

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

MAI QUANG THẮNG

BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN
CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

MAI QUANG THẮNG

**BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN
CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Mã số: Đào tạo thí điểm

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS TƯỜNG DUY KIÊN

Đuym

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin khẳng định rằng nghiên cứu này là kết quả từ công trình của cá nhân tôi. Mọi số liệu và nội dung được trình bày trong luận án đều bảo đảm tính trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đúng theo quy định.

Tác giả



Mai Quang Thắng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	9
1.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài liên quan đến đề tài luận án	9
1.2. Các công trình nghiên cứu ở trong nước liên quan đến đề tài luận án	28
1.3. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án và những vấn đề luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu	41
1.4. Giả thuyết khoa học và câu hỏi nghiên cứu	44
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LÝ VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ	48
2.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò, nguyên tắc, nội dung bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số	48
2.2. Chuẩn mực quốc tế, kinh nghiệm một số nước về bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của người dân tộc thiểu số và giá trị tham khảo đối với Việt Nam	84
Chương 3: THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM	98
3.1. Các yếu tố tác động tới bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam	98
3.2. Kết quả, hạn chế và nguyên nhân của kết quả, hạn chế trong bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam	106
Chương 4: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM	157
4.1. Quan điểm bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số	157
4.2. Giải pháp bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam trong thời gian tới	170
KẾT LUẬN	199
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN TỚI ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	201
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	202
PHỤ LỤC	214

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CCTT	:	Cung cấp thông tin
CNTT	:	Công nghệ thông tin
CQNN	:	Cơ quan nhà nước
DTTS	:	Dân tộc thiểu số
ICCPR	:	Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị
OECD	:	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PAPI	:	Báo cáo Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam
QCN	:	Quyền con người
SIPAS	:	Báo cáo Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước
TDVMNPB	:	Trung du và miền núi phía Bắc
TCTT	:	Tiếp cận thông tin
UDHR	:	Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người

DANH MỤC BẢNG

Trang

Bảng 3.1: Số lượng người có uy tín trong cộng đồng vùng trung du và miền núi phía Bắc so với dân số là người DTTS	119
Bảng 3.2: Tỷ lệ (%) hộ gia đình người DTTS vùng trung du và miền núi phía Bắc được xem truyền hình, nghe đài phát thanh, kết nối internet tại nhà.....	121
Bảng 3.3: Tổng hợp đánh giá mức độ phù hợp của các hình thức cung cấp thông tin về chính sách (tỷ lệ %)	124
Bảng 3.4: Mức độ hài lòng đối với việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân vùng trung du và miền núi phía Bắc năm 2024	127
Bảng 3.5: Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc	130
Bảng 3.6: Số hộ DTTS vùng trung du và miền núi phía Bắc có các trang thiết bị phục vụ tìm kiếm thông tin (năm 2024)	137
Bảng 3.7: Tổng hợp yêu cầu cung cấp thông tin của người dân vùng trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2018-2023	138

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Trang

Biểu đồ 3.1: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông theo giới tính, thành thị, nông thôn vùng trung du và miền núi phía Bắc	132
Biểu đồ 3.2: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ học vấn và giới tính vùng trung du và miền núi phía Bắc	133

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam là quốc gia thống nhất với 54 dân tộc sinh sống, trong đó có 53 dân tộc thiểu số. Phần lớn đồng bào DTTS cư trú ở các vùng miền núi, trung du, biên giới, hải đảo là những địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái. Trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bảo đảm QCN, quyền công dân nói chung và quyền TCTT nói riêng không chỉ là yêu cầu pháp lý mà còn là điều kiện quan trọng để phát huy dân chủ, nâng cao năng lực tham gia xã hội của người dân và tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản trị quốc gia.

Quyền TCTT là một trong những quyền cơ bản của con người, quyền công dân, được ghi nhận trong các văn kiện pháp lý quốc tế quan trọng và được Hiến pháp năm 2013 khẳng định. Trên cơ sở đó, Luật TCTT năm 2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo lập khuôn khổ pháp lý quan trọng để công dân thực hiện quyền được biết, quyền yêu cầu CCTT và quyền giám sát hoạt động của CQNN. Đối với đồng bào DTTS, bảo đảm quyền TCTT có ý nghĩa đặc biệt, bởi đây là điều kiện tiếp cận chính sách, dịch vụ công, giáo dục, y tế, an sinh xã hội, cũng như để thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp khác trong đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

Tuy nhiên, giữa sự ghi nhận của pháp luật và khả năng thụ hưởng quyền TCTT của đồng bào DTTS trên thực tế vẫn còn khoảng cách đáng kể. Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2024 cho thấy, mới có 84,6% người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông; 74,8% hộ DTTS chủ yếu sử dụng tiếng dân tộc trong giao tiếp gia đình, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 79,6%. Mặc dù 85,6% hộ DTTS có sử dụng thiết bị để kết nối internet tại nhà, chỉ 10,2% hộ sử dụng máy vi tính và vẫn tồn tại chênh lệch 8,2 điểm phần trăm về tiếp cận internet giữa khu vực

thành thị và nông thôn. Những số liệu này cho thấy việc mở rộng hạ tầng kết nối mới chỉ tạo ra khả năng tiếp cận về mặt kỹ thuật; để quyền TCTT được bảo đảm thực chất còn phụ thuộc vào trình độ học vấn, ngôn ngữ, kỹ năng số, thiết bị đầu cuối, tính dễ hiểu của thông tin và sự hỗ trợ của cơ quan có trách nhiệm CCTT.

Những khó khăn trên biểu hiện tập trung tại vùng TDVMNPB - địa bàn có đông đồng bào DTTS, dân cư phân bố không tập trung và điều kiện phát triển còn nhiều hạn chế. Theo số liệu năm 2019, tính theo phạm vi 14 tỉnh trước sắp xếp đơn vị hành chính, vùng có hơn 7,03 triệu người DTTS, chiếm 56,15% dân số toàn vùng. Năm 2024, mật độ dân số của vùng chỉ đạt 140 người/km²; tỷ lệ hộ nghèo là 7,8%, cao hơn khoảng 3,4 lần mức bình quân cả nước. Đặc điểm địa hình rộng, dân cư phân tán, tỷ lệ nghèo cao, sự đa dạng về ngôn ngữ và chênh lệch về năng lực số làm gia tăng chi phí tiếp cận, đồng thời đặt ra yêu cầu phải đa dạng hóa phương thức công khai, CCTT và có biện pháp hỗ trợ phù hợp cho đồng bào DTTS.

Trong bối cảnh pháp luật về TCTT có sự chuyển đổi quan trọng, Luật TCTT năm 2016 đã bộc lộ những hạn chế trước yêu cầu của chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số và bảo đảm quyền cho các nhóm còn gặp bất lợi. Luật TCTT năm 2026 đã bổ sung yêu cầu hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho người DTTS, người sinh sống tại miền núi, biên giới và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Điều đó đặt ra yêu cầu nghiên cứu, luận giải cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp tổ chức thực hiện các quy định mới phù hợp với đặc điểm của vùng TDVMNPB.

Tuy nhiên, giữa sự ghi nhận của pháp luật và khả năng thụ hưởng quyền TCTT của đồng bào DTTS trên thực tế vẫn còn khoảng cách đáng kể. Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2024 cho thấy, mới có 84,6% người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông; 74,8% hộ DTTS chủ yếu sử dụng tiếng dân tộc trong giao tiếp gia đình, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 79,6%. Mặc dù 85,6% hộ DTTS có sử

dụng thiết bị để kết nối internet tại nhà, chỉ 10,2% hộ sử dụng máy vi tính và vẫn tồn tại chênh lệch 8,2 điểm phần trăm về tiếp cận internet giữa khu vực thành thị và nông thôn. Những số liệu này cho thấy việc mở rộng hạ tầng kết nối mới chỉ tạo ra khả năng tiếp cận về mặt kỹ thuật; để quyền TCTT được bảo đảm thực chất còn phụ thuộc vào trình độ học vấn, ngôn ngữ, kỹ năng số, thiết bị đầu cuối, tính dễ hiểu của thông tin và sự hỗ trợ của cơ quan có trách nhiệm CCTT.

Những khó khăn trên biểu hiện tập trung tại vùng TDVMNPB - địa bàn có đông đồng bào DTTS, dân cư phân bố không tập trung và điều kiện phát triển còn nhiều hạn chế. Theo số liệu năm 2019, tính theo phạm vi 14 tỉnh trước sắp xếp đơn vị hành chính, vùng có hơn 7,03 triệu người DTTS, chiếm 56,15% dân số toàn vùng. Năm 2024, mật độ dân số của vùng chỉ đạt 140 người/km²; tỷ lệ hộ nghèo là 7,8%, cao hơn khoảng 3,4 lần mức bình quân cả nước. Đặc điểm địa hình rộng, dân cư phân tán, tỷ lệ nghèo cao, sự đa dạng về ngôn ngữ và chênh lệch về năng lực số làm gia tăng chi phí tiếp cận, đồng thời đặt ra yêu cầu phải đa dạng hóa phương thức công khai, CCTT và có biện pháp hỗ trợ phù hợp cho đồng bào DTTS.

Trong bối cảnh pháp luật về TCTT có sự chuyển đổi quan trọng, Luật TCTT năm 2016 đã bộc lộ những hạn chế trước yêu cầu của chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số và bảo đảm quyền cho các nhóm còn gặp bất lợi. Luật TCTT năm 2026 đã bổ sung yêu cầu hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho người DTTS, người sinh sống tại miền núi, biên giới và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Điều đó đặt ra yêu cầu nghiên cứu, luận giải cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp tổ chức thực hiện các quy định mới phù hợp với đặc điểm của vùng TDVMNPB.

Từ những lý do trên, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài **“Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam”** làm đề tài luận án luật học, ngành Pháp luật về quyền con người.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc đề xuất các quan điểm, giải pháp bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

Một là, phân tích và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản về bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS, bao gồm khái niệm, đặc điểm, vai trò, nguyên tắc và nội dung.

Hai là, nghiên cứu các chuẩn mực quốc tế và kinh nghiệm của một số quốc gia về bảo đảm quyền TCTT đối với đồng bào DTTS hoặc các nhóm xã hội có điều kiện TCTT tương đồng, từ đó rút ra những giá trị tham khảo cho Việt Nam.

Ba là, khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam từ đó chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế, bất cập và nguyên nhân của các hạn chế, bất cập đó.

Bốn là, đề xuất các quan điểm và giải pháp khả thi nhằm bảo đảm tốt hơn quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các vấn đề lý luận, pháp luật và thực tiễn về bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi về nội dung*: Luận án tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận của

bảo đảm quyền TCTT; các quy định pháp luật, chính sách của Việt Nam và các chuẩn mực quốc tế có liên quan; trách nhiệm của CQNN trong công khai, CCTT; khả năng tiếp cận, tiếp nhận, khai thác và sử dụng thông tin của đồng bào DTTS; đồng thời tham khảo kinh nghiệm quốc tế nhằm phục vụ việc đề xuất giải pháp phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

- *Phạm vi về không gian*: Luận án chỉ nghiên cứu bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam.

- *Phạm vi về thời gian*: Luận án tập trung khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2025, là giai đoạn Luật TCTT năm 2016 có hiệu lực thi hành; trên cơ sở đó đề xuất các quan điểm và giải pháp cho giai đoạn tiếp theo.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về QCN, quyền công dân, bình đẳng dân tộc, phát triển con người và phát triển bền vững vùng đồng bào DTTS. Đồng thời, để tăng cường chiều sâu phân tích và sức thuyết phục khoa học, luận án vận dụng một số lý thuyết hiện đại như lý thuyết công bằng về thông tin (Information justice theory), lý thuyết khoảng cách số (Digital divide theory) và lý thuyết năng lực thực hiện (Capability approach). Việc vận dụng các lý thuyết này cho phép tiếp cận quyền TCTT không chỉ dưới góc độ quyền pháp lý được ghi nhận, mà còn dưới góc độ công bằng trong cơ hội tiếp cận và hưởng lợi từ thông tin, khả năng vượt qua khoảng cách số và năng lực thực tế của đồng bào DTTS trong việc tiếp nhận, hiểu và sử dụng thông tin.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp hệ thống: giúp cho luận án có cái nhìn xuyên suốt về

bảo đảm quyền TCTT cho công dân nói chung và công dân là người DTTS nói riêng; có thể hệ thống, đánh giá một cách bao quát nhất ưu điểm, hạn chế, những khoảng trống trong các công trình nghiên cứu về bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam.

- Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu được sử dụng để hệ thống hóa quan điểm lý luận, các văn kiện của Đảng, quy định của pháp luật Việt Nam, chuẩn mực quốc tế, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến quyền TCTT, quyền của người DTTS và chuyển đổi số.

- Phương pháp so sánh được sử dụng để đối chiếu quy định của Việt Nam với các chuẩn mực quốc tế, kinh nghiệm của một số quốc gia, qua đó rút ra giá trị tham khảo cho việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

- Phương pháp thống kê, xử lý và phân tích số liệu được sử dụng để đánh giá thực trạng bảo đảm quyền TCTT ở vùng TDVMNPB thông qua các nguồn số liệu thứ cấp như báo cáo của các CQNN, bộ chỉ số quản trị, chuyển đổi số, tiếp cận dịch vụ công, mức độ phổ cập hạ tầng thông tin, dữ liệu dân cư, giáo dục, nghèo đa chiều.

- Phương pháp khảo sát thực tiễn để thu thập thông tin thực chứng về khả năng tiếp cận, tiếp nhận, hiểu và sử dụng thông tin của đồng bào DTTS, cũng như đánh giá của họ về mức độ phù hợp của nội dung, hình thức và kênh CCTT.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Thứ nhất, luận án xây dựng và phát triển cách tiếp cận lý luận về bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB trên cơ sở kết hợp giữa lý thuyết quyền con người, nguyên tắc bình đẳng dân tộc, yêu cầu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và những điều kiện đặc thù về địa lý, kinh tế, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ và hạ tầng thông tin của vùng nghiên cứu. Trên cơ sở đó, luận án xác lập khung phân tích về bảo đảm quyền TCTT với các cấu phần chủ yếu như tính sẵn có của thông tin, khả năng tiếp cận, khả năng sử dụng, chất lượng thông tin và cơ chế bảo đảm thực hiện. Khung phân

tích này góp phần tạo cơ sở khoa học để nhận diện đầy đủ hơn nội dung, yêu cầu và điều kiện bảo đảm quyền TCTT đối với đồng bào DTTS trong bối cảnh hiện nay.

Thứ hai, luận án phân tích, đánh giá có hệ thống thực trạng pháp luật và thực tiễn bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2025. Trên cơ sở khảo sát tư liệu, số liệu và thực tiễn thi hành, luận án không chỉ làm rõ những kết quả đạt được mà còn làm rõ hạn chế, bất cập và nguyên nhân của những hạn chế, bất cập đó trong cả phương diện thể chế và tổ chức thực hiện. Qua đó, luận án góp phần nhận diện rõ hơn các rào cản chủ yếu đang tác động đến việc thực hiện quyền TCTT của đồng bào DTTS, như điều kiện kinh tế còn khó khăn, hạ tầng số và hạ tầng thông tin chưa đồng bộ, rào cản ngôn ngữ, trình độ dân trí và năng lực số chưa đồng đều, cũng như những hạn chế trong cơ chế phối hợp và thực thi pháp luật ở cơ sở.

Thứ ba, trên cơ sở lý luận và thực tiễn đã nghiên cứu, luận án đề xuất hệ thống quan điểm và giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện và tăng cường các điều kiện bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB. Các giải pháp được đề xuất theo hướng đồng bộ, gắn kết giữa hoàn thiện thể chế với tăng cường năng lực thực thi, phát triển hạ tầng thông tin và hạ tầng số, nâng cao nhận thức pháp luật, phát huy vai trò của cộng đồng, bảo đảm tính phù hợp về ngôn ngữ, văn hóa và điều kiện tiếp cận thực tế của đồng bào DTTS. Đây là những gợi mở có giá trị tham khảo đối với quá trình tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật và cơ chế thực hiện quyền TCTT ở Việt Nam hiện nay.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Về mặt lý luận, luận án góp phần bổ sung và làm phong phú thêm cơ sở lý luận về bảo đảm quyền TCTT trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, nhất là từ góc độ bảo đảm quyền của

nhóm chủ thể có điều kiện TCTT không đồng đều. Kết quả nghiên cứu của luận án làm rõ hơn cơ sở khoa học của việc tiếp cận quyền TCTT không chỉ như một quyền công dân được pháp luật ghi nhận, mà còn như một điều kiện quan trọng để thực hiện các QCN khác, mở rộng cơ hội tham gia xã hội, nâng cao năng lực thụ hưởng chính sách và thúc đẩy phát triển bao trùm, bền vững đối với đồng bào DTTS. Đồng thời, việc xây dựng khung phân tích về bảo đảm quyền TCTT cho đồng bào DTTS vùng TDVMNPB có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy và tiếp tục phát triển các hướng nghiên cứu chuyên sâu về quyền TCTT, QCN, chính sách dân tộc và quản trị công ở Việt Nam.

Về mặt thực tiễn, luận án cung cấp thêm căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc đánh giá mức độ phù hợp của pháp luật hiện hành, cũng như hiệu quả tổ chức thực hiện quyền TCTT đối với đồng bào DTTS vùng TDVMNPB. Những kết quả phân tích của luận án có thể được tham khảo trong quá trình sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật có liên quan đến công khai thông tin, CCTT theo yêu cầu, ứng dụng công nghệ số, phổ biến thông tin cho vùng đồng bào DTTS, cũng như trong việc xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số, nâng cao dân trí và thu hẹp khoảng cách thông tin ở vùng miền núi. Bên cạnh đó, hệ thống quan điểm và giải pháp mà luận án đề xuất cũng có thể là tài liệu tham khảo hữu ích cho các cơ quan hoạch định chính sách, cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương, cơ sở đào tạo, nghiên cứu và các tổ chức có liên quan trong quá trình nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền TCTT cho đồng bào DTTS trong thời gian tới.

7. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung chính của luận án được kết cấu gồm 04 chương, 09 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở NƯỚC NGOÀI LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu tập trung làm rõ quyền tiếp cận thông tin là một quyền con người, đồng thời là quyền cơ bản và quyền hiến định

Cuốn sách *Access to Information As a Human Right (Quyền tiếp cận thông tin với tư cách là một quyền con người)* của Cheryl Ann Bishop [95], đi sâu vào khái niệm TCTT do chính phủ nắm giữ như một QCN cơ bản. Đây là một phần của xu hướng toàn cầu hướng tới nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức. Cuốn sách cung cấp cái nhìn chi tiết về luật nhân quyền quốc tế, phân tích bốn cách quyền TCTT được coi là một quyền: liên kết với tự do ngôn luận, quyền riêng tư, môi trường lành mạnh và quyền biết sự thật về vi phạm nhân quyền. Bishop kết luận rằng quyền này đang phát triển theo nhiều cách khác nhau, tạo thành một hệ thống bảo đảm đa dạng, và mối liên hệ với tự do ngôn luận là triển vọng nhất để thiết lập một quyền rộng rãi.

Cuốn sách *Access to information and documents as a human right (Tiếp cận thông tin và tài liệu như quyền con người)* của hai tác giả Mariya Riekkinen và Markku Suksi [102], đã phân tích quyền tiếp cận tài liệu và thông tin công ở Phần Lan và Thụy Điển, nguyên tắc TCTT và tài liệu của quốc tế, so sánh quyền TCTT ở một số nước như Hoa Kỳ, Canada, Úc, Vương quốc Anh và Nga. Các tác giả khẳng định về nguyên tắc việc tiếp cận tài liệu công có lẽ bắt nguồn từ Vương quốc Thụy Điển vào năm 1766 và không dựa trên bất kỳ mô hình bên ngoài nào từ nước ngoài. Bảo vệ quyền tiếp cận tài liệu công thông qua các biện pháp pháp lý sẵn có là rất quan trọng

đối với các cá nhân bình thường và đặc biệt là đối với các phương tiện thông tin đại chúng. Quyền TCTT được bảo đảm bởi một số hiệp ước nhân quyền khác của Liên hợp quốc từ góc độ không phân biệt đối xử. Sự phát triển pháp lý liên quan đến việc công nhận nguyên tắc TCTT ở cấp độ Liên hợp quốc diễn ra song song với sự phát triển khu vực có liên quan. Cuối cùng, các hệ thống bảo vệ nhân quyền trong khu vực đã đi xa hơn các chuẩn mực của Liên hợp quốc trong việc công nhận về mặt pháp lý quyền truy cập thông tin do chính phủ nắm giữ. Tại Châu Âu, quyền tiếp cận tài liệu là một phần không thể thiếu trong khuôn khổ pháp lý, bảo đảm tính minh bạch của quá trình ra quyết định. Quyền này quy định bất kỳ công dân nào của Liên minh và bất kỳ cá nhân hoặc pháp nhân nào cư trú hoặc có văn phòng đăng ký tại một quốc gia thành viên đều có quyền truy cập các tài liệu của các tổ chức, cơ quan, văn phòng và cơ quan của Liên minh, theo các điều kiện quy định tại Phần III, bất kể phương tiện của họ.

Cuốn sách *The right to know: Transparency for an open world (Quyền được biết: Minh bạch cho một thế giới mở)* của tác giả Ann Florini [91] là một nghiên cứu chuyên sâu về minh bạch và quyền TCTT trong bối cảnh toàn cầu. Cuốn sách tập trung vào vai trò của quyền TCTT trong việc thúc đẩy quản trị tốt, dân chủ và phát triển kinh tế, xã hội. Tác phẩm khẳng định tầm quan trọng của quyền TCTT, phân tích các mô hình minh bạch trên thế giới; vai trò của công nghệ trong mở rộng quyền TCTT, đặc biệt qua internet, dữ liệu mở và truyền thông xã hội; những rào cản đối với quyền TCTT như các quy định về bảo mật, an ninh quốc gia của các chính phủ, sự thiếu ý chí chính trị và các vấn đề thực thi khiến nhiều quy định trở nên kém hiệu quả. Tuy nhiên, cuốn sách thiếu các ví dụ từ các quốc gia đang phát triển, phần lớn các phân tích tập trung vào các quốc gia phương Tây. Cuốn sách bàn nhiều về vấn đề minh bạch nhưng ít đề cập đến cách thức thực thi hiệu quả ở các quốc gia có chính phủ khép kín.

Cuốn sách *The right to information: A global perspective (Quyền được thông tin: Một góc nhìn toàn cầu)* của tác giả KM Shrivastava [101]. Cuốn sách khảo sát quyền TCTT trên bình diện so sánh, dựa vào dữ liệu từ nhiều hệ thống pháp luật và thực tiễn khác nhau, qua đó chỉ ra cả sự tương đồng và khác biệt, đồng thời đưa ra những kinh nghiệm quý báu. Tác giả nhấn mạnh rằng quyền được thông tin không chỉ là nền tảng quản trị dân chủ, mà còn gắn liền với việc nâng cao tính minh bạch, nghĩa vụ báo cáo, giải thích và có mối liên hệ mật thiết với các mục tiêu xã hội lớn như xóa đói giảm nghèo và đấu tranh chống tham nhũng. Với việc bao quát nhiều khía cạnh từ lịch sử hình thành, nền tảng pháp lý cho đến thực tiễn triển khai, cuốn sách mang đến cho người đọc sự hiểu biết sâu sắc và toàn diện về chủ đề quyền được thông tin.

Bài viết “The importance of the right of access to information held by public authorities, and the necessity for the United Nations to take further steps to establish, regulate, protect, and promote this right” (*Tầm quan trọng của quyền tiếp cận thông tin do cơ quan công cộng nắm giữ, và sự cần thiết để Liên hợp quốc có các bước tiến xa hơn trong việc xây dựng, quy định, bảo vệ và thúc đẩy quyền này*) của tác giả Sandra Coliver [109], đã khẳng định tầm quan trọng của quyền TCTT, đưa ra các ví dụ ở các quốc gia, tổ chức khác nhau trong quá trình thực hiện quyền này. Bài viết cho rằng còn thiếu sự công nhận trong các văn kiện của Liên hợp quốc hoặc bởi các cơ quan của Liên hợp quốc về quyền TCTT; rất ít cơ quan của Liên hợp quốc đề cập đến nội dung của quyền và không có cơ quan xây dựng quy phạm nào khẳng định sự tồn tại của quyền này. Bài viết cũng phân tích các trường hợp ngoại lệ, miễn trừ CCTT và những ảnh hưởng tiêu cực của nó với việc đấu tranh phòng, chống tham nhũng và cản trở sự giám sát của công chúng. Từ đó đặt vấn đề về vai trò lãnh đạo của Liên hợp quốc trong việc xác định và hệ thống hóa quyền TCTT.

Bài viết *The constitutional basics for freedom of information (Cơ sở hiến pháp cho tự do thông tin)* của tác giả Ao Haijing [4]. Bài viết phân tích sự khác biệt giữa quyền tự do thông tin và quyền được biết quy định trong Hiến pháp Trung Quốc; phân tích các quyền cơ bản làm cơ sở để bảo vệ quyền tự do thông tin như quyền tự do ngôn luận, quyền giáo dục, quyền văn hóa, phẩm giá của cá nhân. Tác giả cho rằng dưới ảnh hưởng của giá trị và tính hiệu quả của các điều khoản về QCN, quyền tự do thông tin có thể được giải thích từ điều khoản về quyền tự do ngôn luận. Từ đó tác giả khẳng định tự do thông tin là QCN, quyền tự do thông tin thuộc phạm vi bảo vệ quyền tự do ngôn luận. Bài viết cũng phân tích những trường hợp hạn chế thông tin như vì danh dự và an ninh của đất nước, vì các quyền tự do và quyền lợi của các công dân khác, vì lợi ích công cộng.

Nghiên cứu của Herbert N. Foerstel trong cuốn sách *Freedom of Information and the Right to know: The origins and applications of the freedom of information Act (Tự do Thông tin và Quyền được biết: Nguồn gốc và ứng dụng của Đạo luật tự do thông tin)* [99]. Cuốn sách nghiên cứu về nguồn gốc, quá trình hình thành và tác động của Đạo luật Tự do thông tin của Hoa Kỳ. Foerstel lập luận rằng Đạo luật Tự do thông tin là một công cụ quan trọng để bảo đảm chính phủ minh bạch và có nghĩa vụ báo cáo và giải thích. Tuy nhiên, ông cũng cảnh báo về những thách thức và rào cản trong việc thực thi Đạo luật Tự do thông tin, đặc biệt là sự chống đối từ chính phủ và những ngoại lệ liên quan đến an ninh quốc gia. Đạo luật Tự do thông tin được ban hành năm 1966 tại Hoa Kỳ trong bối cảnh chính phủ Mỹ đang đối mặt với áp lực lớn từ công chúng về sự minh bạch trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Qua nhiều lần cải cách, đạo luật đã chứng tỏ tính hiệu lực đáng kể, song không phải mọi công dân đều có khả năng tiếp cận và sử dụng; chỉ những người sở hữu đủ nguồn lực và kinh nghiệm mới có thể khai thác tối đa lợi ích từ nó. Kết quả nghiên cứu khẳng định tự do thông tin không phải là sự ban phát mang tính đặc ân của nhà nước

mà là một quyền lợi đòi hỏi công dân phải kiên trì đấu tranh để đạt được. Đạo luật là một bước tiến quan trọng của nền dân chủ, tác giả cũng khẳng định việc thực thi còn gặp nhiều rào cản vì vậy công dân, báo chí và các tổ chức xã hội cần tiếp tục đấu tranh để bảo vệ quyền TCTT.

Cuốn sách *Freedom of information: The right to know (Tự do thông tin: Quyền được biết)* của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc [114], đã tập hợp các bài viết của các tác giả là những người có nhiều kinh nghiệm, uy tín trong lĩnh vực tự do thông tin. Theo các tác giả, đạt được tự do thông tin hoàn toàn vẫn gặp nhiều trở ngại, thách thức trong đó lớn nhất có lẽ là sự chuyển đổi từ văn hóa bí mật sang văn hóa minh bạch. Điều này kéo theo sự thay đổi cơ bản trong suy nghĩ của các chính trị gia và quan chức, cũng như xây dựng nhận thức của công chúng để khuyến khích việc tích cực thực hiện quyền được biết. Các tác giả khẳng định việc TCTT kịp thời trao quyền cho mọi người bằng cách cho phép họ tham gia một cách có hiểu biết vào các quyết định có ảnh hưởng đến họ, đồng thời yêu cầu chính phủ và những người chịu trách nhiệm chống lại các hành vi vi phạm. Để đạt được kết quả trao quyền rộng rãi hơn thông qua quyền được biết, nhu cầu cấp thiết là thúc đẩy nhu cầu TCTT của công chúng, đặc biệt là của người nghèo và người dễ bị tổn thương, phụ nữ, thanh niên và các nhóm khác có thể phải chịu thiệt hại nặng nề do thiếu thông tin. Tự do thông tin có thể góp phần vào sự cởi mở và trách nhiệm giải trình của chính phủ, đồng thời giúp ngăn ngừa và chống tham nhũng, từ đó nâng cao chất lượng quản trị. Trong thời đại kỹ thuật số, CNTT đã thay đổi đáng kể bối cảnh truyền thông và các luồng thông tin nói chung.

Nghiên cứu của Cynthia K. Sanders và Edward Scanlon với chủ đề *The Digital Divide Is a Human Rights Issue: Advancing Social Inclusion Through Social Work Advocacy (Khoảng cách số là vấn đề nhân quyền: Thúc đẩy hòa nhập xã hội thông qua vận động công tác xã hội)* [96]. Bài viết xem xét

khoảng cách kỹ thuật số ở Hoa Kỳ và phân tích vì sao đây lại là vấn đề công lý xã hội và nhân quyền. Báo cáo cho rằng hàng triệu người ở Hoa Kỳ vẫn chưa có quyền truy cập internet tốc độ cao tại nhà. Đó là những người thu nhập thấp, người da màu, người cao tuổi, người Mỹ bản địa và cư dân nông thôn nói riêng. Trong khi quyền truy cập vào internet đã tăng lên đối với tất cả các nhóm chủng tộc, sự chênh lệch về quyền truy cập đối với người da đen, người Mỹ Latinh và người Mỹ bản địa vẫn tồn tại so với người da trắng. Các nhóm dân số tiếp tục tụt hậu trong việc áp dụng internet bằng thông rộng, ngay cả khi có sẵn, bao gồm những người có thu nhập thấp, người lớn tuổi, nhóm thiểu số, người ít học. Việc không có quyền truy cập internet đáng tin cậy, nhất quán và nhanh chóng đã ảnh hưởng đến khả năng giao tiếp với người khác, giữ liên lạc với gia đình và bạn bè, hoàn thành bài tập ở trường, tìm kiếm việc làm, theo dõi các sự kiện hiện tại hoặc xử lý các giao dịch tài chính hàng ngày của mọi người trong đó có người DTTS.

Bài viết “Informational justice: A Conceptual Framework for Social Justice in Library and information services” (Công bằng thông tin: Khung khái niệm về công bằng xã hội trong lĩnh vực thư viện và dịch vụ thông tin) của Kay Mathiesen [100]. Tác giả đã đề xuất một khung khái niệm về công bằng thông tin nhằm làm rõ cơ sở lý luận của công bằng xã hội trong lĩnh vực thư viện và dịch vụ thông tin. Theo tác giả, công bằng thông tin được hiểu là sự đối xử công bằng đối với con người với tư cách là người tìm kiếm thông tin, nguồn CCTT và chủ thể của thông tin. Trên nền tảng đó, bài viết nhấn mạnh nội dung trung tâm của công bằng thông tin là công bằng phân phối trong TCTT, tức là việc bảo đảm sự phân phối công bằng cơ hội TCTT giữa các cá nhân và nhóm xã hội. Đáng chú ý, tác giả không xem TCTT chỉ là sự hiện diện hình thức của nguồn tin, mà coi đó là một nguồn lực nhạy cảm với năng lực, nghĩa là tính công bằng của hệ thống thông tin phải được đánh giá ở khả năng thực chất để con người tiếp cận và sử dụng thông tin.

Các công trình này đều khẳng định quyền TCTT là QCN, đồng thời là điều kiện thực hiện các quyền khác và kiểm soát quyền lực công. Bishop, Ao Haijing làm rõ cơ sở nhân quyền, hiến pháp của quyền; Riekkinen và Suksi, Foerstel phân tích sự ghi nhận, thực thi quyền trong các hệ thống pháp luật cụ thể; Florini, Shrivastava và UNESCO nhấn mạnh vai trò của TCTT đối với dân chủ, minh bạch, trách nhiệm giải trình. Sanders và Scanlon, Mathiesen tiếp tục chỉ ra tác động của khoảng cách số và năng lực tiếp cận thực tế. Tuy nhiên, các nghiên cứu chưa phân tích đầy đủ ảnh hưởng của ngôn ngữ, văn hóa, địa lý, học vấn, hạ tầng và kỹ năng số; chưa kết nối pháp luật, trách nhiệm của CQNN với khả năng tiếp nhận, sử dụng và bảo vệ quyền. Đặc biệt, chưa có nghiên cứu chuyên biệt, thực chứng về đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam.

1.1.2. Nhóm các công trình tiếp cận từ góc độ pháp luật về quyền tiếp cận thông tin, mô hình điều chỉnh pháp lý và so sánh pháp luật

Nghiên cứu của David Banisar *The Right to Information and Privacy: Balancing Rights and Managing conflicts (Quyền được TCTT và quyền riêng tư: Cân bằng các quyền và xử lý xung đột)* năm 2011 [97] đã hệ thống hóa một cách toàn diện các cơ sở lý luận và pháp lý về quyền được TCTT như một QCN cơ bản, bắt nguồn từ quyền tự do ngôn luận và quyền được tìm kiếm và tiếp nhận thông tin trong các văn kiện quốc tế như UDHR năm 1948 và ICCPR năm 1966. Ông khẳng định, quyền TCTT là điều kiện cần thiết cho thực hiện dân chủ, thúc đẩy sự tham gia của người dân vào quản trị công và là công cụ hiệu quả chống tham nhũng, bảo vệ quyền lợi của các nhóm yếu thế trong xã hội. Banisar cho rằng ở những nhóm dễ bị tổn thương trong đó có DTTS cần có những quy định pháp lý và thể chế đặc thù để vừa bảo đảm họ được TCTT một cách công bằng, vừa không bị xâm phạm đời tư; công trình cũng phân tích vai trò của CNTT trong hỗ trợ thực thi quyền được thông tin, đây là yếu tố gợi mở định hướng ứng dụng số trong bảo đảm quyền TCTT cho người DTTS nơi có địa hình khó khăn, mặt bằng trình độ dân trí chưa đồng đều.

Cuốn sách *Freedom of information: A comparative legal survey (Tự do thông tin: Một khảo sát pháp lý so sánh)* của tác giả Toby Mendel [113]. Cuốn sách đã khái quát quan điểm về quyền TCTT của các tổ chức quốc tế, khu vực; thông tin trong các lĩnh vực cụ thể về môi trường, QCN, chính trị, chống tham nhũng. Tác giả đưa ra chín nguyên tắc của quyền được thông tin; phân tích pháp luật về TCTT của 14 quốc gia từ đó đưa ra các phân tích so sánh về quyền truy cập, bảo đảm về thủ tục, nghĩa vụ xuất bản, ngoại lệ, khiếu nại, biện pháp trừng phạt và bảo vệ, các biện pháp khuyến khích. Tác giả khẳng định quyền được thông tin có thể mang lại những lợi ích xã hội quan trọng, cung cấp nền tảng cho dân chủ, thúc đẩy khả năng của người dân tham gia một cách có hiệu quả và yêu cầu các chính phủ phải chịu trách nhiệm. Thực tế cho thấy luật pháp quốc tế, khu vực và ngày càng nhiều quốc gia công nhận quyền TCTT là một quyền cơ bản của con người, bảo đảm không chỉ quyền truyền đạt mà còn cả quyền tìm kiếm và tiếp nhận thông tin và ý tưởng.

Cuốn sách *Information Right: A practitioner's guide to data protection, freedom of information and other information rights (Quyền thông tin: Hướng dẫn thực hành về bảo vệ dữ liệu, quyền tự do thông tin và các quyền thông tin khác)* của Philip Coppel [107] là công trình có giá trị về pháp luật thông tin, được tham khảo rộng rãi không chỉ bởi giới chuyên gia và cơ quan tư pháp mà còn bởi công dân mong muốn thực thi quyền TCTT. Tác phẩm trình bày một cách hệ thống và toàn diện về Đạo luật Tự do thông tin cùng các quy định liên quan, đồng thời đưa ra hướng dẫn cụ thể để công chúng thực hiện quyền yêu cầu CCTT từ phía chính phủ và các cơ quan công quyền. Cuốn sách trích dẫn các án lệ mới nhất giúp các chuyên gia pháp lý và cá nhân hiểu rõ cách thức tòa án áp dụng luật thông tin. Hỗ trợ người dân và tổ chức trong việc kháng nghị khi bị từ chối CCTT.

Cuốn sách *Freedom of information and the developing world: The citizen, the state and models of openness (Tự do thông tin và thế giới đang*

phát triển: Công dân, Nhà nước và các mô hình mở) của hai tác giả Colin Darch và Peter Underwood [94]. Cuốn sách phân tích sâu sắc về mối quan hệ phức tạp giữa tự do thông tin, công dân và nhà nước ở các quốc gia đang phát triển. Hai tác giả kiểm tra những giả định này dựa trên thực tế chính trị bảo trợ phổ biến ở nhiều quốc gia châu Phi. Cuốn sách cung cấp cái nhìn sâu sắc về những thách thức và cơ hội liên quan đến tự do thông tin trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển, nơi vấn đề này thường phức tạp hơn so với các quốc gia phát triển. Cung cấp những thông tin quan trọng giúp người đọc có cái nhìn tổng quan về sự cần thiết của tự do thông tin đối với sự phát triển của một quốc gia. Các tác giả cho rằng, trong lịch sử, các chính phủ luôn có xu hướng giữ bí mật, và xu hướng này vẫn tiếp tục, “việc không tuân thủ không phải là một điều bất thường”. Ngay cả ở các nước phương Tây có hệ thống lưu trữ phát triển, nhà nước vẫn là “một chiến trường” nơi các chính phủ tìm cách né tránh luật pháp. Tuy nhiên, các tác giả không đưa ra một giải pháp hay khuyến nghị chính sách cụ thể nào.

Cuốn sách *The Politics of Freedom of Information: How and Why Governments Pass Laws that Threaten their Power* (*Chính trị của tự do thông tin: Làm thế nào và tại sao Chính phủ ban hành các luật đe dọa quyền lực của họ*) của tác giả Ben Worthy [92]. Cuốn sách được xuất bản bởi Manchester University Press vào năm 2017 đã tập trung lý giải vì sao các chính phủ lại thông qua các đạo luật về tự do thông tin, ngay cả khi những đạo luật này có thể làm giảm bớt quyền lực của họ. Ben Worthy sử dụng Vương quốc Anh làm nghiên cứu chính bên cạnh các quốc gia khác như Hoa Kỳ, Úc và Ấn Độ để đưa ra cái nhìn tổng thể hơn về cách thức và lý do chính phủ thực thi các chính sách tự do thông tin. Tác giả lập luận rằng dù tự do thông tin thường được coi là một công cụ giúp tăng cường tính công khai, rõ ràng và nghĩa vụ giải trình, nhưng động cơ thực sự đằng sau việc ban hành các đạo luật tự do thông tin không phải lúc nào cũng phù hợp với lý tưởng đó.

Chính phủ có thể thông qua đạo luật tự do thông tin như một cách để củng cố tính chính danh của mình hoặc để kiểm soát thông tin theo những cách tinh vi hơn. Worthy phát triển một mô hình ba giai đoạn mô tả quá trình tự do thông tin từ lúc đề xuất đến khi thực thi, cụ thể: Giai đoạn đề xuất: tự do thông tin thường được đề xuất trong bối cảnh chính trị đặc biệt, ví dụ như sau một vụ bê bối lớn hoặc khi một chính phủ muốn tái khẳng định cam kết về minh bạch. Giai đoạn ban hành: các cuộc tranh luận trong chính phủ có thể làm suy yếu tự do thông tin thông qua việc thêm các ngoại lệ, quy trình quan liêu hoặc trì hoãn thực hiện. Giai đoạn thực thi: trong thực tế, tự do thông tin có thể bị hạn chế do sự chống đối của quan chức, thiếu nguồn lực hoặc văn hóa chính trị không thực sự ủng hộ minh bạch.

Cuốn sách *Freedom of information: The law, the practice and the ideal* (*Tự do thông tin: Luật, Thực hành và Lý tưởng*) của tác giả Patrick Birkinshaw [106]. Cuốn sách phân tích sâu sắc các khái niệm và nguyên tắc cơ bản của tự do thông tin, nguồn gốc và sự phát triển của tự do thông tin như một QCN; phân tích chi tiết các khuôn khổ pháp lý quốc tế và quốc gia liên quan đến quyền TCTT cũng như thực tiễn thực hiện quyền TCTT. Tác giả nêu bật những thách thức và khó khăn gặp phải bởi cả cơ quan công quyền và công dân, cung cấp những hiểu biết thực tiễn quý giá cho các nhà nghiên cứu. Tác giả đề xuất các cải cách đối với các khuôn khổ pháp lý và thực tiễn hiện hành để tăng cường quyền TCTT.

Các công trình đã hình thành ba hướng tiếp cận chính: Banisar và Birkinshaw làm rõ nguyên tắc, giới hạn và sự cân bằng giữa quyền TCTT với quyền riêng tư; Mendel, Coppel phân tích mô hình pháp luật, thủ tục yêu cầu, khiếu nại và chế tài; Darch và Underwood, Worthy chỉ ra ảnh hưởng của thể chế, văn hóa bí mật và sự chống đối của bộ máy công quyền. So sánh cho thấy, Mendel khảo sát pháp luật của 14 quốc gia, còn Worthy chủ yếu nghiên cứu Vương quốc Anh, Hoa Kỳ, Úc, và Ấn Độ; do đó, kết quả chủ yếu phản

ánh các mô hình pháp luật nước ngoài. Các công trình chưa nghiên cứu chuyên biệt pháp luật và thực tiễn Việt Nam; chưa đánh giá tác động ngôn ngữ, văn hóa, địa lý, hạ tầng và kỹ năng số đến việc thụ hưởng quyền.

1.1.3. Nhóm các công trình đặt quyền tiếp cận thông tin trong mối liên hệ với minh bạch, chính phủ mở, trách nhiệm giải trình và kiểm soát quyền lực nhà nước

Cuốn sách *Open Government: Free of information and Private* (Chính phủ mở: Tự do thông tin và quyền riêng tư) của các tác giả Andrew McDonald và Greg Terrill [90]. Cuốn sách phân tích cách các chính phủ trên thế giới triển khai chính sách “Chính phủ mở”, đặc biệt là sự cân bằng giữa việc CCTT cho công chúng và duy trì sự an toàn về thông tin cá nhân. Cuốn sách tập hợp bài viết của nhiều học giả, chuyên gia chính sách và quan chức chính phủ, giúp cung cấp một cái nhìn đa chiều về chủ đề này. Các trường hợp điển hình được nghiên cứu đến từ Anh, Úc, Canada, Ireland và New Zealand - những quốc gia có truyền thống pháp lý về tự do thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Cuốn sách nhấn mạnh tầm quan trọng của quyền tự do thông tin, coi minh bạch chính phủ là điều kiện để công dân giám sát hoạt động của nhà nước và bảo đảm nghĩa vụ báo cáo và giải thích. Đồng thời tác giả chỉ ra những xung đột tiềm ẩn giữa tự do thông tin và quyền riêng tư cá nhân, từ đó đề xuất cần thiết lập sự cân bằng hợp lý, thay vì tuyệt đối hóa một trong hai yếu tố.

Cuốn sách *Transparency in politics and the media: Accountability and open government* (Minh bạch trong chính trị và truyền thông: Trách nhiệm giải trình và Chính phủ minh bạch) của các tác giả Nigel Bowles, James T. Hamilton và David A. L. Levy [104]. Cuốn sách được xuất bản ngày 28/10/2013 bởi nhà xuất bản I.B.Tauris. Cuốn sách không chỉ tập trung vào khía cạnh lý thuyết của quyền TCTT mà còn phân tích thực tiễn tại Hoa Kỳ, Vương quốc Anh và một số quốc gia khác. Cung cấp nhiều trường hợp nghiên cứu thực tế về cách luật tự do thông tin được áp dụng trong thực tiễn; cuốn

sách xem xét cả hai phía gồm người CCTT là chính phủ và người khai thác và giám sát thông tin là truyền thông, báo chí. Phân tích sâu về chính sách minh bạch và tác động của nó đến sự tin tưởng của công chúng vào chính phủ, đề cập tới vai trò của công nghệ số, dữ liệu mở và mạng xã hội trong việc thúc đẩy hoặc cản trở quyền TCTT. Chỉ ra những tình huống thành công và thất bại của chính sách minh bạch trên thế giới. Tuy nhiên, cuốn sách chủ yếu phân tích kỹ về Hoa Kỳ và Vương quốc Anh còn các khu vực khác như châu Á, châu Phi, Nam Mỹ được đề cập một cách hạn chế, phân tích chưa đủ sâu. Điều này làm giảm giá trị tham khảo cho những độc giả muốn tìm hiểu về minh bạch thông tin trong các hệ thống chính trị khác nhau trên thế giới.

Cuốn sách *The silent state: Secrets, surveillance and the myth of British democracy* (Nhà nước im lặng: Bí mật, giám sát và huyền thoại về nền dân chủ Anh) của tác giả người Anh Heather Brooke [99]. Cuốn sách vạch trần sự thiếu minh bạch, giám sát quá mức và sự giả tạo trong nền dân chủ Anh. Mặc dù luôn tự hào là một nền dân chủ tiên tiến nhưng thực tế chính phủ và các tổ chức công quyền vẫn duy trì sự kiểm soát thông tin chặt chẽ, hạn chế quyền TCTT của công dân. Cuốn sách chỉ ra văn hóa bí mật trong chính phủ Anh, rằng có nhiều cơ quan công quyền tại Anh “hoạt động trong bóng tối”, sử dụng luật lệ và thủ tục quan liêu để tránh công khai thông tin mặc dù nước Anh đã ban hành Đạo luật Tự do Thông tin năm 2000. Tác giả cho rằng chính phủ Anh ngày càng kiểm soát và giám sát người dân, giới truyền thông và báo chí thất bại trong việc giám sát quyền lực nhà nước, bên cạnh đó còn là hệ thống hành chính quan liêu và kém minh bạch. Cuốn sách có giá trị tham khảo khi chỉ ra các vấn đề mang tính toàn cầu thông qua kinh nghiệm thực tiễn thực thi Đạo luật Tự do Thông tin của nước Anh. Tuy nhiên, đó cũng đồng thời là hạn chế vì cuốn sách chủ yếu phân tích bối cảnh chính trị ở nước Anh. Cuốn sách tạo động lực cho công dân tích cực tham gia nhiều hơn trong việc giám sát chính quyền và yêu cầu minh bạch thông tin.

Ba công trình cùng xem quyền TCTT là cơ chế vận hành quản trị công nhưng khác nhau về trọng tâm: McDonald và Terrill phân tích sự cân bằng giữa công khai và quyền riêng tư qua năm quốc gia; Bowles, Hamilton và Levy làm rõ tương tác giữa chính phủ, truyền thông và công nghệ số; Brooke dùng trường hợp Anh để chứng minh luật tự do thông tin chưa đủ để phá vỡ văn hóa bí mật và kiểm soát quyền lực. So sánh cho thấy hai công trình đầu thiên về thiết kế và tác động của minh bạch, còn Brooke nhấn mạnh khoảng cách giữa chuẩn mực và thực thi. Tuy nhiên, các khảo sát chủ yếu được thực hiện tại Anh, Hoa Kỳ và các nước phát triển nói tiếng Anh nên chưa phản ánh bối cảnh Việt Nam. Đặc biệt, chưa có công trình kiểm chứng khả năng chuyển hóa minh bạch, chính phủ mở thành quyền TCTT thực chất của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB dưới tác động của ngôn ngữ, địa lý, hạ tầng số và năng lực tiếp nhận thông tin.

1.1.4. Nhóm các công trình nghiên cứu về quyền tiếp cận thông tin của các nhóm yếu thế, nhóm thiểu số và cộng đồng dân tộc thiểu số

Nghiên cứu năm 2011 của Tarlach McGonagle *Minority rights, freedom of expression and of the media: Dynamics and dilemmas (Quyền của DTTS, tự do ngôn luận và phương tiện truyền thông: Động lực và tình thế tiến thoái lưỡng nan)* [112] tập trung phân tích quyền của DTTS và tự do biểu đạt được bảo vệ trong các hệ thống pháp luật quốc tế và khu vực; nghiên cứu vai trò của phương tiện truyền thông trong việc duy trì hoặc hạn chế quyền của DTTS. Trong bối cảnh truyền thông số, thông tin vừa có thể trở thành công cụ bảo đảm và củng cố quyền lợi của các DTTS, vừa tiềm ẩn nguy cơ bị lợi dụng để thao túng hoặc gây tổn hại nếu thiếu sự quản lý phù hợp. Công trình nghiên cứu nhấn mạnh đến các chuẩn mực pháp lý quốc tế và châu Âu, đặc biệt là hệ thống quy định của Liên hợp quốc và Hội đồng châu Âu, từ đó khẳng định: nhà nước không chỉ có trách nhiệm bảo đảm quyền tự do ngôn luận mà đồng thời phải ngăn chặn các hình thức ngôn luận thù ghét. Đồng

thời, DTTS có quyền tiếp cận và sử dụng phương tiện truyền thông bằng tiếng nói của mình. Quyền tự do biểu đạt và quyền của DTTS gắn bó chặt chẽ với nhau; truyền thông có thể là kênh thúc đẩy nhận thức và bảo vệ quyền nhưng cũng có thể bị biến thành công cụ định kiến, tái sản xuất hình ảnh tiêu cực và dẫn đến phân biệt đối xử. Ngoài ra, các nền tảng truyền thông xã hội có thể trở thành nơi phát tán thông tin sai lệch về DTTS; bên cạnh đó, việc ban hành các luật nhằm hạn chế ngôn ngữ thù địch nhằm vào DTTS cũng có thể bị lạm dụng để kiểm duyệt thông tin hợp pháp.

Bài viết “Minority rights in international law” (*Quyền của người thiểu số trong luật pháp quốc tế*) năm 2008 của Patrick Macklem [105] đã cung cấp một khung lý luận có giá trị để làm rõ ý nghĩa pháp lý quốc tế của quyền của các nhóm thiểu số bao gồm quyền được thông tin, tham gia vào đời sống chính trị - xã hội và gìn giữ bản sắc văn hóa. Nghiên cứu của tác giả nhấn mạnh vai trò của Điều 27 ICCPR năm 1966 trong việc bảo đảm quyền của các cá nhân thuộc nhóm DTTS được hưởng nền văn hóa, sử dụng ngôn ngữ và thực hành tôn giáo riêng của họ, đây là một trong những nền tảng pháp lý để các quốc gia xây dựng các chính sách bảo đảm quyền TCTT phù hợp với đặc trưng ngôn ngữ và bản sắc văn hóa của các nhóm thiểu số. Tuy nhiên, Macklem cũng chỉ ra rằng việc thực hiện các quyền này trong thực tiễn còn gặp nhiều rào cản về ngôn ngữ pháp lý, sự mơ hồ của nghĩa vụ tích cực đối với quốc gia, cũng như sự thiếu vắng các cơ chế giám sát hiệu quả. Ông đề xuất cách tiếp cận quyền thiểu số không chỉ dưới góc độ QCN phổ quát mà còn như một công cụ pháp lý để tái phân phối công bằng quyền lực chủ quyền và thúc đẩy hòa bình bền vững giữa các cộng đồng. Nghiên cứu của Macklem đã làm rõ chiều sâu lý luận về quyền thiểu số, cung cấp nền tảng để hiểu và khẳng định vai trò của các quốc gia trong việc thiết lập cơ chế bảo vệ quyền TCTT cho người DTTS trong bối cảnh chuyển đổi số và yêu cầu minh bạch hóa thông tin.

Nghiên cứu “*Minority status, access to information, and individual performance*” (Tình trạng thiểu số, quyền tiếp cận thông tin, và hiệu suất cá nhân) của các tác giả Burcu Subasi, Wendy P. Van Ginkel và Daan van Knippenberg [93]. Nghiên cứu được thực hiện tại một trường đại học ở Hà Lan, nơi có sự đa dạng về nền tảng dân tộc và xã hội. Qua nghiên cứu, các tác giả chỉ ra người thuộc nhóm thiểu số thường gặp nhiều khó khăn hơn trong việc TCTT trong môi trường nhóm, nhất là khi thông tin phân tán và cần sự chia sẻ giữa các thành viên. Sự thiếu tin tưởng hoặc cảm giác bị loại trừ khiến người thiểu số ít chia sẻ thông tin hoặc ít tham gia vào các cuộc thảo luận, từ đó làm giảm hiệu quả tiếp cận. Nghiên cứu cho rằng khả năng TCTT thấp hơn dẫn đến hiệu suất công việc cá nhân thấp hơn và có xu hướng đưa ra quyết định kém chính xác hơn so với người đa số khi thông tin được phân phối không đồng đều do họ không tiếp cận được đầy đủ thông tin cần thiết. Nghiên cứu khuyến nghị các tổ chức cần thiết kế cơ chế chia sẻ thông tin công bằng trong nhóm làm việc, tránh phân biệt hoặc thiên vị theo yếu tố sắc tộc, giới tính hay vị trí xã hội. Việc thúc đẩy văn hóa chia sẻ và nâng cao niềm tin giữa các thành viên là rất cần thiết để người thiểu số không bị bỏ lại phía sau.

Báo cáo *Culture sensitivity and information access: A qualitative study among ethnic groups* (Sự nhạy cảm văn hóa và tiếp cận thông tin: Một nghiên cứu định tính giữa các nhóm dân tộc) năm 2023 của các tác giả Huân Chen, Sylvia Chan-Olmsted và My Tai [48], đối tượng nghiên cứu là những người thuộc các nhóm dân tộc từ 18 tuổi trở lên, thuộc một trong các nhóm xã hội: người da đen hoặc người Mỹ gốc Phi, người Mỹ gốc Á, người Mỹ gốc Tây Ban Nha và người Mỹ Latinh, người Mỹ gốc Ấn Độ/người bản địa Alaska và người Hawaii bản địa/người dân đảo Thái Bình Dương khác đang sống ở Hoa Kỳ. Đây là nghiên cứu đầu tiên trong một dự án lớn mang tính công bằng và quyền truy cập thông tin của trí tuệ nhân tạo được thiết kế để khám phá cách các nhóm thiểu số khác nhau nhận thức về nhu cầu truy cập thông tin của họ và cách các yếu tố văn hóa có thể hình thành trải nghiệm TCTT của họ. Dữ

liệu thu thập được thông qua 49 cuộc phỏng vấn toàn diện được thực hiện với nhiều nhóm dân tộc khác nhau. Các phát hiện cho thấy rằng mặc dù người DTTS có thể xác định một số thách thức và vấn đề liên quan đến việc TCTT của họ nhưng họ không nhận ra hoặc không thể trình bày rõ ràng nguồn gốc dân tộc hoặc các yếu tố văn hóa sẽ hình thành trải nghiệm TCTT của họ như thế nào. Các đặc điểm văn hóa được tiết lộ trong nghiên cứu này hình thành nên khả năng TCTT của người DTTS chủ yếu là các tác nhân xã hội hóa bao gồm ngôn ngữ, tôn giáo và địa lý.

Báo cáo *Domestic migration among ethnic minority women: A situation analysis (Di cư trong nước của phụ nữ dân tộc thiểu số)* của Viện Nghiên cứu Phát triển xã hội (ISDS) và Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ tại Việt Nam (UN Women) công bố năm 2021 [88], nghiên cứu này là kết quả của một cuộc khảo sát định lượng với 360 người DTTS di cư làm việc tại một nhà máy ở tỉnh Vĩnh Phúc với dữ liệu định tính từ các cuộc phỏng vấn tiếp theo với những người tham gia khảo sát, thành viên gia đình của phụ nữ di cư, hai cộng đồng địa phương, lãnh đạo ở quê hương và các đồng nghiệp người Kinh về quan điểm và kinh nghiệm làm việc với người DTTS di cư. Báo cáo đã nghiên cứu về động cơ di cư, những thách thức chính của di cư trong nước, tác động và đóng góp của di cư trong nước, thực trạng phụ nữ DTTS ở Việt Nam, sự di cư của người DTTS và khoảng trống nghiên cứu về di cư của phụ nữ DTTS, khoảng trống tài liệu về di cư trong nước của phụ nữ DTTS ở Việt Nam. Nghiên cứu cũng chỉ ra những thuận lợi và khó khăn của người lao động di cư khi TCTT từ khâu chuẩn bị di cư cho đến quá trình lao động sản xuất ở nơi đến. Gần một nửa số người di cư được khảo sát không có quyền truy cập internet tại nhà. Điều này có thể đã hạn chế khả năng sử dụng công nghệ và khả năng TCTT của họ, từ đó làm giảm khả năng làm việc và khả năng cạnh tranh trên thị trường việc làm của họ so với người Kinh. Nghiên cứu khuyến nghị các chính sách về di cư trong nước cần nhận được sự quan tâm nhiều hơn từ các chương trình phát triển của Chính phủ ở

vùng DTTS, tăng khả năng TCTT về các cơ hội việc làm có chất lượng trên thị trường việc làm, cung cấp dịch vụ internet, tăng cường tiếng nói của người DTTS trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Nghiên cứu của Puja Vasudeva Dutta với chủ đề *Access to social assistance among ethnic minorities in Viet Nam (Tiếp cận trợ giúp xã hội của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam)* [108] cho thấy hệ thống trợ giúp xã hội của Việt Nam mặc dù đã mở rộng bao phủ tới các DTTS nhưng vẫn bị phân mảnh, phức tạp, thiếu nguồn lực và đặc biệt là thiếu cơ chế truyền thông hiệu quả. Những thiếu hụt không chỉ thuộc phương diện kinh tế mà còn thể hiện rõ qua khả năng TCTT, dịch vụ công và hệ thống trợ giúp xã hội. Sự khác biệt về ngôn ngữ, vị trí địa lý hẻo lánh, chuẩn mực văn hóa - xã hội và hạn chế về năng lực của cán bộ địa phương đã tạo ra những rào cản lớn trong việc truyền thông và phổ biến thông tin tới cộng đồng DTTS. Thông tin về chương trình thường không được truyền đạt bằng ngôn ngữ dân tộc, các tài liệu chỉ có tiếng Việt khiến cho phụ nữ và người lớn tuổi khó tiếp cận được thông tin một cách đầy đủ và chính xác. Hệ thống đăng ký và ghi danh vào các chương trình hỗ trợ cũng gặp nhiều trở ngại: các yêu cầu thủ tục phức tạp, giấy tờ thiếu nhất quán, người dân ít được thông báo về quyền lợi hoặc tình trạng hồ sơ. Cán bộ thôn, xã đóng vai trò truyền tải thông tin lại chưa được đào tạo đầy đủ và có người không sử dụng được tiếng dân tộc.

Cuốn sách *Ethnic minorities & the media: Changing cultural boundaries (Dân tộc thiểu số và truyền thông: Biến đổi trong ranh giới văn hóa)* của tác giả Simon Cottle [110], nói về mối quan hệ giữa truyền thông và các DTTS ở các quốc gia Châu Âu và Bắc Mỹ với các đặc điểm là tính liên tục, xung đột và thay đổi. Cuốn sách nhằm mục đích khám phá sự phức tạp của sự tương tác bằng cách tập hợp một loạt các phát hiện mới nhất được đưa ra bởi một số nhà nghiên cứu quốc tế hàng đầu trong lĩnh vực này - một lĩnh vực về cơ bản cũng đang còn tranh cãi. Sự phát triển toàn cầu và địa phương

trong thị trường truyền thông, các tập đoàn và công nghệ đang làm thay đổi môi trường truyền thông, dẫn đến những xu hướng và khả năng mới cũng như các hình thức ngăn chặn mới liên quan đến sản xuất, lưu hành và tiêu thụ các phương tiện truyền thông đại diện của các DTTS. Cuốn sách đề cập đến những thay đổi trong lĩnh vực truyền thông DTTS về cách thể hiện, thay đổi bối cảnh sản xuất, thay đổi bản sắc văn hóa.

Cuốn sách *Promoting and protecting minority rights (Thúc đẩy và bảo vệ Quyền thiểu số)* của Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên hợp quốc [87], gồm ba phần chính đó là: Trọng tâm quyền của thiểu số tại Liên hợp quốc; Các cơ quan liên quan khác trong hệ thống Liên hợp quốc; Hệ thống khu vực. Cuốn sách CCTT liên quan đến các chuẩn mực và cơ chế được phát triển để bảo vệ quyền của những người thuộc các DTTS, dân tộc, tôn giáo hoặc ngôn ngữ. Cuốn sách bao gồm thông tin chi tiết về các thủ tục và diễn đàn trong đó các vấn đề thiểu số có thể được nêu ra trong hệ thống Liên hợp quốc và trong các hệ thống khu vực bằng cách tập trung vào công việc liên quan đến người thiểu số và cũng đề cập đến các cơ quan chuyên môn và thể chế khu vực được lựa chọn. Mặc dù không có một chương riêng về quyền TCTT của người DTTS nhưng nội dung về “cung cấp thông tin”, “chia sẻ thông tin”, “trao đổi thông tin”, “phổ biến thông tin”, “thu thập thông tin”, “sử dụng thông tin”... có liên quan đến người DTTS trong cuốn sách khá dày đặc.

Nghiên cứu *Representation of minorities: Rights of access (Đại diện của các nhóm thiểu số: Quyền tiếp cận)* của tác giả Tarlach McGonagle [111]. Nghiên cứu tập trung chủ yếu vào bối cảnh các quốc gia thành viên của Hội đồng Châu Âu, đặc biệt là nơi áp dụng ba văn kiện: Công ước Châu Âu về Nhân quyền (ECHR), Công ước Khung về Bảo vệ Dân tộc Thiểu số (FCNM), và Hiến chương Ngôn ngữ Khu vực hoặc Thiểu số (ECRML). Các ví dụ điển hình được phân tích đến từ Anh, Thụy Điển, và các nước Đông Âu. Tác giả cho rằng quyền TCTT và truyền thông là điều kiện tiên quyết để người DTTS

thực hiện quyền tự do ngôn luận và bảo vệ bản sắc văn hóa, ngôn ngữ. Việc DTTS được thể hiện quan điểm, truyền bá văn hóa của mình, tham gia vào truyền thông là hình thức nâng cao sự hiện diện trong xã hội. Truyền thông phản ánh hoặc định hình hình ảnh cộng đồng thiểu số, nếu thiếu đại diện công bằng có thể dẫn đến phân biệt đối xử. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng cần đánh giá chính sách TCTT dựa trên địa lý, hạ tầng, ngôn ngữ, dân số đồng thời khuyến nghị quốc gia không nên dừng lại ở nghĩa vụ hình thức mà cần thúc đẩy sự tham gia thực chất. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, nghiên cứu này giúp khẳng định muốn bảo vệ quyền DTTS một cách hiệu quả, các quốc gia phải chủ động tạo điều kiện để họ không chỉ tiếp cận, mà còn tham gia, sở hữu và định hình truyền thông - một yêu cầu ngày càng cấp thiết để duy trì đa dạng văn hóa và xã hội toàn diện.

Nghiên cứu *Rights of the Ethnic Minorities under International Law: A Legal Monograph on Bangladesh and South Asia (Quyền của các dân tộc thiểu số theo pháp luật quốc tế: Một chuyên khảo pháp lý về Bangladesh và Nam Á)* của các tác giả Md. Tanzimul Haque và Zeba Farah Haque [103]. Nghiên cứu tập trung phân tích các lỗ hổng trong hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế liên quan đến quyền của các DTTS ở Nam Á và đặc biệt là Bangladesh. Nghiên cứu cho thấy người DTTS ở các nước này chưa được bảo đảm quyền TCTT, chính phủ không hề tham vấn hay CCTT cho cộng đồng bản địa trước khi thực hiện các dự án, hiệp định; và việc giáo dục bằng ngôn ngữ bản địa chưa được quan tâm đúng mức. Nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị có liên quan đến việc bảo đảm quyền TCTT đó là phải công nhận người DTTS và văn hóa của họ, đồng thời cần tổ chức các cuộc đối thoại ở cấp địa phương để giải quyết vấn đề công nhận họ là những dân tộc riêng biệt có các quyền tập thể theo các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế; cần thiết lập một cơ chế hiệu quả ở mọi cấp độ để người dân bản địa có thể tham gia đầy đủ và hiệu quả vào các vấn đề liên quan đến họ cũng như phúc lợi chung của họ; sự

tham gia thực sự của các cộng đồng thiểu số phải được bảo đảm trong mọi công việc của nhà nước; nền dân chủ đại diện phải được đưa vào và thực hành đúng nghĩa trong và ngoài các cơ quan chính phủ.

Báo cáo *Barriers to accessing information (Rào cản tiếp cận thông tin)* năm 2020 của Nhóm Tham khảo về Bất bình đẳng Tameside & Glossop của Vương quốc Anh [56] đã nêu bật những rào cản mà các DTTS gặp phải khi TCTT ở Vương quốc Anh và một cái nhìn tổng quan về sự tham gia ở các cấp địa phương về rào cản TCTT. Nghiên cứu được tiến hành ở cấp quốc gia trước và trong đại dịch Covid-19 để nhận biết những rào cản mà cộng đồng DTTS gặp phải trong việc TCTT, đó là: sự loại trừ về mặt kỹ thuật số, rào cản ngôn ngữ, thông tin phức tạp và mâu thuẫn, các kênh và phương pháp truyền thông không hiệu quả cũng như thông tin sai lệch.

Các công trình của McGonagle, Macklem, OHCHR và Haque tiếp cận từ chuẩn mực quyền thiểu số; Cottle phân tích truyền thông; nhóm còn lại nhận diện rào cản thực tế. Tuy nhiên, chứng cứ còn phân mảnh; 49 cuộc phỏng vấn tại Hoa Kỳ, môi trường đại học Hà Lan, cộng đồng tại Anh và 360 phụ nữ DTTS di cư tại một nhà máy ở Vĩnh Phúc. Ở Việt Nam, chỉ khảo sát phụ nữ di cư, giới hạn ở trợ giúp xã hội nên chưa nghiên cứu quyền TCTT như một chỉnh thể. Chưa công trình nào đồng thời xem xét nhu cầu thông tin, trách nhiệm CCTT của CQNN, khả năng tiếp nhận, sử dụng thông tin và cơ chế bảo vệ quyền của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB. Khoảng trống này đòi hỏi nghiên cứu chuyên biệt bằng dữ liệu thực chứng.

1.2. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở TRONG NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.2.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về cơ sở lý luận, pháp lý và thực tiễn chung về quyền tiếp cận thông tin

Cuốn sách *Các văn kiện quốc tế và luật của một số nước về tiếp cận thông tin* của Viện Nghiên cứu Quyền con người [89]. Cuốn sách có hai phần,

phần thứ nhất là một số văn kiện quốc tế liên quan đến quyền TCTT. Phần này trích dẫn những nội dung có liên quan đến quyền TCTT ở trong các văn bản như: UDHR năm 1948; ICCPR năm 1966; Công ước về quyền trẻ em; Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng... Phần thứ hai của cuốn sách là trích dẫn luật TCTT của 20 quốc gia ở châu Á, châu Âu, châu Mỹ và châu Phi. Cuốn sách rất có giá trị khi đã cung cấp các quy định về quyền TCTT của luật pháp quốc tế và một số quốc gia đã ban hành luật TCTT.

Đề tài *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về quyền TCTT ở nước ta hiện nay*, đề tài do tác giả Nguyễn Minh Thuyết làm chủ nhiệm [79]. Đề tài nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về quyền TCTT ở Việt Nam, phân tích, làm rõ khái niệm “quyền tiếp cận thông tin”; vị trí, vai trò của quyền TCTT trong đời sống xã hội, mối quan hệ giữa quyền TCTT với các quyền khác của con người. Đề tài đã bổ sung những luận cứ khoa học cho việc tiếp tục hoàn thiện các QCN, quyền công dân trong đó có quyền TCTT. Đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm bảo đảm việc thực thi có hiệu quả quyền TCTT ở Việt Nam.

Đề tài khoa học cấp Bộ *Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hoàn thiện pháp luật về tiếp cận thông tin phục vụ xây dựng Luật tiếp cận thông tin* do tác giả Thái Vĩnh Thắng làm chủ nhiệm đề tài [76]. Đề tài có tính hệ thống cao khi đã xây dựng từ khái niệm đến các yếu tố cấu thành quyền TCTT, bao gồm cả thủ tục và cơ chế bảo vệ. Đề tài có so sánh quốc tế rộng, phân tích kinh nghiệm từ nhiều khu vực, nhiều nước khác nhau trên thế giới. Tuy nhiên Đề tài chưa có nội dung riêng đề cập đến tình trạng TCTT của đồng bào DTTS; chưa đề cập đến các yếu tố văn hóa, xã hội đặc thù vùng DTTS và đề xuất chính sách hướng tới bình đẳng thông tin cho đồng bào DTTS.

Cuốn sách chuyên khảo *Quyền tiếp cận thông tin lý luận và thực tiễn* của các tác giả Nguyễn Minh Thuyết, Vũ Công Giao, Nguyễn Trung Thành [80]. Cuốn sách đã trình bày những vấn đề lý luận về quyền TCTT trên cơ sở nghiên cứu pháp luật quốc tế và pháp luật các nước trên thế giới từ đó đưa ra khái niệm, vai trò, ý nghĩa của quyền TCTT. Các tác giả cũng nghiên cứu

quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật Việt Nam về quyền TCTT; đánh giá thực trạng bảo đảm quyền TCTT ở Việt Nam tại thời điểm trước khi Luật TCTT có hiệu lực thi hành. Từ đó nghiên cứu đưa ra quan điểm, các giải pháp bảo đảm thực thi quyền TCTT ở Việt Nam.

Cuốn sách *Một số vấn đề nhân quyền hiện đại* của các tác giả Vũ Công Giao và Lã Khánh Tùng [36] cho thấy QCN ngày nay không ngừng phát triển cả về lý luận và thực tiễn, gắn chặt với quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa và sự phát triển của nhà nước pháp quyền. Quyền TCTT được xác định là một quyền cơ bản, có vai trò thúc đẩy sự phát triển bền vững, bảo đảm sự tham gia dân chủ và nâng cao năng lực tự chủ của cá nhân và cộng đồng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, QCN, trong đó có quyền TCTT, chịu ảnh hưởng bởi các xu hướng lớn như: quốc tế hóa và khu vực hóa QCN; mở rộng cơ chế giám sát quốc tế về việc thực hiện QCN; gia tăng sự không tương thích giữa lý luận và thực tiễn thực thi QCN. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với các quốc gia, trong đó có Việt Nam, cần cụ thể hóa, nội luật hóa và bảo đảm thực thi hiệu quả quyền TCTT. Cuốn sách cũng đề cập đến nhiều thách thức đương đại đối với QCN nói chung và quyền TCTT nói riêng như: khoảng cách số giữa các vùng miền, đặc biệt là vùng đồng bào DTTS; tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, dịch bệnh, xung đột thông tin trên mạng xã hội; bất bình đẳng kinh tế - xã hội và hạn chế nguồn lực cản trở việc thực thi các quyền cơ bản.

Bài viết “Luật Tiếp cận thông tin: Một số vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn trên thế giới” của tác giả Vũ Công Giao [35]. Bài viết trình bày một cách khái quát tiến trình hình thành và phát triển của pháp luật về quyền TCTT trên phạm vi toàn cầu, đồng thời phân tích các nguồn luật quốc tế, những lợi ích mà luật này mang lại, các đặc điểm phổ biến cũng như một số rào cản trong quá trình thực thi. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra cái nhìn tổng quan về luật TCTT dưới góc độ luật pháp quốc tế và pháp luật của các quốc gia, tạo nền tảng cho việc đối chiếu, so sánh với hệ thống pháp luật Việt Nam nhằm chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt.

Bài viết “Nguyên tắc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin theo tinh thần của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016” của tác giả Phí Thị Thanh Tuyền [83]. Bài viết làm rõ vai trò và tầm quan trọng của quyền tự do thông tin, đồng thời phân tích cơ sở pháp lý cũng như những nội dung cốt lõi của nguyên tắc bảo đảm quyền TCTT trong bối cảnh Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả bảo đảm quyền này. Bài viết nhấn mạnh rằng việc công khai thông tin đóng vai trò thiết yếu trong việc củng cố niềm tin của người dân đối với các CQNN.

Bài viết “Quyền tiếp cận thông tin: từ lý luận đến thực tiễn tại Việt Nam” của tác giả Nguyễn Trung Thành [74]. Bài viết đã phân tích những điều ước, công ước quốc tế và những văn bản liên quan đến quyền TCTT từ đó đề cập về cơ sở lý luận về quyền TCTT; cơ chế bảo đảm quyền TCTT; cơ chế bảo đảm quyền tìm kiếm thông tin của các CQNN ở Việt Nam; vấn đề khiếu nại và xử lý hành vi vi phạm quyền TCTT; đánh giá về cơ chế bảo đảm quyền TCTT ở Việt Nam.

Cuốn sách *Pháp luật về quyền tiếp cận thông tin ở Việt Nam* do tác giả Phan Trung Hiền [43]. Cuốn sách là tập hợp các bài viết tại Hội thảo khoa học được tổ chức tại Khoa Luật, Trường Đại học Cần Thơ. Cuốn sách có hai phần, phần thứ nhất có chủ đề: Quyền TCTT và pháp luật về quyền TCTT. Phần này tập hợp các bài viết phân tích về đối tượng, phạm vi của quyền TCTT theo quy định của pháp luật Việt Nam; quyền TCTT và hoạt động giám sát của nhân dân; pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và việc bảo đảm quyền TCTT ở Việt Nam... Phần thứ hai có chủ đề: Quyền TCTT trong một số lĩnh vực. Phần này tập hợp các bài viết về quyền TCTT trên một số lĩnh vực như: tòa án, xây dựng và ban hành nghị định của Chính phủ, thuế, kinh doanh bảo hiểm, giáo dục, đất đai, quy hoạch... Cuốn sách đã làm rõ hơn những quy định về quyền TCTT trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam và những ảnh hưởng tích cực hoặc còn hạn chế, bất cập đến những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội trong quá trình triển khai thực hiện Luật TCTT.

Bài viết “Thực hiện quyền tiếp cận thông tin tại Việt Nam” của các tác giả Liêm Văn Đình, Quy Văn Dương, Thăng Ngọc Đình [34] cung cấp một phân tích toàn diện về khuôn khổ pháp lý, thực tiễn thực hiện và những vướng mắc trong thi hành quyền TCTT ở Việt Nam. Các tác giả nhấn mạnh vai trò trung tâm của quyền TCTT trong việc thúc đẩy dân chủ, tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của Nhà nước. Luật TCTT năm 2016 được xác định là một bước tiến lớn trong việc thể chế hóa quyền được thông tin, góp phần cụ thể hóa các quyền hiến định. Nghiên cứu cũng chỉ ra còn tồn tại nhiều rào cản trong quá trình thực thi quyền này như nhận thức hạn chế của người dân và cả cán bộ công quyền, cơ sở hạ tầng và năng lực kỹ thuật chưa đồng bộ; nhiều quy định của pháp luật chưa rõ ràng, thiếu tính khả thi và minh bạch. Đặc biệt, vấn đề giám sát thực thi và cơ chế bảo vệ quyền TCTT còn yếu, chưa có thiết chế chuyên trách để bảo vệ quyền lợi của người dân trong lĩnh vực này. Nghiên cứu cũng đề xuất sửa đổi luật để tạo điều kiện cho nhóm yếu thế trong đó có đồng bào DTTS.

Luận án tiến sĩ Luật học của Bùi Thị Hải (2016), *Quyền tiếp cận thông tin trong quản lý hành chính nhà nước ở Việt Nam hiện nay* [39]. Luận án tập trung phân tích cơ sở lý luận về quyền TCTT trong quản lý hành chính nhà nước, thông qua việc nghiên cứu hệ thống pháp luật Việt Nam, các văn kiện quốc tế và khu vực. Bên cạnh đó, luận án còn gắn với thực tiễn quản lý hành chính ở một số lĩnh vực tại Việt Nam nhằm đưa ra khuyến nghị khoa học, coi TCTT vừa là nhu cầu thiết yếu, vừa là quyền cơ bản của công dân cần được bảo đảm. Nghiên cứu cũng khảo cứu tiến trình bảo đảm quyền TCTT trong quản lý hành chính nhà nước ở Việt Nam từ trước đến nay, đặc biệt nhấn mạnh giai đoạn sau khi Hiến pháp năm 2013 được ban hành.

Luận án tiến sĩ của Nguyễn Trung Thành (2022), *Quyền tiếp cận thông tin trong tổ tụng hành chính ở Việt Nam* [75]. Luận án nghiên cứu các vấn đề lý luận về quyền TCTT trong tổ tụng hành chính, phân tích các khái niệm, vị

trí, vai trò của quyền TCTT của cá nhân khởi kiện vụ án hành chính; phân tích nội dung và các điều kiện bảo đảm quyền TCTT và vai trò của tòa án trong việc bảo đảm quyền TCTT trong tố tụng hành chính nói chung và của cá nhân khởi kiện vụ án hành chính nói riêng. Luận án đánh giá thực trạng bảo đảm quyền TCTT trong tố tụng hành chính ở Việt Nam trong điều kiện cụ thể của Việt Nam. Trong phần thực trạng, luận án đã đánh giá việc trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng hành chính cho các đối tượng trong đó có người DTTS. Luận án đề xuất bốn phương hướng và bốn nhóm giải pháp bảo đảm quyền TCTT trong tố tụng hành chính ở Việt Nam.

Nhìn chung các công trình này chủ yếu kiến tạo nền tảng lý luận, pháp lý hoặc cung cấp kinh nghiệm so sánh phục vụ xây dựng Luật TCTT; đánh giá nguyên tắc, cơ chế và kết quả thi hành; khảo sát quyền TCTT trong quản lý hành chính, tố tụng và một số lĩnh vực chuyên ngành. Như vậy, các công trình phát triển từ tiếp cận khái quát đến chuyên ngành nhưng chưa hình thành nghiên cứu liên kết đầy đủ giữa quy định pháp luật và hiệu quả thụ hưởng quyền. Căn cứ phạm vi khảo sát, có nghiên cứu đề cập đến người DTTS trong trợ giúp pháp lý tố tụng hoặc mới dừng ở kiến nghị hỗ trợ nhóm yếu thế. Chưa có công trình sử dụng dữ liệu thực chứng để đánh giá riêng việc yêu cầu, tiếp nhận, sử dụng thông tin và vận dụng cơ chế bảo vệ quyền của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB.

1.2.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về quyền của dân tộc thiểu số, quyền con người ở vùng dân tộc thiểu số và bảo đảm quyền tiếp cận thông tin cho đồng bào dân tộc thiểu số

Bài viết “Quyền của các dân tộc thiểu số trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam” của tác giả Lữ Văn Tuyên [82]. Bài viết tập trung phân tích các khái niệm “dân tộc”, “người thiểu số”, “quyền dân tộc thiểu số” trong pháp luật quốc tế, qua đó khẳng định rằng quyền của các cộng đồng này là bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống pháp luật quốc tế về QCN. Ở Việt

Nam, các quyền cơ bản của đồng bào DTTS được thể hiện ở việc bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử; quyền duy trì và phát huy bản sắc văn hóa; cùng quyền được Nhà nước hỗ trợ để phát triển toàn diện. Bài viết đồng thời nhấn mạnh rằng việc bảo đảm quyền của các DTTS là trách nhiệm chính trị, pháp lý của Đảng và Nhà nước.

Cuốn sách *Người dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang và vấn đề quyền con người hiện nay* do tác giả Đỗ Mạc Ngân Doanh [26]. Cuốn sách đã khái quát những vấn đề lý luận cơ bản về bảo đảm QCN của người DTTS theo tiêu chuẩn quốc tế và quan điểm, chính sách của Đảng và pháp luật Việt Nam hiện nay. Trong phần này tác giả đã đề cập đến quyền TCTT của người DTTS và coi đây “là những nội dung rất quan trọng đối với các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nói chung, người dân tộc thiểu số nói riêng” và “bảo đảm quyền TCTT góp phần quan trọng bảo đảm an ninh con người đối với người dân tộc thiểu số”. Tác giả đã phân tích những đặc điểm địa lý, dân cư, điều kiện lịch sử, chính trị - xã hội, kinh tế, văn hóa và nhu cầu bảo đảm QCN của người DTTS trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, từ đó đánh giá những thành tựu, hạn chế và một số giải pháp bảo đảm QCN của người DTTS nhằm tăng cường đại đoàn kết dân tộc, phát triển toàn diện và bền vững ở tỉnh Tuyên Quang.

Bài viết “Những yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận thông tin của phụ nữ dân tộc thiểu số (qua nghiên cứu ở tỉnh Lai Châu)” của Vũ Thị Thanh [73]. Bài viết đánh giá tình hình TCTT của phụ nữ dân tộc thiểu số, chỉ ra những rào cản đối với TCTT của phụ nữ DTTS, từ đó kết luận rằng, để cải thiện việc TCTT của phụ nữ DTTS thì cần phải đa dạng hóa các nguồn CCTT, cần có nhiều chương trình truyền thông bằng tiếng địa phương để mở rộng cơ hội TCTT cho phụ nữ DTTS. Ngoài ra cần tăng cường các hoạt động dạy tiếng Việt phổ thông và chữ viết góp phần cải thiện năng lực của họ để họ có thể TCTT một cách hiệu quả hơn.

Bài viết “Bảo đảm quyền cơ bản của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay” của tác giả Nguyễn Thị Song Hà [38]. Bài viết đánh giá thực trạng bảo đảm quyền của các DTTS về kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm, chăm sóc sức khỏe, y tế; bảo đảm các quyền tham chính, văn hóa, tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Bài viết cũng chỉ ra một số hạn chế, bất cập trong bảo đảm quyền cho các DTTS trong các chính sách, vai trò của các CQNN, năng lực lãnh đạo, tư duy của người quản lý, thực thi chính sách giữa các bộ, ban, ngành, các địa phương chưa đồng đều.

Cuốn sách *Quyền của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay* của tác giả Đỗ Mạc Ngân Doanh [27]. Cuốn sách đã trình bày những nghiên cứu về quyền của người DTTS trên thế giới và Việt Nam; đưa ra khái niệm, bản chất, đặc điểm, nội dung quyền của người DTTS; phân tích các điều kiện bảo đảm quyền của người DTTS và cơ chế bảo đảm quyền của người DTTS. Tác giả phân tích thực trạng quyền của người DTTS ở Việt Nam trên các lĩnh vực: pháp luật, thiết chế bảo đảm QCN, việc tổ chức thực hiện QCN, các điều kiện bảo đảm quyền của người DTTS ở Việt Nam. Tác giả đã đưa ra sáu quan điểm và hai giải pháp bảo đảm quyền của người DTTS ở Việt Nam.

Cuốn sách *Quản lý xung đột xã hội vùng tộc người thiểu số ở Việt Nam hiện nay* do tác giả Phan Xuân Sơn, Nguyễn Thị Thanh Dung đồng chủ biên [72]. Cuốn sách có nhiều nội dung, chủ yếu tập trung vào quản lý xung đột xã hội vùng tộc người thiểu số. Bên cạnh đó cuốn sách đã đưa ra khái niệm “tộc người thiểu số” và “vùng tộc người thiểu số”; đặc điểm vùng tộc người thiểu số. Trong phần giải pháp, cuốn sách xác định cần phải nâng cao hiệu quả của việc thông tin, tuyên truyền, sử dụng đa dạng các phương tiện truyền thông hiện đại và mạng xã hội để nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng chính đáng của đồng bào, kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc ở các địa phương, cơ sở.

Cuốn sách *Một số vấn đề về tác động của suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu đến đời sống của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam* do Tường Duy

Kiên, Nguyễn Chí Dũng và Đỗ Thị Thom là đồng chủ biên [50]. Các tác giả đã đánh giá thực trạng về hạ tầng văn hóa - thông tin từ đó đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả công tác giáo dục, truyền thông thực hiện ứng phó biến đổi khí hậu và phòng ngừa suy thoái môi trường, bảo đảm đời sống các DTTS, cụ thể là: nâng cao hiệu quả hoạt động truyền thông đại chúng, tăng cường công tác truyền thông trực tiếp, đẩy mạnh công tác giáo dục.

Bài viết “Bảo đảm quyền của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay” của các tác giả Trương Hồng Quang và Trần Viết Long [58]. Bài viết phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan đến bảo đảm quyền của người DTTS ở Việt Nam và khẳng định đồng bào DTTS được đối xử bình đẳng trước pháp luật như mọi công dân Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực. Bài viết đưa ra một số giải pháp nhằm tăng cường bảo đảm quyền của người DTTS ở Việt Nam trong thời gian tới như hoàn thiện hệ thống pháp luật, quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS.

Bài viết “Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số” của các tác giả Loan Hoàng Hải, Trần Nhật Anh [40]. Bài viết đánh giá các chính sách, pháp luật hiện hành của Việt Nam về bảo đảm quyền TCTT cho đồng bào DTTS cơ bản đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Nhiều chương trình, kế hoạch, đề án có liên quan đã và đang được triển khai tại vùng DTTS cho thấy đã có sự liên kết giữa chính sách và thực tiễn triển khai và hiệu quả, tác động tích cực của các chương trình này trong đời sống đồng bào. Các tác giả còn phân tích các bất cập đang tồn tại như CCTT chưa đồng đều, thiếu đổi mới trong truyền tải nội dung, nguy cơ thông tin sai lệch, xuyên tạc gây mất niềm tin trong cộng đồng DTTS. Bài viết có phạm vi rộng, bao trùm toàn quốc, có tính khái quát cao, không đi sâu vào địa hình, giao thông, điều kiện tự nhiên, chưa có số liệu định lượng để đo lường mức độ TCTT theo vùng, theo nhóm dân tộc, chưa phân tích sâu sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa, trình độ học vấn ảnh hưởng thế nào đến khả năng TCTT của các DTTS khác nhau.

Bài viết “Bảo đảm quyền con người ở vùng dân tộc thiểu số giai đoạn hiện nay” của tác giả Vi Thị Lan Phương [57] đã làm rõ chính sách và thành tựu thực thi QCN của Đảng và Nhà nước đồng thời phản biện các luận điệu sai trái của các thế lực thù địch. Bài viết đã hệ thống hóa các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, phân tích đa chiều cả thành tựu và thách thức trong bảo đảm QCN, cung cấp nguồn số liệu chính thức phản ánh rõ thực tiễn. Tuy nhiên, công trình chưa đi sâu vào phân tích cụ thể từng nhóm quyền, còn thiếu các khảo sát định lượng hoặc đánh giá mức độ hiệu quả thực thi QCN theo vùng và theo từng dân tộc. Mặc dù bài viết có đề cập tới thông tin và truyền thông nhưng chưa có đánh giá chuyên sâu về năng lực TCTT của đồng bào DTTS, đặc biệt tại vùng TDVMNPB, nơi còn nhiều rào cản về ngôn ngữ, hạ tầng và kỹ thuật số.

Bài viết “Quyền tiếp cận thông tin cho đồng bào dân tộc thiểu số” của tác giả Minh Anh [2] đã xác định rõ tính pháp lý của quyền TCTT trong Hiến pháp năm 2013, Luật TCTT năm 2016 và các chính sách có liên quan, liệt kê các giải pháp và thành tựu cụ thể, chỉ ra mối nguy từ thông tin sai lệch và nhấn mạnh vai trò của thông tin chính thống trong củng cố khối đại đoàn kết và bảo đảm an ninh quốc gia. Bài viết chưa phân tích về tính hiệu quả của việc truyền tải thông tin qua nhiều ngôn ngữ, chưa đánh giá về hình thức thông tin phù hợp với đồng bào DTTS, vai trò của người có uy tín, già làng, trưởng bản trong việc phổ biến thông tin. Bài viết chưa làm rõ cơ chế đánh giá, giám sát, phản hồi thông tin từ đồng bào DTTS, việc sử dụng quyền TCTT được thực hiện như thế nào, rào cản về thủ tục, thái độ của cán bộ, công cụ hỗ trợ v.v.

Luận án tiến sĩ của Phạm Võ Quỳnh Hạnh (2020), *Tiếp cận thông tin về các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân hiện nay (khảo sát trường hợp tại huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang)* [42]. Luận án tập trung tìm hiểu về thực trạng TCTT về các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân, đồng thời tìm hiểu

các yếu tố ảnh hưởng tới việc TCTT của người dân. Trên cơ sở khảo sát thực tế, nghiên cứu đưa ra một số kết luận đó là nhiều người dân đã được TCTT về các dịch vụ xã hội cơ bản, điều này cho thấy người dân đã nhận thức được giá trị và tầm quan trọng của thông tin đối với cuộc sống. Tuy nhiên, việc lựa chọn nội dung, tần suất TCTT không giống nhau. Về kênh TCTT, người dân được TCTT về dịch vụ xã hội cơ bản qua nhiều kênh khác nhau nhưng quan trọng nhất là kênh thông tin trực tiếp qua gia đình, bạn bè, người thân. Tác giả cũng đưa ra các khuyến nghị với truyền thông, với người dân, nhà hoạch định chính sách và chính quyền địa phương.

Các công trình thể hiện sự chuyển dịch từ nghiên cứu quyền của người DTTS nói chung sang xem thông tin như điều kiện bảo đảm quyền, trực tiếp khảo sát việc thực hiện quyền. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu còn phân tán: giới hạn tại Tuyên Quang nhưng nghiên cứu tổng thể QCN; chỉ khảo sát phụ nữ DTTS ở Lai Châu; nghiên cứu người dân nói chung và thông tin về dịch vụ xã hội tại Yên Dũng; chỉ đề cập thông tin trong quản lý xung đột và ứng phó với biến đổi khí hậu. Các nghiên cứu toàn quốc thiên về mô tả chính sách, chưa có dữ liệu định lượng và so sánh địa bàn. Vì vậy, còn thiếu nghiên cứu đánh giá có hệ thống sự khác biệt về mức độ thụ hưởng quyền TCTT giữa các nhóm DTTS và các địa phương thuộc vùng TDVMPB.

1.2.3. Nhóm các công trình nghiên cứu về truyền thông, báo chí, dịch vụ xã hội cơ bản và chuyển đổi số gắn với bảo đảm quyền tiếp cận thông tin

Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia (2020) *Truyền thông ở vùng dân tộc thiểu số, thực trạng và giải pháp*, đề tài do tác giả Lưu Văn An làm chủ nhiệm [1]. Đề tài khẳng định việc chú trọng công tác truyền thông dân tộc, đáp ứng nhu cầu thông tin của đồng bào DTTS là một trong những nhiệm vụ mang tính chiến lược của đất nước ta. Do đó, trong thời gian tới, nâng cao chất lượng công tác truyền thông ở vùng DTTS sẽ vừa góp phần thực hiện bình đẳng dân tộc, thực hiện chủ trương của Đảng “không ai bị bỏ

lại phía sau”, đồng thời rút ngắn khoảng cách phát triển kinh tế - xã hội giữa vùng, miền trên cả nước, từ đó làm thay đổi nhận thức và hành vi của đồng bào DTTS theo hướng tích cực, qua đó phát huy truyền thống đoàn kết giữa các dân tộc, góp phần xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho đồng bào và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia (2020), *Đảm bảo dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân vùng dân tộc thiểu số trong thời kỳ Đổi mới*, đề tài do tác giả Đỗ Thị Hải Hà làm chủ nhiệm [37]. Đề tài xác định dịch vụ xã hội cơ bản ở Việt Nam bao gồm năm nhóm dịch vụ về giáo dục cơ bản, y tế cơ bản, nhà ở cơ bản, nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường cơ bản, thông tin cơ bản, tạo khuôn khổ hành động nhằm bảo đảm đồng bào DTTS được tiếp cận đầy đủ, phù hợp với nhu cầu thực tế của từng dân tộc, hộ gia đình và cá nhân. Từ góc độ lý luận và kinh nghiệm thực tiễn nhiều quốc gia trên thế giới cho thấy Nhà nước giữ vai trò chủ yếu và không thể thay thế trong bảo đảm dịch vụ xã hội cơ bản cho đồng bào DTTS song hành cùng xu hướng xã hội hóa trong cung ứng nhằm tối đa hóa các nguồn lực sẵn có của quốc gia. Đề tài xác định bảo đảm thông tin cho đồng bào DTTS là một trong năm dịch vụ xã hội cơ bản, từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện chính sách bảo đảm thông tin cơ bản cho đồng bào DTTS.

Bài viết “Một số kiến nghị về bảo đảm quyền tiếp cận thông tin qua hoạt động báo chí ở Việt Nam hiện nay” của các tác giả Nguyễn Thị Quế Anh, Nguyễn Anh Đức [3]. Các tác giả đã tiến hành phân tích mối quan hệ tác động qua lại giữa quyền TCTT và hoạt động báo chí với quan điểm coi hoạt động báo chí là phương tiện hỗ trợ hữu hiệu cho bảo đảm quyền TCTT, và người lại quyền TCTT cũng là cơ sở quan trọng để thực hiện các hoạt động truyền thông của báo chí, đặc biệt với những thông tin liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành của các CQNN. Từ việc xem xét dưới góc độ lý luận, các tác giả đưa ra những đánh giá về thực tiễn bảo đảm quyền TCTT qua hoạt động báo chí ở Việt Nam hiện nay và kiến nghị một số giải pháp để hoàn thiện.

Bài viết “Hoàn thiện pháp luật về quyền tiếp cận thông tin đáp ứng yêu cầu thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia ở Việt Nam hiện nay” của tác giả Dương Văn Quý [71] cung cấp các căn cứ pháp lý về quyền TCTT, gợi mở rõ ràng về những điều chỉnh pháp luật cần thiết để thúc đẩy công bằng trong TCTT. Bài viết phân tích thực trạng và chỉ ra những bất cập còn tồn tại như phạm vi chủ thể và đối tượng của quyền TCTT còn hẹp; chưa thống nhất trách nhiệm CCTT giữa các cơ quan; thiếu quy định ràng buộc về ngôn ngữ đa dạng; khoảng cách số giữa các vùng miền ảnh hưởng đến quyền TCTT thực tế. Bài viết đề xuất một hệ thống giải pháp cụ thể, có tính khả thi nhất là về cải cách thể chế và ứng dụng công nghệ. Bài viết chưa đi sâu vào nhóm đối tượng yếu thế, cụ thể là đồng bào DTTS - là nhóm dễ bị tổn thương trong quá trình TCTT số; chưa phân tích sâu những rào cản mang tính xã hội học như ngôn ngữ, hạ tầng vùng sâu, vùng xa, năng lực số của đồng bào DTTS.

Bài viết “Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin pháp luật của người dân tộc thiểu số trong bối cảnh chuyển đổi số tại Việt Nam” của tác giả Lê Thị Hồng Hạnh [41] đã làm rõ khái niệm và nội hàm của quyền TCTT pháp luật, các đặc điểm của quyền này. Tác giả khẳng định quyền TCTT pháp luật là một cấu phần quan trọng để xây dựng nhà nước pháp quyền, góp phần hình thành ý thức pháp lý, thượng tôn pháp luật trong xã hội dân chủ. Bài viết đã nêu những kết quả tích cực và hạn chế còn tồn tại từ đó đề xuất các phương hướng, giải pháp. Tuy nhiên, công trình chưa khảo sát cụ thể theo vùng miền trong đó có vùng TDVMNPB, nơi có dân cư, ngôn ngữ và trình độ dân trí rất khác biệt; chưa đánh giá hiệu quả của từng mô hình thông tin pháp luật như mạng xã hội, phát thanh, truyền hình, ứng dụng số.

Đặt trong quan hệ so sánh, có công trình xem truyền thông là công cụ thay đổi nhận thức, hành vi; coi thông tin là một trong năm dịch vụ xã hội cơ bản; nhấn mạnh báo chí như phương thức hiện thực hóa quyền TCTT. Trong khi đó có công trình tập trung vào điều kiện pháp lý của TCTT trong chuyển

đổi số, hoặc còn giới hạn ở thông tin pháp luật dành cho người DTTS. Các công trình đã nhận diện nhiều phương tiện và bối cảnh tiếp cận, nhưng chưa liên kết chúng trong một khung đánh giá thống nhất, chưa lấy quyền TCTT làm đối tượng trung tâm, chưa chuyên biệt hóa theo người DTTS, chưa khảo sát theo vùng và chưa so sánh hiệu quả từng kênh thông tin. Vì vậy, còn thiếu nghiên cứu thực chứng đánh giá đồng thời khả năng tiếp cận, mức độ hiểu, sử dụng và phản hồi thông tin của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB trong môi trường truyền thông số.

1.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN SẼ TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.3.1. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu liên quan tới đề tài

Qua nghiên cứu các công trình, tài liệu, bài viết liên quan đến đề tài của luận án về bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB trên thế giới cũng như ở Việt Nam, có thể đưa ra một số nhận định như sau:

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng cho việc nghiên cứu đề tài luận án. Ở bình diện chung về quyền TCTT, các tác giả như Toby Mendel, Alasdair Roberts, Helen Darbishire và một số nghiên cứu quốc tế khác đã góp phần làm rõ quyền TCTT như một QCN, quyền cơ bản và là công cụ thúc đẩy minh bạch, trách nhiệm giải trình và kiểm soát quyền lực nhà nước. Ở Việt Nam, các công trình của Phan Trung Hiền, Nguyễn Trung Thành, Liêm Văn Đình, Bùi Thị Hải... đã làm rõ hơn khái niệm, nội dung, nguyên tắc, cơ chế bảo đảm và thực tiễn thực hiện quyền TCTT trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Thứ hai, đối với nhóm nghiên cứu về quyền của đồng bào DTTS và bảo đảm quyền TCTT cho đồng bào DTTS, các công trình của Lữ Văn Tuyên, Đỗ Mạc Ngân Doanh, Nguyễn Thị Song Hà, Vũ Thị Thanh, Phạm Võ Quỳnh Hạnh ... đã gợi mở nhiều vấn đề quan trọng về quyền của dân tộc thiểu số, các rào cản trong TCTT và yêu cầu hoàn thiện cơ chế bảo đảm quyền trong điều

kiện đặc thù của vùng DTTS. Bên cạnh đó, các công trình nghiên cứu của Lưu Văn An, Đỗ Thị Hải Hà, Dương Văn Quý, Lê Thị Hồng Hạnh... đã mở rộng hướng tiếp cận quyền TCTT trong mối liên hệ với truyền thông, báo chí, dịch vụ xã hội cơ bản và chuyển đổi số.

Thứ ba, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan, song nhìn tổng thể vẫn chưa có nhiều công trình tiếp cận một cách toàn diện, chuyên biệt và hệ thống về bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam dưới góc độ chuyên ngành pháp luật về QCN. Từ đó có thể khẳng định, các công trình nghiên cứu đã công bố là nguồn tư liệu có giá trị để luận án kế thừa về lý luận, phương pháp tiếp cận và dữ liệu tham khảo; đồng thời cũng cho thấy vẫn còn khoảng trống nghiên cứu cần tiếp tục được làm rõ, nhất là tiếp cận chuyên biệt, liên ngành và gắn với điều kiện thực tiễn của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam.

1.3.2. Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu đã công bố, luận án tập trung tiếp tục nghiên cứu những vấn đề chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, luận án tiếp tục làm rõ và phát triển cơ sở lý luận về bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS. Luận án làm rõ nội hàm quyền TCTT của đồng bào DTTS và khái niệm bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS; phân tích đặc điểm, vai trò, nguyên tắc, chủ thể, nội dung và các điều kiện bảo đảm quyền. Trên cơ sở tiếp cận dựa trên QCN, nguyên tắc bình đẳng về thông tin, lý thuyết khoảng cách số và lý thuyết năng lực thực hiện, luận án xác lập khung phân tích gồm năm phương diện: bảo đảm tính sẵn có của thông tin; bảo đảm khả năng TCTT; bảo đảm tính có thể sử dụng và chất lượng thông tin; bảo đảm năng lực tiếp nhận, làm chủ thông tin của đồng bào DTTS; bảo đảm cơ chế kiểm tra, giám sát và bảo vệ quyền. Khung phân tích này là cơ sở xuyên suốt để đánh giá thực trạng và xây dựng giải pháp của luận án.

Thứ hai, luận án tiếp tục nghiên cứu các chuẩn mực quốc tế và kinh nghiệm nước ngoài về bảo đảm quyền TCTT đối với người DTTS và các nhóm có điều kiện TCTT tương đồng. Luận án hệ thống hóa, phân tích các chuẩn mực quốc tế có liên quan đến quyền TCTT, quyền của người DTTS, nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử và trách nhiệm của Nhà nước trong việc tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền. Đồng thời, luận án nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc, Liên bang Úc và Thụy Điển về công khai, CCTT, hỗ trợ ngôn ngữ, đa dạng hóa phương thức truyền tải, thu hẹp khoảng cách số, nâng cao năng lực tiếp nhận thông tin và thiết lập cơ chế giám sát, bảo vệ quyền. Việc nghiên cứu kinh nghiệm nước ngoài không dừng lại ở mô tả mà tập trung xác định những giá trị có thể tham khảo, có chọn lọc, phù hợp với thể chế chính trị, pháp luật, chính sách dân tộc và điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Thứ ba, tiếp tục phân tích, đánh giá có hệ thống khung pháp luật và chính sách về bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB. Luận án xem xét mối quan hệ giữa pháp luật chung về TCTT với pháp luật, chính sách về dân tộc, báo chí, thực hiện dân chủ ở cơ sở, chuyển đổi số, dịch vụ công, ngôn ngữ, giáo dục và phát triển hạ tầng thông tin. Trọng tâm nghiên cứu là đánh giá mức độ đầy đủ, thống nhất, cụ thể và khả thi của các quy định; trách nhiệm của CQNN trong công khai, CCTT theo yêu cầu; các biện pháp hỗ trợ đồng bào DTTS và cơ chế kiểm tra, giám sát, khiếu nại, phản ánh, kiến nghị khi quyền TCTT không được bảo đảm. Qua đó, luận án làm rõ khoảng cách giữa sự ghi nhận quyền trong pháp luật với các điều kiện cần thiết để đồng bào DTTS thụ hưởng quyền một cách bình đẳng và thực chất.

Thứ tư, tiếp tục khảo sát, phân tích và đánh giá thực tiễn bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB. Luận án kết hợp số liệu báo cáo của CQNN, các bộ chỉ số có liên quan với kết quả khảo sát xã hội học 600 phiếu tại Tuyên Quang, Thái Nguyên, Yên Bái, gồm 300 phiếu dành cho

cán bộ, công chức, viên chức và 300 phiếu dành cho người DTTS. Việc đánh giá được thực hiện từ cả hai phía: chủ thể có trách nhiệm công khai, cung cấp và hướng dẫn TCTT; chủ thể trực tiếp thụ hưởng và thực hiện quyền. Nội dung đánh giá tập trung vào mức độ sẵn có, khả năng tiếp cận, chất lượng và khả năng sử dụng thông tin; nhu cầu, nhận thức, kỹ năng và phương thức TCTT; hiệu quả của cơ chế kiểm tra, giám sát và bảo vệ quyền. Trên cơ sở đó, luận án xác định những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân; đồng thời làm rõ tác động của điều kiện kinh tế, địa lý, hạ tầng, ngôn ngữ, văn hóa, trình độ học vấn, kỹ năng số, năng lực thực thi của đội ngũ cán bộ và vai trò của các chủ thể trung gian trong cộng đồng.

Thứ năm, tiếp tục xây dựng các quan điểm và đề xuất hệ thống giải pháp bảo đảm tốt hơn quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam. Các quan điểm và giải pháp được xây dựng trên cơ sở kết quả nghiên cứu lý luận, chuẩn mực quốc tế, kinh nghiệm nước ngoài và những vấn đề đặt ra từ thực trạng của vùng. Luận án tập trung đề xuất các nhóm giải pháp về hoàn thiện và cụ thể hóa pháp luật; tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm của CQNN; phát triển hạ tầng thông tin, truyền thông, thu hẹp khoảng cách số; nâng cao nhận thức và năng lực của đội ngũ cán bộ cũng như đồng bào DTTS; cải thiện các điều kiện kinh tế - xã hội; hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát và bảo vệ quyền. Các giải pháp bảo đảm tính đồng bộ, khả thi, có trọng tâm, gắn với nguyên nhân của những hạn chế và được luận án xác định là phù hợp với đặc thù của vùng TDVMNPB.

1.4. GIẢI THUYẾT KHOA HỌC VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

1.4.1. Giải thuyết khoa học

Việc bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam hiện nay chưa đạt hiệu quả tương xứng với yêu cầu phát triển do hệ thống pháp luật và chính sách còn thiếu tính đặc thù, chưa tính đến đầy đủ các yếu tố về ngôn ngữ, văn hóa, điều kiện địa lý và trình độ phát triển; đồng thời,

khoảng cách số và hạn chế về hạ tầng thông tin tiếp tục là rào cản đáng kể. Nếu xây dựng được một khung chính sách toàn diện theo hướng tiếp cận QCN, có lòng ghép đặc thù DTTS, gắn với chuyển đổi số bao trùm, phát triển hạ tầng thông tin phù hợp, đa dạng hóa hình thức CCTT (bao gồm ngôn ngữ dân tộc và phương thức truyền thông phù hợp) thì hiệu quả bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS sẽ được nâng cao, qua đó góp phần tăng cường sự tham gia vào các hoạt động quản lý nhà nước, quản lý xã hội, nâng cao năng lực tự chủ và thúc đẩy phát triển bền vững vùng TDVMNPB.

1.4.2. Câu hỏi nghiên cứu

1. Quyền TCTT của đồng bào DTTS cần được nhận thức và bảo đảm như thế nào trong cách tiếp cận QCN và phát triển bền vững?
2. Thực trạng bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB hiện nay như thế nào? Những hạn chế và nguyên nhân chủ yếu là gì?
3. Hệ thống pháp luật và chính sách hiện hành về quyền TCTT đã tính đến các yếu tố đặc thù của đồng bào DTTS hay chưa, và những khoảng trống pháp lý nằm ở đâu?
4. Những yếu tố về ngôn ngữ, văn hóa, điều kiện địa lý và mức độ phát triển hạ tầng số tác động như thế nào đến khả năng TCTT của đồng bào DTTS?
5. Kinh nghiệm quốc tế về bảo đảm quyền TCTT cho các nhóm thiểu số có thể cung cấp những bài học gì cho Việt Nam?
6. Cần thiết kế mô hình chính sách và giải pháp nào để bảo đảm hiệu quả quyền TCTT của đồng bào DTTS trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam?

Kết luận Chương 1

Từ kết quả khảo cứu các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến quyền TCTT và quyền của người DTTS, có thể rút ra một số nhận định tổng quát như sau:

Một là, các nghiên cứu quốc tế đã tập trung khá toàn diện vào quyền TCTT như một QCN cơ bản, gắn với các giá trị dân chủ, minh bạch và phát triển bền vững. Một số công trình đã làm rõ vai trò của quyền này đối với việc nâng cao năng lực tham gia, giám sát và bảo vệ lợi ích của các nhóm yếu thế, trong đó có cộng đồng DTTS. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này vẫn dừng lại ở bình diện lý luận hoặc nghiên cứu trường hợp tại các quốc gia phương Tây, ít có công trình chuyên sâu về vùng DTTS ở Việt Nam.

Hai là, ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về quyền TCTT nhìn chung đã có bước phát triển đáng kể, tập trung vào phân tích chính sách, pháp luật và một số mô hình thực tiễn triển khai tại các địa phương. Một số nghiên cứu bước đầu đề cập đến quyền TCTT của đồng bào DTTS như một thành tố quan trọng trong thực hiện quyền công dân và bảo đảm phát triển toàn diện. Tuy vậy, các nghiên cứu này còn phân tán, chưa xây dựng được khung phân tích chuyên biệt về quyền TCTT dưới góc độ văn hóa, ngôn ngữ, điều kiện địa lý và trình độ số hóa - những đặc điểm đặc thù của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB.

Thứ ba, khoảng trống nghiên cứu hiện nay thể hiện ở việc chưa có công trình nào nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện và chuyên sâu về bảo đảm quyền TCTT cho đồng bào DTTS ở vùng TDVMNPB. Cụ thể, thiếu các công trình khảo sát định lượng, định tính gắn với đặc điểm địa phương; thiếu các mô hình đánh giá hiệu quả chính sách; thiếu sự lồng ghép giữa quyền TCTT với các khía cạnh phát triển bền vững, công bằng thông tin, chuyển đổi số trong bối cảnh hội nhập.

Từ những nhận định trên, có thể khẳng định rằng luận án “Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam” là yêu cầu cần thiết, có tính cấp thiết và ý nghĩa lý luận, thực tiễn cao. Đề tài không chỉ góp phần làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của vấn đề mà còn định hướng các giải pháp khả thi trong xây dựng và hoàn thiện chính sách bảo đảm quyền TCTT, qua đó thúc đẩy sự phát triển toàn diện, bền vững và bao trùm đối với khu vực đặc thù này.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LÝ VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ, NGUYÊN TẮC, NỘI DUNG BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

2.1.1. Khái niệm và nội hàm quyền tiếp cận thông tin

2.1.1.1. *Khái niệm quyền tiếp cận thông tin*

Theo UDHR năm 1948:

Mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và bày tỏ quan điểm; kể cả tự do bảo lưu ý kiến không phụ thuộc vào bất cứ sự can thiệp nào, cũng như tự do tìm kiếm, thu nhận, truyền bá thông tin và ý kiến bằng bất cứ phương tiện thông tin đại chúng nào và không giới hạn về biên giới [47, tr.26].

ICCPR năm 1966 quy định:

Mọi người có quyền tự do ngôn luận. Quyền này bao gồm tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt mọi thông tin, ý kiến, không phân biệt lĩnh vực, hình thức tuyên truyền bằng miệng, bằng bản viết, in hoặc dưới hình thức nghệ thuật, thông qua bất kỳ phương tiện thông tin đại chúng nào tùy theo sự lựa chọn của họ [47, tr.93-94].

Việc thực hiện quyền tự do ngôn luận phải kèm theo những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt và quyền có thể bị giới hạn nhưng chỉ trong những trường hợp được pháp luật quy định và khi thật sự cần thiết để bảo vệ quyền, danh dự của người khác, hoặc nhằm duy trì an ninh, trật tự, sức khỏe và đạo đức xã hội [47, tr.94].

Đây là hai văn kiện pháp lý quốc tế nền tảng, ghi nhận các quyền pháp lý cơ bản của con người về dân sự, chính trị, mà quyền TCTT được coi là quyền cơ bản nhất trong nhóm các quyền dân sự, chính trị đó. Tiếp đến, quyền TCTT tiếp tục được ghi nhận trong nhiều văn bản quốc tế quan trọng

khác như Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng năm 2003, Tuyên bố Rio về Môi trường và phát triển năm 1992, Công ước UNECE về TCTT môi trường, v.v...

Tại Việt Nam, quyền TCTT được khẳng định trong Cương lĩnh Chính trị của Đảng (năm 1991 và năm 2011) và Hiến pháp, được xem là quyền cơ bản của công dân. Luật TCTT đã cụ thể hóa quyền này, cho phép công dân TCTT bằng hai cách: tự do khai thác thông tin công khai hoặc yêu cầu CQNN cung cấp.

Như vậy, khái niệm quyền TCTT dưới góc độ của pháp luật Việt Nam được hiểu như sau: *là quyền của công dân được đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp, tải về thông tin do cơ quan nhà nước chủ động công khai hoặc công khai khi có yêu cầu.*

So với các quy định của pháp luật quốc tế thì quyền TCTT ở nước ta đã có những sự thu hẹp đáng kể như: chủ thể của quyền là công dân chứ không phải tất cả mọi người; đối tượng của quyền là thông tin thì theo Luật của Việt Nam chỉ cho phép tiếp cận các thông tin được tạo ra từ các CQNN chứ không phải tất cả các thông tin mà họ đang nắm giữ.

2.1.1.2. Nội hàm quyền tiếp cận thông tin

Quyền TCTT theo quy định của luật pháp quốc tế gồm ba quyền cụ thể gồm: quyền tìm kiếm thông tin, tức là người dân sẽ chủ động yêu cầu CQNN phải CCTT mà mình quan tâm; quyền tiếp nhận thông tin, với quyền này người dân sẽ TCTT một cách bị động dựa trên trách nhiệm, tính chủ động của Nhà nước phải công khai thông tin; quyền phổ biến thông tin cho phép người dân được tự do truyền đạt, chia sẻ thông tin mà mình có được đến những người khác.

Quyền tìm kiếm thông tin: là quyền có giới hạn, thông tin được tiếp cận không phải là tất cả các thông tin mà Nhà nước đang có. Để thông tin trở thành đối tượng của quyền TCTT, thông tin đó phải đáp ứng được các điều kiện như: thông tin phải thuộc phạm vi pháp luật cho phép tiếp cận; thông tin

phải thuộc loại thông tin mà pháp luật bắt buộc phải công khai; thông tin mà CQNN có thẩm quyền tự nguyện công khai; thông tin được phép tiếp cận không thuộc bí mật. Công dân thực hiện quyền tìm kiếm thông tin bằng các cách sau:

Một là, công dân có thể chủ động tiếp cận, tìm kiếm và sử dụng những thông tin đã được CQNN công khai rộng rãi. Luật TCTT xác định rõ phạm vi thông tin thuộc trách nhiệm công khai của CQNN cũng như các hình thức thực hiện việc công khai. Như vậy, khi có nhu cầu, công dân có thể khai thác các thông tin do CQNN tạo lập và nắm giữ thông qua những kênh đã được quy định mà không nhất thiết phải gửi yêu cầu trực tiếp tới cơ quan cung cấp.

Hai là, công dân có quyền trực tiếp yêu cầu CQNN cung cấp thông tin mà mình cần. Trong trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền phải xem xét và giải quyết theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Về nguyên tắc, thông tin cần được CQNN chủ động công khai để mọi công dân có thể tự do tiếp cận và sử dụng. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy vẫn có những tình huống khách quan khiến công dân không thể tiếp cận được thông tin ngay tại thời điểm công khai hoặc khi thời hạn công khai đã kết thúc mà họ chưa có điều kiện tiếp cận.

Quyền tìm kiếm thông tin của công dân gắn liền với nghĩa vụ tương ứng của CQNN đang nắm giữ thông tin, đó là nghĩa vụ CCTT. Như đã phân tích, quyền TCTT của công dân trong thực tiễn có thể bị hạn chế bởi hoạt động của CQNN trong quá trình CCTT hoặc thông qua việc áp dụng các rào cản kỹ thuật và pháp lý làm giảm khả năng TCTT của người dân. Do đó, để bảo đảm thực thi đầy đủ quyền tìm kiếm thông tin, Nhà nước cần thiết lập cơ chế phù hợp nhằm tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức và cá nhân có thể thực hiện và thụ hưởng quyền này một cách hiệu quả.

Chủ thể có quyền tìm kiếm thông tin, Luật TCTT xác định đây là quyền cơ bản của công dân, áp dụng cho cả công dân người Việt Nam đang sinh sống ở nước ngoài. Quyền này bao gồm việc được tự do tiếp cận các thông tin

do CQNN công khai, có quyền yêu cầu CCTT và được sử dụng thông tin để đáp ứng các nhu cầu chính đáng của bản thân.

Đối với người nước ngoài, Luật TCTT không trao quyền tìm kiếm thông tin một cách đầy đủ như công dân, nhưng vẫn cho phép hộ tìm kiếm thông tin do CQNN công khai và trong một số trường hợp nhất định có thể yêu cầu CQNN CCTT.

Ngoài việc xác định chủ thể thực hiện quyền TCTT là công dân, Luật TCTT còn quy định cơ chế bảo đảm quyền này đối với một số nhóm đối tượng đặc thù như người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế khả năng nhận thức hoặc làm chủ hành vi và người chưa thành niên dưới 18 tuổi. Trong các trường hợp này, quyền TCTT được thực hiện thông qua người đại diện hợp pháp hoặc người giám hộ, trừ khi pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

Ngoài ra, nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho công dân trong việc yêu cầu CCTT, đồng thời giảm tải cho CQNN khi phải xử lý nhiều yêu cầu trùng lặp, Luật TCTT cũng quy định công dân có thể thực hiện yêu cầu CCTT thông qua tổ chức, đoàn thể hoặc doanh nghiệp mà mình là thành viên trong trường hợp nhiều người thuộc các chủ thể này có yêu cầu CCTT giống nhau (khoản 2 Điều 36). Quy định này vừa giúp công dân tiết kiệm thời gian và chi phí trong việc thực hiện thủ tục, vừa giúp CQNN nâng cao hiệu quả CCTT khi không phải xử lý riêng lẻ từng yêu cầu của mỗi cá nhân.

Chủ thể có nghĩa vụ, trách nhiệm CCTT là các cơ quan đang nắm giữ thông tin, bởi quyền TCTT của công dân luôn gắn liền với trách nhiệm công khai và CCTT của các cơ quan này. Việc xác định rõ ràng những cơ quan có trách nhiệm CCTT không chỉ tạo cơ sở pháp lý cho quá trình thực hiện nghĩa vụ, giúp cán bộ, công chức yên tâm hơn trong thực thi công vụ, mà còn giúp người dân thuận lợi trong việc xác định đúng cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và xử lý. Vì vậy, việc quy định phạm vi hợp lý các chủ thể chịu trách nhiệm CCTT mang lại lợi ích thiết thực cho cả Nhà nước và công dân, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền TCTT.

Trong hệ thống CQNN, cơ quan hành chính trực tiếp quản lý mọi lĩnh vực đời sống, nắm giữ và cung cấp phần lớn dữ liệu công dân cần. Hoạt động hành chính diễn ra thường xuyên, gắn với các nhu cầu thiết yếu và được Hiến pháp năm 2013, Luật TCTT quy định rõ trách nhiệm công khai, cung cấp thông tin, qua đó trở thành kênh bảo đảm quyền TCTT chủ yếu và thường xuyên nhất.

Bên cạnh cơ quan hành chính, các thiết chế khác như Quốc hội, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân cũng nắm giữ nhiều thông tin quan trọng. Quốc hội ban hành Hiến pháp, luật, nghị quyết và thực hiện giám sát tối cao; Tòa án nhân dân lưu giữ bản án, quyết định và hồ sơ tố tụng, bảo đảm quyền được xét xử công bằng; Viện Kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp và quản lý thông tin về tố tụng. Tuy nhiên, thông tin từ các cơ quan này chủ yếu mang tính chuyên biệt, trong khi cơ quan hành chính CCTT rộng hơn, thường xuyên hơn với đời sống hằng ngày của công dân.

Hình thức tìm kiếm thông tin của công dân, công dân có quyền đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chụp, chụp các hồ sơ, tài liệu, văn bản... chứa đựng thông tin do CQNN nắm giữ.

Quyền tiếp nhận thông tin: là khả năng công dân nhận được những thông tin do CQNN tạo ra thông qua các hình thức công khai mà không cần phải yêu cầu.

Tiếp cận thông tin là quyền cơ bản của công dân, được Nhà nước ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện. Vì vậy, công dân có quyền được CQNN CCTT đầy đủ, chính xác, kịp thời. Để tạo điều kiện cho công dân dễ dàng tiếp nhận thông tin, pháp luật quy định trách nhiệm của các CQNN công bố, công khai rộng rãi một số loại thông tin nhất định trên trang hoặc cổng thông tin điện tử, phương tiện thông tin đại chúng và đăng Công báo, niêm yết.

Theo Luật TCTT, CQNN có trách nhiệm công khai rộng rãi các nội dung chủ yếu như: văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính và quy

trình giải quyết công việc; dự thảo văn bản và kết quả lấy ý kiến nhân dân; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; dự toán, tình hình thực hiện và quyết toán ngân sách; quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, ODA, viện trợ và các quỹ; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng; hoạt động và tài chính của doanh nghiệp nhà nước; thông tin về môi trường, sức khỏe cộng đồng, an toàn thực phẩm, an toàn lao động; chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, công chức; báo cáo công tác, báo cáo tài chính, thông tin thống kê, dữ liệu quốc gia; tuyển dụng, quản lý cán bộ, chương trình, đề tài khoa học; thông tin liên quan đến lợi ích công cộng, thuế, phí, lệ phí cùng các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Công khai thông tin một cách chủ động và minh bạch giúp giảm áp lực hành chính cho CQNN trong việc giải quyết yêu cầu CCTT. Khi tài liệu được phổ biến rộng rãi, số lượng yêu cầu từ công dân sẽ giảm, qua đó nâng cao hiệu quả quản trị và sử dụng hợp lý nguồn lực công.

Chủ thể có quyền tiếp nhận thông tin, bao gồm: cá nhân (công dân, người nước ngoài, người không quốc tịch), cơ quan, tổ chức,... Có thể thấy chủ thể tiếp nhận thông tin rất rộng. Điều này khác với quyền tìm kiếm thông tin khi người yêu cầu CCTT phải là công dân.

Chủ thể có nghĩa vụ, trách nhiệm CCTT, tương tự như chủ thể trong quyền tìm kiếm thông tin đã phân tích ở trên. Về nguyên tắc, tất cả các CQNN đều phải công khai thông tin, trừ một số trường hợp ngoại lệ liên quan đến thông tin mật, thông tin thuộc trường hợp miễn trừ theo quy định của pháp luật.

Hình thức công khai thông tin, pháp luật quy định các hình thức cơ bản bao gồm: đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của CQNN; công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng; đăng Công báo; niêm yết tại trụ sở CQNN và các địa điểm khác; thông qua hoạt động tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí và người phát ngôn của CQNN theo quy

định của pháp luật. Bên cạnh những hình thức được liệt kê cụ thể, CQNN còn có thể lựa chọn các hình thức khác phù hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân trong việc tiếp cận. Như vậy, tùy thuộc vào điều kiện thực tế, CQNN có thể áp dụng các phương thức công khai thông tin đa dạng để bảo đảm cho công dân dễ dàng tìm kiếm, khai thác và phổ biến thông tin.

Một giải pháp quan trọng để bảo đảm quyền TCTT cho người dân ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là đa dạng hóa và linh hoạt trong các hình thức CCTT. Cơ quan có trách nhiệm có thể biên soạn tài liệu chuyên đề, tờ rơi, ấn phẩm phổ biến; trong trường hợp cần thiết, chuyển tải thông tin bằng ngôn ngữ DTTS; tổ chức sinh hoạt cộng đồng, hội nghị chuyên đề; chia sẻ kinh nghiệm triển khai tại vùng biên giới, hải đảo, miền núi; đồng thời lồng ghép hoạt động CCTT trong các sự kiện chính trị - văn hóa, chương trình phổ biến pháp luật và truyền thông chính sách mới tại địa phương.

Quyền phổ biến thông tin: cho phép mọi người tự do chia sẻ và truyền đạt thông tin, ý tưởng, quan điểm của mình đến người khác bao gồm quyền tự do nói, viết, in ấn, phát biểu và sử dụng các phương tiện truyền thông khác để truyền đạt thông tin mà không có giới hạn về biên giới. Quyền này bao gồm cả việc bảo lưu quan điểm mà không bị can thiệp.

Chủ thể có quyền phổ biến thông tin rất rộng, bao gồm: cá nhân, cơ quan, tổ chức nhưng cá nhân là chủ thể chính. Mọi cá nhân mang quốc tịch Việt Nam đều có quyền này, trừ khi bị pháp luật hạn chế trong các trường hợp cụ thể như người đang bị hạn chế một số quyền công dân do thi hành án hình sự hoặc bị tước quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí theo quyết định của CQNN có thẩm quyền. Đối với cá nhân người nước ngoài hoặc các tổ chức nước ngoài đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam cũng có thể thực hiện quyền phổ biến thông tin nhưng phải thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam nhằm bảo đảm an ninh, trật tự xã hội và chủ quyền quốc gia.

Quyền phổ biến thông tin đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy

sự minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự tham gia của người dân vào các vấn đề xã hội. Tuy nhiên, quyền này cũng cần được điều chỉnh trong khuôn khổ pháp luật để bảo đảm không gây ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và quyền lợi của cá nhân, tổ chức khác. Theo quy định của Luật TCTT của Việt Nam, các hành vi có liên quan đến phổ biến thông tin như: “làm giả thông tin”, “sử dụng thông tin để chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại chính sách đoàn kết, kích động bạo lực”, “sử dụng thông tin nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, gây kỳ thị về giới, gây thiệt hại về tài sản của cá nhân, cơ quan, tổ chức” là các hành vi bị nghiêm cấm. Tùy từng mức độ, hậu quả thiệt hại của hành vi gây ra mà có thể bị xử phạt hành chính hoặc xử lý hình sự.

Chủ thể có nghĩa vụ, trách nhiệm tôn trọng, không được ngăn cản quan hệ trao đổi, phổ biến thông tin gồm: Các CQNN, cán bộ, công chức trong các CQNN không được cản trở quyền phổ biến thông tin hợp pháp của công dân, không được lạm dụng quyền lực để hạn chế tự do báo chí, tự do thông tin trái pháp luật; các cơ quan báo chí, truyền thông phải tôn trọng quyền phổ biến thông tin của công dân, không được bóp méo, xuyên tạc thông tin từ cá nhân, tổ chức; các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp khác trong xã hội không được đe dọa, ngăn cản việc phổ biến, chia sẻ thông tin hợp pháp, minh bạch trong CCTT và tôn trọng quyền phổ biến thông tin của người khác.

Các chủ thể có nghĩa vụ, trách nhiệm phải hành xử trong khuôn khổ pháp luật, không vượt quá quyền hạn hoặc lạm dụng quyền lực để cản trở quyền phổ biến thông tin của người khác. Tuy nhiên, quyền phổ biến thông tin không phải là một quyền tuyệt đối; vì vậy các chủ thể có nghĩa vụ, trách nhiệm vẫn có quyền và trách nhiệm can thiệp khi hoạt động trao đổi, phổ biến thông tin vượt ra ngoài giới hạn pháp luật như gây mất an ninh, lan truyền tin giả, xâm phạm lợi ích quốc gia, tổ chức, cá nhân.

2.1.2. Khái niệm dân tộc thiểu số

Ở Việt Nam, “dân tộc” được hiểu theo hai nghĩa: nghĩa rộng (nation) là

một cộng đồng người thống nhất, có chung một nhà nước, một lãnh thổ, một nền kinh tế, một chế độ chính trị - xã hội, có ngôn ngữ và văn hóa chung, thống nhất; nghĩa hẹp (ethnic) chỉ một tộc người cụ thể (Tày, Thái, Ba Na, Khmer, Kinh...), tức là các “thành phần dân tộc” trong cộng đồng quốc gia Việt Nam [9, tr.10, 11].

Các quốc gia trên thế giới đều có nhóm thiểu số với đặc trưng về chủng tộc, ngôn ngữ hoặc tôn giáo. Thuật ngữ “người thiểu số” được sử dụng phổ biến bởi các nhà nghiên cứu quốc tế. Dưới góc độ luật pháp quốc tế, “người thiểu số” được bảo vệ bởi luật nhân quyền. Tuy nhiên, đến nay chưa có một văn kiện quốc tế nào đưa ra khái niệm về “người thiểu số” hay “quyền của người thiểu số”.

Theo Tài liệu chuyên đề của Liên hợp quốc về quyền con người:

Việc đưa ra một định nghĩa về người thiểu số có thể chấp nhận được trong nhiều tình huống là vấn đề khó khăn. Một số cộng đồng rất dễ xác định là người thiểu số, do họ sống ở những khu vực tách biệt với những cộng đồng dân cư còn lại; trong khi đó, một số cộng đồng khác lại rất khó xác định vì họ sống hòa lẫn trong một cộng đồng lớn. Một số cộng đồng thiểu số có thể xác định dựa trên cơ sở ý thức mạnh mẽ về bản sắc riêng biệt, nguồn gốc hoặc lịch sử của họ; trong khi một số cộng đồng khác chỉ còn duy trì được rất ít những di sản văn hóa chung của họ [49, tr.332].

Cũng theo Tài liệu này, “sự mô tả chung nhất về người thiểu số trong một quốc gia nhất định có thể khái quát lại ở những dấu hiệu như đó là một nhóm yếu thế có chung những đặc trưng về dân tộc, chủng tộc, ngôn ngữ hoặc tôn giáo mà những dấu hiệu đó tạo ra sự khác biệt giữa họ với nhóm dân cư đã có” [49, tr.333].

Theo Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về Công tác dân tộc), khái niệm “dân tộc thiểu số” được xác định là những dân tộc có số

dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đồng thời “dân tộc thiểu số rất ít người” là dân tộc có số dân dưới 10.000 người. Nghị định cũng làm rõ khái niệm “vùng đồng bào dân tộc thiểu số” theo không gian cư trú, bao gồm địa bàn cấp tỉnh, huyện, xã có đông đồng bào DTTS sinh sống ổn định, cũng như các đơn vị cư trú cấp thôn (thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp và tương đương) nơi đồng bào DTTS sinh sống ổn định, hình thành cộng đồng.

Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 đã cụ thể hóa tiêu chí xác định vùng: thôn vùng đồng bào DTTS là thôn có từ 15% người DTTS trở lên sinh sống ổn định thành cộng đồng; xã vùng đồng bào DTTS là xã đáp ứng ít nhất một trong hai tiêu chí: (i) có từ 15% người DTTS trở lên sinh sống ổn định hoặc (ii) có từ 4.500 người DTTS trở lên sinh sống ổn định. Tỉnh vùng đồng bào DTTS là tỉnh đáp ứng ít nhất một trong hai tiêu chí: (i) có từ 15% người DTTS trở lên sinh sống ổn định hoặc (ii) có từ 2/3 số xã trở lên là xã vùng đồng bào DTTS.

Từ các quy định trên có thể khẳng định, Việt Nam là quốc gia có nhiều dân tộc, trong đó dân tộc Kinh là dân tộc đa số, còn lại 53 dân tộc được xác định là DTTS.

2.1.3. Khái niệm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, quyền bình đẳng giữa các dân tộc được xem là nền tảng bảo đảm cho các QCN nói chung và quyền TCTT nói riêng của đồng bào DTTS. Điều 5 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc”. Như vậy, quyền bình đẳng được bảo đảm không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hóa, dân trí cao hay thấp, đồng thời được thể hiện trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội.

Trên bình diện quốc tế, nguyên tắc này được củng cố bởi Điều 26 của ICCPR năm 1966, trong đó nhấn mạnh mọi cá nhân đều được pháp luật đối xử và bảo vệ bình đẳng, không có ngoại lệ vì bất kỳ lý do nào [47, tr.95]. Quy định này đồng thời yêu cầu pháp luật có trách nhiệm cấm mọi hành vi kỳ thị và bảo đảm sự bảo hộ công bằng, hiệu quả cho mọi cá nhân trước những phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da và các hình thức tương tự [47, tr.95].

Từ sự tương đồng quan điểm của Việt Nam và chuẩn mực pháp lý quốc tế có thể thấy, quyền TCTT của đồng bào DTTS không chỉ là quyền hiến định về bình đẳng dân tộc mà còn là biểu hiện cụ thể của việc thụ hưởng QCN trong điều kiện đặc thù. Từ đó, có thể khái quát: *quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số là quyền của công dân người dân tộc thiểu số được tiếp cận thông tin do cơ quan, đơn vị có trách nhiệm công khai hoặc cung cấp theo yêu cầu, bằng các hình thức và trong phạm vi pháp luật quy định; đồng thời được hỗ trợ, tạo điều kiện phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ, văn hóa, địa bàn cư trú và khả năng tiếp nhận nhằm bảo đảm việc thụ hưởng quyền một cách bình đẳng, thực chất.*

2.1.4. Khái niệm, đặc điểm, vai trò, nguyên tắc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

2.1.4.1. Khái niệm bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Xét trên phương diện nghĩa vụ, quan điểm được thừa nhận rộng rãi cho rằng Nhà nước là chủ thể trung tâm chịu trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm các quyền con người. Trách nhiệm này được thực hiện thông qua Chính phủ, các cơ quan công quyền và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đang thi hành nhiệm vụ, được gọi chung là chủ thể Nhà nước.

Bên cạnh Nhà nước, cộng đồng quốc tế cũng thừa nhận rằng nhiều chủ thể khác, tùy theo vị trí, vai trò của mình, có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm và góp phần thúc đẩy quyền con người. Nhóm chủ thể này bao gồm các tổ chức và thể chế quốc tế, các đảng phái chính trị, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, các nhóm chính thức hoặc phi chính

thức, cộng đồng, gia đình, cha mẹ và từng cá nhân. Các chủ thể này mặc dù không giữ vai trò chủ đạo như Nhà nước nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người.

Quyền TCTT là một trong các quyền cơ bản của con người, vì vậy Nhà nước là chủ thể có trách nhiệm chính trong việc bảo đảm quyền này. Khoản 2 Điều 19 ICCPR thừa nhận quyền được TCTT do CQNN quản lý. Những thông tin này bao gồm toàn bộ các loại hồ sơ mà CQNN lưu giữ, không phụ thuộc vào phương thức lưu trữ, nguồn hình thành hay thời điểm tạo lập.

Khoản 3 Điều 19 ICCPR còn quy định: “Việc thực hiện những quyền quy định tại khoản 2 của điều này kèm theo những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt. Do đó, có thể dẫn tới một số hạn chế nhất định, tuy nhiên, những hạn chế này phải được pháp luật quy định” [52].

Luật TCTT năm 2016 của Việt Nam khẳng định Nhà nước là chủ thể có trách nhiệm CCTT theo yêu cầu của công dân.

Tuy nhiên, việc thừa nhận quyền trên phương diện pháp lý mới chỉ là điều kiện cần, để quyền đó được hiện thực hóa trong đời sống xã hội đòi hỏi phải có các cơ chế, điều kiện và biện pháp bảo đảm phù hợp. Trong bối cảnh Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện địa lý, hạ tầng kỹ thuật, ngôn ngữ và văn hóa đã khiến đồng bào DTTS trở thành nhóm xã hội dễ bị hạn chế khả năng thụ hưởng đầy đủ quyền TCTT. Vì vậy, bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS không chỉ là yêu cầu pháp lý mà còn là điều kiện quan trọng để thực hiện nguyên tắc bình đẳng, thúc đẩy phát triển toàn diện con người và bảo đảm quyền con người trong thực tiễn.

Từ đó có thể hiểu, *bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số là tổng thể các biện pháp pháp lý, tổ chức, chính sách và nguồn lực do Nhà nước và các chủ thể có trách nhiệm thiết lập và thực hiện nhằm bảo vệ, tôn trọng, tạo điều kiện và bảo đảm khả năng thực tế để mọi cá nhân người dân tộc thiểu số được tìm kiếm, tiếp nhận và sử dụng thông tin theo quy định của pháp luật, đồng thời có cơ chế khắc phục khi quyền này bị xâm phạm.*

Nội dung bảo đảm này trước hết thể hiện ở việc Nhà nước xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về TCTT, quy định rõ quyền của công dân và nghĩa vụ CCTT của cơ quan công quyền. Trên cơ sở đó, các thiết chế thực thi như cơ quan CCTT, cơ chế công khai, minh bạch dữ liệu và hệ thống giải quyết khiếu nại, tố cáo về TCTT được thiết lập nhằm bảo đảm cho quyền này không chỉ tồn tại trên văn bản mà được thực hiện trong thực tế.

Bên cạnh vai trò trung tâm của Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, các cơ quan báo chí, truyền thông và cộng đồng dân cư cũng tham gia tích cực vào quá trình bảo đảm quyền TCTT cho đồng bào DTTS thông qua hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, CCTT thiết yếu và phản ánh nhu cầu, nguyện vọng của người dân tới CQNN. Sự tham gia của các chủ thể xã hội góp phần mở rộng kênh TCTT, tăng tính linh hoạt và phù hợp với đặc điểm của từng cộng đồng dân tộc.

2.1.4.2. Đặc điểm bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Một là, được thực hiện thông qua chính sách dân tộc và hệ thống pháp luật chuyên ngành

Quyền TCTT của đồng bào DTTS trước hết bắt nguồn từ nguyên tắc bình đẳng dân tộc được hiến định và pháp luật quốc gia bảo hộ. Việc bảo đảm quyền được cụ thể hóa thành các chính sách ưu tiên và chương trình hỗ trợ dành riêng cho vùng đồng bào DTTS như: chính sách phát triển kinh tế - xã hội gắn với truyền thông, thông tin; chính sách ngôn ngữ và giáo dục song ngữ; chính sách truyền thông đại chúng hướng đến vùng DTTS; chính sách hạ tầng thông tin, truyền thông. Cùng với đó, quyền này được bảo đảm thông qua hệ thống pháp luật chuyên ngành như: Luật TCTT, Luật Báo chí, v.v.. Như vậy, việc bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vừa mang tính chung về mặt pháp lý, vừa thể hiện tính đặc thù trong thiết kế chính sách hỗ trợ, phù hợp với điều kiện và nhu cầu của các cộng đồng dân tộc.

Hai là, bảo đảm quyền TCTT chịu tác động lớn bởi ngôn ngữ và văn hóa của đồng bào DTTS

Quyền TCTT của đồng bào DTTS chịu tác động trực tiếp từ sự đa dạng về ngôn ngữ và văn hóa. Việt Nam có 53 DTTS, trong đó có 32 dân tộc có chữ viết riêng; tuy nhiên, tình trạng mù chữ, hạn chế tiếng Việt và rào cản công nghệ đã làm giảm khả năng TCTT qua các kênh báo chí, xuất bản hay internet. Đồng thời, đặc điểm văn hóa truyền thống với thói quen tiếp nhận thông tin qua già làng, trưởng bản, người có uy tín, hay qua các hình thức truyền miệng, sinh hoạt cộng đồng cũng ảnh hưởng sâu sắc đến hiệu quả tiếp nhận thông tin. Thông tin được truyền tải bằng tiếng mẹ đẻ, gắn với phong tục, tập quán và văn hóa truyền thống thường tạo cảm giác gần gũi, đáng tin cậy, từ đó giúp đồng bào dễ tiếp nhận và tham gia tích cực vào đời sống xã hội. Vì vậy, bảo đảm quyền TCTT cần gắn liền với chính sách ngôn ngữ, công tác bảo tồn văn hóa và đổi mới phương thức truyền thông phù hợp với đặc thù của từng cộng đồng dân tộc.

Ba là, đa số đồng bào DTTS đối mặt với nhiều rào cản trong TCTT do chủ yếu sinh sống ở miền núi, biên giới và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Phần lớn đồng bào DTTS sinh sống ở miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa với địa hình hiểm trở, hạ tầng kinh tế - xã hội hạn chế, dẫn đến việc TCTT gặp nhiều khó khăn so với các khu vực khác. Các kênh thông tin chính thống như báo chí, phát thanh, truyền hình, internet hay tài liệu in ấn tuy đã được triển khai nhưng hiệu quả còn hạn chế do sóng phát thanh - truyền hình khó phủ sóng, đường sá đi lại khó khăn, phương tiện truyền tải thông tin thiếu đồng bộ. Sự phân tán dân cư và hạn chế giao lưu xã hội cũng làm giảm cơ hội tiếp cận tri thức mới. Đặc biệt, trong bối cảnh thông tin chính thống chưa được phổ biến đầy đủ, các thế lực xấu có thể lợi dụng để truyền bá thông tin sai lệch, gây tác động tiêu cực đến cộng đồng.

2.1.4.3. Vai trò bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Thứ nhất, là tiền đề quan trọng để bảo đảm các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đồng bào DTTS.

Việc được TCTT giúp đồng bào nâng cao nhận thức pháp luật, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ công dân, tham gia tích cực vào các hoạt động dân sự, hành chính, bầu cử, ứng cử và xây dựng chính quyền. Thông tin còn tạo cơ sở để đồng bào chủ động tham gia phát triển kinh tế thông qua nắm bắt thị trường, khoa học kỹ thuật và chính sách hỗ trợ của Nhà nước; tham gia các hoạt động văn hóa nhằm bảo tồn bản sắc, đồng thời tiếp cận đời sống văn hóa hiện đại; tham gia các hoạt động xã hội nhờ nắm bắt các chính sách giáo dục, y tế, an sinh, từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống và phát huy vai trò trong cộng đồng.

Thứ hai, là phương tiện để đồng bào DTTS tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Được tiếp cận đầy đủ thông tin về chủ trương, chính sách, pháp luật, đặc biệt là những vấn đề gắn trực tiếp với đời sống, giúp đồng bào có cơ sở để thảo luận, góp ý, phản biện và tham gia xây dựng chính sách phù hợp thực tiễn. Quyền này còn tạo điều kiện để đồng bào giám sát hoạt động của CQNN, phát hiện và phản ánh những bất cập trong thực thi chính sách, qua đó nâng cao tính minh bạch và nghĩa vụ báo cáo và giải thích. Đồng thời, thông tin về tổ chức cộng đồng và hoạt động xã hội giúp đồng bào tham gia tích cực vào các quyết định của cộng đồng, bảo đảm hiệu quả và gắn kết xã hội.

Thứ ba, củng cố niềm tin của đồng bào DTTS đối với Đảng và Nhà nước.

Việc bảo đảm quyền TCTT giúp đồng bào DTTS hiểu rõ chủ trương, chính sách, quyền lợi và nghĩa vụ của mình, từ đó nhận thức đúng đắn về hoạt động của Nhà nước. Việc công khai, minh bạch thông tin thúc đẩy trách nhiệm giải trình, tạo điều kiện để người dân giám sát và đối thoại, đồng thời khẳng định họ là một phần trong quá trình phát triển quốc gia. Qua đó, niềm tin và sự đồng thuận của đồng bào đối với sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước được củng cố vững chắc.

Thứ tư, nâng cao ý thức, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao làm đầu mối CCTT theo quy định.

Đối với CQNN phải chủ động, minh bạch và đổi mới phương thức truyền tải thông tin, sử dụng ngôn ngữ dân tộc, tài liệu đơn giản và đa phương tiện để bảo đảm thông tin đến với đồng bào. Các tổ chức cần tăng cường truyền thông, phổ biến pháp luật bằng hình thức dễ tiếp cận, phối hợp với chính quyền và cộng đồng để nâng cao hiệu quả. Cá nhân có trách nhiệm CCTT phải bảo đảm tính rõ ràng, chính xác, đồng thời rèn luyện kỹ năng truyền đạt phù hợp, góp phần bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS.

2.1.4.4. Nguyên tắc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Một là, nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử.

Đây là nguyên tắc nền tảng quan trọng, vừa mang tính pháp lý vừa mang tính đạo đức. Nguyên tắc này khẳng định mọi công dân, không phân biệt dân tộc, đều có quyền bình đẳng trong TCTT, đồng thời loại bỏ mọi hình thức ưu tiên hay hạn chế dựa trên nguồn gốc dân tộc. Việc giới hạn quyền này chỉ được phép khi có quy định rõ ràng của pháp luật nhằm bảo vệ lợi ích công cộng quan trọng. Thực hiện tốt nguyên tắc sẽ giúp đồng bào DTTS tham gia tích cực vào các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, nâng cao vị thế và góp phần thúc đẩy phát triển bền vững. Để bảo đảm hiệu quả, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và khuyến khích sự tham gia của đồng bào trong xây dựng, thực thi chính sách.

Hai là, nguyên tắc CCTT chính xác và đầy đủ.

Nguyên tắc này đòi hỏi thông tin được cung cấp phải phản ánh đúng sự thật, dựa trên nguồn tin cậy, đã được kiểm chứng, không sai lệch, mơ hồ hay che giấu những nội dung quan trọng, bảo đảm người dân có đủ cơ sở để đưa ra quyết định đúng đắn. Đối với đồng bào DTTS, việc thực hiện nguyên tắc này đặc biệt quan trọng vì giúp họ hiểu rõ quyền, nghĩa vụ của mình, nâng cao khả năng tham gia vào đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo vệ quyền lợi hợp pháp. Thông tin chính xác, đầy đủ còn góp phần tăng cường niềm tin của người dân đối với CQNN, thúc đẩy sự minh bạch và hiệu quả

trong quản lý. Để bảo đảm nguyên tắc, CQNN phải có trách nhiệm chủ động CCTT, có cơ chế kiểm tra, giám sát chất lượng thông tin, đồng thời đa dạng hóa hình thức truyền thông, sử dụng ngôn ngữ dân tộc phù hợp và nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ thực hiện.

Ba là, nguyên tắc CCTT kịp thời, minh bạch, thuận lợi; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc này yêu cầu thông tin phải được cung cấp nhanh chóng, đặc biệt trong các tình huống khẩn cấp liên quan đến sức khỏe, tính mạng và đời sống người dân, tránh tình trạng trì hoãn gây thiệt hại quyền lợi. Thông tin cần công khai, rõ ràng, dễ hiểu; quy trình cung cấp phải minh bạch, có thể tra cứu và giám sát, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận qua nhiều kênh phù hợp với đặc thù từng nhóm đối tượng. Việc thực hiện nguyên tắc này góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, thúc đẩy xã hội dân chủ, công khai, minh bạch và tăng cường trách nhiệm giải trình của CQNN. Đồng thời, mọi hoạt động cung cấp và TCTT phải tuân thủ chặt chẽ Hiến pháp, Luật TCTT và các văn bản liên quan, bảo đảm sự thống nhất pháp lý, ngăn chặn việc lợi dụng quyền TCTT để vi phạm pháp luật.

Bốn là, nguyên tắc tôn trọng sự đa dạng về văn hóa và ngôn ngữ của đồng bào DTTS.

Việc bảo đảm quyền TCTT cho đồng bào DTTS không chỉ dừng ở việc thừa nhận sự khác biệt về tập quán, tín ngưỡng và văn hóa, mà còn bao hàm quyền sử dụng tiếng nói, chữ viết riêng. Do đó, việc CCTT phải gắn với ngôn ngữ, hình thức phù hợp để bảo đảm đồng bào có thể tiếp nhận đầy đủ, chính xác và qua đó duy trì, phát huy bản sắc dân tộc. Để thực hiện, Nhà nước cần hoàn thiện cơ chế bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, mở rộng các kênh truyền thông đa phương tiện bằng tiếng dân tộc, đồng thời xây dựng đội ngũ cán bộ có kỹ năng ngôn ngữ DTTS phù hợp để tăng cường hiệu quả truyền đạt.

Năm là, nguyên tắc quyền TCTT chỉ bị hạn chế theo quy định của pháp luật trong những trường hợp luật định vì lợi ích công cộng.

Nguyên tắc này khẳng định quyền phổ quát nhưng không tuyệt đối; việc hạn chế chỉ được áp dụng trong những trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, đạo đức hoặc sức khỏe cộng đồng và phải được quy định rõ ràng, minh bạch trong pháp luật.

Nguyên tắc này phù hợp với các chuẩn mực quốc tế như: Điều 19 của ICCPR năm 1966: các quyền nêu tại khoản 2 điều này không phải là tuyệt đối, mà đi kèm với những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt. Do đó, chúng có thể bị đặt trong khuôn khổ hạn chế nhất định, với điều kiện những hạn chế này phải được luật pháp ghi nhận [55, tr.23]; Điều 10 của Công ước châu Âu về bảo vệ QCN và các tự do cơ bản:

Việc thực hiện các quyền tự do cùng với những nghĩa vụ và trách nhiệm đòi hỏi phải tuân theo các thủ tục, điều kiện, hạn chế hoặc hình phạt theo quy định của pháp luật và là cần thiết để bảo đảm an ninh quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ hoặc an toàn công cộng, ngăn ngừa rối loạn trật tự hoặc tội phạm, bảo vệ sức khỏe, đạo đức, danh dự hoặc quyền của người khác, ngăn chặn việc tiết lộ những thông tin tuyệt mật, hoặc để duy trì thẩm quyền và sự công bằng của tư pháp trong một xã hội dân chủ [46, tr.457].

Việc hạn chế không được lạm dụng, đồng thời cơ quan có trách nhiệm phải giải thích rõ ràng lý do từ chối CCTT, bảo đảm các thông tin thiết yếu liên quan đến chính sách dân tộc, giáo dục, y tế, đất đai, sinh kế luôn được công khai. Cơ chế khiếu nại, tố cáo và giám sát cần được thực thi hiệu quả để bảo đảm tính hợp pháp và công bằng trong quá trình thực hiện.

2.1.5. Nội dung bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

2.1.5.1. Bảo đảm tính sẵn có của thông tin

Khía cạnh sẵn có đòi hỏi Nhà nước phải bảo đảm đồng thời hai phương diện: phương diện pháp lý - quyền, lợi ích được thừa nhận và ghi nhận trong hệ thống pháp luật; và phương diện thực tiễn - các điều kiện, nguồn lực và

thiết chế cần thiết phải hiện hữu để quyền, lợi ích đó có thể được thụ hưởng một cách thực chất trong đời sống.

Tính sẵn có của thông tin có thể được hiểu là mức độ hiện diện thực tế của thông tin và hệ thống điều kiện cần thiết để thông tin có thể được tiếp cận trong đời sống, chứ không chỉ là sự ghi nhận quyền trên văn bản. Theo cách tiếp cận dựa trên quyền, “tính sẵn có” của một quyền nhìn chung đòi hỏi sự tồn tại của thiết chế, cơ sở vật chất, dịch vụ và nguồn lực phục vụ việc thụ hưởng quyền (chẳng hạn: quyền giáo dục đòi hỏi có cơ sở giáo dục, giáo viên và điều kiện vận hành; quyền y tế đòi hỏi có hệ thống chăm sóc sức khỏe, thuốc thiết yếu và nhân lực y tế). Đối với đồng bào DTTS, thông tin chỉ sẵn có một cách thực chất khi đồng thời đáp ứng bốn phương diện: sẵn có về nội dung, tức là có đúng loại thông tin thiết yếu mà đồng bào cần; sẵn có về không gian, tức là nguồn tin và điểm cung cấp hiện diện tại hoặc có khả năng phục vụ địa bàn cư trú; sẵn có về thời gian, tức là thông tin được tạo lập, cập nhật và cung cấp trước hoặc đúng lúc phát sinh nhu cầu; sẵn có về kênh cung cấp, tức là duy trì được các kênh phù hợp với điều kiện địa hình, hạ tầng, ngôn ngữ và tập quán tiếp nhận thông tin ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. Sự tồn tại và vận hành của các kênh này là điều kiện cung ứng thuộc tính sẵn có; còn khả năng từng cá nhân vượt qua các rào cản để tiếp nhận thông tin thuộc về tính có thể tiếp cận.

Vận dụng logic này vào quyền TCTT, Bình luận chung số 34 [119] của Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc làm rõ rằng khoản 2, Điều 19 ICCPR bao hàm quyền TCTT do cơ quan công quyền nắm giữ, bao gồm mọi dạng hồ sơ, không phụ thuộc hình thức lưu trữ, nguồn tin hay thời điểm xác lập; đồng thời, để quyền này “có hiệu lực”, quốc gia phải chủ động công khai thông tin vì lợi ích công, bảo đảm việc tiếp cận diễn ra “dễ dàng, nhanh chóng, hiệu quả và thực tiễn”. Theo tài liệu “Quyền được biết của công chúng: Những nguyên tắc đối với pháp luật về quyền được thông tin” của tổ chức Article 19, để bảo vệ tính toàn vẹn và sẵn có của thông tin, pháp luật cần thiết lập các yêu cầu

tối thiểu về quản trị hồ sơ của cơ quan công quyền, bảo đảm nguồn lực cho công tác lưu trữ, đồng thời coi hành vi cản trở tiếp cận hoặc cố ý hủy hoại thông tin là hành vi vi phạm nghiêm trọng. Bên cạnh đó, tài liệu nhấn mạnh tính sẵn có phải được tạo lập chủ động thông qua nghĩa vụ công bố và phổ biến rộng rãi thông tin có lợi ích công đáng kể.

Theo cách tiếp cận của OECD, UNESCO và UNDP, tính có thể tiếp cận của thông tin không nên chỉ được hiểu là sự tồn tại của thông tin trên môi trường giấy hoặc môi trường số, mà phải được đánh giá trên cơ sở khả năng tiếp cận thực tế của các nhóm dân cư khác nhau. OECD cho rằng khoảng cách số là sự chênh lệch về cơ hội tiếp cận công nghệ số, gắn với hạ tầng, thiết bị, khả năng chi trả và kỹ năng; các chênh lệch này dẫn đến cơ hội không ngang bằng trong TCTT và tham gia số [132]. UNESCO nhấn mạnh công nghệ số phải được phát triển theo hướng công bằng và bao trùm, đồng thời khoảng cách số không chỉ là thiếu kết nối mà còn là hạn chế trong khả năng sử dụng hiệu quả công nghệ và nội dung số [135]. UNDP tiếp cận khoảng cách số theo hướng phát triển con người, cho rằng việc thu hẹp khoảng cách số phải gắn với thiết kế dịch vụ số bao trùm, chú ý đến khả năng tiếp cận của cộng đồng và các rào cản như khả năng chi trả, mức độ tiếp cận nội dung và thiếu hiểu biết số [134]. Từ góc độ tính sẵn có, các cách tiếp cận này đặt ra yêu cầu Nhà nước phải tổ chức nguồn cung đa kênh và không phụ thuộc duy nhất vào việc đăng tải trực tuyến: bên cạnh cổng thông tin điện tử cần duy trì niêm yết, phát thanh, truyền hình, thông tin lưu động, người có uy tín, cán bộ cơ sở và các điểm hỗ trợ cộng đồng phù hợp với từng địa bàn. Mức độ mà từng người có thể tiếp cận các nguồn thông tin đó sẽ được xem xét ở phương diện tính có thể tiếp cận.

Văn kiện Đại hội XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định nhiệm vụ “bảo đảm quyền được thông tin, quyền được tự do sáng tạo của công dân” [33, tr.274] đồng thời tiếp tục thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”; Nghị quyết số 27-NQ/TW

ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới nhấn mạnh yêu cầu trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan nhà nước. Đây là căn cứ chính trị để thông tin công vụ phải được công khai theo chuẩn mực, hạn chế cơ chế xin - cho và tạo nền tảng cho tính sẵn có. Luật TCTT năm 2016 quy định nguyên tắc: việc CCTT phải kịp thời, minh bạch, thuận lợi; đồng thời, Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân ở miền núi, vùng đặc biệt khó khăn thực hiện quyền TCTT. Ở cấp cơ sở, công khai thông tin gắn với thực hiện dân chủ ở cơ sở. Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở đặt trọng tâm vào công khai thông tin tại xã, phường và quy định trách nhiệm của UBND cấp xã cung cấp thông tin theo yêu cầu trong những trường hợp thông tin chưa được công khai hoặc thông tin khó tiếp cận do sự kiện bất khả kháng. Điều này làm rõ tính sẵn có theo hướng bảo đảm nguồn thông tin hiện hữu và có thể được cung cấp trên thực tế, chứ không chỉ dừng lại ở việc “đã niêm yết” hoặc “đã đăng”. Đối với địa bàn có đông đồng bào DTTS, công khai chủ động vì vậy phải gắn với danh mục thông tin thiết yếu, phạm vi cộng đồng cần được phục vụ, thời hạn hoặc chu kỳ cập nhật và kênh cung cấp phù hợp với điều kiện cụ thể của địa bàn.

Từ đó có thể khái quát tính sẵn có của thông tin bao gồm: thông tin được tạo lập, thu thập và lưu trữ thành hồ sơ, dữ liệu trong hệ thống công quyền; nội dung thông tin tương ứng với những nhu cầu thiết yếu về chính sách, pháp luật, sinh kế, giáo dục, y tế, đất đai, phòng, chống thiên tai và các quyền, nghĩa vụ của đồng bào DTTS; có cơ chế công khai chủ động và cung cấp theo yêu cầu; nguồn thông tin hiện diện hoặc có khả năng phục vụ tại địa bàn cư trú, được cập nhật và cung cấp đúng thời điểm; có tổ hợp kênh trực tiếp và gián tiếp phù hợp với điều kiện miền núi, vùng sâu, vùng xa; có thủ tục và cơ chế bảo đảm như chi phí hợp lý, giải trình việc từ chối và khiếu nại để duy trì nguồn cung thông tin một cách thực chất.

Đặt trong bối cảnh bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS, các nội dung trên cần được cụ thể hóa thành những điều kiện bảo đảm mang tính đầu vào cho tính sẵn có gồm:

Một là, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về cung cấp thông tin theo hướng có quy định phù hợp với đặc thù của đồng bào DTTS; xác định rõ trách nhiệm của CQNN trong công khai, minh bạch và chủ động cung cấp các thông tin thiết yếu gắn trực tiếp với đời sống, kinh tế, quyền và nghĩa vụ của đồng bào DTTS. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế khảo sát, cập nhật nhu cầu thông tin; xây dựng danh mục thông tin thiết yếu theo từng địa bàn, nhóm đối tượng và tình huống; quy định rõ cơ quan tạo lập, thời hạn công bố, tần suất cập nhật và thời gian duy trì thông tin. Qua đó, tính sẵn có được xác định từ nhu cầu thực tế của đồng bào thay vì chỉ từ những thông tin mà CQNN hiện có hoặc thuận tiện công bố.

Hai là, bảo đảm điều kiện vật chất, hạ tầng và mạng lưới kênh cung cấp thông tin tại nơi đồng bào cư trú, coi đây là điều kiện then chốt để thu hẹp khoảng cách số giữa miền núi và miền xuôi. Bên cạnh cơ chế viễn thông công ích nhằm phủ sóng vùng lõm, hỗ trợ thiết bị đầu cuối hoặc thiết bị dùng chung phù hợp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo DTTS và thiết lập các “điểm số hóa cộng đồng” cần duy trì đồng thời những kênh không phụ thuộc hoàn toàn vào internet như bộ phận tiếp nhận ở cấp xã, loa truyền thanh, phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc, thông tin lưu động, cán bộ cơ sở và người có uy tín. Việc lựa chọn kênh phải căn cứ vào độ phủ, khả năng vận hành ổn định và tập quán tiếp nhận thông tin của từng cộng đồng; việc cung cấp phải được bố trí vào thời điểm phù hợp, nhất là đối với cảnh báo thiên tai, dịch bệnh, thời hạn thực hiện thủ tục, đăng ký hưởng chính sách hoặc tham gia góp ý. Thông tin cũng cần được số hóa và đa dạng hóa từ văn bản giấy sang video, audio, infographic và các định dạng dễ tiếp cận khác.

Ba là, cần xây dựng kho dữ liệu thông tin đặc thù cho đồng bào DTTS trên cơ sở nhu cầu thực tế của từng địa bàn và nhóm đối tượng như người cao tuổi, thanh niên, phụ nữ, hộ sản xuất và người có hạn chế về kỹ năng số. Nội

dung cần được biên soạn hoặc chuyển tải bằng ngôn ngữ dân tộc khi cần thiết, phù hợp với bối cảnh văn hóa và trình độ tiếp nhận; đồng thời phải thể hiện rõ cơ quan ban hành, phạm vi áp dụng, thời điểm cập nhật, thời hạn hiệu lực và kênh hỗ trợ để đồng bào có thể kiểm chứng. Kho dữ liệu phải được rà soát định kỳ, loại bỏ thông tin hết hiệu lực, bổ sung thông tin đang phát sinh tại địa bàn và kết nối với các kênh trực tiếp ở cơ sở, qua đó bảo đảm thông tin vừa chính xác, dễ hiểu, dễ tiếp cận, đúng nơi, đúng lúc.

Các điều kiện cụ thể này không tách rời mà chính là sự triển khai thực tế của yêu cầu “tính sẵn có” theo chuẩn mực quốc tế: làm cho đúng loại thông tin mà đồng bào DTTS cần tạo lập và công khai, hiện diện tại địa bàn cư trú, được cập nhật và cung cấp vào thời điểm cần thiết, đồng thời được duy trì qua những kênh phù hợp với điều kiện miền núi, vùng sâu, vùng xa. Chỉ khi đáp ứng đồng thời các yêu cầu về nội dung, không gian, thời gian và kênh cung cấp thì tính sẵn có mới mang ý nghĩa thực chất, còn khả năng từng cá nhân tiếp nhận và sử dụng nguồn thông tin đó tiếp tục được xem xét ở các phương diện tính có thể tiếp cận và tính có thể sử dụng.

2.1.5.2. Bảo đảm tính có thể tiếp cận được của thông tin

Khía cạnh “tiếp cận được” được đặt trên nền tảng của nguyên tắc không phân biệt đối xử, theo đó mọi người đều phải có cơ hội thụ hưởng quyền một cách bình đẳng. Trong bảo đảm quyền TCTT, tính sẵn có trả lời câu hỏi thông tin và kênh cung cấp có tồn tại hay không; còn tính có thể tiếp cận được trả lời câu hỏi người thụ hưởng có thể vượt qua các rào cản để tìm thấy và nhận được thông tin trên thực tế hay không.

Đối với đồng bào DTTS, bình đẳng hình thức chưa đủ để tạo ra khả năng tiếp cận thực chất bởi địa hình, thu nhập, ngôn ngữ, kết nối, thiết bị và kỹ năng số làm cho cùng một nguồn thông tin nhưng mức độ tiếp cận rất khác nhau. Vì vậy, tính có thể tiếp cận được phải được hiểu là mức độ mà thông tin có thể đến với đồng bào không bị phân biệt đối xử, trong khoảng cách và thời gian hợp lý, với chi phí có thể chi trả, bằng ngôn ngữ, định dạng và công nghệ phù hợp, đồng thời có sự hỗ trợ khi cần thiết.

Bình luận chung số 34 của Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc yêu cầu các quốc gia thiết lập thủ tục rõ ràng, xử lý yêu cầu kịp thời, không ấn định mức phí gây trở ngại bất hợp lý và phải nêu lý do khi từ chối CCTT [119]. Như vậy, khả năng tiếp cận phụ thuộc trực tiếp vào thời hạn, chi phí, thủ tục và trách nhiệm giải trình của cơ quan công quyền.

Article 19 nhấn mạnh cơ quan công quyền phải có đầu mối dễ tiếp cận, hỗ trợ người yêu cầu khi nội dung chưa rõ, quá rộng hoặc thông tin đã được công bố ở nguồn khác; đồng thời bảo đảm người không biết đọc, viết, không sử dụng được ngôn ngữ của hồ sơ hoặc người khuyết tật vẫn có thể thực hiện quyền. Công ước Aarhus của Ủy ban Kinh tế Liên hợp quốc về châu Âu cũng xác lập nguyên tắc không phân biệt đối xử, nghĩa vụ hỗ trợ và thời hạn CCTT thông thường không quá một tháng; trường hợp phức tạp có thể kéo dài nhưng không quá hai tháng [89, tr.40-41]. Các yêu cầu này ngăn quyền TCTT bị vô hiệu hóa bởi thiếu hỗ trợ hoặc sự chậm trễ.

Theo Lý thuyết về công bằng thông tin của Kay Mathiesen, tính có thể tiếp cận được của thông tin không nên được hiểu một cách giản đơn là sự hiện diện của thông tin, mà phải được xem như một quan hệ giữa chủ thể và thông tin, trong đó một người chỉ thực sự có khả năng tiếp cận khi họ có tự do hoặc cơ hội để đạt tới, sử dụng và thụ hưởng lợi ích từ thông tin đó. Kay Mathiesen cho rằng mức độ TCTT không chỉ phụ thuộc vào bản thân thông tin hay hệ thống CCTT, mà còn phụ thuộc vào điều kiện, khả năng và hoàn cảnh của người tìm kiếm thông tin. Từ cách tiếp cận này, Kay Mathiesen chỉ ra rằng, tính có thể tiếp cận được của thông tin là một khái niệm đa chiều, cần được đánh giá ít nhất qua năm phương diện gồm: sự sẵn có của thông tin, khả năng tìm thấy thông tin, khả năng vươn tới thông tin, khả năng hiểu thông tin và khả năng sử dụng thông tin; nếu một trong các phương diện đó bị thiếu hụt thì chủ thể chưa thể được coi là có quyền TCTT một cách đầy đủ. Đồng thời, Mathiesen nhấn mạnh rằng các phương diện này luôn chịu tác động của những yếu tố trí tuệ, thể chất và xã hội - văn hóa, nghĩa là cùng một nguồn

thông tin nhưng mức độ tiếp cận thực tế có thể rất khác nhau giữa các nhóm người. Vì vậy, dưới góc độ lý luận, tính có thể tiếp cận được của thông tin phải được hiểu là khả năng để chủ thể thực sự đến được với thông tin trong điều kiện phù hợp với năng lực, đặc điểm và bối cảnh sống của mình, chứ không chỉ là sự tồn tại hình thức của thông tin trong không gian công.

Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về bảo đảm khả năng TCTT đối với đồng bào DTTS được thể hiện trong Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc, trong đó xác định cần nâng cao hiệu quả cung cấp các dịch vụ phát thanh, truyền hình đến vùng đồng bào DTTS; đẩy mạnh hoạt động văn hóa, thông tin và tuyên truyền tại cơ sở; đồng thời mở rộng thời lượng, cải thiện chất lượng các chương trình phát thanh, truyền hình và sử dụng tiếng DTTS.

Từ các chuẩn mực và cách tiếp cận trên, tính có thể tiếp cận được của thông tin đối với đồng bào DTTS cần được hệ thống hóa thành các phương diện có quan hệ chặt chẽ sau đây:

Một là, không phân biệt đối xử và có biện pháp hỗ trợ phù hợp. Không được loại trừ hoặc làm bất lợi cho công dân vì thành phần dân tộc, ngôn ngữ, nơi cư trú, thu nhập hay trình độ công nghệ. Khi quy trình áp dụng chung tạo ra bất lợi lớn hơn cho đồng bào DTTS, cơ quan có trách nhiệm cần hỗ trợ phù hợp với từng nhóm và địa bàn để bảo đảm bình đẳng thực chất.

Hai là, tiếp cận về địa lý và thể chất. Thông tin và điểm cung cấp phải nằm trong khoảng cách hợp lý đối với người dân ở thôn, bản. Nơi địa hình chia cắt, giao thông khó khăn hoặc dân cư phân tán cần có phương án thay thế như cung cấp lưu động, truyền thanh cơ sở, điểm bưu điện - văn hóa, nhà văn hóa cộng đồng, tổ công nghệ số cộng đồng hoặc người có uy tín. Việc cung cấp phải theo hướng đa kênh để thông tin thiết yếu vẫn đến được vùng sâu, vùng xa khi mất điện, mất sóng, thiên tai hoặc người dân không thể đến trụ sở, thời gian phục vụ cũng cần phù hợp với điều kiện lao động, mùa vụ và sinh hoạt cộng đồng.

Ba là, tiếp cận về kinh tế. Chi phí phải được đánh giá theo tổng gánh nặng thực tế, gồm lệ phí sao chụp, đi lại, thời gian chờ đợi, mất thu nhập, thiết bị, dữ liệu internet và in ấn. Vì vậy, cần miễn, giảm chi phí theo pháp luật; duy trì điểm truy cập công cộng và dịch vụ viễn thông công ích; hỗ trợ thiết bị, kết nối hoặc gói dữ liệu cho hộ nghèo, hộ cận nghèo vùng DTTS; lựa chọn định dạng cung cấp giúp giảm chi phí. Số hóa không được trở thành cách chuyển chi phí từ cơ quan cung cấp sang người dân.

Bốn là, tiếp cận về ngôn ngữ và văn hóa. Rào cản phát sinh không chỉ khi người dân không thông thạo tiếng Việt mà còn khi thông tin sử dụng nhiều thuật ngữ pháp lý, hành chính hoặc cách diễn đạt xa lạ với văn hóa cộng đồng. Đối với thông tin thiết yếu, cần dùng ngôn ngữ rõ ràng, bản tóm tắt dễ hiểu, tài liệu song ngữ, phiên dịch hoặc giải thích trực tiếp; kết hợp chữ viết với âm thanh, hình ảnh, video và truyền thanh bằng tiếng DTTS tùy nhu cầu từng địa bàn. Chuyển ngữ phải đúng nghĩa, đủ nội dung cốt lõi và kịp thời; cán bộ là người DTTS, người có uy tín có thể làm cầu nối, nhưng CQNN vẫn phải chịu trách nhiệm về tính chính xác.

Năm là, tiếp cận về công nghệ. Tiếp cận số phụ thuộc đồng thời vào kết nối, thiết bị, kỹ năng, thiết kế dịch vụ và hỗ trợ người dùng. Cổng thông tin hoặc ứng dụng phải thân thiện với điện thoại, hoạt động được khi băng thông thấp, có tệp dung lượng phù hợp, chức năng âm thanh hoặc đọc nội dung và hướng dẫn đơn giản. Cần duy trì kênh ngoại tuyến, trực tiếp; bố trí thiết bị dùng chung và người hỗ trợ tại cấp xã, thôn, bản; thiết kế việc xác thực, tìm kiếm và tải thông tin phù hợp với kỹ năng số phổ biến. Công nghệ phải giảm rào cản, không tạo thêm sự loại trừ đối với người chưa có thiết bị hoặc kỹ năng số.

Sáu là, tiếp cận về thủ tục và cơ chế khắc phục. Quy trình yêu cầu phải rõ ràng, đơn giản, linh hoạt về cách thức nộp, có đầu mối hướng dẫn xác định đúng cơ quan và loại thông tin; thời hạn, chi phí, căn cứ từ chối và phương thức khiếu nại phải được công khai. Cơ chế phản ánh, khiếu nại và giám sát cần gần dân, có trợ giúp pháp lý và sự tham gia phù hợp của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, người có uy tín và cộng đồng.

Sáu phương diện trên tạo thành một chuỗi liên kết: nếu người dân không thể đến điểm cung cấp, không đủ khả năng chi trả, không hiểu ngôn ngữ, không sử dụng được nền tảng số hoặc không có cơ chế yêu cầu khắc phục thì thông tin chưa thể coi là tiếp cận được. Vì vậy, việc đánh giá phải dựa vào trải nghiệm thực tế của từng nhóm đồng bào DTTS và từng địa bàn, không chỉ dựa vào số văn bản đã niêm yết, công thông tin đã xây dựng hoặc vùng đã phủ sóng.

2.1.5.3. Bảo đảm tính có thể sử dụng và chất lượng của thông tin

Trong bảo đảm quyền TCTT, yêu cầu thông tin có thể sử dụng được và thông tin có chất lượng cần được xem như là hai trụ cột hỗ trợ lẫn nhau để chuyển hóa quyền từ trạng thái được công bố trên danh nghĩa sang năng lực thụ hưởng thực chất của người dân, đặc biệt là đồng bào DTTS. Tính có thể sử dụng thể hiện ở việc người dân có thể hiểu, kiểm chứng và áp dụng thông tin; chất lượng thể hiện ở mức độ liên quan, chính xác, đáng tin cậy, nhất quán, kịp thời và phù hợp với mục đích sử dụng.

Trên bình diện chuẩn mực quốc tế, Bình luận chung số 34 của Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc nhấn mạnh rằng để quyền TCTT có hiệu lực, quốc gia phải bảo đảm việc tiếp cận diễn ra dễ dàng, kịp thời, hiệu quả và thực tiễn, đồng thời chủ động công khai thông tin vì lợi ích công, thiết lập thủ tục cần thiết, không để chi phí trở thành rào cản phi lý, có giải trình khi từ chối và bảo đảm cơ chế khiếu nại khi bị từ chối hoặc không được phản hồi [133]. Từ góc độ quản trị dữ liệu công và dữ liệu mở, theo Hiệp ước dữ liệu mở quốc tế (2015) tính dùng được còn hàm nghĩa thông tin, dữ liệu cần dễ phát hiện, dễ truy cập, hạn chế rào cản kỹ thuật - hành chính và được cung cấp theo định dạng phù hợp cho khai thác (như định dạng mở, đọc được bằng máy, kèm cơ chế cho phép sử dụng, tái sử dụng), qua đó mở rộng khả năng sử dụng trong xã hội [125]. Các chuẩn mực này cho thấy, công khai thông tin mới là điều kiện ban đầu; giá trị của quyền chỉ được hiện thực hóa khi thông tin có thể được người dân tiếp nhận và sử dụng.

Ở Việt Nam, cách tiếp cận này tương thích với cách tiếp cận dữ liệu mở được quy định trong Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước. Theo đó, dữ liệu mở của cơ quan nhà nước là dữ liệu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố rộng rãi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ qua đó nhấn mạnh trực tiếp chiều cạnh dùng được của thông tin [23]. Trên nền tảng đó, đối với đồng bào DTTS, yêu cầu về tính có thể sử dụng và chất lượng của thông tin cần được cụ thể hóa như sau:

Thứ nhất, bảo đảm tính thiết thực và phù hợp của thông tin. Tính thiết thực và phù hợp là điều kiện đầu vào của tính có thể sử dụng: thông tin chỉ thực sự dùng được khi nó đúng trọng tâm nhu cầu, giúp người dân đưa ra quyết định và hành vi trong đời sống. Vì vậy, nội dung thông tin cần ưu tiên các vấn đề gắn trực tiếp với sinh kế và an sinh của đồng bào DTTS như kỹ thuật sản xuất nông, lâm nghiệp, giá cả nông sản, dự báo thời tiết, phòng chống thiên tai, chính sách hỗ trợ sinh kế, bảo hiểm y tế, giáo dục, nhà ở và các thủ tục hành chính thiết yếu.

Tuy nhiên, tính phù hợp trong bối cảnh này không chỉ dừng ở việc dịch sang tiếng DTTS mà cần được diễn giải theo ngữ cảnh văn hóa, lối tư duy và thói quen tiếp nhận của từng cộng đồng; đồng thời ưu tiên định dạng dễ tiếp nhận trong điều kiện hạn chế về tiếng nói, chữ viết, kỹ năng số (bản tóm tắt, âm thanh, video, truyền thanh cơ sở), kèm hướng dẫn thao tác và hỗ trợ trực tiếp tại các điểm dịch vụ công hoặc điểm số hóa cộng đồng. Cách tiếp cận này làm rõ một nguyên tắc đó là quyền TCTT chỉ có ý nghĩa khi người dân không chỉ nhận được mà còn hiểu và áp dụng được thông tin vào lựa chọn sinh kế, y tế, giáo dục, an sinh và thực thi quyền, nghĩa vụ.

Thứ hai, bảo đảm cơ chế phản hồi và tương tác thông tin. Quyền TCTT không nên được thiết kế như một quá trình truyền đạt một chiều, mà cần được tổ chức theo mô hình chu trình thông tin có tương tác, trong đó người dân có thể đặt câu hỏi, phản hồi, kiến nghị và tham gia vào quản trị ở cơ sở. Yêu cầu

này có cơ sở trực tiếp từ chuẩn mực quốc tế về nghĩa vụ thủ tục và cơ chế khiếu nại, giải trình trong thực thi quyền TCTT [133].

Trong thực tiễn, cơ chế phản hồi giúp giảm bất lợi do khác biệt ngôn ngữ, văn hóa, người dân có kênh để “hỏi lại”, “xác nhận lại”; tăng khả năng cập nhật và điều chỉnh thông tin theo biến động chính sách và tăng cường minh bạch, trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương. Các kênh tương tác có thể được tổ chức linh hoạt: đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin tại UBND xã, phường; đường dây nóng; tiếp nhận qua dịch vụ công trực tuyến; hoặc cơ chế phản hồi thông qua thiết chế cộng đồng (nhà văn hóa, điểm bưu điện văn hóa xã, tổ công nghệ số cộng đồng, cán bộ thôn, bản). Điểm mấu chốt là thiết kế phản hồi phải dễ dùng với đồng bào DTTS: biểu mẫu đơn giản, hướng dẫn bằng ngôn ngữ phù hợp, có hỗ trợ trực tiếp, có thời hạn trả lời rõ ràng.

Thứ ba, bảo đảm kiểm chứng và an toàn thông tin. Nếu tính dùng được nhấn mạnh khai thác và sử dụng thì yêu cầu về chất lượng đặt trọng tâm vào việc thông tin có đủ độ tin cậy để ra quyết định. Báo cáo chất lượng dữ liệu khung của Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) cho thấy, theo cách tiếp cận phù hợp mục đích sử dụng, chất lượng thông tin được đánh giá từ góc nhìn người dùng, nhấn mạnh rằng thông tin, dữ liệu cần đáp ứng đồng thời các thuộc tính như liên quan, chính xác, đáng tin cậy, nhất quán, kịp thời, dễ tiếp cận và có thể diễn giải hoặc hiểu được [115].

Ở Việt Nam, Luật TCTT năm 2016 đã thể chế hóa các yêu cầu chất lượng theo hướng: công dân có quyền được CCTT đầy đủ, chính xác, kịp thời; việc cung cấp phải kịp thời, minh bạch, thuận lợi và Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện để miền núi, vùng đặc biệt khó khăn thực hiện quyền TCTT. Nghị định số 13/2018/NĐ-CP tiếp tục cụ thể hóa cơ chế thực thi, qua đó cho phép nhìn nhận chất lượng thông tin gắn chặt với chất lượng của quy trình cung cấp (thủ tục, thời hạn, chi phí, giải trình). Đặt trong bối cảnh của đồng bào DTTS, yêu cầu kiểm chứng và an toàn cần được nhấn mạnh hơn do

rủi ro tiếp nhận tin giả, thông tin sai lệch, xuyên tạc trên không gian mạng và do độ nhiễu tăng lên khi thông tin truyền đạt qua nhiều tầng nấc.

Vì vậy, bảo đảm chất lượng cần được cụ thể hóa thành: xác lập nguồn gốc rõ ràng; thống nhất nội dung giữa các kênh; cơ chế đính chính, cập nhật kịp thời; đồng thời nâng cao năng lực của người dân trong nhận diện, sàng lọc, kiểm chứng thông tin (kỹ năng số, kỹ năng truyền thông). Đặc biệt, dễ hiểu là thuộc tính có ý nghĩa quyết định đối với đồng bào DTTS, rào cản ngôn ngữ và văn hóa có thể làm suy giảm nghiêm trọng chất lượng thông tin ngay cả khi nội dung là đúng; do đó, nâng cao chất lượng không chỉ là kiểm tra nội dung mà còn là chuẩn hóa cách diễn đạt theo ngữ cảnh văn hóa, tăng minh họa, hướng dẫn và chọn định dạng phù hợp để giảm rủi ro hiểu sai và tăng khả năng áp dụng.

Tóm lại, trong bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS, tính thiết thực, cơ chế tương tác, kiểm chứng và an toàn là ba yêu cầu liên thông: thông tin phải đúng việc, đến được và đối thoại được, đồng thời đủ tin cậy để dùng. Khi được tổ chức như một hệ điều kiện thống nhất, các yêu cầu này sẽ góp phần chuyển quyền TCTT từ khả năng tiếp cận hình thức thành năng lực thụ hưởng thực chất của người dân trong đời sống.

2.1.5.4. Bảo đảm năng lực tiếp nhận và làm chủ thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Nâng cao năng lực tiếp nhận và làm chủ thông tin cho đồng bào DTTS là nội dung cốt lõi nhằm bảo đảm quyền TCTT một cách bền vững. Để thực hiện được việc này, trong bối cảnh hiện nay cần tập trung vào các nội dung sau:

Một là, xóa mù chữ và xóa mù công nghệ. Xuất phát từ cách tiếp cận quyền con người, việc xóa mù chữ và xóa mù công nghệ cần được coi là giải pháp nền để bảo đảm năng lực tiếp nhận và làm chủ thông tin của đồng bào DTTS. Theo Bình luận chung số 34 của Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc, quyền tự do biểu đạt bao hàm quyền tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt thông tin, trong đó có quyền tiếp cận thông tin do cơ quan công quyền nắm giữ

[133]; vì vậy, bảo đảm quyền này không thể dừng ở việc có quy định mà phải hướng tới khả năng thụ hưởng thực chất trong đời sống. Ở bình diện nghĩa vụ và biện pháp thực thi, theo Article 19 trong tài liệu “Quyền được biết của công chúng: Những nguyên tắc đối với pháp luật về quyền được thông tin” [130], nhấn mạnh rằng hoạt động thúc đẩy chính quyền mở và giáo dục công chúng về quyền TCTT là một cấu phần thiết yếu; nội dung và cách thức xúc tiến cần tính đến mức độ biết chữ và trình độ nhận thức của người dân. Đặc biệt, tại những địa bàn có mức biết chữ thấp hoặc hạn chế về kênh báo chí, tài liệu khuyến nghị tăng cường các hình thức truyền thông phù hợp như phát thanh, truyền hình, bảng tin công cộng, hệ thống thông tin dựa vào cộng đồng và các phương thức linh hoạt (hộp thôn, chiếu phim lưu động...). Cùng với đó, trong bối cảnh chuyển đổi số, Article 19 khẳng định công nghệ thông tin và truyền thông có thể là phương tiện hiệu quả để phổ biến và hướng dẫn người dân thực hiện quyền; đồng thời khuyến nghị thông tin được công bố, cung cấp nên ở định dạng mở, dễ đọc bằng máy khi phù hợp, qua đó cho thấy xóa mù công nghệ là điều kiện để người dân thực sự truy cập, sử dụng và tái sử dụng thông tin công trong môi trường số.

Hơn nữa, bộ nguyên tắc của Article 19 còn yêu cầu cơ chế tiếp cận phải bảo đảm bao trùm đối với nhóm thiệt thòi, bao gồm cả những người không biết đọc, biết viết hoặc không sử dụng được ngôn ngữ của hồ sơ, đây là căn cứ trực diện để đặt trọng tâm hỗ trợ đồng bào DTTS về đọc hiểu và kỹ năng số như một yêu cầu công bằng trong thực thi quyền. Từ các căn cứ đó, có thể khẳng định: xóa mù chữ kèm chống tái mù, hỗ trợ ngôn ngữ phù hợp và xóa mù công nghệ (kỹ năng truy cập thông tin công, sử dụng dịch vụ công trực tuyến, xác thực nguồn tin, an toàn số) không chỉ là hoạt động nâng cao dân trí, đào tạo kỹ năng, mà là biện pháp bảo đảm quyền để đồng bào DTTS có khả năng tiếp nhận, làm chủ và vận dụng thông tin phục vụ đời sống và tham gia quản trị ở cơ sở.

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đặt trọng tâm đổi mới giáo dục, nâng cao dân trí và nhấn mạnh ưu tiên đối với vùng khó khăn, vùng DTTS. Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về công tác dân tộc trong tình hình mới yêu cầu tiếp tục củng cố thành quả xóa mù chữ, phổ cập giáo dục ở vùng đồng bào DTTS và miền núi. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định chuyển đổi số là đột phá chiến lược và nhấn mạnh khắc phục hạn chế về nhận thức, nhân lực, hạ tầng số, coi người dân là trung tâm, chủ thể của quá trình chuyển đổi số.

Hai là, nâng cao nhận thức pháp lý và nhận thức về quyền TCTT. Đây là điều kiện then chốt để đồng bào DTTS chuyển từ trạng thái thụ động nhận thông tin sang chủ động thực thi quyền TCTT. Về cơ sở chuẩn mực quốc tế, Bình luận chung số 34 của Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc khẳng định Điều 19 ICCPR không chỉ bảo vệ tự do biểu đạt mà còn bao hàm quyền TCTT do các cơ quan công quyền nắm giữ; đồng thời yêu cầu các quốc gia phải chủ động đưa thông tin có lợi ích công ra công chúng và bảo đảm việc tiếp nhận thông tin dễ dàng, nhanh chóng, hiệu quả và khả thi. Trên nền tảng đó, tài liệu Quyền được biết của công chúng: Những nguyên tắc đối với pháp luật về quyền được thông tin của Article 19 nhấn mạnh rằng việc thông tin cho công chúng về các quyền của họ và xây dựng văn hóa cởi mở trong chính quyền là thiết yếu để mục tiêu của pháp luật về quyền được thông tin được hiện thực hóa; vì vậy các hoạt động xúc tiến và giáo dục công chúng là một cấu phần bắt buộc của chế độ quyền được thông tin, cần được dành nguồn lực thích đáng. Vận dụng lý thuyết về “Năng lực thực hiện” (Capability Approach)

của Amartya Sen và Martha Nussbaum vào nghiên cứu quyền TCTT [126], cách tiếp cận này cho thấy bảo đảm quyền cho đồng bào DTTS không thể chỉ hiểu là Nhà nước công khai thông tin hoặc thiết lập cơ chế CCTT về mặt hình thức, mà còn phải bảo đảm cho họ có năng lực tiếp nhận, hiểu, lựa chọn, sử dụng và làm chủ thông tin trong thực tế. Nói cách khác, thông tin chỉ thực sự có ý nghĩa quyền khi chủ thể có đủ điều kiện để chuyển hóa nó thành tri thức, thành căn cứ cho quyết định và thành phương tiện để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Trên cơ sở đó, bảo đảm năng lực tiếp nhận và làm chủ thông tin của đồng bào DTTS phải được nhìn nhận như một nội dung cốt lõi của bảo đảm quyền TCTT theo nghĩa thực chất, gắn với việc nâng cao học vấn, năng lực ngôn ngữ, kỹ năng số, khả năng phản biện và môi trường xã hội hỗ trợ để chủ thể không chỉ được biết, mà còn có khả năng sử dụng thông tin một cách chủ động, hiệu quả và có giá trị đối với đời sống của mình.

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt yêu cầu tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân; đồng thời nhấn mạnh nhiệm vụ đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật để nâng cao ý thức thượng tôn pháp luật. Từ đó có thể khẳng định, nâng cao nhận thức về quyền giúp đồng bào DTTS hiểu rõ quyền TCTT là quyền con người cơ bản (gắn với quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận thông tin) và là công cụ để thụ hưởng các quyền khác; khi hiểu quyền, người dân mới hình thành động cơ và sự tự tin để đặt câu hỏi, yêu cầu cung cấp thông tin và tham gia giám sát việc thực thi nghĩa vụ công khai, cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước. Để nâng cao nhận thức pháp lý và kỹ năng thực thi quyền, Article 19 nêu rõ tối thiểu phải có giáo dục công chúng về quyền TCTT, phạm vi thông tin có thể tiếp cận và cách thức thực hiện quyền (quy trình yêu cầu thông tin). Đồng thời, các cơ quan công quyền phải thiết lập hệ thống nội bộ để tiếp cận và mở nhằm bảo đảm quyền được yêu cầu và nhận thông tin; đồng thời có nghĩa vụ

hỗ trợ người dân khi yêu cầu chưa rõ, quá rộng hoặc cần điều chỉnh. Đáng chú ý, tài liệu nhấn mạnh phải có cơ chế bảo đảm tiếp cận, bao gồm người không biết đọc, biết viết hoặc không sử dụng được ngôn ngữ của hồ sơ - đây là căn cứ trực tiếp để thiết kế truyền thông pháp luật và hướng dẫn thực thi quyền theo hướng bao trùm đối với đồng bào DTTS.

2.1.5.5. Bảo đảm có cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Bảo đảm cơ chế kiểm tra, giám sát là cấu phần không thể thiếu trong nội dung bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS, bởi quyền chỉ có hiệu lực thực chất khi đi kèm cơ chế bảo vệ, khắc phục vi phạm và trách nhiệm giải trình của CQNN. Trên bình diện chuẩn mực quốc tế, Bình luận chung số 34 của Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc khẳng định Điều 19 ICCPR bao hàm quyền TCTT do cơ quan công quyền nắm giữ và “Cần có các quy trình để khiếu nại khi bị từ chối cung cấp thông tin cũng như trong trường hợp không phản hồi yêu cầu” [119]; do đó, Nhà nước không chỉ dừng ở thừa nhận quyền mà còn phải tổ chức các điều kiện để quyền được thực thi hiệu quả trong thực tiễn. Từ góc độ thiết kế thể chế, tài liệu Quyền được biết của công chúng: Những nguyên tắc đối với pháp luật về quyền được thông tin của Article 19 nhấn mạnh luật về TCTT phải thiết lập cơ chế kháng nghị, giải quyết khiếu nại nhiều tầng, gồm: xem xét trong nội bộ cơ quan CCTT; kháng nghị tới một cơ quan hành chính độc lập và khả năng đưa ra tòa án, qua đó hình thành chuỗi trách nhiệm giải trình bảo đảm cho người dân có biện pháp khắc phục khi quyền bị xâm phạm.

Ở Việt Nam, khuôn khổ pháp lý hiện hành đã đặt nền tảng quan trọng cho cơ chế kiểm tra, giám sát. Cụ thể, Luật TCTT năm 2016 xác lập quyền của công dân và trách nhiệm của CQNN trong bảo đảm quyền này, trong đó ghi nhận rõ giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân và giám sát xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên đối với việc bảo đảm quyền TCTT. Đồng thời, luật ghi nhận người yêu cầu có quyền khiếu nại,

khởi kiện và công dân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về TCTT; việc khiếu nại, khởi kiện, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Luật cũng giao Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về TCTT, bao gồm thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực này. Trên cơ sở Luật, Nghị định số 13/2018/NĐ-CP tiếp tục cụ thể hóa các biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho người dân ở miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện quyền; đồng thời quy định trách nhiệm của đơn vị, đầu mối cung cấp thông tin tiếp nhận, hướng dẫn, hỗ trợ người yêu cầu.

Từ các cơ sở trên, cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyền TCTT của đồng bào DTTS có thể được khái quát gồm các nội dung sau:

Một là, thiết lập cơ chế khiếu nại, tố cáo khi quyền TCTT bị xâm phạm (phương thức dễ tiếp cận, kịp thời, chi phí thấp). Về nguyên tắc, khi quyền TCTT bị từ chối trái pháp luật, bị kéo dài thời hạn, bị cung cấp thiếu hoặc không chính xác, hoặc bị gây khó khăn, phải có quy định rõ ràng để người dân yêu cầu xem xét lại và khôi phục quyền. Tài liệu Quyền được biết của công chúng: Những nguyên tắc đối với pháp luật về quyền được thông tin của Article 19 nhấn mạnh cơ chế kháng nghị nhiều tầng, đặc biệt coi trọng một cơ quan hành chính độc lập có năng lực và thẩm quyền giải quyết tranh chấp về TCTT. Ở Việt Nam, Luật TCTT năm 2016 ghi nhận quyền khiếu nại, khởi kiện, tố cáo trong TCTT. Với đặc thù của đồng bào DTTS là hạn chế về ngôn ngữ, năng lực pháp lý, khoảng cách địa lý, yêu cầu đặt ra là cơ chế này phải thân thiện và có hỗ trợ: đơn vị đầu mối có trách nhiệm giải thích, hướng dẫn, hỗ trợ người yêu cầu xác định tài liệu và hoàn thiện yêu cầu. Điều này giúp tránh tình trạng có quyền nhưng không thực hiện được, nhất là ở cấp xã - nơi người dân tiếp xúc thường xuyên với thủ tục hành chính.

Hai là, xử lý hành vi vi phạm trách nhiệm cung cấp thông tin. Cơ chế giám sát chỉ có hiệu lực khi gắn với khả năng phát hiện vi phạm và xử lý tương ứng. Article 19 nhấn mạnh cơ quan độc lập giải quyết kháng nghị cần có thẩm quyền xem xét hồ sơ, ra quyết định buộc công bố trong trường hợp từ

chối trái luật, đồng thời có thể áp dụng hoặc kiến nghị áp dụng các biện pháp chế tài đối với hành vi cản trở. Ở Việt Nam, Luật TCTT năm 2016 đặt trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, bao gồm thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm. Ở cấp thực thi, trách nhiệm của đầu mối CCTT theo Nghị định số 13/2018/NĐ-CP tạo ra điểm nút để truy vết trách nhiệm khi có chậm trễ, né tránh, hoặc CCTT không đầy đủ. Do đó, cần tổ chức cơ chế xử lý theo hướng rõ hành vi, rõ thẩm quyền, rõ hậu quả (ví dụ: quá hạn, từ chối không có căn cứ, gây khó khăn, không thực hiện công khai bắt buộc...), đồng thời gắn trách nhiệm người đứng đầu và kỷ luật công vụ để bảo đảm rắn đe.

Ba là, thực hiện giải trình công khai về kết quả bảo đảm quyền TCTT. Giải trình công khai là trách nhiệm của nhà nước và là điều kiện để cơ quan dân cử thực hiện giám sát có căn cứ. Luật TCTT năm 2016 quy định cơ chế giám sát của Hội đồng nhân dân ở địa phương và vai trò giám sát xã hội của Mặt trận Tổ quốc. Trên thực tế, để cơ chế này vận hành, cần lượng hóa tối thiểu các chỉ báo tuân thủ: số lượng yêu cầu thông tin; tỷ lệ giải quyết đúng hạn; tỷ lệ từ chối và lý do từ chối; số vụ khiếu nại, tố cáo và kết quả giải quyết; mức độ công khai chủ động; mức độ hỗ trợ nhóm yếu thế trong đó có đồng bào DTTS. Việc công khai kết quả giám sát, giải quyết cần theo nguyên tắc dễ tiếp cận đối với địa bàn DTTS: niêm yết tại trụ sở xã, thông báo qua hệ thống truyền thanh, họp thôn bản, đăng tải trên cổng thông tin khi điều kiện cho phép, từ đó hình thành văn hóa công khai và áp lực tuân thủ.

Bốn là, tăng cường vai trò giám sát của cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng. Luật TCTT năm 2016 đã khẳng định rõ vai trò giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân và giám sát xã hội của Mặt trận Tổ quốc trong bảo đảm quyền TCTT. Ở bình diện chủ trương, Quyết định 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị ban hành Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội tạo cơ sở chính trị để triển khai giám sát xã hội có tổ chức. Quyết định số 128-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị về

việc ban hành quy định về việc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền tiếp tục khẳng định cơ chế để Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và nhân dân tham gia góp ý xây dựng Đảng, chính quyền, điều kiện thuận lợi để gắn giám sát quyền TCTT với giám sát thực thi chính sách ở cơ sở. Trên nền đó, mô hình giám sát phù hợp với vùng DTTS nên theo hướng: Hội đồng nhân dân cùng Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể cùng cộng đồng, người có uy tín, tập trung vào các nhóm thông tin thiết yếu liên quan trực tiếp đến sinh kế và quyền lợi như đất đai, hỗ trợ sản xuất, an sinh xã hội, đầu tư công ở thôn, bản, thủ tục hành chính, giáo dục, y tế... Cộng đồng đóng vai trò phát hiện sớm hành vi né tránh công khai; cơ quan dân cử và Mặt trận Tổ quốc tạo kênh tổng hợp, kiến nghị và giám sát việc khắc phục.

Từ các nội dung trên, có thể nhận định bảo đảm cơ chế kiểm tra, giám sát quyền TCTT của đồng bào DTTS cần được tổ chức như một chuỗi trách nhiệm giải trình có điểm vào thuận lợi và điểm ra rõ ràng: người dân dễ nộp yêu cầu và được hỗ trợ; có cơ chế khiếu nại, tố cáo, khởi kiện khả thi; có thanh tra, kiểm tra và chế tài đủ sức răn đe; có báo cáo và giải trình công khai bằng chỉ số và có giám sát nhiều chủ thể ở cơ sở. Với địa bàn DTTS, trọng tâm chính sách không chỉ là đủ quy trình mà là tính khả dụng của cơ chế. Cần đơn giản hóa thủ tục, đa kênh tiếp nhận, hỗ trợ ngôn ngữ, kỹ năng và thiết kế giám sát cộng đồng gắn với những vấn đề thiết thân, qua đó bảo đảm quyền TCTT được thực thi hiệu quả, thực chất và bình đẳng.

2.2. CHUẨN MỰC QUỐC TẾ, KINH NGHIỆM MỘT SỐ NƯỚC VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ GIÁ TRỊ THAM KHẢO ĐỐI VỚI VIỆT NAM

2.2.1. Pháp luật quốc tế về bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Quyền TCTT được ghi nhận là một trong những quyền cơ bản của con người, giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy dân chủ, củng cố nền hành

chính công khai, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả. Pháp luật quốc tế đã định hình khung pháp lý về quyền TCTT trong nhiều văn kiện và công ước chuyên ngành khác.

Điều 19 UDHR năm 1948 khẳng định mọi người có quyền tự do ngôn luận, bao gồm quyền tìm kiếm, tiếp nhận và truyền tải thông tin, ý tưởng bằng mọi phương tiện truyền thông mà không bị giới hạn bởi biên giới [47, tr.26]. ICCPR năm 1966 tiếp tục quy định mọi người có quyền tự do ngôn luận, đồng thời được tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt thông tin qua bất kỳ phương tiện truyền thông nào theo lựa chọn của mình [47, tr.93-94]. Tuy nhiên, quyền này có thể bị hạn chế với điều kiện rõ ràng và phải được quy định trong pháp luật [47, tr.94].

Các điều ước quốc tế về quyền của những nhóm dễ bị tổn thương tiếp tục cụ thể hóa yêu cầu bảo đảm khả năng TCTT trên thực tế. Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979 yêu cầu các quốc gia “...đảm bảo cho phụ nữ ... tiếp cận thông tin giáo dục cụ thể giúp bảo đảm sức khỏe và hạnh phúc gia đình, kể cả thông tin tư vấn về kế hoạch hóa gia đình” [47, tr.147-148]. Công ước về quyền trẻ em năm 1989 ghi nhận “Trẻ em có quyền tự do bày tỏ ý kiến...bao gồm quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận và phổ biến tất cả các loại thông tin và tư tưởng ở mọi lĩnh vực, bằng lời nói, văn bản viết tay hoặc bản in, dưới hình thức nghệ thuật hoặc bất kỳ phương tiện truyền thông nào khác mà trẻ em lựa chọn” [47, tr.163]. Công ước về quyền của người khuyết tật (2007) yêu cầu “...Tăng cường các hình thức trợ giúp thích hợp khác cho người khuyết tật để bảo đảm cho họ tiếp cận thông tin và g) Khuyến khích người khuyết tật tiếp cận thông tin và công nghệ, hệ thống liên lạc mới, trong đó có Internet” [47, tr.273]. Những quy định trên có ý nghĩa đặc biệt đối với phụ nữ, trẻ em và người khuyết tật thuộc các DTTS, bởi họ có thể đồng thời chịu nhiều rào cản về giới tính, độ tuổi, tình trạng khuyết tật, ngôn ngữ, văn hóa và điều kiện địa lý.

Mặc dù chưa có điều ước quốc tế riêng về quyền TCTT của người DTTS, quyền này được bảo vệ thông qua các chuẩn mực về quyền của người thuộc nhóm thiểu số và nguyên tắc không phân biệt đối xử. Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965 yêu cầu “... các quốc gia thành viên cam kết sẽ cấm và xóa bỏ sự phân biệt chủng tộc dưới mọi hình thức và bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật của tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hay sắc tộc, đặc biệt trong việc hưởng những quyền... tự do ngôn luận và tự do báo chí” [47, tr.113]. Để chống lại những định kiến có nguy cơ dẫn tới phân biệt chủng tộc, đồng thời thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung và tình hữu nghị giữa các quốc gia, các nhóm chủng tộc và dân tộc, Công ước quy định yêu cầu phải tuyên truyền, loại trừ mọi hình thức phân biệt chủng tộc: “Các quốc gia thành viên cam kết sẽ thông qua những biện pháp khẩn trương và hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực giảng dạy, giáo dục, văn hóa và thông tin” [47, tr.114].

Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ năm 1992 ghi nhận “quyền tham gia một cách có hiệu quả vào những quyết định ở các cấp tại quốc gia và ở cấp khu vực trong những trường hợp thích hợp khi liên quan đến nhóm thiểu số mà họ là thành viên hoặc liên quan đến những vùng mà họ đang sống, theo một phương thức không trái với pháp luật quốc gia” [47, tr.689]. Mặc dù không trực tiếp quy định quyền TCTT, Tuyên bố cho thấy thông tin đầy đủ, kịp thời và phù hợp về ngôn ngữ là điều kiện cần thiết để người DTTS tham gia thực chất vào đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội.

Bên cạnh đó, Các nguyên tắc Johannesburg về an ninh quốc gia, tự do biểu đạt và tiếp cận thông tin của Ủy ban Nhân quyền năm 1995 cũng ghi nhận quyền tự do ngôn luận và quyền TCTT, thẩm quyền của Chính phủ trong việc hạn chế quyền TCTT nhưng chỉ trong trường hợp cần thiết và chỉ khi ảnh hưởng tới quyền lợi và an ninh quốc gia một cách hợp pháp (cơ sở này là tiêu chuẩn của luật quốc tế và khu vực).

Từ những nội dung của các văn kiện quốc tế nêu trên có thể rút ra một số luận điểm cơ bản sau:

Một là, quyền TCTT là một bộ phận cấu thành không thể tách rời của QCN. Các văn kiện như UDHR năm 1948, ICCPR 1966, Công ước về quyền trẻ em, Công ước về quyền của người khuyết tật đều khẳng định rằng quyền tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt thông tin là một nội dung trọng yếu của quyền tự do ngôn luận và QCN nói chung. Như vậy, mọi cá nhân, bao gồm cả người DTTS, đều có quyền bình đẳng trong việc TCTT; quốc gia có nghĩa vụ pháp lý bảo đảm quyền này không bị phân biệt đối xử.

Hai là, các quốc gia có nghĩa vụ chủ động tạo điều kiện TCTT cho các nhóm yếu thế. Các công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, quyền trẻ em, quyền của người khuyết tật không chỉ thừa nhận quyền TCTT mà còn nhấn mạnh nghĩa vụ chủ động áp dụng các biện pháp tích cực để bảo đảm quyền đó cho phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật - nhóm có đặc điểm tương đồng với người DTTS về mức độ dễ bị tổn thương. Các quốc gia không thể chỉ thụ động bảo đảm quyền TCTT trên danh nghĩa pháp luật, mà phải thiết lập các cơ chế, hình thức và ngôn ngữ phù hợp để người DTTS có thể thực hiện quyền này một cách thực chất.

Ba là, quyền TCTT là điều kiện tiên quyết để thực hiện các quyền khác. Quyền tham chính, quyền giám sát nhà nước, quyền tự quyết trong giáo dục, y tế, môi trường... đều phụ thuộc vào khả năng TCTT đầy đủ, kịp thời và minh bạch (như quy định tại Công ước chống tham nhũng và Công ước Aarhus). Việc không bảo đảm quyền TCTT cho người DTTS là vi phạm gián tiếp nhiều quyền cơ bản khác và làm suy giảm chất lượng dân chủ và bình đẳng trong xã hội.

Bốn là, nguyên tắc không phân biệt đối xử là nền tảng pháp lý cho mọi chính sách TCTT. Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965, Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ năm 1992 và các nguyên tắc của

Liên hợp quốc đều khẳng định nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt chủng tộc, dân tộc, ngôn ngữ. Mọi hình thức giới hạn, rào cản hành chính, ngôn ngữ, công nghệ làm người DTTS không thể TCTT đều có thể cấu thành hành vi vi phạm nguyên tắc không phân biệt đối xử trong luật quốc tế.

Năm là, quyền tham gia và giám sát của người DTTS cần được bảo đảm thông qua quyền TCTT. Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ năm 1992 nêu rõ: “Những người thuộc các nhóm thiểu số có quyền tham gia một cách có hiệu quả vào những quyết định ở các cấp... theo một phương thức không trái với pháp luật quốc gia” [47, tr.689]. Nhà nước có nghĩa vụ thiết kế cơ chế TCTT như một phần của quyền tham gia chính trị và đồng quản trị của người DTTS - đặc biệt trong các vấn đề liên quan đến vùng cư trú, tài nguyên, môi trường, giáo dục và văn hóa.

Có thể nói, bảo đảm quyền TCTT cho người DTTS không chỉ là một chính sách mang tính nhân đạo hay phát triển, mà còn là một nghĩa vụ pháp lý theo luật quốc tế về QCN. Việc thực hiện tốt các quyền này chính là hiện thực hóa các nguyên tắc bình đẳng, thúc đẩy sự tham gia, bảo vệ các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa cho người DTTS một cách thiết thực nhất.

2.2.2. Kinh nghiệm của một số nước trong khu vực và trên thế giới về bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của người dân tộc thiểu số

2.2.2.1. Trung Quốc

Trung Quốc có 56 dân tộc, trong đó có 55 DTTS chiếm khoảng 8,5% dân số, phân bố chủ yếu tại các khu vực miền núi, biên giới, Tây Bắc và Tây Nam. Đặc điểm cư trú phân tán, xen kẽ, điều kiện địa lý khó khăn và sự đa dạng về ngôn ngữ đặt ra yêu cầu phải có cơ chế phù hợp để bảo đảm quyền TCTT của người DTTS.

Hiến pháp Trung Quốc quy định: tất cả các dân tộc đều bình đẳng, đồng thời bảo đảm quyền tự do sử dụng và phát triển ngôn ngữ nói và chữ viết của mình. Luật Khu tự trị dân tộc và các quy chế tự chủ tại 155 khu tự trị

dân tộc tiếp tục cụ thể hóa trách nhiệm của nhà nước trong bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và tạo điều kiện để người DTTS tham gia quản lý các công việc có liên quan đến cộng đồng.

Cơ sở pháp lý trực tiếp về quyền TCTT là Pháp lệnh công khai thông tin chính quyền (2008, sửa đổi năm 2019). Pháp lệnh xác định mục tiêu bảo đảm công dân, pháp nhân và tổ chức được TCTT của chính quyền; nâng cao tính minh bạch và thúc đẩy quản lý nhà nước bằng pháp luật. Thông tin phải được công khai chính xác, kịp thời thông qua nhiều hình thức như công thông tin điện tử, thông cáo, phát thanh, truyền hình, phòng đọc, thư viện, điểm truy cập và khu vực lưu trữ thông tin tại CQNN. Thời hạn công khai thông tin là 20 ngày kể từ ngày thông tin được tạo lập hoặc cập nhật.

Đối với người DTTS, Trung Quốc chú trọng kết hợp công khai thông tin với bảo đảm quyền sử dụng ngôn ngữ dân tộc. Tài liệu phục vụ các kỳ họp quan trọng được dịch sang các ngôn ngữ như Mông Cổ, Uyghur, Zhuang, Kazakh. Công nghệ dịch thuật được phát triển đối với 7 ngôn ngữ dân tộc, bao gồm nhận dạng giọng nói, hình ảnh và nhập liệu trên thiết bị di động; hơn 50 ứng dụng ngôn ngữ có bản quyền đã được đưa vào sử dụng. Việc sử dụng song ngữ trong giáo dục, tư pháp, hành chính và truyền thông góp phần hạn chế rào cản ngôn ngữ trong quá trình TCTT.

Cùng với hỗ trợ ngôn ngữ, Trung Quốc tăng cường đầu tư hạ tầng thông tin tại vùng DTTS. Đến năm 2020, tỷ lệ tiếp cận cáp quang và 4G đạt trên 98% tại các làng, xã và 100% tại các quận tự trị; tỷ lệ dân số sử dụng internet đạt 70,4%. Các nền tảng số được sử dụng để công khai chính sách, tiếp nhận kiến nghị và phản hồi người dân. Riêng nền tảng WeChat đã kết nối 31 tỉnh và hơn 40 cơ quan Trung ương, tạo thêm kênh để người dân phản ánh, kiến nghị và tham gia góp ý đối với chính sách, pháp luật.

Trung Quốc là một trong số các quốc gia có hệ thống pháp luật rõ ràng, có tính hệ thống và đồng bộ về bảo đảm quyền TCTT, trong đó bao gồm cả đối tượng là người DTTS. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy cần xây

dụng thiết chế pháp lý chuyên biệt về công khai thông tin với cơ chế, thời hạn và trách nhiệm rõ ràng; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ hiện đại, phát triển dịch vụ số đa ngôn ngữ, xây dựng nền tảng tiếp nhận và phản hồi trực tuyến; bảo vệ ngôn ngữ DTTS bằng cách áp dụng song ngữ trong giáo dục, tư pháp, hành chính và truyền thông đại chúng. Tuy nhiên, việc tham khảo cần tập trung vào các biện pháp bảo đảm quyền TCTT phù hợp, không áp dụng máy móc những mô hình tổ chức và quản lý được hình thành trong điều kiện chính trị, pháp lý khác biệt.

2.2.2.2. Liên bang Úc

Theo điều tra dân số năm 2021, Úc có 812.728 người gốc Thổ dân hoặc người dân đảo Torres Strait (chiếm 3,2% dân số Úc). Có 167 ngôn ngữ bản địa được khoảng 77.000 người sử dụng; 14,5% người bản địa sinh sống ở vùng sâu, vùng xa. Sự phân tán về địa bàn cư trú, đa dạng ngôn ngữ và hạn chế về hạ tầng số là những rào cản đáng kể đối với khả năng TCTT của cộng đồng bản địa.

Đạo luật Tự do Thông tin (FOI Act) 1982 xác lập quyền tiếp cận tài liệu do Chính phủ Liên bang và các bộ trưởng nắm giữ, coi thông tin của chính quyền là tài sản công. Người dân có quyền yêu cầu tiếp cận văn bản, bản đồ, hình ảnh và dữ liệu điện tử. Bên cạnh việc CCTT theo yêu cầu, các cơ quan có trách nhiệm chủ động công khai chính sách, quyết định, danh mục thông tin và các nội dung liên quan đến hoạt động của mình. Đạo luật cũng quy định cơ chế xem xét lại, khiếu nại và phản hồi khi yêu cầu TCTT bị từ chối.

Ngoài pháp luật ở cấp liên bang, mỗi tiểu bang và vùng lãnh thổ của Úc đều có hệ thống luật riêng, giúp bảo đảm quyền TCTT bao phủ toàn diện trong cả nước. Văn phòng Ủy viên Thông tin Úc (OAIC) là một cơ quan độc lập thực thi Đạo luật Tự do Thông tin, bảo vệ quyền riêng tư và tư vấn chính sách thông tin. Văn phòng Ủy viên Thông tin có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm các nguyên tắc công khai thông tin đó là: thông tin là tài sản quốc gia; mặc định công khai, trừ khi bị giới hạn pháp lý; tiếp cận dễ dàng, phí thấp, có thể tái sử dụng; quy trình phản hồi, khiếu nại minh bạch.

Điểm nổi bật trong bảo đảm quyền TCTT của người bản địa là Hiệp định quốc gia về Thu hẹp Khoảng cách. Điều 71 của Hiệp định quy định: Cộng đồng bản địa có quyền truy cập bình đẳng vào dữ liệu chính phủ sử dụng; dữ liệu phải được phân tách, dễ hiểu, phù hợp với thực tiễn địa phương; chính phủ phải hỗ trợ kỹ thuật sử dụng dữ liệu cho cộng đồng.

Chính phủ Úc quan tâm đầu tư hạ tầng kỹ thuật số cho vùng DTTS. Từ năm 2021 đến năm 2023, đã đầu tư 380 triệu USD cho Chương trình điểm đen di động; 875 triệu USD cho hợp tác đầu tư hạ tầng di động mới; 117 triệu USD cho Chương trình kết nối khu vực; gọi miễn phí từ 570 điện thoại công cộng tại các cộng đồng xa xôi. Các biện pháp này góp phần thu hẹp khoảng cách về điều kiện tiếp nhận và sử dụng thông tin giữa cộng đồng bản địa với các nhóm dân cư khác.

Chính quyền bảo đảm cho người Thổ dân và dân đảo Torres Strait có quyền truy cập dữ liệu địa phương và sử dụng dữ liệu đó để tự giám sát và phát triển. Chính quyền hỗ trợ bằng cách thiết lập hệ thống quản trị dữ liệu bản địa; cung cấp dữ liệu phân tích theo vùng, theo dân tộc; đầu tư cho Viện Y tế và Phúc lợi Úc để quản lý và phát triển dữ liệu cộng đồng.

Có thể nói, Úc là quốc gia đa sắc tộc, đa ngôn ngữ và đã phát triển một hệ thống pháp lý - chính sách tiên tiến, toàn diện và công bằng để bảo đảm quyền TCTT cho toàn dân, trong đó có người DTTS. Kinh nghiệm của Úc cho thấy cần luật hóa các quyền TCTT theo hướng dễ truy cập, minh bạch, chi phí thấp, dễ khiếu nại; xây dựng cơ chế tổ chức độc lập (OAIC) giúp thực thi quyền và giám sát chính phủ; tích hợp thông tin vào chiến lược phát triển bản địa, qua dữ liệu phân tách, hệ thống phản hồi và xây dựng năng lực dữ liệu; đầu tư hạ tầng kỹ thuật số và CNTT hiện đại tại vùng DTTS, đồng thời tôn trọng tiếng nói, văn hóa, lịch sử bản địa.

2.2.2.3. Thụy Điển

Thụy Điển công nhận 5 nhóm DTTS (Người Do Thái; Người Roma; Người Sami; Người Tornedals; Người Phần Lan Thụy Điển) chiếm khoảng

10% dân số. Các nhóm DTTS có bản sắc văn hóa, ngôn ngữ và điều kiện TCTT khác nhau. Vì vậy, pháp luật và chính sách của Thụy Điển chú trọng kết hợp nguyên tắc công khai thông tin với bảo vệ quyền ngôn ngữ và sự tham gia của người DTTS.

Đạo luật về các DTTS và ngôn ngữ thiểu số (năm 2010), quy định trách nhiệm của CQNN trong việc thông tin cho người DTTS về các quyền của họ; tổ chức tham vấn khi xây dựng, ban hành và thực hiện chính sách có liên quan; bảo vệ, phát triển ngôn ngữ và văn hóa thiểu số. Người DTTS có quyền sử dụng ngôn ngữ của mình trong giao tiếp với một số cơ quan hành chính, tòa án và cơ sở giáo dục tại các khu vực được pháp luật quy định.

Thông tin được phổ biến bằng nhiều ngôn ngữ và qua nhiều kênh như cổng thông tin điện tử, tờ rơi, áp phích tại thư viện, trung tâm y tế, trường học, bản tin điện tử, báo chí địa phương và mạng xã hội. Một số chính quyền địa phương CCTT bằng tiếng Phần Lan, Sami và Meänkieli. Việc đa dạng hóa ngôn ngữ, phương thức và địa điểm CCTT giúp người DTTS tiếp cận thuận lợi hơn với thông tin về quyền, chính sách xã hội và dịch vụ công.

Ban Hành chính Quận của Quận Stockholm và Quốc hội Sami có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện pháp luật, đồng thời hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan hành chính trong bảo đảm quyền của người DTTS. Sổ tay “Quyền của DTTS - Sổ tay dành cho các đô thị và khu vực” được biên soạn nhằm cung cấp kiến thức, hướng dẫn thực hiện và những ví dụ thực tiễn, qua đó nâng cao trách nhiệm chủ động phổ biến thông tin của chính quyền địa phương.

Thụy Điển còn chú trọng nâng cao năng lực của đội ngũ công chức thông qua khảo sát năng lực ngoại ngữ, bố trí nhân viên biết tiếng DTTS tại các trung tâm dịch vụ và tổ chức đào tạo ngôn ngữ trong giờ làm việc. Quyền của người DTTS được lồng ghép vào chính sách, kế hoạch hành động và hoạt động thường xuyên của từng địa phương, góp phần chuyển trách nhiệm bảo đảm quyền TCTT thành nhiệm vụ cụ thể của từng cơ quan hành chính.

Nền tảng chung của cơ chế này là Pháp lệnh Tự do Báo chí năm 1766, văn bản pháp lý đầu tiên trên thế giới quy định quyền tự do thông tin. Pháp lệnh quy định mọi công dân Thụy Điển có quyền truy cập tài liệu chính thức, việc từ chối chỉ có thể xảy ra nếu liên quan đến an ninh quốc gia, điều tra tội phạm, bí mật cá nhân, quan hệ quốc tế... Cấm điều tra nhân thân người yêu cầu thông tin, trừ trường hợp bắt buộc; quy định quyền kháng nghị khi bị từ chối cung cấp tài liệu.

Có thể nhận thấy, Thụy Điển là quốc gia đi đầu trong công nhận và bảo vệ DTTS theo chuẩn nhân quyền, pháp luật hóa quyền được thông tin của DTTS, kết hợp linh hoạt công nghệ, nhân lực, giáo dục và hành chính địa phương để phổ biến thông tin. Từ thực tiễn bảo đảm quyền TCTT cho người DTTS của Thụy Điển cho thấy cần ban hành luật chuyên biệt bảo vệ người DTTS, áp dụng tham vấn có cấu trúc để lắng nghe tiếng nói của cộng đồng, phổ biến thông tin đa kênh, đa ngôn ngữ, thân thiện, đào tạo công chức hiểu ngôn ngữ và văn hóa thiểu số, lồng ghép quyền DTTS trong kế hoạch hành động của địa phương.

2.2.3. Giá trị tham khảo đối với Việt Nam

Tham khảo kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn triển khai ở một số nước về bảo đảm quyền TCTT cho các nhóm DTTS cho thấy Việt Nam có thể vận dụng một số kinh nghiệm sau:

Một là, các quốc gia đều có chính sách riêng cho người DTTS và vùng DTTS nhằm bảo đảm quyền TCTT cho người DTTS và khuyến khích DTTS thực hiện quyền này.

Trung Quốc có Luật Khu tự trị dân tộc và các chính sách về bảo vệ ngôn ngữ, văn hóa DTTS. Úc có Đạo luật Phân biệt chủng tộc cấm phân biệt đối xử dựa trên sắc tộc, chủng tộc, màu da hoặc nguồn gốc quốc gia; năm 2009, Úc có Tuyên bố về quyền của người bản địa công nhận các quyền của người Thổ dân và người dân đảo Torres Strait theo Tuyên bố của Liên hợp quốc. Thụy Điển ban hành Đạo luật về DTTS và ngôn ngữ thiểu số, quy định trách nhiệm của chính quyền trong việc bảo đảm thông tin đến người thiểu số.

Cần khẳng định quyền TCTT là QCN cơ bản và bình đẳng, phổ quát, không phân biệt dân tộc, vùng miền. Bảo đảm bình đẳng trong TCTT giữa các dân tộc đa số và thiểu số trong hệ thống luật và chính sách quốc gia. Xác lập trách nhiệm bắt buộc của chính quyền địa phương trong phổ biến, cung cấp, hỗ trợ thông tin cho đồng bào dân tộc.

Hai là, các quốc gia đều coi người DTTS thuộc nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội, đời sống kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn, dễ bị tổn thương, khả năng TCTT còn hạn chế. Vì vậy, Nhà nước đặc biệt quan tâm tới nhóm đối tượng này thông qua nhiều chính sách, pháp luật đặc thù nhằm hỗ trợ cả về vật chất và tinh thần để CCTT cho họ.

Chính phủ Trung Quốc duy trì nhiều kênh truyền thông bằng ngôn ngữ dân tộc, các Khu tự trị có đài truyền hình phát thanh, báo chí và công thông tin điện tử bằng ngôn ngữ địa phương, giúp người dân dễ dàng TCTT chính sách, pháp luật; hỗ trợ xuất bản sách, báo chí và phát sóng truyền hình, phát thanh bằng nhiều ngôn ngữ dân tộc. Chính phủ Úc ký thỏa thuận liên chính phủ về chia sẻ dữ liệu, giúp người DTTS TCTT quan trọng liên quan đến cuộc sống của họ. Chính phủ Úc còn hỗ trợ tiếp cận dữ liệu theo địa phương thông qua việc thiết lập các dự án dữ liệu tại nhiều điểm để cộng đồng thiểu số có thể khai thác và sử dụng thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Thụy Điển công nhận ngôn ngữ thiểu số là ngôn ngữ chính thức trong các khu vực hành chính đặc thù, cho phép sử dụng ngôn ngữ thiểu số khi làm việc với cơ quan chính phủ, tòa án và dịch vụ công. CCTT bằng ngôn ngữ thiểu số trên các trang web chính thức của chính quyền địa phương và trung ương.

Ba là, Nhà nước quan tâm đầu tư cơ sở vật chất (điện, đường, trường, trạm), kỹ thuật (mạng internet, phương tiện thông tin đại chúng...) nhằm giảm bớt những khó khăn do điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, trình độ dân trí để tăng khả năng TCTT cho người DTTS. Ngoài nguồn lực chính từ phía nhà nước, nhà nước cũng khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hỗ trợ, giúp đỡ người DTTS về mọi mặt trong đó có TCTT. Bên cạnh đó còn tăng

cường ứng dụng CNTT, mạng internet sử dụng ngôn ngữ, chữ viết của người DTTS phục vụ người DTTS TCTT.

Trung Quốc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong truyền thông, các nền tảng số và mạng xã hội như WeChat, Weibo, Douyin được sử dụng để CCTT về chính sách, pháp luật bằng nhiều ngôn ngữ thiểu số; nhiều ứng dụng dịch thuật hỗ trợ chuyển đổi giữa tiếng Hán và các ngôn ngữ thiểu số giúp người dân TCTT thuận lợi hơn. Triển khai chương trình giáo dục song ngữ từ cấp tiểu học đến đại học giúp người DTTS vừa duy trì tiếng mẹ đẻ vừa sử dụng được tiếng phổ thông (tiếng Hán) để TCTT rộng hơn. Chính phủ Úc đầu tư mạnh vào hạ tầng kết nối vùng sâu vùng xa, hợp tác với Telstra để triển khai chương trình gọi điện miễn phí từ điện thoại công cộng, giúp người dân dễ dàng liên lạc và tiếp cận dịch vụ. Chính quyền các cấp, doanh nghiệp, nhà mạng và tổ chức cộng đồng cùng nhau tham gia đầu tư, mở rộng hạ tầng CCTT cho người DTTS. Thụy Điển có hệ thống truyền thông dành cho DTTS bằng các kênh truyền hình và phát thanh bằng ngôn ngữ thiểu số, báo chí CCTT chính trị, xã hội cho cộng đồng DTTS, chính quyền địa phương có trách nhiệm phát hành tài liệu hướng dẫn bằng ngôn ngữ thiểu số.

Nghiên cứu biên soạn, dịch thuật tài liệu pháp luật, chính sách, dịch vụ công sang tiếng dân tộc phổ biến. Tận dụng các thiết chế văn hóa cơ sở (trường học, trung tâm văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng) để truyền thông.

Bốn là, Nhà nước tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức nhằm bảo đảm quyền TCTT cho người DTTS. Đào tạo, bồi dưỡng công chức nhất là cấp cơ sở về kỹ năng truyền thông, phổ biến pháp luật, đặc biệt tại các xã nghèo, miền núi. Khuyến khích cán bộ người DTTS nắm vai trò trung gian ngôn ngữ văn hóa và văn hóa.

Chính quyền địa phương ở Trung Quốc có chính sách ưu tiên tuyển dụng cán bộ là người DTTS để hỗ trợ người dân TCTT chính sách, pháp luật. Nhiều cán bộ được đào tạo chuyên sâu về ngôn ngữ, văn hóa DTTS để phục vụ cộng đồng tốt hơn. Thụy Điển có nhân viên nói tiếng thiểu số, bố trí thời

gian hỗ trợ trực tiếp hoặc qua điện thoại, giúp người dân TCTT. Nhân viên chính quyền được đào tạo về văn hóa và ngôn ngữ DTTS để phục vụ tốt hơn. Một số địa phương còn hỗ trợ học ngôn ngữ thiểu số trong giờ làm việc.

Năm là, có cơ chế kiểm tra, giám sát việc bảo đảm quyền TCTT của người dân nói chung và người DTTS nói riêng. Đó có thể là một cơ quan độc lập trực thuộc hệ thống hành chính như ở Úc, Thụy Điển hoặc kiểm tra, giám sát thông qua việc yêu cầu cơ quan cấp dưới phải báo cáo định kỳ việc thực hiện quyền TCTT của công dân như ở Trung Quốc.

Bên cạnh đó, cần tăng cường sự tham gia và tiếng nói của cộng đồng DTTS. Thụy Điển quy định tham vấn bắt buộc với cộng đồng DTTS trong các chính sách ảnh hưởng đến họ. Úc tạo điều kiện cho cộng đồng bản địa được truy cập, sử dụng và đồng sở hữu dữ liệu địa phương nhằm xây dựng quyết sách phù hợp. Trung Quốc có đại diện DTTS trong cơ quan dân cử, hành chính, tư pháp. Đây cũng là những kinh nghiệm, giá trị tốt cho Việt Nam tham khảo để bảo đảm quyền TCTT cho đồng bào DTTS.

Kết luận Chương 2

Quyền TCTT của đồng bào DTTS có những điểm chung với đồng bào đa số đồng thời có đặc điểm riêng xuất phát từ điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội nơi đồng bào cư trú, phong tục tập quán, trình độ dân trí.

Nội dung quyền TCTT trong pháp luật Việt Nam bao gồm hai quyền cơ bản đó là quyền tìm kiếm thông tin và quyền tiếp nhận thông tin. Mặc dù pháp luật TCTT không có quy định cụ thể về quyền phổ biến thông tin nhưng căn cứ vào các quy định khác của pháp luật và thực tiễn, công dân Việt Nam có quyền phổ biến thông tin mà mình có được trong những hoạt động mà pháp luật không cấm.

Các biện pháp bảo đảm quyền TCTT cho đồng bào DTTS gồm có: bảo đảm về chính trị, pháp lý; pháp luật; trách nhiệm của cơ quan CCTT và các điều kiện CCTT; bảo đảm các hình thức thông tin đa dạng, phù hợp để đồng bào DTTS TCTT; thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; xử lý các hành vi vi phạm, thanh tra, kiểm tra, giám sát.

Tìm hiểu kinh nghiệm bảo đảm quyền TCTT cho người DTTS ở ba nước: Trung Quốc, Úc, Thụy Điển cho thấy các nước đều quan tâm và có chính sách đặc thù dành cho người DTTS mà Việt Nam có thể tham khảo, vận dụng.

Việc bước đầu xây dựng và hoàn thiện pháp luật về TCTT đã khẳng định chủ trương, đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước Việt Nam từ đó đã góp phần nâng cao trách nhiệm của CQNN đối với các văn bản phải cung cấp cho tổ chức, cá nhân; phòng, chống tham nhũng, lãng phí và đáp ứng mong mỏi của người dân về thông tin chính thống.

Chương 3

THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

3.1. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

3.1.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Vùng TDVMNPB là địa bàn có vị trí chiến lược về quốc phòng - an ninh, đối nội và đối ngoại; đồng thời là không gian cư trú tập trung của nhiều cộng đồng DTTS. Những đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng vừa tạo ra tiền đề quan trọng, vừa đặt ra nhiều rào cản mang tính cấu trúc đối với việc bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS, đặc biệt trong bối cảnh thông tin ngày càng số hóa, đa phương tiện và gắn chặt với khả năng tham gia của người dân vào đời sống kinh tế - xã hội.

Một là, điều kiện kinh tế. Vùng TDVMNPB gồm 09 tỉnh [24] (Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La). Với diện tích khoảng 95.200 km², chiếm khoảng 28,66% diện tích cả nước [14] và dân số khoảng 13.853.190 người [13], vùng có tiềm năng lớn về tài nguyên rừng, đất đai và lợi thế biên giới, qua đó tạo dư địa phát triển các mô hình kinh tế nông - lâm nghiệp sinh thái, kinh tế cửa khẩu, du lịch và logistics. Những hướng phát triển này làm gia tăng nhu cầu thông tin theo chuỗi giá trị (thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc, thời tiết - thiên tai, tín dụng - bảo hiểm, thủ tục thương mại biên giới...), từ đó tạo động lực nhu cầu cho quyền TCTT của người dân, trong đó có đồng bào DTTS.

Tuy nhiên, cơ cấu sinh kế ở nhiều địa bàn DTTS vẫn chịu chi phối bởi điều kiện sản xuất nhỏ lẻ, rủi ro thiên tai và hạn chế nguồn lực hộ gia đình. Điều này làm suy giảm khả năng đầu tư vào phương tiện TCTT hiện đại (thiết bị, kết nối dữ liệu, chi phí dịch vụ), khiến quyền TCTT dễ rơi vào trạng thái

có quyền nhưng khó thụ hưởng. Nói cách khác, điều kiện kinh tế không chỉ quyết định mức độ hình thành nhu cầu thông tin, mà còn chi phối trực tiếp khả năng chi trả và khả năng duy trì việc TCTT một cách thường xuyên, ổn định của đồng bào DTTS.

Nếu điều kiện kinh tế tạo ra động lực nhu cầu và năng lực chi trả cho việc TCTT, thì điều kiện địa lý và hạ tầng lại quyết định khả năng đến được của các kênh thông tin và dịch vụ công tới thôn, bản nơi đồng bào DTTS cư trú.

Hai là, điều kiện địa lý, hạ tầng. Vùng TDVMNPB có địa hình rộng lớn, chia cắt và phức tạp, đồng thời là khu vực thường xuyên chịu tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan. Những đặc điểm này làm gia tăng chi phí đầu tư và duy trì hạ tầng giao thông, viễn thông, internet, đồng thời làm gia tăng rủi ro gián đoạn kênh thông tin trong các tình huống khẩn cấp (lũ quét, sạt lở...). Về mặt thể chế không gian, Quy hoạch vùng cũng xác định phạm vi, ranh giới vùng giáp Trung Quốc và Lào, cho thấy tính biên giới, cửa ngõ vừa mở ra nhu cầu thông tin thương mại, pháp luật, quản trị biên mậu, vừa đặt ra yêu cầu cao về bảo đảm thông tin chính thống, kịp thời và an toàn ở khu vực nhạy cảm.

Ở cấp cơ sở, khả năng TCTT gắn chặt với điều kiện hạ tầng giao thông nông thôn và hạ tầng truyền thông. Các đánh giá về xây dựng nông thôn mới vùng đặc biệt khó khăn cho thấy dù đã có tiến bộ, hạ tầng vẫn chưa đồng đều; tỷ lệ đường đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa và đường trục thôn, bản được cứng hóa còn phụ thuộc vào điều kiện địa hình và nguồn lực đầu tư, kéo theo hạn chế về triển khai truyền thông trực tiếp và cung ứng dịch vụ công tận nơi. Do vậy, trong bối cảnh vùng sâu, vùng xa, điều kiện địa lý - hạ tầng trở thành rào cản vật chất làm suy giảm tính tiếp cận được của thông tin, đặc biệt đối với các kênh thông tin số và dịch vụ công trực tuyến.

Tuy nhiên, ngay cả khi hạ tầng và kênh truyền tải được cải thiện, việc thụ hưởng quyền TCTT vẫn phụ thuộc đáng kể vào năng lực tiếp nhận thông tin của người dân, mà trước hết là trình độ dân trí và rào cản ngôn ngữ.

Ba là, trình độ dân trí và rào cản ngôn ngữ. Đặc điểm nổi bật của vùng là tỷ lệ DTTS cao ở nhiều địa phương. Nhiều tỉnh trong vùng có tỷ lệ DTTS chiếm trên 50% dân số, trong đó một số tỉnh có tỷ lệ cao như: Cao Bằng (96,93%) [117], Tuyên Quang (73,5%) [128], Sơn La (83,57%) [116], Lai Châu (84,6%) [122], Lạng Sơn (83,91%) [123], Điện Biên (84%) [115], Lào Cai (57,6%) [124]. Tỷ lệ DTTS cao đồng nghĩa với sự đa dạng ngôn ngữ, văn hóa lớn, khiến việc tổ chức CCTT theo một chuẩn ngôn ngữ duy nhất dễ tạo ra bất lợi trong tiếp nhận, đặc biệt là đối với thông tin chính sách, pháp luật và thông tin kỹ thuật có tính chuyên môn.

Trình độ dân trí và chất lượng giáo dục, đào tạo ở nhiều địa bàn DTTS còn là rào cản lớn đối với năng lực tiếp nhận, phân tích và sử dụng thông tin, nhất là khi thông tin ngày càng chuyển sang định dạng số và yêu cầu kỹ năng số tối thiểu. Trong bối cảnh đó, quyền TCTT không chỉ phụ thuộc vào việc có công khai thông tin hay không, mà còn phụ thuộc vào việc thông tin có được chuyển tải theo cách dễ hiểu, phù hợp năng lực tiếp nhận và có hỗ trợ trung gian (cán bộ cơ sở, người có uy tín, tổ công nghệ số cộng đồng...) hay không.

Bên cạnh các rào cản về năng lực và ngôn ngữ, nền tảng văn hóa - xã hội truyền thống của cộng đồng DTTS vừa là nguồn lực nội sinh cho truyền thông cộng đồng, vừa có thể tạo ra rào cản đối với thông tin mới nếu không có cách truyền tải phù hợp.

Bốn là, đặc điểm văn hóa - xã hội truyền thống. Đồng bào DTTS ở vùng TDVMNPB có xu hướng cư trú theo thôn bản, gắn kết chặt chẽ với các thiết chế truyền thống như gia đình, dòng họ, già làng, trưởng bản, người có uy tín. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển các mô hình truyền thông dựa vào cộng đồng, tận dụng tính lan tỏa của mạng lưới xã hội địa phương trong phổ biến chính sách, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và cảnh báo rủi ro thiên tai. Đồng thời, sự phong phú bản sắc văn hóa là nền tảng để thiết kế thông tin theo hình thức dễ tiếp nhận hơn (diễn xướng dân gian, truyền thông song ngữ, truyền thanh cơ sở, sinh hoạt cộng đồng...).

Tuy nhiên, văn hóa - xã hội truyền thống cũng có tác động hai chiều. Trong một số trường hợp, luật tục và quan hệ cộng đồng có thể duy trì tâm lý bảo thủ, làm chậm quá trình tiếp nhận thông tin mới, nhất là các thông tin có tính cải cách thể chế hoặc thay đổi tập quán sản xuất. Do đó, bảo đảm quyền TCTT trong bối cảnh này đòi hỏi cách tiếp cận thích ứng văn hóa: thông tin không chỉ đúng và đủ, mà còn phải được giải thích theo ngữ cảnh văn hóa - ngôn ngữ bản địa, có kênh tương tác, phản hồi và có lực lượng trung gian tin cậy.

Đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng TDVMNPB tạo ra cả tiềm năng lẫn thách thức cấu trúc đối với việc bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS. Vì vậy, thiết kế chính sách bảo đảm quyền TCTT cần bám sát điều kiện vùng: đầu tư hạ tầng và kênh truyền thông cơ sở; giảm rào cản chi phí tiếp cận; đa ngôn ngữ và thích ứng văn hóa; đồng thời nâng cao năng lực tiếp nhận, làm chủ thông tin cho đồng bào DTTS như điều kiện then chốt để quyền được thụ hưởng thực chất.

3.1.2. Khung pháp lý và chính sách hiện hành liên quan đến bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Trong những năm qua, Nhà nước Việt Nam đã từng bước xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý, chính sách nhằm bảo đảm quyền TCTT nói chung và quyền TCTT của đồng bào DTTS nói riêng.

Thứ nhất, về mặt hiến định, việc ghi nhận quyền TCTT ở tầm văn kiện nền tảng và Hiến pháp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi đây là cơ sở pháp lý cao nhất để định hướng toàn bộ hệ thống pháp luật và cơ chế thực thi trong thực tiễn quản trị nhà nước. Ở Việt Nam, quá trình hình thành và phát triển của quyền này thể hiện một mạch liên tục từ Cương lĩnh của Đảng đến Hiến pháp, phản ánh sự chuyển dịch tư duy từ “được thông tin” theo nghĩa quyền thụ hưởng sang “tiếp cận thông tin” theo nghĩa quyền chủ động, gắn với minh bạch hóa và trách nhiệm giải trình trong bối cảnh mới và hội nhập.

Trước hết, ở bình diện chính trị - tư tưởng, trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991, lần đầu tiên

cụm từ “quyền được thông tin” được ghi nhận chính thức: “Bảo đảm quyền được thông tin, quyền tự do sáng tạo của công dân” [28, tr.144]. Đến Cương lĩnh (bổ sung, phát triển) năm 2011, nội dung “bảo đảm quyền được thông tin” tiếp tục được khẳng định, cùng với định hướng phát triển các phương tiện thông tin đại chúng theo hướng đồng bộ, hiện đại, thông tin chân thực, đa dạng, kịp thời. Sự nhất quán này thể hiện cam kết của Đảng đối với việc tôn trọng và bảo đảm QCN, quyền công dân trong lĩnh vực thông tin, đồng thời tạo điểm tựa định hướng cho quá trình thể chế hóa quyền thông tin trong hệ thống pháp luật.

Trên nền tảng đó, Hiến pháp năm 1992 đã hiến định “quyền được thông tin” trong nhóm quyền tự do cơ bản. Điều 69 quy định: công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật. Về ý nghĩa, quy định này có ba điểm đáng chú ý. Một là, khẳng định thông tin là điều kiện nền của tự do biểu đạt, khi quyền được thông tin được đặt cùng mạch với tự do ngôn luận và tự do báo chí. Hai là, việc gắn quyền với “theo quy định của pháp luật” tạo cơ sở để pháp luật hóa các cơ chế công khai, minh bạch trong QLNN, dù ở giai đoạn này nội hàm và cơ chế thực thi còn mang tính khái quát. Ba là, trong bối cảnh đầu thời kỳ đổi mới, quy định hiến định này có giá trị khởi tạo cho tư duy quản trị hướng tới minh bạch hơn, tạo tiền đề cho các bước phát triển tiếp theo.

Đến Hiến pháp năm 2013, quyền này được phát triển theo hướng cụ thể và hiện đại hơn với thuật ngữ “tiếp cận thông tin”. Điều 25 quy định công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình; việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định. Việc chuyển từ “được thông tin” sang “tiếp cận thông tin” hàm ý một bước nâng cấp nội hàm quyền: từ trạng thái thụ hưởng tương đối thụ động sang quyền chủ động tiếp cận, yêu cầu, khai thác và sử dụng thông tin, phù hợp với yêu cầu quản trị hiện đại và tiến trình số hóa hoạt động công. Đồng thời, quyền TCTT trong Hiến pháp năm 2013 không tồn tại đơn lẻ mà được đặt trong khung bảo đảm quyền rộng hơn. Điều 14 xác lập nguyên tắc các quyền con người, quyền

công dân được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật; đồng thời quyền chỉ có thể bị hạn chế theo luật trong trường hợp cần thiết vì các lý do hiến định. Đây là cơ sở để tiếp cận quyền TCTT theo hướng bảo đảm thực chất: Nhà nước không chỉ thừa nhận quyền mà phải tổ chức thực hiện bằng luật, thiết chế, nguồn lực; mọi giới hạn TCTT phải tuân thủ tiêu chí luật định, cần thiết và tương xứng.

Từ góc độ cơ chế vận hành quyền, Hiến pháp năm 2013 củng cố mối liên hệ giữa quyền TCTT và dân chủ tham gia. Điều 28 ghi nhận quyền tham gia QLNN và xã hội của công dân và yêu cầu Nhà nước bảo đảm công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị. Quy định này khẳng định TCTT không chỉ nhằm biết thông tin, mà là điều kiện để người dân tham gia quản trị, giám sát và phản biện; ngược lại, công khai, minh bạch và phản hồi là biểu hiện của trách nhiệm giải trình trong quản trị công.

Thứ hai, về pháp luật chuyên ngành, trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Luật TCTT năm 2016 là văn bản đầu tiên điều chỉnh trực tiếp và toàn diện quyền TCTT của công dân, chuyển quyền từ mức hiến định sang quyền vận hành được trong thực tiễn thông qua nguyên tắc, thủ tục, nghĩa vụ và cơ chế bảo đảm. Đáng chú ý, Luật khẳng định rõ nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử trong thực hiện quyền TCTT, đồng thời quy định Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật và người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện quyền này. Đây là quy định pháp lý quan trọng để luận giải bình đẳng thực chất đối với nhóm DTTS: việc bảo đảm quyền không thể dừng ở nguyên tắc chung mà phải được cụ thể hóa bằng các hình thức cung cấp, hỗ trợ thủ tục, giảm rào cản chi phí và thích ứng với điều kiện địa bàn. Cùng với đó, Nghị định số 13/2018/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật đã cụ thể hóa các nguyên tắc của Luật thành quy trình công khai và cung cấp theo yêu cầu (hình thức công khai, tiếp nhận - xử lý yêu cầu, thời hạn, trách nhiệm trả lời...), tạo cơ sở để đánh giá mức độ tiếp cận được của thông tin trên thực tế.

Trên thực tế, bảo đảm quyền TCTT không chỉ dựa vào Luật TCTT mà còn được hỗ trợ bởi nhiều luật chuyên ngành như đất đai, môi trường, phòng, chống tham nhũng, thực hiện dân chủ ở cơ sở, khiếu nại, tố cáo và báo chí. Các luật này đặt ra nghĩa vụ công khai, minh bạch và CCTT trong những lĩnh vực gắn chặt với đời sống người dân, qua đó hỗ trợ trực tiếp cho việc thực hiện quyền TCTT, đặc biệt ở địa bàn đồng bào DTTS. Nhiều nghị định của Chính phủ và quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã góp phần cụ thể hóa điều kiện bảo đảm quyền TCTT ở vùng khó khăn, trong đó có vùng TDVMNPB. Những văn bản này tập trung vào tăng cường tiếp cận và thụ hưởng thông tin của đồng bào DTTS, củng cố điều kiện ngôn ngữ, duy trì nguồn thông tin chính thống và thúc đẩy ứng dụng CNTT nhằm thu hẹp khoảng cách số, nâng cao khả năng TCTT và dịch vụ công.

Ở chiều ngược lại, chính việc tồn tại mạng lưới quy định rải rác này là một trong những lý do quan trọng để Quốc hội ban hành Luật TCTT năm 2016 như một đạo luật khung, nhằm hệ thống hóa và thống nhất cơ chế thực thi quyền TCTT theo một chuẩn chung về nguyên tắc, thủ tục và trách nhiệm, đồng thời bảo đảm định hướng không phân biệt đối xử và tạo điều kiện thuận lợi cho vùng khó khăn, trong đó có vùng DTTS. Trên nền khung của Luật TCTT năm 2016, các văn bản dưới luật và chính sách chuyên biệt đối với vùng DTTS, miền núi tiếp tục cụ thể hóa các điều kiện thực thi, đặc biệt ở khía cạnh ngôn ngữ, truyền thông cơ sở và ứng dụng công nghệ.

Pháp luật về TCTT đã tạo cơ sở thực hiện quyền, nhưng khi áp dụng đối với đồng bào DTTS vẫn còn nhiều hạn chế. Các quy định hỗ trợ miền núi, vùng đặc biệt khó khăn còn mang tính nguyên tắc, chưa cụ thể về hình thức, ngôn ngữ và điều kiện bảo đảm phù hợp. Cơ chế công khai còn thiên về kênh số, trong khi hạ tầng và kỹ thuật số ở vùng DTTS còn hạn chế; thủ tục yêu cầu thông tin, cơ chế khiếu nại, giải trình và hệ thống quy định còn phân tán, làm giảm khả năng tiếp cận và thụ hưởng quyền trên thực tế. Nhìn chung, pháp luật hiện hành đã ghi nhận quyền tương đối đầy đủ nhưng còn thiếu thiết kế thực thi thích ứng để bảo đảm quyền bình đẳng thực chất cho đồng bào DTTS.

Thứ ba, về chính sách dân tộc, Nhà nước đã hình thành tương đối đầy đủ các chính sách liên quan đến bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS, song mức độ chuyển hóa thành khả năng thụ hưởng quyền còn chưa đồng đều giữa các địa bàn và nhóm dân cư. Về mặt định hướng, hệ thống pháp luật về công tác dân tộc đặt trọng tâm vào bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng bản sắc và phát triển các dân tộc; trong đó bảo đảm thông tin được nhìn nhận như một điều kiện để DTTS tiếp cận dịch vụ công, tham gia quản trị và phát triển sinh kế. Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024) có vai trò quan trọng khi xác lập phạm vi, nội dung công tác dân tộc và tạo cơ sở pháp lý cho các nhóm chính sách thông tin, truyền thông, ngôn ngữ dành cho DTTS; tuy nhiên, do không phải là văn bản chuyên biệt về quyền TCTT nên các quy định về bảo đảm thông tin chủ yếu mang tính định hướng, khó lượng hóa chuẩn tối thiểu về mức độ sẵn có, khả năng tiếp cận và khả năng sử dụng thông tin trong thực tiễn.

Ở bình diện điều kiện bảo đảm, chính sách ngôn ngữ đã được thiết kế như một nền tảng quan trọng để thông tin có thể hiểu và sử dụng, thể hiện qua Nghị định số 82/2010/NĐ-CP về dạy và học tiếng nói, chữ viết của đồng bào DTTS. Tuy vậy, trong thực tế, hiệu lực của chính sách này đối với việc thụ hưởng quyền TCTT còn phụ thuộc vào mức độ triển khai ở cơ sở (nguồn lực giáo viên, học liệu, tính liên thông giữa giáo dục ngôn ngữ với nội dung phổ biến pháp luật, chính sách), nên tại không ít địa bàn vẫn tồn tại khoảng cách giữa mục tiêu chuẩn hóa năng lực ngôn ngữ và năng lực đọc hiểu, diễn giải, ứng dụng thông tin hành chính, pháp luật của người dân.

Đối với nhóm chính sách thông tin, tuyên truyền chuyên biệt, các văn bản như Quyết định số 59/QĐ-TTg (2017) về cấp ấn phẩm cho vùng DTTS và miền núi và Quyết định số 219/QĐ-TTg (2019) về hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo cho thấy cách tiếp cận khá phù hợp khi thừa nhận tính đặc thù của vùng DTTS: cung cấp thông tin không thể chỉ dựa vào công khai trực tuyến mà cần tổ hợp kênh ấn phẩm, phát thanh, truyền hình, truyền thông cộng đồng

và thiết chế văn hóa cơ sở. Tuy nhiên, thực trạng triển khai thường đối mặt với hạn chế về phạm vi truyền tải và chất lượng của thông tin, nên tác động giảm bất bình đẳng thông tin chưa bền vững nếu thiếu cơ chế đánh giá hiệu quả truyền thông theo nhu cầu và hành vi tiếp nhận của từng nhóm DTTS.

Trong giai đoạn gần đây, nhóm chính sách ứng dụng công nghệ thông tin và dữ liệu về DTTS (Quyết định số 414/QĐ-TTg năm 2019) và khuôn khổ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Quyết định số 1719/QĐ-TTg năm 2021) phản ánh xu hướng chuyển dịch sang tiếp cận dữ liệu, công nghệ thông tin, chương trình mục tiêu, qua đó mở rộng cơ hội nâng cao tính sẵn có của dữ liệu, đa dạng hóa kênh tiếp cận và tăng khả năng sử dụng thông tin. Dẫu vậy, thực trạng cũng cho thấy rủi ro công khai số nhưng khó thụ hưởng vẫn hiện hữu, bởi hiệu quả phụ thuộc chặt vào điều kiện nền như hạ tầng viễn thông, thiết bị đầu cuối, kỹ năng số và năng lực ngôn ngữ, đây là những yếu tố còn phân hóa mạnh giữa các xã vùng sâu, vùng xa, biên giới và các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Tóm lại, chính sách dân tộc hiện hành đã tạo nền quan trọng cho bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS theo hướng ưu tiên, đa kênh và thích ứng chuyển đổi số; song thực trạng thực thi còn bộc lộ khoảng cách giữa việc có chính sách và khả năng thụ hưởng quyền, thể hiện ở tính định hướng nhiều hơn chuẩn mực quyền, sự phụ thuộc lớn vào nguồn lực triển khai ở cơ sở, nguy cơ bất bình đẳng thông tin trong môi trường số nếu không được xử lý đồng bộ các điều kiện.

3.2. KẾT QUẢ, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA KẾT QUẢ, HẠN CHẾ TRONG BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

3.2.1. Kết quả bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc

3.2.1.1. Kết quả bảo đảm tính sẵn có của thông tin

Thứ nhất, thiết lập cơ chế, danh mục đề thông tin sẵn có cho công chúng.

Theo Báo cáo tổng kết thi hành Luật TCTT của Bộ Tư pháp, sau 7 năm thực hiện Luật (từ năm 2018 đến năm 2025), hầu hết CQNN trong vùng đã xây dựng, công bố và cập nhật Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của Luật TCTT và Nghị định số 13/2018/NĐ-CP. Đối với thông tin đã được công khai trên cơ sở dữ liệu hoặc cổng/trang thông tin điện tử, các cơ quan đều kèm theo chỉ dẫn địa chỉ truy cập để thuận tiện tra cứu, khai thác. Nhìn chung, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã cơ bản thực hiện công khai thông tin theo Điều 17 Luật TCTT, với các nhóm thông tin chủ yếu như: văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính áp dụng chung; các thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị và trách nhiệm của cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết công việc của Nhân dân.

Tùy tình hình thực tiễn, các cơ quan cũng chủ động kịp thời công khai các thông tin, ví dụ như trong giai đoạn cả nước bùng phát dịch COVID-19, các thông tin về tình hình dịch bệnh đã được các cơ quan cập nhật thường xuyên, giúp cho người dân thuận tiện theo dõi và thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh. Hoặc khi có tình huống khẩn cấp về thiên tai, các cơ quan cũng thường xuyên thông tin tới người dân để chuẩn bị các phương án phòng, chống.

Thứ hai, triển khai các kênh công khai để người dân tìm thấy thông tin.

Vận hành cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương: Hiện nay, tất cả tỉnh vùng TDVMNPB đã xây dựng Cổng thông tin điện tử cấp tỉnh nhằm CCTT chính thống, tập trung của CQNN trên môi trường mạng. Theo Báo cáo đánh giá cổng dịch vụ công cấp tỉnh và cấp quốc gia từ góc độ người dùng năm 2025 [25], có thể đánh giá cổng của các tỉnh vùng TDVMNPB đã hỗ trợ người dân tốt hơn trước, nhưng cũng còn có tiêu chí “chưa dễ dùng”.

Về tiêu chí dễ tìm thấy thông tin, các cổng trong vùng ở mức trung bình khá so với cả nước. Điểm tích cực là nhiều cổng đạt mức tốt ở hai tiêu chí “cung cấp thông tin hỗ trợ” và “mức độ dễ sử dụng của các công cụ tra cứu”,

cho thấy các chức năng tìm kiếm và tra cứu cơ bản đã được chú ý cải thiện. Về tiêu chí dễ hiểu thủ tục, các cổng trong vùng được đánh giá là chưa thật sự thân thiện với người dùng phổ thông. Báo cáo cho thấy các cổng có đăng văn bản hướng dẫn giúp người dân hiểu quy trình tốt hơn. Tuy vậy, các công cụ hỗ trợ tương tác vẫn còn yếu, trong nhóm các tỉnh của vùng, Hà Giang là một trong số ít nơi có chatbot trả lời được câu hỏi phức tạp ở mức độ nhất định, nhưng Lai Châu dù có chatbot giọng nói lại không phản hồi câu hỏi thực tế.

Về tiêu chí dễ liên hệ cơ quan có thẩm quyền, đây là điểm yếu rõ nhất. Dù một số cổng có mục “Liên hệ”, “Hỗ trợ”, “Hotline” nhưng báo cáo cho thấy phần lớn chỉ công khai số tổng đài hoặc thông tin chung, thiếu đầu mối phụ trách cụ thể; nhiều số điện thoại niêm yết không phản hồi. Trong số các công cụ hỏi đáp trực tuyến, Lạng Sơn là một trong số ít tỉnh phản hồi trong vòng một ngày, cho thấy có thực hành tương đối tốt. Nhưng xét tổng thể, việc liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền qua cổng vẫn chưa ổn định, chưa đáng tin cậy và chưa tạo được cảm giác có người chịu trách nhiệm trả lời cho người dân. Về tiêu chí dễ hoàn thành quy trình trực tuyến, đánh giá chung là vùng có điểm sáng về kỹ thuật nhưng trải nghiệm hoàn tất thủ tục từ đầu đến cuối vẫn chưa thật trơn tru. Báo cáo năm 2025 cho thấy một số tỉnh trong vùng có kết quả khá tích cực như: Cao Bằng thực hiện tốt việc tự động điền chính xác thông tin bắt buộc, có hướng dẫn điền cụ thể, thông báo thiếu thông tin và có đủ chức năng cập nhật, hủy, tạm lưu hồ sơ; Cao Bằng, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai là nhóm hoàn thiện đủ ba chức năng tạm lưu, cập nhật và hủy hồ sơ; còn Sơn La được đánh giá khá tốt về khả năng tiếp cận cho người khiếm thị. Những điểm này cho thấy một số cổng trong vùng đã khá tốt ở khâu thao tác kỹ thuật, nhưng mức độ hoàn tất trọn vẹn quy trình trực tuyến vẫn bị giới hạn bởi các chức năng nhận kết quả, thanh toán và ký số chưa đồng bộ.

Trong vùng, chỉ có tỉnh Lào Cai bố trí chuyên mục “Tiếp cận thông tin” trên Cổng thông tin điện tử và cung cấp mẫu phiếu theo quy định tại Nghị định số 13/2018/NĐ-CP để người dân có thể tải về sử dụng. Các tỉnh còn lại chưa

thấy rõ trên Cổng thông tin điện tử, nhưng phần lớn có chuyên mục này trên trang thông tin điện tử của sở, ngành địa phương trực thuộc như: Sở Khoa học và Công nghệ, Thanh tra tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Công thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch... bên cạnh đó còn nhiều cơ quan chưa xây dựng đúng chuyên mục “Tiếp cận thông tin” hoặc chưa kết nối dữ liệu vào mục này. Ở cấp cơ sở, nhiều xã, phường chưa thiết lập Cổng hoặc Trang thông tin điện tử nên chủ yếu vẫn niêm yết thông tin tại trụ sở.

Công khai thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng: Tính đến hết năm 2022 [120], Việt Nam có hệ thống truyền thông đại chúng rộng khắp với 6 cơ quan truyền thông đa phương tiện chủ lực, 127 cơ quan báo, 670 cơ quan tạp chí, 72 cơ quan phát thanh - truyền hình, 77 kênh phát thanh, 194 kênh truyền hình, 57 kênh truyền hình nước ngoài trên truyền hình trả tiền và 9.792 đài truyền thanh cấp xã. Số liệu này cho thấy năng lực công khai thông tin ở Việt Nam khá rộng, đa tầng và có khả năng phủ sâu tới cơ sở, tạo điều kiện để thông tin công được truyền tải qua nhiều loại hình và nền tảng khác nhau. Tuy nhiên, quy mô lớn của hệ thống truyền thông chưa đồng nghĩa với hiệu quả TCTT cao; nếu nội dung công khai chưa thiết thực, chưa đáp ứng nhu cầu của người dân hoặc còn nặng tính tuyên truyền một chiều thì độ bao phủ rộng cũng khó chuyển hóa thành hiệu quả TCTT thực chất.

Chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc ngày càng được mở rộng, góp phần giúp đồng bào DTTS TCTT phù hợp với đặc trưng văn hóa, ngôn ngữ vùng miền; trong đó, VTV5 phát sóng 22 thứ tiếng và VOV4 phát thanh bằng 12 thứ tiếng dân tộc. Cùng với đó, các chương trình đối thoại, hỏi - đáp trực tiếp giữa chính quyền với người dân và việc công khai dự thảo văn bản pháp luật đã tạo thêm kênh chính thức để đồng bào tham gia góp ý, giám sát. Hoạt động xuất bản, nhất là các ấn phẩm song ngữ dành cho vùng DTTS, cũng góp phần nâng cao mức thụ hưởng thông tin, văn hóa và tri thức. Thực hiện Đề án trang bị sách cho cơ sở xã, phường, thị trấn giai đoạn 2009-2023, đã trang bị cho cơ sở gần 600 đầu sách với tổng số hơn 14

triệu bản in; từ năm 2020, xây dựng “Thư viện điện tử sách xã, phường, thị trấn” (thuviencoso.vn) thu hút hơn 700 nghìn lượt đọc, tra cứu, học tập miễn phí [129]. Đặc biệt, việc cấp phát 19 ấn phẩm báo, tạp chí theo Quyết định số 45/QĐ-TTg đã giúp hơn 424 nghìn đối tượng thụ hưởng tiếp cận chủ trương, chính sách, pháp luật, đồng thời lan tỏa mô hình, cách làm hiệu quả, qua đó nâng cao nhận thức của đồng bào trên nhiều lĩnh vực.

Bên cạnh hệ thống báo chí, phát thanh, truyền hình trung ương, các tỉnh trong vùng cũng chú trọng xây dựng bản tin thời sự và chuyên đề bằng tiếng DTTS như Tày, Nùng, Mông, Dao, Cao Lan, Thái, Mường, Hà Nhì; mỗi địa phương đều phát sóng ít nhất một tiếng dân tộc, một số tỉnh triển khai bốn ngôn ngữ khác nhau như: Lai Châu (Thái, Mông, Dao, Hà Nhì), Thái Nguyên và Cao Bằng (Tày, Nùng, Mông, Dao), Tuyên Quang (Tày, Mông, Dao, Cao Lan). Cùng với đó, các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình đã tích cực sử dụng các nền tảng mạng xã hội (YouTube, Facebook, Zalo, TikTok...) để mở rộng khả năng TCTT chính thống cho đồng bào DTTS. Những năm qua, hệ thống truyền thông số đang phát triển mạnh, trong đó cơ quan báo chí có 152 trang; cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức không phải là cơ quan báo chí có 1.931 trang; có 1.011 mạng xã hội trực tuyến trong nước được cấp phép [20, tr.18]. Điều này đã góp phần đa dạng hóa kênh tiếp nhận, chia sẻ và lan tỏa thông tin. Tuy nhiên, điều này cũng đặt ra yêu cầu tăng cường quản lý nhằm bảo đảm tính chính xác, lành mạnh và phù hợp của thông tin.

Công khai thông tin bằng hình thức đăng Công báo: Hiện nay, đồng bào DTTS có thể TCTT về văn bản quy phạm pháp luật từ công báo của Trung ương và công báo cấp tỉnh dưới hình thức bản điện tử. Công báo điện tử được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Việc khai thác văn bản pháp luật trên công báo điện tử rất thuận tiện, hệ thống văn bản được cập nhật khá nhanh chóng và đầy đủ; việc tìm kiếm, xem và tải văn bản dễ thực hiện và miễn phí.

Niêm yết tại trụ sở CQNN và các địa điểm khác: Các CQNN trong vùng đều có nơi để niêm yết thông tin. Nơi niêm yết thường là các bảng tin, bảng thông báo được đặt ở những vị trí thuận tiện. Khảo sát của tác giả đối với cán bộ, công chức, viên chức về các hình thức công khai thông tin cho người dân, trong số tám hình thức được lựa chọn thì niêm yết tại trụ sở được lựa chọn nhiều nhất với 17,3%.

Theo PAPI năm 2024[17], các “thủ tục hành chính được niêm yết tại bộ phận một cửa dễ thấy, dễ đọc” của các tỉnh vùng TDVMNPB có tỷ lệ lần lượt từ cao xuống thấp là: Thái Nguyên (90,58%), Yên Bái (87,45%), Lào Cai (86,15%), Tuyên Quang (85,92%), Phú Thọ (85,65%), Sơn La (84,50%), Hà Giang (84,45%), Hòa Bình (83,50%), Điện Biên (83,39%), Bắc Giang (82,65%), Lai Châu (82,01%), Cao Bằng (81,19%), Lạng Sơn (80,21%), Bắc Kạn (78,93%). Kết quả của đa số các tỉnh đều đạt từ 80% trở lên, điều này cho thấy CQNN trong vùng đã làm tốt việc công khai thủ tục hành chính, giúp người dân có thể TCTT. Tuy nhiên, sự chênh lệch đáng kể giữa các địa phương (hơn 11%) phản ánh tình trạng không đồng đều trong thực hiện công khai thủ tục hành chính. Đây là yếu tố tác động trực tiếp đến mức độ nhận thức và khả năng thực hành quyền TCTT của người dân, nhất là đồng bào DTTS.

Công khai thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của CQNN theo quy định của pháp luật: các hoạt động này ngày càng được các CQNN thực hiện nền nếp, góp phần CCTT kịp thời, chính xác và chính thống. Trong bối cảnh nhiều người dân, nhất là đồng bào DTTS, vẫn chủ yếu yêu cầu thông tin trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền, việc bố trí địa điểm tiếp công dân và duy trì công khai thông tin trực tiếp vẫn rất cần thiết. Đồng thời, các địa phương trong vùng cũng thường xuyên sử dụng họp báo, thông cáo báo chí để CCTT về những vấn đề dư luận quan tâm. Rà soát đến tháng 3 năm 2026 cho thấy, hầu hết các tỉnh đã công khai danh sách người phát ngôn trên Cổng thông tin điện tử; tuy nhiên, Lai

Châu vẫn đang cập nhật mục này, còn Điện Biên công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Nhờ đa dạng hóa hình thức công khai thông tin, người dân đã tiếp cận thông tin từ CQNN thuận lợi hơn. Theo PAPI 2024, 99,75% người được hỏi cho biết không phải chờ đợi quá lâu và 97,94% cho biết không phải trả chi phí không chính thức để nhận thông tin từ chính quyền địa phương. Điều này cho thấy việc CCTT đã kịp thời, minh bạch hơn, đồng thời phản ánh chuyển biến tích cực trong phòng, chống nhũng nhiễu, dù vẫn cần tiếp tục giám sát để khắc phục triệt để tình trạng chi phí không chính thức.

Thứ ba, bảo đảm điều kiện tổ chức, kỹ thuật để thông tin có thể được công khai, cung cấp ổn định.

Theo Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Tiếp cận thông tin [22] của Bộ Tư pháp, nhiều cơ quan, đơn vị, địa phương đã đầu tư xây dựng, nâng cấp cổng/trang thông tin điện tử, phòng tiếp công dân, kho lưu trữ, thiết bị tra cứu, phương tiện kỹ thuật; bố trí đầu mối CCTT, tổ chức tập huấn cho cán bộ phụ trách và tăng cường CCTT qua người phát ngôn, báo chí, tiếp công dân. Điều đó cho thấy việc bảo đảm quyền TCTT không chỉ dừng ở yêu cầu pháp lý mà đã từng bước được hỗ trợ bằng các điều kiện vật chất, kỹ thuật và tổ chức cần thiết, tạo tiền đề để thông tin được công khai, cung cấp trên thực tế một cách hiệu quả hơn.

Về tổ chức bộ máy, phần lớn cơ quan có trách nhiệm CCTT đã ban hành quy chế nội bộ về công khai, CCTT, trong đó xác định đầu mối, cơ chế phối hợp, phân loại, cập nhật và xử lý yêu cầu thông tin. Điều này cho thấy hoạt động CCTT từng bước được chuẩn hóa, không còn phụ thuộc nhiều vào cá nhân mà dần trở thành quy trình hành chính có tính thể chế. Bên cạnh đó, việc bố trí đầu mối và tập huấn cho cán bộ phụ trách đã góp phần nâng cao tính ổn định, đúng trình tự và thời hạn trong CCTT. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn, nhiều cơ quan trong vùng vẫn chưa được đầu tư đầy đủ về cơ sở vật chất, chưa có đầu mối chuyên trách mà mới bố trí cán bộ kiêm nhiệm.

Về điều kiện kỹ thuật, dù nhiều cơ quan đã có cổng/trang thông tin điện tử, thiết bị tra cứu, máy in, máy phô tô và kho lưu trữ, nhưng điều đó chủ yếu mới phản ánh sự hiện diện của phương tiện kỹ thuật ở mức cơ bản. Vấn đề quan trọng hơn là mức độ hiện đại, tính liên thông, khả năng cập nhật thường xuyên và năng lực khai thác của các hệ thống này chưa chắc đã đồng đều. Một cổng thông tin điện tử chỉ thực sự là công cụ bảo đảm CCTT ổn định khi được cập nhật thường xuyên, có cấu trúc thông tin hợp lý, có công cụ tra cứu thuận tiện, có khả năng lưu trữ và truy xuất dữ liệu hiệu quả. Tương tự, việc có kho lưu trữ hay thiết bị sao chụp không tự động bảo đảm người dân tiếp cận được thông tin một cách nhanh chóng nếu hồ sơ, tài liệu chưa được phân loại tốt, chưa được số hóa hoặc quy trình khai thác còn rườm rà.

Thứ tư, hoạt động tuyên truyền, phổ biến để người dân biết nơi có thông tin.

Theo Báo cáo của Bộ Tư pháp [22], việc triển khai Luật TCTT thời gian qua đã đạt được những kết quả bước đầu tương đối rõ nét. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về TCTT được các cơ quan trung ương, bộ, ngành, địa phương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội quan tâm tổ chức thực hiện với phạm vi khá rộng và hình thức tương đối đa dạng. Bộ Tư pháp đã chủ động nghiên cứu, biên soạn nhiều tài liệu hướng dẫn chuyên biệt như hỏi đáp về Luật TCTT, sổ tay dành cho công dân thực hiện quyền TCTT, sổ tay hướng dẫn CCTT cho CQNN, tài liệu tập huấn chuyên sâu; đồng thời tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến, xây dựng các tờ rơi, tờ gấp tuyên truyền ở địa phương.

Ở nhiều tỉnh vùng TDVMNPB, hoạt động tuyên truyền cũng được triển khai với quy mô lớn, số lượng hội nghị, cuộc tuyên truyền và lượt người tham dự khá cao, cho thấy nỗ lực đáng kể trong việc đưa quy định của Luật vào đời sống xã hội. Bắc Kạn tổ chức hơn 617 hội nghị với 34.215 lượt người tham dự; Cao Bằng tổ chức hơn 700 cuộc trực tiếp với trên 30.000 lượt người tham dự; Điện Biên tổ chức 25.748 cuộc tuyên truyền cho 2.212.538 lượt người

tham dự trong đó có lồng ghép nội dung tuyên truyền về Luật Tiếp cận thông tin và các văn bản hướng dẫn thi hành; Lào Cai tổ chức được 13.892 buổi tuyên truyền cho 887.933 lượt người là cán bộ, công chức và các tầng lớp nhân dân; Thái Nguyên tổ chức 20.268 hội nghị tuyên truyền pháp luật trong đó có lồng ghép tuyên truyền Luật TCTT cho 4.135.150 lượt người...

Đáng chú ý, việc tuyên truyền không chỉ dừng ở phổ biến pháp luật mà còn được triển khai qua nhiều kênh gần gũi như hội nghị cơ sở, họp cơ quan, đơn vị, thôn, tổ dân phố, tài liệu hướng dẫn và công, trang thông tin điện tử của CQNN. Qua đó, người dân không chỉ biết đến quyền TCTT mà còn từng bước nhận diện được địa chỉ, kênh và hình thức tiếp cận phù hợp; đồng thời, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức và người dân về quyền TCTT, trách nhiệm CCTT của CQNN cũng có chuyển biến tích cực.

Tuy nhiên, xét về thực chất, kết quả này chủ yếu phản ánh sự gia tăng về phạm vi và tần suất tuyên truyền, trong khi hiệu quả chiều sâu, nhất là khả năng giúp người dân biết rõ nơi có thông tin, cách tìm kiếm và cơ quan cần liên hệ, vẫn còn hạn chế. Vì vậy, bên cạnh việc nâng cao nhận thức, nội dung tuyên truyền cần được cụ thể hóa theo hướng chỉ dẫn rõ địa chỉ tiếp cận, đầu mối cung cấp và phương thức khai thác thông tin phù hợp với người dân.

3.2.1.2. Kết quả bảo đảm tính có thể tiếp cận được của thông tin

Thứ nhất, đã hình thành cơ chế để công dân tiếp cận thông tin theo yêu cầu

Việc CCTT không chỉ được thực hiện theo quy trình của Luật TCTT mà còn gắn với các quy định của pháp luật chuyên ngành, đặc biệt trong các lĩnh vực như đất đai, giáo dục, y tế, xây dựng, tài nguyên và môi trường, chế độ chính sách, an sinh xã hội, tư pháp - hộ tịch, đầu tư, kinh doanh. Một số địa phương như Phú Thọ, Lạng Sơn, Thái Nguyên là những nơi tiếp nhận và giải quyết số lượng lớn yêu cầu CCTT.

Về phương thức thực hiện, các hình thức CCTT theo yêu cầu được áp dụng khá đa dạng, gồm trực tiếp tại trụ sở cơ quan, qua mạng điện tử, dịch vụ

bưu chính, fax, đồng thời được lồng ghép trong hoạt động tiếp công dân, giải quyết thủ tục hành chính, đối thoại chính sách, tiếp xúc cử tri, CCTT cho báo chí và thông qua cơ chế người phát ngôn. Một số tỉnh còn tổ chức tường thuật trực tiếp các kỳ họp Hội đồng nhân dân trên đài phát thanh, truyền hình hoặc báo chí địa phương như: Hà Giang, Điện Biên, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Bắc Giang, Hòa Bình, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lai Châu... qua đó mở rộng khả năng TCTT, tăng tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của cơ quan công quyền.

Thực tiễn cho thấy việc CCTT theo yêu cầu nhìn chung được thực hiện trên nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử, đồng thời bảo đảm quyền TCTT của các nhóm chủ thể đặc thù như người dưới 18 tuổi, người mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, căn cứ Điều 36 Luật TCTT và hướng dẫn tại Nghị định số 13/2018/NĐ-CP, một số cơ quan, địa phương đã CCTT theo yêu cầu cho công dân qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp; CCTT cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam các bản án, quyết định của Tòa án phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh hoặc sửa đổi các thông tin về hộ tịch, nhân thân.

Giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2023, các tỉnh trong vùng đã cung cấp theo yêu cầu 1.570.603 thông tin, trong đó có 908.302 thông tin thực hiện theo Luật TCTT (57,83%), 662.301 thông tin thực hiện theo luật chuyên ngành (42,17%); số yêu cầu bị từ chối CCTT chỉ là 1.489 yêu cầu theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 28 của Luật TCTT [18]. Đáng chú ý, hình thức cung cấp trực tiếp tại trụ sở CQNN vẫn chiếm tỷ lệ áp đảo với 887.947 yêu cầu tương đương 97,75%, trong khi cung cấp qua mạng điện tử là 14.107 yêu cầu chỉ chiếm 1,56% và qua dịch vụ bưu chính, fax là 6.248 yêu cầu tương đương 0,69% [18]. Nhìn chung, việc CCTT được thực hiện đúng hạn, chính xác, chỉ có 04 thông tin phải đình chính của Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên. Điều này cho thấy, người dân nhất là đồng bào DTTS vẫn chủ yếu lựa chọn cách tiếp cận truyền thống do gần gũi, dễ tiếp cận, thói quen, tin tưởng

vào cán bộ, công chức ở chính quyền cơ sở. Người dân đến trụ sở CQNN không chỉ để tìm kiếm thông tin mà còn để tìm kiếm sự tư vấn trực tiếp từ cán bộ, giúp họ hiểu và xử lý vấn đề cụ thể.

Mặc dù vậy, quá trình dịch chuyển sang phương thức TCTT trên môi trường số đã bước đầu có tiến triển. Báo cáo PAPI năm 2024 cho thấy tỷ lệ nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công cấp tỉnh đạt 44,2%, tỷ lệ nhận được thông báo tự động đạt 91,5%, song vẫn còn 15% người dân gặp khó khăn khi sử dụng và 56% phải đến bộ phận “một cửa” để hoàn tất thủ tục. Kết quả trên cho thấy tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến còn thấp, chưa đến một nửa người dân lựa chọn kênh này để giải quyết thủ tục hành chính. Kết quả này phản ánh xu hướng số hóa trong CCTT và dịch vụ công đã được thúc đẩy, nhưng hiệu quả thực tế còn bị hạn chế bởi điều kiện hạ tầng, kỹ năng số, trình độ CNTT và thói quen hành chính truyền thống của người dân, nhất là ở vùng đồng bào DTTS.

Kết quả khảo sát của tác giả cũng cho thấy đồng bào DTTS có xu hướng tìm kiếm thông tin chủ yếu tại Ủy ban nhân dân các cấp (30,7%) tiếp đến là các tổ chức chính trị - xã hội (19,2%), các phòng, ban cấp huyện (12,1%), các cơ quan của Đảng (10,1%), Hội đồng nhân dân các cấp (9,1%), Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân (2,8%), các sở, ban, ngành cấp tỉnh (4,2%). Điều này phản ánh khá rõ đặc điểm lựa chọn kênh TCTT của người dân: ưu tiên những cơ quan gần dân, gần trực tiếp với quyền lợi thiết thân, đồng thời có khả năng hướng dẫn, giải thích phù hợp với điều kiện ngôn ngữ, phong tục và nhu cầu thực tế. Ngược lại, các cơ quan tư pháp, sở, ban, ngành cấp tỉnh hoặc Hội đồng nhân dân tuy có vai trò quan trọng nhưng chưa phải là kênh người dân lựa chọn thường xuyên, do khoảng cách địa lý, tính chuyên môn cao và mức độ gắn kết trực tiếp với đời sống hằng ngày còn hạn chế.

Thứ hai, đã từng bước xác lập đầu mối và bố trí các điều kiện cần thiết để người dân đến tiếp cận và nhận thông tin.

Thời gian qua, các CQNN trong vùng TDVMNPB đã từng bước hình thành cơ chế tổ chức và bảo đảm các điều kiện vật chất để phục vụ việc

CCTT theo quy định của Luật TCTT. Việc bố trí người làm đầu mối CCTT cho thấy trách nhiệm CCTT đã được xác lập tương đối rõ trong nội bộ cơ quan, tạo cơ sở để công dân có địa chỉ liên hệ cụ thể khi thực hiện quyền TCTT. Tuy nhiên, thực tế cho thấy đội ngũ này chủ yếu hoạt động kiêm nhiệm, cho thấy tính chuyên trách và mức độ chuyên môn hóa còn hạn chế.

Cùng với việc xác lập đầu mối, các cơ quan cũng từng bước quan tâm bố trí điều kiện để người dân đến, đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp tài liệu, trang bị các phương tiện kỹ thuật và công nghệ thông tin cần thiết. Những kết quả này cho thấy môi trường vật chất phục vụ TCTT đã có sự cải thiện nhất định. Công tác văn thư, lưu trữ, thống kê được kiện toàn theo hướng hiện đại, áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý và tra cứu. Ở một số cơ quan đã hình thành kho dữ liệu, tài liệu chuyên ngành có quy mô tương đối lớn và được cập nhật thường xuyên; quá trình số hóa văn bản, hồ sơ, tài liệu và kết nối mạng điện tử cũng đang được thúc đẩy, góp phần tạo thuận lợi hơn cho người dân trong TCTT.

Tuy nhiên, việc bảo đảm đầu mối và điều kiện tiếp nhận thông tin hiện nay vẫn chưa đồng đều giữa các cơ quan, đơn vị và địa phương. Cơ chế kiêm nhiệm còn phổ biến cho thấy hoạt động CCTT ở nhiều nơi chưa được chuyên nghiệp hóa, trong khi mức độ hiện đại hóa của hệ thống lưu trữ, cơ sở dữ liệu và thiết bị tra cứu vẫn phụ thuộc đáng kể vào điều kiện thực tế của từng cơ quan. Vì vậy, dù đầu mối và các điều kiện hỗ trợ người dân đến nhận thông tin đã được thiết lập tương đối rõ, hiệu quả thực chất của việc bảo đảm này vẫn chịu tác động bởi năng lực tổ chức thực hiện, chất lượng hạ tầng thông tin và mức độ hiện đại hóa hành chính ở từng địa bàn.

Thứ ba, các kênh và phương thức tiếp cận thông tin từng bước được mở rộng.

Thời gian qua, các CQNN trong vùng đã có chuyển biến theo hướng đa dạng hóa kênh công khai, CCTT, nhất là trên môi trường điện tử. Việc xây dựng các chuyên mục CCTT trên cổng/trang thông tin điện tử, cùng với các

kênh hỗ trợ như hỏi-đáp, thư điện tử, thông báo trực tuyến, cho thấy hoạt động bảo đảm quyền TCTT không chỉ còn dựa vào hình thức cung cấp trực tiếp theo yêu cầu mà đã mở rộng sang cơ chế công khai, tra cứu và tương tác nhiều chiều.

Bên cạnh các kênh chính thức của CQNN, việc CCTT qua cán bộ thôn, tổ dân phố vẫn giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với đồng bào DTTS. Báo cáo PAPI năm 2024 cho thấy, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố là những người được người dân tiếp cận để yêu cầu giải quyết bức xúc, khúc mắc nhiều hơn so với cán bộ đoàn thể ở cơ sở và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã [84, tr.61]. Các hoạt động được cán bộ thôn, tổ dân phố thực hiện như họp dân, sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt đoàn thể, ngày hội đoàn kết... là phương thức để nhân dân được cập nhật thông tin và thảo luận dân chủ về các vấn đề của địa phương.

SIPAS năm 2024 cho biết mức độ sử dụng kênh thông tin của người dân để theo dõi chính sách năm 2024 trong cả nước “Qua họp, sinh hoạt, thông báo tại khu dân cư” đạt 49,27%, cao nhất trong sáu nhóm kênh được khảo sát [17, tr.7]. Người dân còn tham gia các cuộc họp để giải quyết các vấn đề cụ thể như: các tình huống khẩn cấp, đột xuất (lụt bão, dịch bệnh, cứu trợ...); thông tin chuyên đề về nông nghiệp, bảo vệ rừng, phòng, chống tội phạm; tổ chức lễ hội, bảo vệ môi trường, sửa chữa các công trình cộng đồng bị hư hỏng; vận động thay đổi tập quán cũ không còn phù hợp... Đây là hình thức phù hợp với đặc điểm cư trú, tập quán giao tiếp và mức độ tin cậy xã hội ở cơ sở. Các thiết chế cộng đồng khác như tổ hòa giải, tổ an ninh trật tự, tổ tự quản, tổ giúp nhau làm kinh tế, tổ bảo vệ môi trường... cũng góp phần hỗ trợ người dân TCTT pháp luật, giải đáp vướng mắc và định hướng tìm kiếm thông tin đúng nguồn, đúng thẩm quyền, hạn chế bị tác động bởi tin giả, tin sai sự thật.

Trong cộng đồng DTTS, người có uy tín có vai trò quan trọng, họ là những người được đồng bào tin tưởng để tìm kiếm nguồn thông tin phục vụ cho đời sống hằng ngày.

Bảng 3.1: Số lượng người có uy tín trong cộng đồng vùng trung du và miền núi phía Bắc so với dân số là người DTTS

STT	Tên tỉnh	Số lượng người có uy tín trong cộng đồng	Dân số là người DTTS (Nghìn người)	Bình quân mỗi người có uy tín tương tác với số lượng người DTTS
1	Sơn La	2.188	1.113,7	509
2	Hà Giang	2.007	799,3	398
3	Lạng Sơn	1.602	683,0	426
4	Cao Bằng	1.462	530,6	363
5	Tuyên Quang	1.343	443,1	330
6	Hòa Bình	1.276	664,7	521
7	Bắc Kạn	1.271	289,8	228
8	Điện Biên	1.251	538,5	430
9	Lai Châu	1.105	421,2	381
10	Lào Cai	1.100	524,4	477
11	Thái Nguyên	1.042	407,8	391
12	Yên Bái	872	496,2	569
13	Phú Thọ	645	262,5	407
14	Bắc Giang	520	279,9	538

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu các DTTS các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc năm 2024.

Bảng trên cho thấy, các tỉnh trong vùng đã quan tâm tới việc công nhận và phát huy vai trò của người có uy tín trong cộng đồng DTTS, song mức độ phân bổ giữa các địa phương có sự khác biệt khá rõ. Chẳng hạn Sơn La có 2.188 người có uy tín trên tổng số 1.113,7 nghìn người DTTS, bình quân mỗi người có uy tín gắn với khoảng 509 người; ở Yên Bái con số này là 872 người nhưng bình quân tới 569 người; trong khi tại Bắc Kạn 1.271 người có uy tín chỉ “phụ trách” khoảng 228 người. Những số liệu này cho thấy người có uy tín giữ vai trò quan trọng trong truyền tải, cung cấp và hỗ trợ TCTT ở cơ sở. Trong bối cảnh còn rào cản về ngôn ngữ, hạ tầng và tác động của quan hệ

cộng đồng truyền thống, họ trở thành cầu nối giữa chính quyền với người dân, đồng thời giúp chuyển tải, diễn giải thông tin, chính sách, pháp luật phù hợp với ngôn ngữ, phong tục, tập quán địa phương, qua đó nâng cao khả năng tiếp nhận và sự đồng thuận xã hội.

Thứ tư, TCTT qua phương tiện thông tin đại chúng, internet và mạng xã hội ngày càng được mở rộng.

Theo số liệu năm 2022, vùng TDVMNPB có 36 cơ quan báo chí [19, tr.49], trong đó mỗi tỉnh đều có một Báo Đảng làm kênh thông tin chính thống, có vai trò định hướng dư luận và truyền tải chủ trương, chính sách đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân, trong đó có đồng bào DTTS. Tuy nhiên, trên thực tế, báo in chưa được đồng bào DTTS sử dụng phổ biến; việc phát hành chủ yếu tập trung tại các cơ quan Đảng, CQNN, trường học, thư viện, còn thói quen mua, đọc báo thường xuyên trong cộng đồng vẫn hạn chế.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, hầu hết cơ quan báo chí trong vùng đã phát triển báo điện tử và mạng xã hội. So với báo in, các nền tảng này có ưu thế về tốc độ cập nhật, phạm vi lan tỏa và tính tương tác, tạo điều kiện để người dân tiếp nhận, trao đổi và phản hồi thông tin thuận lợi hơn; thực tế, nhiều báo địa phương trên mạng xã hội đã thu hút lượng lớn người theo dõi. Ví dụ: Báo Thái Nguyên có 341 nghìn người theo dõi, Báo Tuyên Quang có 124 nghìn người theo dõi, Báo Phú Thọ có 116 nghìn người theo dõi, Báo Lào Cai có 103 nghìn người theo dõi, Báo Sơn La có 82 nghìn người theo dõi, Báo Lạng Sơn có 42 nghìn người theo dõi... Điều này cho thấy internet và mạng xã hội đang trở thành kênh hỗ trợ quan trọng trong việc phổ biến thông tin chính thống, góp phần mở rộng cơ hội TCTT cho đồng bào DTTS.

Dữ liệu khảo sát gần đây về tỷ lệ hộ gia đình DTTS trong vùng có điều kiện TCTT qua truyền hình, phát thanh và internet cho phép nhận diện rõ hơn thực trạng cũng như xu hướng tìm kiếm thông tin của đồng bào hiện nay, cụ thể:

Bảng 3.2: Tỷ lệ (%) hộ gia đình người DTTS vùng trung du và miền núi phía Bắc được xem truyền hình, nghe đài phát thanh, kết nối internet tại nhà

Stt	Tỉnh	Xem truyền hình Trung ương/địa phương (tổng số của vùng 73.6 %)	Nghe Đài Tiếng nói Việt Nam/Đài phát thanh tỉnh (tổng số của vùng 43%)	Kết nối internet tại nhà (tổng số của vùng 88.9%)
1	Hà Giang	52.3	29.4	80.8
2	Cao Bằng	67.7	34.9	84
3	Bắc Kạn	70.5	42.7	84.1
4	Tuyên Quang	79	34.9	86.8
5	Lào Cai	65.7	65.9	90.9
6	Điện Biên	68.4	49.2	89.1
7	Lai Châu	57.4	36.9	91.2
8	Sơn La	69.5	40.2	86
9	Yên Bái	70.4	39.5	90.5
10	Hòa Bình	86.3	39.1	90
11	Thái Nguyên	88.1	59.6	91.7
12	Lạng Sơn	82.7	39.8	90.4
13	Bắc Giang	82.7	52.8	97.2
14	Phú Thọ	89.1	42.8	92.5

Nguồn: [13].

Bảng trên cho thấy, 73,6% hộ gia đình DTTS trong vùng có xem truyền hình, phản ánh vai trò nổi bật của truyền hình như một kênh thông tin phổ biến và đáng tin cậy nhưng phân bố chưa đồng đều. Các tỉnh có tỷ lệ tiếp cận cao là Phú Thọ (89,1%), Thái Nguyên (88,1%), Hòa Bình (86,3%), Bắc Giang và Lạng Sơn (82,7%). Trong khi đó, những địa phương như Hà Giang (52,3%) và Lai Châu (57,4%) có mức tiếp cận thấp hơn nhiều, chủ yếu do hạn chế về hạ tầng kỹ thuật, điều kiện kinh tế và địa hình chia cắt.

Trong khi truyền hình chiếm ưu thế, chỉ 43% hộ gia đình DTTS nghe Đài Tiếng nói Việt Nam hoặc đài phát thanh tỉnh. Tỷ lệ này dao động mạnh giữa các tỉnh: Lào Cai (65,9%), Thái Nguyên (59,6%) và Bắc Giang (52,8%) ở mức cao, trong khi Hà Giang (29,4%) và Tuyên Quang (34,9%) ở mức thấp. Phát thanh phù hợp với người cao tuổi, người ít biết chữ hoặc cư trú ở vùng sâu, vùng xa, nơi việc tiếp cận báo chí và internet gặp khó khăn. Tuy nhiên, mức độ phủ sóng không cao cho thấy phát thanh hiện nay không còn giữ vai trò kênh thông tin chủ

lực mà mang tính hỗ trợ, giúp một bộ phận dân cư hạn chế về chữ viết hoặc phương tiện kỹ thuật tiếp cận được thông tin chính thống.

Hiện nay, internet và mạng xã hội đã trở thành kênh TCTT chủ đạo; năm 2024, 88,9% hộ gia đình DTTS trong vùng có kết nối internet tại nhà. Một số địa phương có tỷ lệ rất cao như Bắc Giang (97,2%), Phú Thọ (92,5%) và Thái Nguyên (91,7%), trong khi Hà Giang (80,8%) và Cao Bằng (84%) có tỷ lệ phủ sóng thấp hơn. Facebook, Zalo và YouTube được sử dụng ngày càng phổ biến, tạo điều kiện đưa thông tin chính thống đến đồng bào thuận lợi hơn. Tuy nhiên, ở một số địa phương, hạ tầng viễn thông chưa đồng bộ, kỹ năng số còn hạn chế và nguy cơ tiếp cận thông tin sai lệch trên không gian mạng vẫn là những rào cản đáng chú ý.

Kết quả trên cũng phù hợp với khảo sát của tác giả với 300 người DTTS, với câu hỏi “Ông/Bà biết thông tin của Nhà nước thông qua hình thức nào”, tổng hợp cho thấy kênh internet, mạng xã hội chiếm tỷ lệ cao nhất (19,8%), kênh báo chí, xem ti vi, nghe đài phát thanh đứng thứ hai (18,7%).

Thứ năm, thực hiện trình tự, thủ tục CCTT theo yêu cầu của công dân đúng quy định.

Theo Báo cáo của Bộ Tư pháp [22], các CQNN trong vùng đã tuân thủ quy định về thời hạn giải quyết, các mẫu phiếu sử dụng trong CCTT theo yêu cầu. Sau khi tiếp nhận yêu cầu CCTT hợp lệ của công dân, các cơ quan tiến hành vào Sổ theo dõi CCTT theo yêu cầu; thực hiện CCTT trong thời hạn theo quy định hoặc từ chối yêu cầu CCTT (nêu rõ lý do từ chối). Trình tự, thủ tục CCTT trực tiếp tại trụ sở cơ quan, qua mạng điện tử, qua dịch vụ bưu chính, fax được thực hiện theo quy định của pháp luật, trong đó có phân biệt quy trình giải quyết đối với trường hợp thông tin đơn giản, có sẵn có thể cung cấp ngay và thông tin phức tạp, không có sẵn mà cần tập hợp từ các bộ phận của cơ quan hoặc thông tin cần thiết phải lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, đơn vị khác.

3.2.1.3. Kết quả bảo đảm tính có thể sử dụng và chất lượng của thông tin

Thứ nhất, bảo đảm thông tin thiết thực và phù hợp.

Các CQNN trong vùng đã quan tâm thực hiện việc công khai hóa, minh bạch hóa thông tin nhằm đáp ứng quyền được biết của người dân về những chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đời sống và sinh kế của họ. Đây là việc chính quyền phải thực hiện nhằm cụ thể hóa các quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin, thực hiện dân chủ ở cơ sở, bảo đảm phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.

Theo SIPAS 2024, mức độ hài lòng của người dân vùng TDVMNPB đối với chính quyền cung cấp thông tin [17] ở tiêu chí “dễ tìm, dễ thấy” đạt trung bình 82,93%, cho khả năng nhận diện và tìm kiếm thông tin nhìn chung ở mức khá. Có 8/14 tỉnh đạt trên mức trung bình, nổi bật là Thái Nguyên (89,77%), Yên Bái (86,38%), Lào Cai (85,15%), Phú Thọ (84,82%) và Hòa Bình (84,73%); ngược lại, 6 tỉnh dưới mức trung bình, thấp nhất là Lạng Sơn (77,27%) và Bắc Kạn (78,22%) tiếp đến là Bắc Giang, Lai Châu, Cao Bằng, Điện Biên. Chênh lệch 12,5 điểm phần trăm giữa tỉnh cao nhất và thấp nhất cho thấy mức độ thuận lợi trong TCTT giữa các địa phương còn không đồng đều. Về tiêu chí “đầy đủ, dễ hiểu”, mức trung bình của vùng đạt 83,41%, cao hơn nhẹ so với tiêu chí thứ nhất. Điều này cho thấy, khi người dân đã tiếp cận được thông tin thì chất lượng nội dung, mức độ rõ ràng và khả năng hỗ trợ nhận thức của thông tin nhìn chung được đánh giá khá tích cực. Có 8 tỉnh cao hơn trung bình của vùng, trong đó dẫn đầu vẫn là Thái Nguyên (90,08%), tiếp theo là Yên Bái (86,54%), Lào Cai (85,49%), Phú Thọ (84,98%), và Tuyên Quang (84,65%). Ở chiều ngược lại, Lạng Sơn (78,33%), Bắc Kạn (78,51%) và Lai Châu (80,75%) là những địa phương có mức đánh giá thấp hơn rõ rệt. Biên độ chênh lệch giữa cao nhất và thấp nhất là 11,75 điểm phần trăm, cho thấy chất lượng thông tin tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn sự phân hóa khá lớn giữa các tỉnh.

Cũng trong SIPAS 2024, kết quả của tiêu chí “tiếp cận thông tin” cho thấy mức độ bảo đảm thông tin thiết thực và phù hợp ở các tỉnh trong vùng đã

có kết quả nhất định, nhưng còn thiếu đồng đều. Điểm của các tỉnh dao động từ 0,8213 đến 1,0528; một số tỉnh có kết quả cao hơn như Thái Nguyên (1,0528), Bắc Kạn (0,9619), Phú Thọ (0,9485) và Hà Giang (0,9326) trong khi Lào Cai (0,8213), Sơn La (0,8225), Tuyên Quang (0,8251) và Điện Biên (0,8350) thuộc nhóm thấp. Điều này cho thấy khả năng đưa thông tin đến người dân theo cách họ có thể tiếp cận và sử dụng trên thực tế vẫn khác biệt đáng kể giữa các địa phương, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS.

Để đánh giá đầy đủ hơn, cần xem xét mức độ phù hợp của các hình thức CCTT với điều kiện tiếp nhận và khả năng sử dụng thông tin của người dân ở từng địa phương.

Bảng 3.3: Tổng hợp đánh giá mức độ phù hợp của các hình thức cung cấp thông tin về chính sách (tỷ lệ %)

Stt	Tỉnh	Qua loa phát thanh xã	Qua họp, sinh hoạt, thông báo tại khu dân cư	Qua chính quyền, công chức	Qua đài, ti vi, báo chí	Qua mạng internet
1	Hà Giang	90,07	92,25	90,90	93,28	92,42
2	Cao Bằng	63,64	75,88	70,36	74,69	73,54
3	Bắc Kạn	76,26	80,08	80,61	79,35	77,98
4	Tuyên Quang	78,90	82,37	79,20	80,64	80,75
5	Lào Cai	73,37	79,97	75,86	78,10	79,98
6	Điện Biên	77,08	79,93	80,13	81,50	80,60
7	Lai Châu	73,61	79,31	76,97	80,36	81,71
8	Sơn La	73,14	78,66	74,47	77,78	77,62
9	Yên Bái	71,13	76,94	73,42	77,50	77,16
10	Hòa Bình	79,59	83,51	81,67	84,35	83,41
11	Thái Nguyên	85,91	90,32	88,66	92,08	92,27
12	Lạng Sơn	69,18	75,44	71,87	77,19	75,74
13	Bắc Giang	73,01	76,36	72,89	80	78,64
14	Phú Thọ	77,38	81,12	78,40	80,50	78,86

Nguồn: [17].

Từ bảng số liệu trên có thể thấy, thực trạng bảo đảm thông tin thiết thực và phù hợp trong CCTT chính sách tại các tỉnh vùng TDVMNPB đã có những chuyển biến tích cực, thể hiện ở việc phần lớn người dân đánh giá khá cao mức độ phù hợp của nhiều hình thức truyền tải thông tin. Nổi bật nhất là các kênh qua họp, sinh hoạt, thông báo tại khu dân cư; qua đài, ti vi, báo chí và qua mạng internet, với tỷ lệ đánh giá phù hợp ở nhiều địa phương đạt từ 80% trở lên, như Hà Giang, Thái Nguyên, Hòa Bình, Tuyên Quang và Phú Thọ. Kết quả này cho thấy thông tin chính sách ở nhiều nơi không chỉ được công khai theo yêu cầu pháp lý, mà còn từng bước được truyền tải bằng những phương thức tương đối gần gũi với điều kiện tiếp nhận, thói quen tiếp cận và nhu cầu sử dụng thực tế của người dân.

Như vậy, thực trạng bảo đảm thông tin thiết thực và phù hợp ở các tỉnh vùng TDVMNPB cho thấy quá trình thực thi quyền TCTT đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng, song mức độ hiệu quả và khả dụng của thông tin vẫn chưa đồng đều; điều đó đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện cả nội dung, phương thức cung cấp và các điều kiện bảo đảm để thông tin thực sự trở thành nguồn lực hỗ trợ người dân, nhất là đồng bào DTTS, trong tham gia quản trị xã hội và cải thiện đời sống.

Thứ hai, bảo đảm cơ chế phản hồi và tương tác thông tin.

Trong bảo đảm quyền TCTT, cơ chế phản hồi và tương tác thông tin giữ vai trò quan trọng vì không chỉ giúp người dân bày tỏ ý kiến, phản ánh bất cập mà còn tạo kênh chuyển tải thông tin từ xã hội đến cơ quan công quyền. Do đó, việc đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với các hình thức góp ý, phản hồi, tham gia đánh giá chính sách là căn cứ thiết thực để xem xét tính hai chiều, khả năng sử dụng và mức độ tương tác của thông tin trong quản trị ở cơ sở.

Theo SIPAS 2024, mức độ hài lòng của người dân vùng TDVMNPB

đối với việc chính quyền tạo điều kiện góp ý xây dựng chính sách đạt trung bình 83,35%, cho thấy khả năng tham gia của người dân nhìn chung được đánh giá tích cực. Có 8/14 tỉnh đạt mức trên trung bình, nổi bật là Thái Nguyên (89,96%), Yên Bái (86,21%), Phú Thọ (85,23%), Tuyên Quang (84,72%) và Lào Cai (84,40%). Tuy nhiên, vẫn còn 6 tỉnh dưới mức trung bình, thấp nhất là Bắc Kạn (77,27%) và Lạng Sơn (78,29%), tiếp đến là Cao Bằng, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên. Chênh lệch 12,69 điểm phần trăm giữa tỉnh cao nhất và thấp nhất cho thấy cơ chế tương tác, góp ý chính sách giữa các địa phương còn chưa đồng đều.

Đối với tiêu chí “dễ dàng phản hồi ý kiến đánh giá chính sách”, mức trung bình của vùng là 83,11%, cho thấy khả năng người dân phản hồi, nhận xét, đánh giá chính sách nhìn chung ở mức khá. Các địa phương có kết quả nổi bật vẫn là Thái Nguyên (90,16%), Yên Bái (86,63%), Lào Cai (85,24%), Tuyên Quang (84,86%), và Hà Giang (84,34%). Trong khi Bắc Kạn (77,53%), Lạng Sơn (78,25%), Cao Bằng (79,88%) và Bắc Giang (80,83%) thuộc nhóm thấp. Chênh lệch 12,63 điểm phần trăm giữa các địa phương còn phân hóa, phản ánh cơ chế tiếp nhận và tương tác đã được hình thành nhưng chưa hiệu quả.

Một kênh quan trọng để đánh giá cơ chế phản hồi và tương tác thông tin là hoạt động tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân. Đây không chỉ là biểu hiện của quyền tham gia quản trị công mà còn là chỉ báo về mức độ bảo đảm thông tin theo hướng hai chiều, có tương tác và phản hồi. Vì vậy, xem xét mức độ hài lòng của người dân đối với hoạt động này sẽ giúp làm rõ thực trạng vận hành của cơ chế phản hồi thông tin, đồng thời đánh giá sâu hơn hiệu quả thực thi pháp luật, chất lượng quản trị công và mức độ tôn trọng tiếng nói của người dân ở cơ sở.

Bảng 3.4: Mức độ hài lòng đối với việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân vùng trung du và miền núi phía Bắc năm 2024

Stt	Tỉnh	Việc bố trí hình thức tiếp nhận phản ánh, kiến nghị dễ dàng (trung bình của vùng 82,38%)	Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị đúng quy định (trung bình của vùng 82,76%)	Việc thông báo kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị kịp thời (trung bình của vùng 82,52%)
1	Hà Giang	83.51%	83.63%	83.26%
2	Cao Bằng	79.14%	80.00%	80.12%
3	Bắc Kạn	76.45%	76.98%	77.11%
4	Tuyên Quang	82.84%	83.51%	83.42%
5	Lào Cai	81.48%	82.11%	81.90%
6	Điện Biên	82.82%	83.06%	82.93%
7	Lai Châu	80.96%	81.13%	81.47%
8	Sơn La	83.60%	83.70%	83.67%
9	Yên Bái	86.42%	86.50%	85.39%
10	Hòa Bình	83.00%	83.51%	84.00%
11	Thái Nguyên	90,00%	90,33%	90,12%
12	Lạng Sơn	78.94%	79.70%	78.09%
13	Bắc Giang	80.79%	81.32%	81.20%
14	Phú Thọ	83.35%	83.17%	82.64%

Nguồn: [17].

Kết quả từ bảng trên cho thấy, mức độ hài lòng trung bình của người dân toàn vùng về bố trí hình thức tiếp nhận phản ánh, kiến nghị đạt 82,38%. Một số tỉnh có kết quả nổi bật như Thái Nguyên (90%), Yên Bái (86,42%), Sơn La (83,60%). Ngược lại, Bắc Kạn (76,45%) và Lạng Sơn (78,94%) đạt mức thấp hơn trung bình. Điều này cho thấy, nhìn chung chính quyền cơ sở đã quan tâm bố trí các hình thức tiếp nhận thuận lợi, nhưng vẫn còn sự chênh lệch giữa các địa phương, phản ánh sự khác biệt về năng lực tổ chức, hạ tầng CNTT và mức độ cải cách hành chính.

Đối với việc tiếp nhận và xử lý đúng quy định, mức độ hài lòng trung bình toàn vùng đạt 82,76%. Những địa phương có tỷ lệ cao là Thái Nguyên (90.33%), Yên Bái (86,50%), Sơn La (83,70%). Trong khi đó, Bắc Kạn

(76,98%), Cao Bằng (80,00%), Lạng Sơn (79,70%) đạt thấp hơn mức trung bình. Kết quả này phản ánh rằng đa số các tỉnh đã tuân thủ quy định pháp luật, bảo đảm quy trình xử lý phản ánh, kiến nghị, song ở các tỉnh còn nhiều khó khăn, việc thực thi còn hạn chế, có thể do thiếu nguồn lực, nhân sự hoặc quy trình chưa đồng bộ.

Việc thông báo kết quả xử lý kịp thời, mức độ hài lòng trung bình là 82,52%. Thái Nguyên (90,12%) và Yên Bái (85,39%) làm tốt việc trả lời, phản hồi công dân. Tuy nhiên, Bắc Kạn (77,11%), Lạng Sơn (78,09%), Cao Bằng (80,12%) đạt thấp hơn, phản ánh hạn chế về tính kịp thời, minh bạch trong việc công khai kết quả giải quyết. Đây là khâu quan trọng bởi việc thông báo kết quả kịp thời góp phần củng cố niềm tin xã hội. Ở những địa phương chưa làm tốt, người dân dễ có cảm giác bị xem nhẹ ý kiến, ảnh hưởng đến sự đồng thuận xã hội.

Nhìn chung, thực trạng tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân tại các tỉnh vùng TDVMNPB trong năm 2024 đạt mức khá tích cực, thể hiện sự quan tâm của chính quyền trong việc thực thi quyền dân chủ và quyền TCTT của nhân dân. Tuy nhiên, tính đồng đều chưa cao, một số địa phương vẫn còn hạn chế trong việc bố trí kênh tiếp nhận và trả lời kịp thời.

Thứ ba, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật thông tin.

Việc bảo đảm tính có thể sử dụng và chất lượng của thông tin không chỉ phụ thuộc vào nội dung thông tin mà còn gắn chặt với hạ tầng, kỹ thuật bảo đảm cho thông tin được truyền tải, tiếp cận và khai thác ổn định, hiệu quả. Đối với vùng TDVMNPB, nơi địa hình phức tạp, dân cư phân tán và trình độ phát triển số không đồng đều, yếu tố này tác động trực tiếp đến khả năng sử dụng thông tin của người dân, nhất là đồng bào DTTS.

Thời gian qua, hạ tầng bưu chính, viễn thông và CNTT của Việt Nam đã có bước phát triển đáng kể, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc CCTT và triển khai dịch vụ công trên môi trường số. Mạng lưới bưu chính ngày càng mở rộng, với các doanh nghiệp như Giao hàng tiết kiệm, J&T Express, Best

Express... triển khai hệ thống phủ khắp 63 tỉnh thành, bảo đảm giao hàng nội tỉnh trong vòng 24 giờ và liên tỉnh trong 2 đến 3 ngày. Tỷ lệ hộ gia đình người DTTS trong vùng TDVMNPB có kết nối internet tại nhà là 88,9% đứng thứ ba trong số sáu vùng kinh tế, xếp sau đồng bằng Sông Hồng và Đông Nam bộ [131]. Tuy nhiên, tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông còn thấp, chủ yếu do chi phí đầu tư cao và thiếu quy hoạch không gian ngầm đô thị. Ngoài ra, hiện tượng “lõm sóng” vẫn phổ biến ở các thôn, bản miền núi, nơi sóng di động yếu hoặc không có dẫn đến việc người dân không thể truy cập internet hoặc truy cập rất kém ổn định, ảnh hưởng đến khả năng TCTT và dịch vụ công trực tuyến.

Việc ứng dụng CNTT trong các CQNN đã có những bước tiến đáng kể sau khi triển khai Quyết định số 749/QĐ-TTg (03/6/2020). Các nền tảng số về thanh toán điện tử, hồ sơ sức khỏe, giáo dục, nông nghiệp thông minh... đã được triển khai rộng rãi ở cấp Trung ương và một số tỉnh thành. Tuy vậy, ở nhiều địa phương vùng TDVMNPB, năng lực ứng dụng công nghệ số tại cấp cơ sở còn rất hạn chế do thiếu hạ tầng kết nối và kỹ năng sử dụng, qua đó làm gia tăng chênh lệch trong TCTT số giữa vùng thấp và vùng cao.

Việc bảo đảm an toàn thông tin mạng được Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) chú trọng thông qua hệ thống xử lý tấn công mạng, hệ thống xác thực điện tử quốc gia và mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia với 219 đơn vị tham gia, bao gồm toàn bộ các Sở Khoa học và Công nghệ của các tỉnh, thành. Tuy nhiên, năng lực thực hiện và duy trì các tiêu chuẩn an toàn thông tin tại cấp địa phương, đặc biệt là cấp xã ở vùng cao vẫn chưa được quan tâm đúng mức, khiến nguy cơ bị rò rỉ hoặc gián đoạn thông tin vẫn tiềm ẩn.

Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT (ICT Index) là thước đo tổng hợp về mức độ phát triển hạ tầng và năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công và phục vụ người dân. Tuy nhiên, vùng TDVMNPB là khu vực có chỉ số thấp nhất cả nước từ

năm 2005 đến nay, cho thấy năng lực tiếp cận, ứng dụng và khai thác thông tin số còn hạn chế. Năm 2020, vùng không có tỉnh nào thuộc nhóm 20 địa phương dẫn đầu, không có địa phương nào đạt trên 0,5 điểm - mức trung bình tương đối cho thấy năng lực cơ bản về ứng dụng CNTT. Thậm chí 9 tỉnh đạt dưới 0,4 điểm và 6 tỉnh nằm trong 8 địa phương thấp nhất cả nước. Ngay cả Lạng Sơn, tỉnh có chỉ số cao nhất vùng, cũng chỉ xếp thứ 21 toàn quốc, phản ánh khoảng cách đáng kể so với các vùng phát triển hơn.

Bảng 3.5: Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc

TT	Tên tỉnh	Chỉ số hạ tầng kỹ thuật xã hội	Chỉ số hạ tầng kỹ thuật cơ quan nhà nước	Chỉ số hạ tầng kỹ thuật	Xếp hạng		
					2022	2020	2019
1	Thái Nguyên	0,7750	0,5000	0,6375	16	57	44
2	Hà Giang	0,6638	0,5504	0,6071	21	27	45
3	Lạng Sơn	0,6217	0,5159	0,5688	30	29	26
4	Hòa Bình	0,6050	0,4615	0,5332	37	31	28
5	Sơn La	0,5967	0,3828	0,4898	42	51	39
6	Phú Thọ	0,6253	0,3052	0,4652	44	52	51
7	Yên Bái	0,5099	0,3201	0,4150	49	54	54
8	Điện Biên	0,5498	0,2420	0,3959	52	60	55
9	Lai Châu	0,7015	0,0581	0,3798	54	62	61
10	Bắc Kạn	0,5303	0,1943	0,3623	57	41	60
11	Tuyên Quang	0,5905	0,0928	0,3416	59	61	53
12	Cao Bằng	0,5081	0,0000	0,2541	62	59	62
13	Bắc Giang	0,7500	0,5626	0,6563	8	30	30
14	Lào Cai	0,6012	0,5370	0,5691	29	16	5

Nguồn: [18].

Bảng trên cho thấy mức độ chênh lệch lớn giữa các địa phương, Bắc Giang và Thái Nguyên là các tỉnh có chỉ số cao trong khi đó Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Kạn có chỉ số thấp. Khoảng cách giữa tỉnh cao nhất và thấp nhất lên tới 0,4022 điểm cho thấy sự phân hóa mạnh mẽ về năng lực hạ tầng công nghệ trong vùng.

Hạ tầng kỹ thuật xã hội (bao gồm: tỷ lệ điện thoại cố định, tỷ lệ điện thoại di động, tỷ lệ người dùng internet, tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định/100 dân) một số tỉnh khá cao như Lai Châu (0,7015), Bắc Giang (0,7500) cho thấy đầu tư vào hạ tầng xã hội tương đối tốt. Ngược lại, Cao Bằng (0,5081), Yên Bái (0,5099) vẫn ở mức thấp, hạn chế khả năng kết nối và triển khai dịch vụ số. Một số tỉnh có sự cải thiện chỉ số và xếp hạng qua các năm như Thái Nguyên tăng từ hạng 57 (năm 2020) lên hạng 16 (năm 2022), Bắc Giang từ hạng 30 lên hạng 8. Ngược lại, nhiều tỉnh tụt hạng hoặc không cải thiện nhiều như Cao Bằng, Tuyên Quang, Lai Châu.

Có thể nhận thấy, các tỉnh có chỉ số hạ tầng kỹ thuật thấp thường cũng là địa phương có vùng sâu, vùng xa lớn, nơi tình trạng “lõm sóng”, thiếu internet băng rộng, hạ tầng CNTT công vụ yếu. Chỉ số hạ tầng kỹ thuật của CQNN thấp đồng nghĩa với việc chính quyền chưa đủ nền tảng kỹ thuật để vận hành tốt dịch vụ công trực tuyến, ảnh hưởng đến tính minh bạch và khả năng TCTT chính thức.

Từ những phân tích trên có thể thấy, hạ tầng kỹ thuật thông tin trong vùng đã có cải thiện nhưng còn thiếu đồng đều và chưa bền vững. Sự chênh lệch giữa các địa phương, nhất là giữa vùng thấp và vùng cao, vùng trung tâm với vùng xa, vẫn tác động trực tiếp đến khả năng tiếp cận, khai thác và sử dụng thông tin của người dân, đặc biệt là đồng bào DTTS. Đây vẫn là một điểm nghẽn quan trọng cần tiếp tục ưu tiên khắc phục trong quá trình bảo đảm quyền TCTT.

3.2.1.4. Kết quả bảo đảm năng lực tiếp nhận và làm chủ thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Thứ nhất, trình độ biết chữ và năng lực đọc hiểu thông tin.

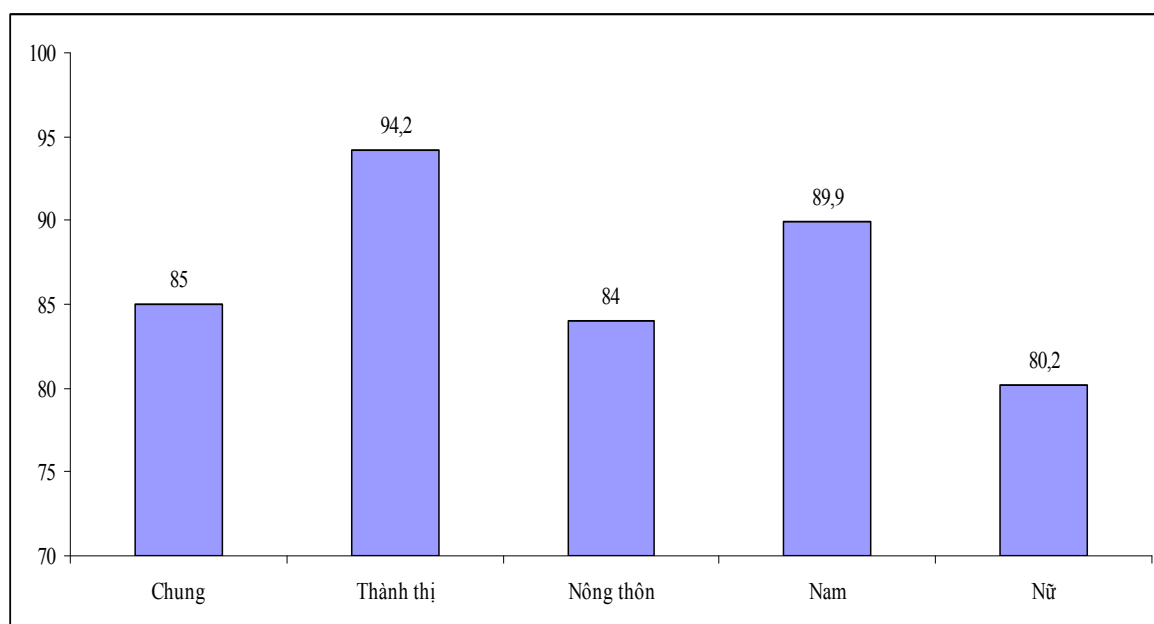
Trình độ biết chữ và năng lực đọc hiểu thông tin có ý nghĩa nền tảng đối với việc bảo đảm năng lực tiếp nhận và làm chủ thông tin của đồng bào DTTS, vì chúng quyết định người dân có thể tự mình tiếp cận, hiểu và sử dụng thông tin hay không.

Vùng TDVMNPB có tỷ lệ đồng bào DTTS cao nhất cả nước. Một số dân tộc như La Hủ, La Chí, Phù Lá, Xinh Mun phân bố gần như hoàn toàn trong khu vực này, tạo nên tính đặc thù về văn hóa, ngôn ngữ và phong tục, tập quán sống. Đặc điểm cư trú rải rác ở vùng sâu, vùng xa và trình độ phổ cập tiếng Việt còn hạn chế đã trở thành rào cản lớn trong việc bảo đảm quyền TCTT của cộng đồng DTTS.

Trên cơ sở khuôn khổ pháp lý hiện hành, các tỉnh trong vùng đã triển khai công tác xóa mù chữ tương đối linh hoạt, phù hợp với điều kiện địa bàn, thông qua sự phối hợp giữa ngành giáo dục, chính quyền cơ sở và các tổ chức đoàn thể. Việc mở lớp tại thôn, bản, ưu tiên nhóm có nguy cơ mù chữ cao và huy động lực lượng hỗ trợ tại cộng đồng đã góp phần củng cố nền tảng biết chữ, qua đó tạo điều kiện để đồng bào DTTS tiếp nhận, hiểu và sử dụng thông tin tốt hơn.

Biểu đồ 3.1: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông theo giới tính, thành thị, nông thôn vùng trung du và miền núi phía Bắc

DVT: %

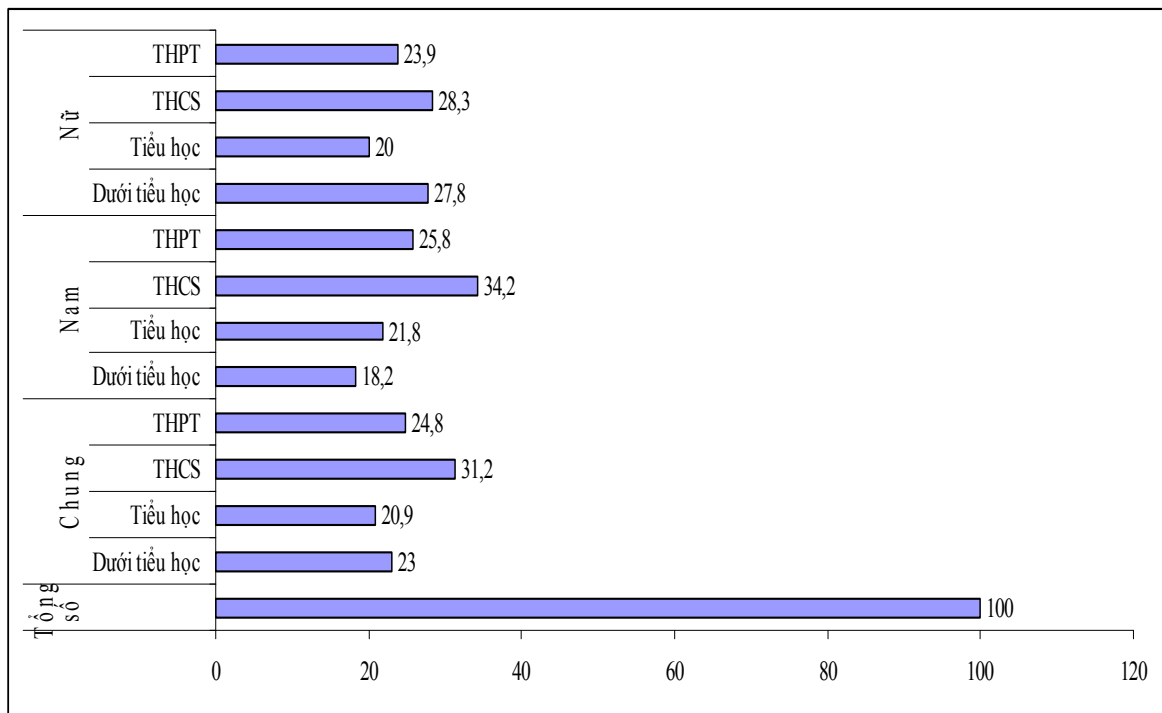


Nguồn: [13]

Biểu trên cho thấy, 85% người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông, tạo nền tảng quan trọng cho việc TCTT bằng tiếng Việt. Tuy nhiên, tỷ lệ này cũng cho thấy vẫn còn một bộ phận đáng kể gặp khó khăn khi TCTT công dưới dạng văn bản; đồng thời, sự chênh lệch theo nơi cư trú và giới tính phản ánh khả năng TCTT còn phân hóa, nhất là ở phụ nữ và người DTTS khu vực nông thôn, miền núi.

Biểu đồ 3.2: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ học vấn và giới tính vùng trung du và miền núi phía Bắc

DVT: %



Nguồn: [13]

Biểu đồ trên cho thấy, năng lực đọc hiểu thông tin của đồng bào DTTS trong vùng còn hạn chế về chiều sâu và phân tầng theo giới. Tỷ trọng người có học vấn thấp vẫn khá lớn, trong đó nhóm dưới tiểu học chiếm 23% và nhóm tiểu học chiếm 20,9%; cộng với nhóm tốt nghiệp THCS 31,2%, cho thấy đa số dừng ở ngưỡng không quá THCS. Cấu trúc này hàm ý khả năng đọc hiểu thường thiên về nắm bắt ý chính, trong khi năng lực đọc hiểu chính

xác để thực hiện các yêu cầu thủ tục, chính sách (điều kiện thụ hưởng, thành phần hồ sơ, thời hạn, quy trình) còn là điểm nghẽn. Đồng thời, chênh lệch giới thể hiện ở việc nữ có tỷ lệ dưới tiểu học cao hơn nam (27,8% so với 18,2%), làm gia tăng nguy cơ phụ thuộc vào truyền đạt trung gian và giảm tính chủ động tiếp nhận, sử dụng thông tin công. Vì vậy, cần coi trọng thiết kế thông tin dễ hiểu, nhiều kênh là yêu cầu thiết yếu nhằm bảo đảm tính thực chất và bao trùm của quyền TCTT.

Thứ hai, nâng cao năng lực số và xóa mù công nghệ cho đồng bào DTTS.

Chính quyền các tỉnh trong vùng TDVMNPB đã triển khai, tổ chức thực hiện nhiều chủ trương, chương trình của Trung ương nhằm nâng cao năng lực số, xóa mù công nghệ cho đồng bào DTTS, gắn với Chương trình chuyển đổi số quốc gia, Đề án phổ cập kỹ năng số, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi, cùng Đề án chuyển đổi số của Ủy ban Dân tộc.

Về công cụ triển khai ở cơ sở, nhiều tỉnh trong vùng đã vận dụng Tổ công nghệ số cộng đồng thực hiện phương châm “đi từng ngõ, gõ từng nhà, hướng dẫn từng người”; triển khai hệ sinh thái công dân số theo Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ). Các hoạt động này đã góp phần thu hẹp khoảng cách số tại vùng khó khăn thông qua hỗ trợ thiết bị và hạ tầng.

Năm 2025, phong trào “Bình dân học vụ số” được các tỉnh trong vùng triển khai rộng khắp, bước đầu góp phần nâng cao năng lực số và giảm tình trạng “mù công nghệ” trong Nhân dân, trong đó có đồng bào DTTS. Một số địa phương đạt kết quả nổi bật: Lào Cai duy trì hơn 3.000 tổ công nghệ số cộng đồng gần 20.000 thành viên, hỗ trợ trực tiếp hơn 15.000 lượt người dân; Thái Nguyên có 3.163 tổ với gần 19.600 thành viên, hỗ trợ hơn 1 triệu lượt

người; Tuyên Quang có 2.030 tổ với 18.900 thành viên, hỗ trợ 210.450 lượt người trưởng thành cài đặt, sử dụng chữ ký số cá nhân; Cao Bằng tổ chức 2.622 hội nghị cho 60.214 lượt người và 1.734 cuộc tuyên truyền cho 116.546 lượt người. Những kết quả này cho thấy phong trào không chỉ được triển khai rộng về quy mô mà còn tạo chuyển biến thực tế trong hỗ trợ người dân tiếp cận, sử dụng công nghệ và dịch vụ số.

Nhìn chung, các con số trên cho thấy năng lực số của người dân trong vùng được nâng lên theo hướng thực hành, song thực trạng cho thấy các nỗ lực xóa mù công nghệ vẫn chịu ràng buộc bởi khoảng cách số do điều kiện kinh tế - xã hội và cư trú. Theo Báo cáo Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025, tại điểm số trụ cột 3 về cơ sở hạ tầng, các tỉnh vùng TDVMNPB được xếp theo thứ hạng như sau: Thái Nguyên (13/34), Phú Thọ (15/34), Lào Cai (23/34), Lạng Sơn (29/34), Lai Châu (30/34), Sơn La (31/34), Tuyên Quang (32/34), Điện Biên (33/34), Cao Bằng (34/34) [15, tr.40-41]. Đa số các tỉnh trong vùng nằm ở nhóm cuối bảng, chỉ có Thái Nguyên và Phú Thọ thuộc nhóm trung bình khá, phản ánh lợi thế tương đối về hạ tầng số. Ngược lại, 7/9 tỉnh còn lại là nhóm cuối về hạ tầng cho thấy thiếu và yếu về kết nối và điểm truy cập, độ phủ dịch vụ số không đồng đều.

Báo cáo Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025 cũng cho thấy, điểm trụ cột 6 về sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ của các tỉnh trong vùng TDVMNPB thuộc nhóm thấp, cụ thể: Thái Nguyên (13/34), Phú Thọ (15/34), Lào Cai (23/34), Lạng Sơn (29/34), Lai Châu (30/34), Sơn La (31/34), Tuyên Quang (32/34), Điện Biên (33/34), Cao Bằng (34/34) [15, tr.40-41]. Dãy thứ hạng trên phản ánh một thực tế quan trọng là vùng TDVMNPB có ít sản phẩm công nghệ, tri thức được tạo ra và ứng dụng rộng, điều này tác động ngược trở lại khả năng nâng cao năng lực số và xóa mù công nghệ cho đồng bào DTTS theo hướng bền vững, tự chủ.

Thứ ba, nhận thức pháp lý và nhận thức về quyền tiếp cận thông tin

Trước hết, có thể khẳng định nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức và người dân về quyền TCTT trong vùng TDVMNPB đã ngày càng tốt hơn. Để có cơ sở đánh giá về nhận thức của đồng bào DTTS đối với quyền TCTT, tác giả đã tiến hành khảo sát đối với 300 người từ 18 tuổi trở lên tại ba tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, Yên Bái. Kết quả khảo sát cho thấy, nhận thức của đồng bào DTTS về quyền TCTT nói chung và quyền tìm kiếm thông tin nói riêng đã hình thành ở mức tương đối, song vẫn tồn tại khoảng trống cần được khắc phục.

Về cơ sở pháp lý, 52,1% người được hỏi xác định đúng quyền TCTT được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013. Về nội dung quyền, nhận thức của người được hỏi phân bố khá đồng đều, trong đó 23,9% hiểu quyền này bao gồm việc chủ động tìm kiếm, tiếp cận và phổ biến thông tin do CQNN nắm giữ. Kết quả cho thấy nhận thức về quyền TCTT đã hình thành ở cả phương diện cơ sở pháp lý và nội dung thực hiện, nhưng mức độ hiểu biết vẫn chưa thật sự tập trung, đầy đủ. Đối với quyền tìm kiếm thông tin, mặc dù 23,9% số người được hỏi lựa chọn đúng nội dung thể hiện rõ tính chất chủ động của quyền này song mức độ hiểu biết về cơ sở pháp lý còn hạn chế khi chỉ có 68% biết đến Luật TCTT năm 2016, 32% chưa biết. Điều này phản ánh khoảng trống về kiến thức pháp luật cụ thể, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thực thi quyền tìm kiếm thông tin một cách hợp pháp và hiệu quả.

Khảo sát cũng cho thấy có 88,3% người DTTS được hỏi cho rằng việc CCTT cho người DTTS là trách nhiệm của CQNN, phù hợp với quy định tại Điều 9 của Luật TCTT năm 2016, chứng tỏ nhận thức xã hội đang dần đồng nhất với tinh thần pháp luật và CQNN đã có tác động tích cực trong việc công khai, minh bạch thông tin. Tuy nhiên, vẫn còn 11,7% chọn phương án “Không”, tuy tỷ lệ nhỏ nhưng phản ánh khoảng trống trong công tác truyền thông, phổ biến pháp luật hoặc biểu hiện của sự thiếu niềm

tin vào hiệu quả CCTT từ phía các CQNN, hoặc trải nghiệm thực tế khi TCTT còn khó khăn.

Cũng với câu hỏi về trách nhiệm CCTT của CQNN, có 93,3% người được hỏi là cán bộ, công chức, viên chức chọn đáp án “Có”, điều này phản ánh nhận thức khá thống nhất và đúng đắn trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Tỷ lệ 6,7% chọn đáp án “Không” dù nhỏ nhưng cũng phản ánh nhận thức chưa đầy đủ về pháp luật TCTT hoặc còn có tư duy “ban phát” chứ không phải là nghĩa vụ pháp lý, hoặc thực tiễn công việc gặp khó khăn về cơ chế, điều kiện hạ tầng, lo ngại vi phạm trong quá trình CCTT.

Nhận thức của đồng bào DTTS về vai trò của thông tin còn thể hiện qua việc chủ động mua sắm các thiết bị đáp ứng yêu cầu của cuộc sống cũng như tìm kiếm thông tin.

Bảng 3.6: Số hộ DTTS vùng trung du và miền núi phía Bắc có các trang thiết bị phục vụ tìm kiếm thông tin (năm 2024)

Trang thiết bị	Số hộ có thiết bị	Tỷ lệ (%) trên tổng số hộ (1.857.280)
Ti vi	1.253.534	67,5%
Đài (radio)	108.329	5,8%
Máy vi tính (máy bàn, laptop)	190.894	10,3%
Máy tính bảng	43.048	2,3%
Điện thoại cố định	16.908	0,9%
Điện thoại di động	1.796.006	96,7%

Nguồn: [13].

Số liệu trên cho thấy thiết bị thông tin đang được đồng bào sử dụng rất phổ biến, tỷ lệ hộ có tivi đạt 67,5% và đặc biệt là điện thoại di động có tới 96,7%. Đây là một tín hiệu tích cực, phản ánh nhận thức ban đầu của đồng bào về giá trị và nhu cầu thông tin trong đời sống sản xuất, giáo dục, y tế và các vấn đề chính sách xã hội. Tuy nhiên, hình thức này còn mang tính thụ động, chưa khẳng định được mức độ nhận thức về quyền chủ động tìm kiếm

thông tin và khai thác thông tin mang tính chất pháp lý, xã hội hoặc chính trị. Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ có máy vi tính (10,3%), máy tính bảng (2,3%), đài radio (5,8%) đều rất thấp. Những thiết bị này vốn là công cụ quan trọng để truy cập kho thông tin trực tuyến hoặc khai thác dữ liệu chính thống. Điều này cho thấy năng lực tìm kiếm thông tin chủ động qua nền tảng số còn hạn chế, đồng thời phản ánh rõ ràng sự thiếu hụt về kỹ năng số, hạ tầng CNTT và cả môi trường khuyến khích sử dụng thông tin trong cộng đồng DTTS.

Thứ tư, chủ động tìm kiếm, sử dụng thông tin theo nhu cầu.

Kết quả tổng hợp sau 05 năm thực hiện Luật TCTT cho thấy yêu cầu CCTT của người dân trong vùng được phân bổ trên nhiều lĩnh vực với mức độ khác nhau, cụ thể:

Bảng 3.7: Tổng hợp yêu cầu cung cấp thông tin của người dân vùng trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2018-2023

STT	Lĩnh vực	Số lượng yêu cầu (tổng số: 1.570.603)	Tỷ lệ %
1	Tư pháp	978.389	62,29
2	Đất đai	148.976	9,49
3	Tài nguyên, môi trường	122.665	7,81
4	Xây dựng, nhà ở	121.863	7,76
5	Giáo dục	56.807	3,62
6	Lĩnh vực khác	55.677	3,54
7	Đầu tư, kinh doanh	40.502	2,58
8	Y tế	24.092	1,53
9	Nội vụ	11.766	0,75
10	Tài chính, ngân sách	6.519	0,42
11	Khoa học, công nghệ	3.347	0,21

Nguồn: Báo cáo sơ kết 05 năm triển khai thi hành Luật Tiếp cận thông tin (từ năm 2018 đến năm 2023) của 14 tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc.

Bảng trên cho thấy lĩnh vực tư pháp chiếm tỷ lệ cao nhất với 62,29%, phản ánh nhu cầu lớn về thủ tục pháp lý, hộ tịch, chứng thực và cho thấy nhận thức pháp lý của đồng bào đã có chuyển biến tích cực. Tiếp theo là các lĩnh vực đất đai (9,49%), tài nguyên, môi trường (7,81%), xây dựng, nhà ở (7,76%), gắn trực tiếp với sinh kế, nơi ở và nhu cầu thụ hưởng chính sách. Trong khi đó, giáo dục, y tế, nội vụ chiếm tỷ lệ thấp hơn, còn đầu tư, kinh doanh, tài chính, ngân sách, khoa học và công nghệ có tỷ trọng rất thấp, cho thấy nhu cầu TCTT trong các lĩnh vực phát triển kinh tế thị trường và đổi mới sáng tạo còn hạn chế, một phần là do điều kiện kinh tế - xã hội và mức độ hội nhập thị trường của khu vực còn thấp.

Khảo sát của tác giả về nhu cầu tìm kiếm thông tin của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội cho thấy đồng bào có nhu cầu tìm kiếm đa dạng và mức độ quan tâm cho từng loại thông tin có sự khác nhau, cụ thể:

Nhóm thông tin chính trị được quan tâm nhiều nhất là chính sách, pháp luật của Nhà nước; chủ trương, đường lối của Đảng; thủ tục hành chính và thực hiện dân chủ ở cơ sở, phản ánh nhu cầu nắm bắt định hướng chính trị - pháp lý gắn với đời sống và quyền tham gia của người dân. Các thông tin về bầu cử và chức năng, nhiệm vụ của CQNN được quan tâm ở mức trung bình, trong khi điều chỉnh địa giới hành chính và thứ hạng của tỉnh là nhóm ít được tìm kiếm hơn.

Nhóm thông tin kinh tế được quan tâm nhiều nhất là vay vốn ưu đãi, hỗ trợ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và đất ở, đất sản xuất, phản ánh nhu cầu trực tiếp về sinh kế, nguồn lực và kỹ thuật. Các thông tin về hàng hóa, dịch vụ và hạ tầng phục vụ sản xuất cũng được quan tâm khá cao. Trong khi đó, thông tin về sản xuất phi nông nghiệp, thuế, lao động, quy hoạch và ngân sách địa phương có mức độ quan tâm thấp hơn, cho thấy nhu cầu TCTT về kinh tế vẫn chủ yếu tập trung vào các vấn đề thiết yếu, gắn trực tiếp với đời sống.

Nhóm thông tin văn hóa - xã hội được quan tâm nhiều nhất là y tế, chăm sóc sức khỏe; lao động, việc làm; giáo dục, đào tạo và an ninh trật tự, phản ánh nhu cầu thiết yếu gắn với sức khỏe, thu nhập, học tập và an toàn cộng đồng. Các thông tin về môi trường, an toàn thực phẩm, bản sắc văn hóa và thiên tai được quan tâm ở mức trung bình, trong khi bình đẳng giới, quản lý cứu trợ, trợ cấp xã hội và các khoản đóng góp của Nhân dân là nhóm ít được tìm kiếm hơn.

Có thể khẳng định, đồng bào DTTS vùng TDVMNPB đã có nhận thức ngày càng rõ nét về trách nhiệm CCTT của CQNN. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một bộ phận người dân và cán bộ chưa nhận thức đầy đủ, cùng với sự chênh lệch giữa các địa phương, đòi hỏi cần tiếp tục tuyên truyền cho nhân dân, nâng cao hiệu quả CCTT của chính quyền, đồng thời hỗ trợ nhóm yếu thế trong TCTT để thu hẹp khoảng cách nhận thức.

3.2.1.5. Kết quả bảo đảm có cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Thứ nhất, công tác tự kiểm tra, giám sát của các CQNN trong việc thực hiện quyền TCTT của công dân. Theo Báo cáo của Bộ Tư pháp tổng kết việc thi hành Luật Tiếp cận thông tin [22], nhiều CQNN trong vùng đã ban hành quy chế nội bộ về CCTT; xác định đầu mối CCTT, cơ chế phối hợp giữa các đơn vị, quy trình tiếp nhận và xử lý yêu cầu CCTT, cũng như chế độ báo cáo, phát ngôn, CCTT cho báo chí. Đây là một biểu hiện quan trọng của cơ chế kiểm tra, giám sát nội bộ, vì nó giúp xác định rõ trách nhiệm của từng khâu và tạo căn cứ để theo dõi việc thực hiện quyền TCTT trong thực tế.

Bên cạnh đó, các CQNN trong vùng còn công khai thông tin trên cổng/trang thông tin điện tử; công khai thủ tục hành chính; thiết lập đường dây nóng, hỏi đáp, tiếp nhận và giải đáp phản ánh, kiến nghị, đồng thời CCTT qua nhiều hình thức như bộ phận một cửa, báo chí, phát thanh, tài liệu, hoạt động của người phát ngôn. Đây là nội dung rất gần với cơ chế giám sát xã hội,

bởi người dân có kênh để phản hồi, chất vấn, yêu cầu CQNN giải trình và kiểm chứng việc thực thi nghĩa vụ công khai thông tin.

Cũng theo Báo cáo của Bộ Tư pháp [22], một số địa phương trong vùng như Lạng Sơn, Tuyên Quang, Lào Cai đã lựa chọn hình thức CCTT phù hợp với người cao tuổi, người khuyết tật, vùng biên giới, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; sử dụng truyền thanh, truyền hình, hệ thống truyền tin cơ sở, tài liệu song ngữ, tuyên truyền qua sinh hoạt cộng đồng. Các biện pháp này cho thấy đã có nhận thức về yêu cầu bảo đảm khả năng TCTT của nhóm dễ bị tổn thương, là nền tảng để đánh giá mức độ bao trùm của cơ chế kiểm tra, giám sát đối với DTTS.

Báo cáo của Bộ Tư pháp cũng cho biết, các CQNN trong vùng đã từng bước thực hiện tương đối thường xuyên hoạt động kiểm tra, rà soát và đối chiếu thông tin trong quá trình công khai và CCTT. Trên thực tế, các thông tin đã được công khai không chỉ được theo dõi, cập nhật định kỳ mà còn được kịp thời bổ sung, đính chính khi phát hiện chưa chính xác hoặc chưa đầy đủ; thời điểm công khai thông tin theo từng lĩnh vực cơ bản được thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành. Cùng với đó, việc kiểm tra tính hợp pháp và mức độ mật của thông tin trước khi cung cấp được các cơ quan có thẩm quyền chú trọng thực hiện, qua đó góp phần bảo đảm ranh giới pháp lý giữa thông tin được tiếp cận, thông tin được tiếp cận có điều kiện và thông tin không được tiếp cận, đặc biệt là đối với các thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

Đáng chú ý, trong các trường hợp từ chối CCTT, CQNN nhìn chung đã nêu rõ căn cứ và lý do từ chối, chủ yếu do thông tin không thuộc trách nhiệm cung cấp của cơ quan, thuộc trường hợp pháp luật quy định không được tiếp cận, hoặc thuộc nhóm thông tin tiếp cận có điều kiện nhưng chưa đáp ứng điều kiện luật định. Một số tỉnh trong vùng có số lượng yêu cầu bị từ chối nhiều như Phú Thọ (845 yêu cầu), Lạng Sơn (471 yêu cầu), Thái Nguyên

(564 yêu cầu). Điều đó cho thấy cơ chế kiểm tra, giám sát trong hoạt động công khai và CCTT đã bước đầu được vận dụng theo hướng bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, đúng thẩm quyền và đúng giới hạn pháp lý của thông tin được cung cấp cho người dân, trong đó có đồng bào DTTS.

Thứ hai, bảo đảm cơ chế khiếu nại, tố cáo, khởi kiện. Tại Việt Nam, các quy định về khiếu nại, tố cáo, khởi kiện tại tòa án ngày càng được hoàn thiện, nhận thức của người dân về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tập thể và Nhà nước ngày càng cao. Điều đó đặt ra yêu cầu đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nói chung và cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ CCTT cho người dân nói riêng cũng phải thực hiện tốt Luật TCTT.

Trong năm 2024, kết quả giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân (thang điểm từ 0,33-3,33 điểm) của các tỉnh vùng TDVMPB như sau: Hà Giang (0,4653), Cao Bằng (0,4447), Bắc Kạn (0,5086), Tuyên Quang (0,5367), Lào Cai (0,5025), Điện Biên (0,5025), Lai Châu (0,4422), Sơn La (0,4866), Yên Bái (0,4696), Hòa Bình (0,4976), Thái Nguyên (0,5478), Lạng Sơn (0,4574), Bắc Giang (0,5038), Phú Thọ (0,4810) [84]. Điểm số trên cho thấy cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyền TCTT nhìn chung còn hạn chế. Với thang điểm từ 0,33 đến 3,33, các địa phương trong vùng chỉ đạt từ 0,4422 đến 0,5478 điểm, trung bình khoảng 0,4890 điểm; biên độ chênh lệch giữa tỉnh cao nhất và thấp nhất không lớn, phản ánh mặt bằng chung còn thấp và chưa có sự cải thiện nổi bật giữa các địa phương.

Do nội dung này đo lường hiệu quả tiếp nhận, giải đáp các khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại của người dân và mức độ phúc đáp thỏa đáng của chính quyền, kết quả trên cho thấy cơ chế kiểm tra, giám sát tuy đã được thiết lập nhưng hiệu quả vận hành trên thực tế chưa cao. Đối với đồng bào DTTS, thực trạng này cho thấy khả năng sử dụng các kênh phản ánh, yêu cầu giải trình và theo dõi kết quả xử lý vẫn còn gặp nhiều trở ngại, làm hạn chế hiệu lực thực chất của cơ chế giám sát đối với việc thực hiện quyền TCTT.

Trong 07 năm thực hiện Luật TCTT và các văn bản hướng dẫn thi hành, qua tổng hợp báo cáo của các cơ quan Trung ương, bộ, ngành, địa phương cho thấy chỉ có năm địa phương nhận được khiếu nại về TCTT, chủ yếu trong lĩnh vực đất đai, thanh tra đó là các tỉnh: Bắc Giang, Điện Biên, Quảng Ngãi, thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh. Các khiếu nại đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Như vậy, trong số năm tỉnh, thành phố có khiếu nại thì có 02 tỉnh nằm trong vùng TDVMNPB là tỉnh Bắc Giang và tỉnh Điện Biên. Điều này cho thấy hầu hết các yêu cầu CCTT của công dân đều được các CQNN có thẩm quyền cung cấp bảo đảm theo quy định của pháp luật. Cũng theo báo cáo của các tỉnh trong vùng, không có trường hợp nào giải quyết tại tòa án và bị xử lý vì vi phạm quy định của pháp luật về TCTT.

Khảo sát của tác giả với câu hỏi: “Nếu cơ quan nhà nước không cung cấp thông tin, ông/bà có khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện ra tòa án không?”, có 69,3% số người được hỏi lựa chọn đáp án “Không”, trong khi đó có 30,7% lựa chọn đáp án “Có”. Kết quả tỷ lệ người dân không lựa chọn quyền khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện còn cao cho thấy nhận thức pháp lý về quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện trong lĩnh vực TCTT còn hạn chế. Điều này xuất phát từ tâm lý ngại va chạm với chính quyền, thiếu niềm tin vào hiệu quả giải quyết cũng như sự phức tạp về thủ tục pháp lý. Việc chỉ có 30,7% người dân sẵn sàng sử dụng quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện cho thấy cơ chế bảo đảm quyền phổ biến thông tin qua pháp luật mới chỉ được thực thi ở mức hạn chế. Người dân vẫn còn thụ động tiếp nhận, chưa thực sự coi việc khiếu nại, tố cáo, khởi kiện là một công cụ hợp pháp và bình thường để bảo vệ quyền của mình.

Thứ ba, bảo đảm trách nhiệm giải trình của các CQNN với người dân.

Theo Báo cáo PAPI 2024, điểm “Trách nhiệm giải trình với người dân” (thang điểm từ 1 đến 10) của các tỉnh TDVMNPB như sau: Hà Giang (4,2751), Cao Bằng (4,2117), Bắc Kạn (4,3124), Tuyên Quang (4,2899), Lào

Cai (4,2201), Điện Biên (4,2217), Lai Châu (4,2190), Sơn La (4,4623), Yên Bái (4,1547), Hòa Bình (4,2638), Thái Nguyên (4,5985), Lạng Sơn (4,4032), Bắc Giang (4,3864), Phú Thọ (4,3271) [84]. Kết quả trên cho thấy mặt bằng thực hiện giữa các địa phương trong vùng nhìn chung chưa cao và chưa có sự phân hóa thật rõ nét. Điểm số dao động từ 4,1547 đến 4,5985, với mức trung bình khoảng 4,3104 điểm; trong đó Thái Nguyên, Sơn La, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ và Bắc Kạn là những địa phương có điểm cao hơn mức trung bình vùng, trong khi nhiều tỉnh còn lại chỉ đạt mức xấp xỉ hoặc thấp hơn mức này. Biên độ chênh lệch không lớn giữa các tỉnh phản ánh rằng “trách nhiệm giải trình với người dân” ở khu vực này chủ yếu vẫn dừng ở mức trung bình, chưa tạo ra bước cải thiện nổi bật về chất lượng tương tác giữa chính quyền với người dân.

Theo cấu phần đo lường của PAPI, chỉ số này gắn với mức độ phản hồi của chính quyền đối với kiến nghị, khiếu nại của người dân, khả năng tiếp cận các thiết chế giải trình và hiệu quả xử lý các vấn đề do người dân phản ánh; vì vậy, xét trong mối liên hệ với kết quả bảo đảm có cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyền TCTT của đồng bào DTTS, có thể thấy cơ chế này ở các tỉnh trong vùng tuy đã được thiết lập về mặt tổ chức và thủ tục, nhưng hiệu quả vận hành thực tế còn hạn chế. Nói cách khác, các kênh phát hiện vi phạm, tiếp nhận phản ánh, yêu cầu giải trình và theo dõi kết quả xử lý chưa thực sự tạo được niềm tin và cảm nhận rõ ràng cho người dân, nhất là đối với đồng bào DTTS ở địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, nơi điều kiện TCTT và khả năng sử dụng các công cụ giám sát công quyền còn nhiều trở ngại.

Rà soát Chỉ số nội dung 8 về Quản trị điện tử trong Báo cáo PAPI 2024 cho thấy trách nhiệm giải trình của các CQNN vùng TDVMNPB trong môi trường số đã có chuyển biến nhưng mặt bằng chung vẫn còn ở mức trung bình và chưa thật sự đồng đều. Theo dữ liệu công bố, Thái Nguyên đạt 3,9867 điểm, thuộc nhóm nổi bật của vùng; trong khi Lai Châu đạt 3,4233 điểm,

Tuyên Quang đạt 3,3791 điểm, Sơn La đạt 3,3835 điểm và Lạng Sơn đạt 3,3422 điểm. Đáng chú ý, tài liệu phân tích Chỉ số nội dung 8 trên cả nước dao động từ 2,7416 đến 4,0600 điểm, cho thấy các tỉnh trong vùng chủ yếu nằm ở khoảng giữa hoặc cận dưới của thang đo, ngoại trừ tỉnh Thái Nguyên tiến gần hơn nhóm trên. Đặt trong cách tiếp cận của PAPI 2024, đây không chỉ là chỉ số về mức độ sẵn có của chính quyền điện tử mà còn phản ánh trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương thông qua cổng thông tin điện tử và công dịch vụ công.

Vì vậy, các mức điểm trên cho thấy CQNN trong vùng đã bước đầu hình thành nền tảng giải trình số, song hiệu quả thực chất còn hạn chế, nhất là ở khả năng công khai thông tin theo hướng dễ tiếp cận, duy trì tương tác hai chiều và tạo điều kiện để người dân theo dõi, phản hồi, giám sát việc thực thi chính sách. Với đặc điểm địa bàn miền núi, dân cư phân tán và chênh lệch lớn về kỹ năng số, kết quả này hàm ý rằng trách nhiệm giải trình số ở vùng TDVMNPB mới dừng chủ yếu ở giai đoạn thiết lập công cụ, trong khi mức độ sử dụng thực chất và khả năng bao trùm đối với đồng bào DTTS vẫn còn là thách thức đáng kể.

Báo cáo PAPI 2024 còn có một chỉ số phản ánh trách nhiệm giải trình số của CQNN đó là “Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử, dịch vụ công”. Chỉ số này thể hiện khả năng chính quyền thực sự phản hồi, hỗ trợ và duy trì tương tác với người dân trên môi trường mạng. Thực tế cho thấy mức điểm của chỉ số này còn thấp, ở nhiều địa phương trong vùng chỉ dao động quanh 0,34 tới 0,42 điểm trên thang đo 0,33 tới 3,33 điểm như: Cao Bằng đạt 0,4123 điểm, Tuyên Quang đạt 0,3720 điểm, Lào Cai đạt 0,4179 điểm, Lai Châu đạt 0,4157, Bắc Giang đạt 0,3491 điểm, Phú Thọ đạt 0,3750 điểm, Điện Biên có kết quả cao nhất trong vùng với 0,5090 điểm. Kết quả trên cho thấy chức năng phúc đáp qua cổng điện tử vẫn còn hạn chế. Về phương diện nghiên cứu, đây là chỉ báo quan trọng bởi nó đo

lượng một biểu hiện cụ thể của trách nhiệm giải trình: chính quyền không chỉ dừng lại ở công khai thông tin mà còn phải có khả năng phản hồi khi người dân tra cứu, gửi yêu cầu hoặc tương tác qua nền tảng số. Khi chỉ số này thấp, có thể thấy công thông tin điện tử ở nhiều nơi vẫn thiên về CCTT một chiều, trong khi chức năng đối thoại, hướng dẫn và tiếp nhận phản hồi chưa được phát huy đầy đủ.

Thứ tư, bảo đảm công khai, minh bạch trong việc ra quyết định. SIPAS 2024 cho thấy, mặt bằng chung của vùng đạt mức trung bình khá, phần lớn các tỉnh dao động quanh ngưỡng trên 5 điểm. Tỉnh có kết quả cao nhất là Thái Nguyên (6,0629 điểm), tiếp đến là Phú Thọ (5,7731 điểm) và Lạng Sơn (5,6443 điểm) cho thấy điều kiện minh bạch hóa quyết định công đã được quan tâm tương đối tốt, tạo nền tảng thuận lợi hơn cho việc phát hiện thiếu sót, yêu cầu giải trình và thúc đẩy trách nhiệm CCTT; trong khi thấp hơn là Điện Biên (4,9910 điểm), Yên Bái (5,0590 điểm) và Cao Bằng (5,1270 điểm) cho thấy việc công khai quá trình ra quyết định còn hạn chế hơn, đồng nghĩa với việc cơ sở thông tin để cộng đồng, nhất là đồng bào DTTS, tham gia kiểm tra, giám sát cũng mỏng hơn.

Trong điều kiện vùng TDVMNPB còn nhiều rào cản về địa hình, ngôn ngữ, trình độ dân trí và hạ tầng số, nếu thiếu minh bạch trong ra quyết định thì hoạt động giám sát xã hội đối với quyền TCTT càng khó đi vào thực chất. Biên độ chênh lệch giữa tỉnh cao nhất và thấp nhất khoảng 1,07 điểm, cho thấy mức độ khác biệt giữa các địa phương có tồn tại nhưng không quá lớn. Điều này phản ánh rằng việc công khai, minh bạch trong quá trình ra quyết định ở các tỉnh trong vùng nhìn chung đã được quan tâm thực hiện, song mức độ thực chất và hiệu quả còn chưa đồng đều và mới dừng ở phương diện tạo lập môi trường minh bạch. Nói cách khác, đây là dấu hiệu tích cực về nền tảng giám sát, song chưa đủ để khẳng định cơ chế kiểm tra, giám sát đã hoàn thiện hoặc vận hành hiệu quả đối với quyền TCTT của đồng bào DTTS.

3.2.2. Nguyên nhân của những kết quả đạt được

Trên cơ sở các nội dung đã phân tích, có thể thấy việc bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB thời gian qua đã đạt được những chuyển biến tích cực trên nhiều phương diện. Những kết quả đó không phải ngẫu nhiên, mà xuất phát từ nhiều nguyên nhân cả về chính trị, pháp lý, tổ chức thực hiện và điều kiện bảo đảm trong thực tiễn.

Một là, sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp là nguyên nhân nền tảng của những kết quả đạt được trong bảo đảm quyền TCTT. Việc triển khai Luật TCTT được đặt trong tổng thể yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số, công khai, minh bạch và bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Trên cơ sở đó, nhiều kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã được ban hành, qua đó tạo động lực chính trị - pháp lý quan trọng cho quá trình tổ chức thực hiện.

Hai là, khung pháp lý về TCTT từng bước được hoàn thiện và hướng dẫn thi hành tương đối đồng bộ. Sau khi Luật TCTT có hiệu lực, các cơ quan trung ương đã ban hành nhiều văn bản cụ thể hóa việc công khai thông tin, CCTT theo yêu cầu, xác định đầu mối CCTT, xây dựng quy chế nội bộ, danh mục bí mật nhà nước, quy chế phát ngôn và ứng dụng CNTT trong quản lý, lưu trữ, tra cứu thông tin. Sự hoàn thiện tương đối của khung pháp lý đã tạo cơ sở để các cơ quan, đơn vị triển khai thống nhất hơn trong thực tiễn, đồng thời làm tăng tính chính danh và tính bắt buộc của trách nhiệm CCTT.

Ba là, nhận thức và trách nhiệm của các CQNN về TCTT từng bước được nâng lên. Nhiều cơ quan đã ban hành quy chế nội bộ, bố trí đầu mối CCTT, lập danh mục thông tin phải được công khai, xây dựng chuyên mục TCTT trên cổng hoặc trang thông tin điện tử, đồng thời tăng cường CCTT cho công dân, cho báo chí và qua người phát ngôn của CQNN. Điều này cho thấy Luật TCTT đã dần đi vào hoạt động quản lý nhà nước thường xuyên, không còn chỉ dừng ở việc quán triệt, phổ biến ở cấp chính sách.

Bốn là, việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT và chuyển đổi số đã hỗ trợ tích cực cho việc thực hiện quyền TCTT. Nhiều cơ quan đã xây dựng và duy trì cổng hoặc trang thông tin điện tử, thiết lập chuyên mục TCTT, công khai danh mục thông tin, công khai đầu mối liên hệ, cập nhật dữ liệu và từng bước kết nối với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Quá trình số hóa văn bản, hồ sơ, tài liệu và phát triển hạ tầng truyền thông điện tử đã góp phần làm tăng tính sẵn có, tính công khai và khả năng TCTT của người dân.

Năm là, công tác tuyên truyền, phổ biến, tập huấn được quan tâm triển khai với phạm vi ngày càng rộng và hình thức tương đối đa dạng. Nhiều bộ, ngành, địa phương đã biên soạn tài liệu hướng dẫn, sổ tay, hỏi - đáp pháp luật; tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn; lồng ghép nội dung TCTT trong các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật ở cơ sở. Nhờ đó, nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và một bộ phận người dân về quyền TCTT và trách nhiệm CCTT của CQNN từng bước được nâng cao.

Sáu là, việc mở rộng các kênh và phương thức TCTT, kết hợp giữa phương thức trực tiếp và phương thức điện tử, cũng là một nguyên nhân quan trọng tạo nên kết quả đạt được. Bên cạnh tiếp cận trực tiếp tại trụ sở cơ quan, người dân ngày càng có điều kiện TCTT qua cổng hoặc trang thông tin điện tử, phương tiện thông tin đại chúng, hoạt động người phát ngôn, hội nghị ở cơ sở, hệ thống truyền thanh và các thiết chế cộng đồng. Đối với vùng DTTS, sự tham gia của cán bộ cơ sở, người có uy tín và các tổ chức chính trị - xã hội đã góp phần hỗ trợ truyền tải, diễn giải và định hướng thông tin theo cách gần gũi, phù hợp hơn với điều kiện thực tế của người dân.

3.2.3. Những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế

3.2.3.1. Hạn chế

Một là, mặc dù nhiều cơ quan đã xây dựng danh mục thông tin phải được công khai, chuyên mục TCTT và duy trì cổng hoặc trang thông tin điện tử, nhưng mức độ sẵn có của thông tin giữa các cơ quan, các cấp và các địa

phương vẫn chưa đồng đều. Báo cáo chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) 2024 cho thấy, tình trạng “chậm đồng bộ, công khai hồ sơ thủ tục hành chính trên cổng dịch vụ công quốc gia” [16, tr.35], “chậm công bố, công khai cập nhật thủ tục hành chính theo quy định” [16, tr.60], thậm chí vùng TDVMNPB có chỉ số “cải cách thể chế” giảm nhiều nhất (-2,78%) trong số sáu vùng kinh tế - xã hội [16, tr.56]. Ở một số nơi, việc công khai còn mang tính hình thức, chưa đầy đủ, chưa cập nhật thường xuyên hoặc chưa gắn với nhu cầu thông tin thực tế của người dân. Báo cáo PAPI 2024 nhận định việc công khai kế hoạch sử dụng đất và thu, chi ngân sách có cải thiện, nhưng việc tham vấn ý kiến người dân về dự thảo kế hoạch sử dụng đất vẫn còn nhiều hạn chế khi so với năm 2021 [84, tr.56]. Không ít cơ quan, nhất là ở cấp cơ sở, vẫn chưa tổ chức bài bản chuyên mục TCTT; thông tin công khai còn phân tán, khó tìm, thiếu liên thông, hoặc chủ yếu dựa vào niêm yết tại trụ sở. Theo Báo cáo chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) cho thấy, kênh “qua chính quyền” chỉ có 28,53% người dân sử dụng để theo dõi chính sách, thấp hơn đáng kể so với kênh qua họp, sinh hoạt khu dân cư (49,27%), đài, tivi, báo chí (47,60%) và loa phát thanh xã (44,19%) [17, tr.7, 8]. Điều đó cho thấy thông tin tuy đã được tạo lập nhưng chưa phải lúc nào cũng hiện diện ở trạng thái dễ nhận biết, dễ tra cứu và sẵn sàng tiếp cận đối với người dân, nhất là đồng bào DTTS ở vùng sâu, vùng xa. Theo Báo cáo của Bộ Tư pháp, còn có tình trạng từ chối yêu cầu CCTT với số lượng đáng kể ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương như: Phú Thọ có 845 yêu cầu bị từ chối, Lạng Sơn có 471 yêu cầu bị từ chối, Thái Nguyên có 564 yêu cầu bị từ chối [22].

Hai là, khả năng TCTT trên thực tế của đồng bào DTTS vẫn còn bị cản trở bởi nhiều rào cản về không gian, hạ tầng, ngôn ngữ và phương thức tổ chức tiếp cận. SIPAS 2024 cho thấy, khả năng người dân TCTT qua các phương thức chính thức và phương thức số còn thấp, báo cáo cho thấy mức

sẵn sàng tham gia góp ý chính sách qua trang thông tin điện tử của chính quyền chỉ đạt 9,53%, qua zalo, facebook đạt 11,85% [17, tr.8]. Địa bàn cư trú rộng, bị chia cắt, nhiều nơi giao thông khó khăn làm gia tăng chi phí TCTT và dịch vụ công. Mặc dù các kênh điện tử được mở rộng, song khả năng tiếp cận qua môi trường mạng chưa thật sự thuận lợi đối với nhiều nhóm dân cư do hạn chế về thiết bị, kết nối internet, kỹ năng thao tác, cũng như do giao diện, công cụ tra cứu và quy trình tiếp cận trên một số cổng thông tin còn thiếu thân thiện. PAPI 2024 nhấn mạnh “quản trị điện tử từng bước được cải thiện, song khoảng cách số vẫn còn đó”; chênh lệch vẫn tồn tại giữa nam - nữ, giữa người Kinh và người DTTS khác, giữa thành thị và nông thôn. Báo cáo còn nêu nhiều người, đặc biệt ở khu vực nông thôn và vùng DTTS, gặp nhiều thách thức trong tiếp cận và sử dụng thiết bị công nghệ kết nối với các cổng dịch vụ công trực tuyến; đa số vẫn phải làm thủ tục trực tiếp [84, tr.xvi]. Trong nhiều trường hợp, người dân vẫn phải phụ thuộc vào việc đến trực tiếp CQNN, hỏi cán bộ cơ sở hoặc thông qua người có uy tín để TCTT, cho thấy khoảng cách giữa khả năng tiếp cận theo quy định và khả năng tiếp cận thực tế còn khá rõ nét. Báo cáo chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) 2024 chỉ ra hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thực hiện số hóa giấy tờ, hồ sơ còn thấp [16, tr.35], tỷ lệ điểm đánh giá về hồ sơ trực tuyến toàn trình tại địa phương chỉ đạt 56,28% [16, tr.87], cho thấy chuỗi tiếp cận dịch vụ số vẫn còn vướng mắc.

Ba là, mặc dù khối lượng thông tin được công khai ngày càng tăng, nhưng thông tin chưa phải lúc nào cũng dễ hiểu, dễ dùng và phù hợp với nhu cầu tiếp nhận của đồng bào DTTS. Nhiều thông tin còn mang nặng ngôn ngữ hành chính, pháp lý hoặc kỹ thuật; cách trình bày chưa thân thiện; thiếu chỉ dẫn thực hành cụ thể; chưa được chuyển tải đầy đủ theo ngôn ngữ, hình thức và ngữ cảnh văn hóa phù hợp với đặc điểm của từng nhóm dân tộc. Theo Báo cáo PAPI 2024, mức độ tin tưởng của người dân đối với thông tin thu, chi ngân sách nhận được vẫn còn nhiều hạn chế qua bốn năm [84, tr.56]. Bên

cạnh đó, chất lượng hệ thống lưu trữ, cơ sở dữ liệu, công cụ tìm kiếm và mức độ liên thông thông tin giữa các cơ quan chưa thật đồng đều, làm giảm giá trị sử dụng thực tế của thông tin. Vì vậy, ở không ít trường hợp, thông tin mới dừng ở trạng thái được công khai về hình thức nhưng chưa thật sự trở thành nguồn lực hữu ích giúp người dân hiểu, vận dụng và ra quyết định trong đời sống. Báo cáo PAPI 2024 cho thấy, tỷ lệ người dân sử dụng internet tại nhà dao động từ 53% đến 96% nhưng tỷ lệ sử dụng công thông tin và dịch vụ công điện tử chỉ từ 1,82% đến 18,53% [84, tr.90].

Bốn là, năng lực tiếp nhận và làm chủ thông tin của đồng bào DTTS vẫn là một điểm nghẽn đáng chú ý. Trình độ dân trí, khả năng sử dụng tiếng Việt phổ thông, kỹ năng đọc hiểu văn bản hành chính, kỹ năng số và năng lực kiểm chứng thông tin của một bộ phận người dân còn hạn chế. SIPAS 2024 cho thấy, mức độ chủ động sử dụng thông tin, tương tác và chuyển hóa thông tin thành hành động thực tế còn thấp, chỉ 10,54% người dân cho biết đã hỏi chính quyền về chính sách, dịch vụ công [17, tr.3]. Trong bối cảnh thông tin ngày càng được số hóa và đòi hỏi kỹ năng khai thác chủ động, nhiều người dân vẫn TCTT theo lối thụ động, phụ thuộc vào truyền đạt trung gian hoặc vào các nguồn quen thuộc trong cộng đồng. Điều này làm giảm khả năng làm chủ thông tin, đồng thời làm gia tăng nguy cơ tiếp nhận thông tin chậm, phiến diện hoặc thiếu chính xác. Báo cáo PAPI 2024 cho thấy điểm số quản trị điện tử của các địa phương vẫn ở mức dưới trung bình, dù điều kiện internet được cải thiện, nhưng hai nội dung rất quan trọng vẫn rất thấp đó là: “sử dụng công thông tin và công dịch vụ công điện tử” chỉ đạt từ 0,39 đến 0,68 điểm; “phúc đáp của chính quyền qua công thông tin điện tử” chỉ đạt từ 0,35 đến 0,50 điểm [84, tr.89].

Năm là, mặc dù pháp luật đã bước đầu thiết lập cơ sở cho hoạt động kiểm tra, giám sát, tiếp công dân, phản ánh, kiến nghị và trách nhiệm giải trình của CQNN, nhưng hiệu lực của cơ chế này trên thực tế vẫn còn hạn chế. Báo cáo chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) 2024 không dành một mục

riêng cho cơ chế giám sát quyền TCTT, nhưng có thể nhận diện hạn chế này qua việc nhiều địa phương còn dễ xảy ra tình trạng chậm công khai, cập nhật thủ tục hành chính, chậm đồng bộ hồ sơ trên cổng dịch vụ công quốc gia, chưa xử lý kịp thời văn bản trái luật cho thấy cơ chế kiểm tra, đôn đốc, giám sát và xử lý trách nhiệm trong công khai, minh bạch thông tin hành chính chưa thật sự hiệu quả. Hoạt động kiểm tra, giám sát việc công khai và CCTT chưa thật sự thường xuyên, đồng bộ và chuyên sâu ở tất cả các cấp. PAPI 2024 nêu rõ điểm Chỉ số nội dung 2 “Công khai, minh bạch” vẫn ở mức thấp và tình trạng này “vẫn duy trì trong suốt bốn năm qua”; báo cáo cho biết tất cả các địa phương “cần cải thiện việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin chính sách, pháp luật của người dân; nội dung thành phần “Tiếp cận thông tin” chỉ đạt từ 0,34 đến 1,05 điểm”, thấp hơn rõ rệt so với nội dung “Công khai danh sách hộ nghèo” (1,21 - 2,04 điểm) [84, tr.56]. Việc người dân, đặc biệt là đồng bào DTTS, sử dụng các cơ chế khiếu nại, tố cáo, phản ánh hoặc yêu cầu giải trình khi quyền TCTT bị cản trở còn ít do vướng mắc về khoảng cách địa lý, thủ tục, ngôn ngữ, chi phí tiếp cận và tâm lý e ngại. SIPAS 2024 cho thấy, chỉ có 6,85% người dân đã nêu ý kiến đánh giá với chính quyền và chỉ 4,98% đã phản ánh, kiến nghị với chính quyền [17, tr.3]. Đồng thời, các tiêu chí đánh giá hiệu quả bảo đảm quyền TCTT đối với nhóm dân cư yếu thế chưa được lượng hóa và giám sát đầy đủ, nên chưa tạo được sức ép cải thiện đủ mạnh trong thực tiễn.

3.2.3.2. Nguyên nhân của hạn chế

Thứ nhất, nguyên nhân từ hệ thống pháp luật. Mặc dù khung pháp lý về TCTT đã được hình thành, song một số quy định của Luật TCTT và Nghị định hướng dẫn vẫn còn mang tính nguyên tắc, chưa cụ thể, chưa thật rõ về một số khái niệm, phạm vi thông tin, trách nhiệm CCTT và cơ chế tổ chức thực hiện. Điều này có thể dẫn đến việc các chủ thể thực thi lựa chọn cách áp dụng thận trọng nhằm phòng ngừa rủi ro cho cơ quan, dẫn đến công khai

chậm, công khai trong phạm vi hẹp hoặc từ chối CCTT chưa thật sự thống nhất. Việc pháp luật chưa cụ thể hóa đầy đủ tiêu chuẩn về ngôn ngữ, hình thức, khả năng sử dụng và cơ chế hỗ trợ đối với đồng bào DTTS làm cho nghĩa vụ công khai có thể đã được thực hiện về hình thức nhưng chưa bảo đảm khả năng thụ hưởng quyền trên thực tế. Đồng thời, trong bối cảnh nhiều luật mới về dữ liệu, lưu trữ, bảo vệ bí mật nhà nước, giao dịch điện tử và chuyển đổi số được ban hành hoặc sửa đổi, sự giao thoa giữa các lĩnh vực pháp luật này làm phát sinh không ít vướng mắc trong áp dụng, đặc biệt trong xác định ranh giới giữa công khai, chia sẻ, khai thác và bảo mật thông tin.

Thứ hai, nguyên nhân từ tổ chức bộ máy và năng lực thực thi. Ở nhiều nơi, đầu mối CCTT chủ yếu hoạt động kiêm nhiệm; nhân lực còn mỏng, chưa được đào tạo chuyên sâu; quy trình phối hợp giữa đơn vị tạo lập thông tin, đơn vị đầu mối và bộ phận kỹ thuật chưa thật sự chặt chẽ. Điều này dẫn đến thông tin từ đơn vị tạo lập không được chuyển kịp thời đến bộ phận công khai; dữ liệu khó được chuẩn hóa, liên thông; yêu cầu của người dân phải qua nhiều khâu; trách nhiệm dễ bị phân tán khi xảy ra chậm trễ hoặc từ chối cung cấp. Ở cấp cơ sở, tình trạng này còn làm giảm khả năng hướng dẫn, giải thích và hỗ trợ người dân vượt qua rào cản về ngôn ngữ, thủ tục và kỹ năng số. Trong khi đó, việc sắp xếp tổ chức bộ máy, biến động về chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc ngày càng lớn cũng ảnh hưởng trực tiếp đến tính kịp thời, thống nhất và ổn định của việc CCTT.

Thứ ba, nguyên nhân từ điều kiện bảo đảm vật chất - kỹ thuật và nguồn lực tài chính. Nguồn lực dành cho hoạt động TCTT ở nhiều nơi còn hạn chế; hạ tầng CNTT, kho dữ liệu, trang thiết bị, phần mềm quản lý, số hóa hồ sơ và kết nối liên thông chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng công khai thông tin, tiếp nhận và xử lý yêu cầu, duy trì chất lượng cơ sở dữ liệu và mở rộng kênh TCTT cho người dân, nhất là tại vùng sâu, vùng xa, biên giới và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Việc

thiếu kinh phí cho số hóa, cơ sở dữ liệu, phần mềm, thiết bị và nhân lực kỹ thuật khiến thông tin tiếp tục tồn tại phân tán, khó tìm kiếm, khó liên thông và khó tái sử dụng. Nếu hệ thống trực tuyến không ổn định mà các kênh thay thế như cung cấp trực tiếp, truyền thanh cơ sở hoặc hỗ trợ tại cộng đồng cũng không được duy trì phù hợp, cùng một cơ chế công khai sẽ tạo ra khả năng thụ hưởng rất khác nhau giữa các nhóm dân cư.

Thứ tư, nguyên nhân từ điều kiện kinh tế - xã hội, đặc điểm địa lý và đặc thù dân cư của vùng TDVMNPB. Đây là khu vực có địa hình chia cắt mạnh, dân cư phân tán, nhiều xã vùng sâu, vùng xa, biên giới; hạ tầng giao thông, viễn thông và internet chưa đồng đều; điều kiện kinh tế của một bộ phận lớn đồng bào DTTS còn khó khăn. Những yếu tố này làm gia tăng chi phí TCTT, làm hạn chế khả năng đầu tư thiết bị công nghệ và duy trì kết nối thường xuyên, đồng thời ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ thụ hưởng quyền TCTT trên thực tế. Đây là những bất lợi khách quan, nền tảng, có tác dụng khuếch đại hạn chế về khả năng tiếp cận và năng lực làm chủ thông tin nhưng không loại trừ trách nhiệm của Nhà nước trong việc thiết kế biện pháp bù đắp nhằm bảo đảm bình đẳng thực chất.

Thứ năm, nguyên nhân từ rào cản ngôn ngữ, trình độ dân trí và năng lực số. Ở nhiều địa bàn, đồng bào DTTS vẫn gặp khó khăn trong việc sử dụng tiếng Việt phổ thông, đọc hiểu tài liệu pháp luật, thao tác trên môi trường số và phân biệt thông tin chính thống với thông tin thiếu kiểm chứng. Trong khi đó, phần lớn thông tin công khai hiện nay vẫn được xây dựng theo chuẩn hành chính chung, chủ yếu bằng tiếng Việt, chưa được điều chỉnh đầy đủ theo yêu cầu đa ngôn ngữ, dễ hiểu, dễ sử dụng và thích ứng văn hóa. Đây là nguyên nhân trực tiếp làm suy giảm hiệu quả thực chất của việc bảo đảm quyền TCTT. Sự không tương thích này làm cho thông tin tuy đã được công khai nhưng chưa chuyển hóa thành hiểu biết, khả năng lựa chọn và hành động của người dân.

Thứ sáu, nguyên nhân từ nhận thức và thói quen hành chính. Một số cơ quan, đơn vị chưa thật sự nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của quyền TCTT; vẫn còn tâm lý thận trọng, e ngại trách nhiệm khi CCTT hoặc thiên về quản lý theo hướng đóng kín, phòng ngừa rủi ro hơn là chủ động công khai. Ở chiều ngược lại, một bộ phận người dân cũng chưa nắm rõ quyền, thủ tục, phương thức yêu cầu CCTT và chưa chủ động thực hiện quyền của mình. Sự hạn chế đồng thời từ cả phía cơ quan CCTT và phía người tiếp nhận thông tin làm cho quá trình thực hiện quyền TCTT chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

Thứ bảy, nguyên nhân từ công tác tuyên truyền, phổ biến và cơ chế kiểm tra, giám sát chưa thật sự đi vào chiều sâu. Ở nhiều nơi, hoạt động tuyên truyền vẫn thiên về phổ biến quy định pháp luật nói chung, chưa gắn chặt với việc hướng dẫn người dân biết rõ thông tin ở đâu, tiếp cận bằng cách nào, liên hệ cơ quan nào, sử dụng thông tin ra sao. Đồng thời, hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả thực hiện Luật chưa thật thường xuyên, chưa tạo được áp lực đủ mạnh để khắc phục hạn chế trong thực thi. Trong bối cảnh môi trường thông tin số phát triển nhanh, nhiều vấn đề mới như dữ liệu mở, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân tiếp tục đặt ra những yêu cầu mới mà cơ chế quản lý và giám sát hiện hành chưa theo kịp đầy đủ.

Những kết quả đạt được trong bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB là kết quả tổng hợp của sự quan tâm lãnh đạo, hoàn thiện thể chế và nỗ lực tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, các hạn chế vẫn tồn tại trên nhiều phương diện cơ bản, phản ánh khoảng cách giữa việc ghi nhận quyền về mặt pháp lý với khả năng thụ hưởng quyền trên thực tế. Vì vậy, việc nhận diện đúng nguyên nhân của kết quả đạt được và những hạn chế còn tồn tại là cơ sở trực tiếp để đề xuất quan điểm, giải pháp hoàn thiện trong giai đoạn tới.

Kết luận Chương 3

Chương 3 đã phân tích thực trạng bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam trên các phương diện chủ yếu: bối cảnh và yếu tố tác động, kết quả đạt được, những hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân của các kết quả, hạn chế đó. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc triển khai Luật TCTT và các quy định liên quan đã tạo chuyển biến tích cực trong công khai, CCTT, đa dạng hóa kênh tiếp cận và từng bước cải thiện các điều kiện bảo đảm thực hiện quyền. Tuy nhiên, mức độ thụ hưởng quyền trên thực tế vẫn chưa đồng đều, nhất là đối với nhóm dân cư còn nhiều bất lợi về địa lý, kinh tế, ngôn ngữ và năng lực số.

Thực trạng này chịu tác động của nhiều yếu tố như điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, hạ tầng thông tin, đặc điểm dân cư, rào cản ngôn ngữ, phong tục, tập quán và mức độ hoàn thiện của pháp luật, chính sách. Trên cơ sở đó, chương đã chỉ ra những kết quả bước đầu về tính sẵn có, tính có thể tiếp cận, tính có thể sử dụng và chất lượng thông tin, năng lực tiếp nhận thông tin của người dân, cũng như cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyền.

Bên cạnh đó, nhiều hạn chế vẫn tồn tại như công khai thông tin chưa đồng đều, khả năng tiếp cận còn bị ảnh hưởng bởi hạ tầng và kỹ thuật số, thông tin chưa thật phù hợp với đặc điểm của đồng bào DTTS, năng lực tiếp nhận thông tin của một bộ phận người dân còn thấp, cơ chế kiểm tra, giám sát chưa thường xuyên, hiệu quả.

Nhìn tổng thể, Chương 3 cho thấy bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB đã có nền tảng pháp lý, tổ chức và kỹ thuật nhất định, nhưng vẫn tồn tại khoảng cách giữa quyền được ghi nhận trên phương diện pháp lý với khả năng thụ hưởng quyền trên thực tế. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để đề xuất các quan điểm, giải pháp hoàn thiện trong chương tiếp theo.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM

QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

THiểu SỐ VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

4.1. QUAN ĐIỂM BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THiểu SỐ

4.1.1. Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số là yêu cầu tất yếu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS là yêu cầu tất yếu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bởi đây không chỉ là sự cụ thể hóa QCN, quyền công dân đã được Hiến pháp ghi nhận, mà còn là biểu hiện trực tiếp của bản chất Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã nhấn mạnh yêu cầu tiếp tục xây dựng và hoàn thiện “nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân”, đồng thời xác định “phải hoàn thiện cơ bản các cơ chế bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân”, xây dựng hệ thống pháp luật “dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận”. Trên tinh thần đó, quyền TCTT không chỉ dừng lại ở việc được ghi nhận về mặt pháp lý, mà còn phải được bảo đảm thực hiện bằng những cơ chế phù hợp để mọi công dân đều có khả năng thụ hưởng trên thực tế. Đối với đồng bào DTTS, yêu cầu này càng có ý nghĩa đặc biệt, vì đây là nhóm xã hội còn gặp nhiều rào cản trong TCTT do điều kiện địa lý, hạ tầng, trình độ dân trí, ngôn ngữ và khả năng tiếp cận công nghệ số.

Quan điểm này xuất phát trước hết từ yêu cầu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm QCN, quyền công dân. Trong

điều kiện đó, TCTT là tiền đề để công dân thực hiện các quyền khác, tham gia QLNN và xã hội, giám sát hoạt động của bộ máy công quyền, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Nếu không được tiếp cận thông tin đầy đủ, kịp thời và thuận lợi, người dân khó có thể thực hiện quyền làm chủ một cách thực chất. Vì vậy, bảo đảm quyền TCTT cho đồng bào DTTS không chỉ là bảo đảm một quyền cụ thể, mà còn là điều kiện để phát huy dân chủ, tăng cường trách nhiệm giải trình và củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Nhà nước. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII nêu rõ: “bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, quyền kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo và các quyền khác của công dân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật”, điều này khẳng định trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bảo đảm quyền TCTT không chỉ là yêu cầu quản trị hiện đại mà còn là yêu cầu chính trị - pháp lý để kiểm soát quyền lực, phát huy dân chủ và bảo vệ quyền công dân; do đó, đồng bào DTTS càng phải được bảo đảm quyền này một cách thực chất, bình đẳng và phù hợp với điều kiện đặc thù.

Mặt khác, tính tất yếu của việc bảo đảm quyền TCTT cho đồng bào DTTS còn bắt nguồn từ nguyên tắc bình đẳng và công bằng trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Bình đẳng ở đây không chỉ được hiểu là áp dụng thống nhất một quy định pháp luật đối với mọi chủ thể, mà còn phải được nhìn nhận ở phương diện bình đẳng trong khả năng tiếp cận và thụ hưởng quyền. Trong khi đồng bào DTTS đang phải đối diện với nhiều yếu tố bất lợi mang tính đặc thù, thì Nhà nước có trách nhiệm thiết kế các điều kiện bảo đảm thích hợp để khắc phục sự chênh lệch đó. Chỉ khi quyền TCTT được bảo đảm theo hướng thực chất, phù hợp với đặc điểm dân tộc, ngôn ngữ, văn hóa và điều kiện cư trú của đồng bào, thì nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc mới được hiện thực hóa đầy đủ trong đời sống xã hội.

Quan điểm này đồng thời phản ánh yêu cầu gắn kết giữa bảo đảm quyền TCTT với thực hiện chính sách dân tộc, phát triển bền vững và thu hẹp

khoảng cách phát triển giữa các vùng, các nhóm dân cư. Đối với đồng bào DTTS, thông tin không chỉ là đối tượng của quyền, mà còn là điều kiện để tiếp cận chính sách, dịch vụ công, tri thức khoa học, thông tin thị trường, thông tin pháp luật và các cơ hội phát triển. Thiếu thông tin hoặc không có khả năng TCTT một cách hiệu quả sẽ làm hạn chế khả năng thụ hưởng chính sách, tham gia xã hội và tự bảo vệ quyền lợi chính đáng của người dân. Bởi vậy, bảo đảm quyền TCTT cho đồng bào DTTS phải được xem là một bộ phận hữu cơ trong chiến lược phát triển con người, bảo đảm an sinh xã hội, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc và xây dựng nền quản trị quốc gia hiện đại, bao trùm.

Từ đó có thể khẳng định, bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS không phải là vấn đề mang tính hỗ trợ đơn thuần hay lựa chọn chính sách có tính tùy nghi, mà là yêu cầu khách quan, có tính nguyên tắc trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quan điểm này đòi hỏi Nhà nước tiếp tục hoàn thiện pháp luật, đa dạng hóa kênh CCTT, tăng cường các điều kiện tổ chức và kỹ thuật, hỗ trợ ngôn ngữ và kỹ năng TCTT, đồng thời xây dựng cơ chế giám sát, phản hồi và trách nhiệm giải trình hiệu quả, nhằm bảo đảm cho đồng bào DTTS thực sự có khả năng tiếp cận, sử dụng và làm chủ thông tin trong đời sống thực tiễn.

4.1.2. Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số phải gắn với việc thể chế hóa đường lối của Đảng và hoàn thiện pháp luật của Nhà nước

Bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS phải được đặt trong tổng thể yêu cầu thể chế hóa đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền con người, quyền công dân và thực hiện chính sách dân tộc. Đây không chỉ là yêu cầu về phương diện lập pháp, mà còn là định hướng có tính nguyên tắc trong tổ chức thực thi quyền TCTT theo hướng thực chất, bình đẳng và phù hợp với đặc thù của đồng bào DTTS.

Trước hết, việc bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS cần được thực hiện trên cơ sở kế thừa, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của pháp luật quốc tế và kinh nghiệm lập pháp của các quốc gia trên thế giới về quyền TCTT. Quyền TCTT đã được ghi nhận trong nhiều văn kiện pháp lý quốc tế quan trọng ở cả cấp độ toàn cầu và khu vực, như UDHR năm 1948, ICCPR năm 1966, Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng năm 2003, cùng nhiều điều ước quốc tế khác liên quan đến bảo vệ phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ. Những chuẩn mực này cho thấy xu hướng chung của thế giới là ngày càng coi quyền TCTT như một điều kiện nền tảng để bảo đảm minh bạch, trách nhiệm giải trình, kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, ứng phó khủng hoảng và thúc đẩy phát triển bền vững. Đáng chú ý, trong bối cảnh các thách thức toàn cầu như dịch bệnh, biến đổi khí hậu, xung đột, đói nghèo và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số, việc công khai, CCTT chính xác, kịp thời và dễ tiếp cận ngày càng trở thành yêu cầu cấp thiết đối với mọi quốc gia. Đối với Việt Nam, việc kế thừa có chọn lọc các thành tựu của luật pháp quốc tế và kinh nghiệm nước ngoài không nhằm sao chép mô hình lập pháp, mà để bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn cho quá trình tiếp tục hoàn thiện pháp luật về TCTT theo hướng hiện đại, bao trùm và thích ứng hơn với yêu cầu bảo vệ nhóm yếu thế, trong đó có đồng bào DTTS.

Mặt khác, bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS phải gắn chặt với quá trình tiếp tục hoàn thiện các quy định của Đảng và Nhà nước về bảo đảm quyền TCTT. Việt Nam là quốc gia tích cực tham gia các công ước quốc tế về quyền con người, đồng thời từng bước nội luật hóa các cam kết quốc tế về tự do thông tin, minh bạch, trách nhiệm giải trình, phòng, chống tham nhũng và bảo đảm QCN, quyền công dân. Trong tiến trình đó, chủ trương bảo đảm quyền TCTT đã được thể hiện trong nhiều văn bản quan trọng của Đảng và Nhà nước thể chế hóa trong Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013, Luật TCTT năm 2016 và nhiều luật chuyên ngành có liên quan. Sự phát triển này

cho thấy nhận thức về TCTT ở Việt Nam đã từng bước chuyển từ góc nhìn quản lý hành chính sang tiếp cận quyền, coi đây là một quyền công dân và là trách nhiệm pháp lý của CQNN. Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy vẫn còn không ít rào cản trong việc thực hiện quyền này, như thông tin chưa đầy đủ, chưa rõ ràng, chưa chính xác; phương thức CCTT chưa thật sự thuận lợi; thái độ, trách nhiệm của một bộ phận chủ thể CCTT chưa đáp ứng được yêu cầu của nền hành chính phục vụ. Chính vì vậy, việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật và cơ chế thực thi quyền TCTT là yêu cầu khách quan.

Định hướng này đã được xác lập rõ trong các nghị quyết quan trọng của Đảng thời gian gần đây. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra yêu cầu hoàn thiện các cơ chế bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân, bảo vệ QCN. Đây là định hướng chính trị pháp lý rất quan trọng, tạo cơ sở để tiếp tục hoàn thiện pháp luật về TCTT theo hướng không chỉ ghi nhận quyền mà còn thiết kế đầy đủ các điều kiện để quyền được thực hiện trên thực tế. Cùng với đó, Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ta ngày càng phồn vinh, hạnh phúc đã nhấn mạnh:

Xây dựng cơ chế phù hợp để Nhân dân tham gia ý kiến vào quá trình hoạch định chính sách, quyết định những vấn đề lớn và quan trọng của đất nước, những vấn đề có liên quan mật thiết đến cuộc sống của người dân; nêu cao tinh thần cầu thị, tiếp thu, trách nhiệm thông tin, giải trình của các cơ quan nhà nước đối với những kiến nghị, đề xuất của Nhân dân theo quy định [8].

Tinh thần này cho thấy TCTT phải được nhìn nhận như một điều kiện để Nhân dân, trong đó có đồng bào DTTS tham gia quản trị Nhà nước và xã hội một cách thực chất hơn.

Trong bối cảnh mới, việc thể chế hóa đường lối của Đảng về bảo đảm quyền TCTT cũng cần gắn với yêu cầu đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật. Tinh thần Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị đặt ra yêu cầu xây dựng hệ thống pháp luật công khai, minh bạch, dễ tiếp cận; phát huy sự tham gia thực chất của Nhân dân trong xây dựng và giám sát thi hành pháp luật; đa dạng hóa phương thức truyền thông chính sách, phổ biến, giáo dục pháp luật trên nền tảng số; đồng thời ưu tiên nguồn lực cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý đối với đồng bào DTTS. Đây là những định hướng có ý nghĩa trực tiếp đối với việc bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS, bởi trong điều kiện vùng TDVMNPB còn nhiều khó khăn về hạ tầng, ngôn ngữ, kỹ năng số và khả năng tiếp cận dịch vụ công, chỉ khi đường lối của Đảng được thể chế hóa kịp thời, đầy đủ và phù hợp thì quyền TCTT mới có thể được bảo đảm theo hướng bình đẳng thực chất.

Từ đó có thể khẳng định bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS phải gắn với việc hoàn thiện và thể chế hóa đường lối của Đảng, bởi đây là điều kiện để chuyển hóa các định hướng chính trị về dân chủ, QCN, quyền công dân, đại đoàn kết toàn dân tộc và phát triển bao trùm thành các quy định pháp luật cụ thể, đồng bộ và khả thi. Việc thể chế hóa đó cần được thực hiện theo hướng vừa tiếp thu có chọn lọc thành tựu của pháp luật quốc tế và kinh nghiệm tiến bộ của các quốc gia, vừa bám sát điều kiện chính trị, pháp lý, kinh tế - xã hội của Việt Nam, đặc biệt là đặc thù của vùng đồng bào DTTS. Chỉ trên cơ sở đó, quyền TCTT của đồng bào DTTS mới thực sự được bảo đảm như một quyền hiến định, một điều kiện của dân chủ và một công cụ thúc đẩy công bằng, phát triển bền vững.

4.1.3. Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số phải nằm trong tổng thể bảo đảm các quyền con người khác

Bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS phải được đặt trong tổng thể bảo đảm các QCN và quyền công dân khác. Đây là quan điểm có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng, bởi quyền TCTT không tồn tại biệt lập, mà có

mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại với việc thực hiện các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa của đồng bào DTTS. Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, việc bảo đảm quyền TCTT chỉ thực sự có ý nghĩa khi được gắn với mục tiêu bảo đảm để đồng bào DTTS được thụ hưởng đầy đủ, bình đẳng và thực chất các QCN đã được Hiến pháp, pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế ghi nhận.

Trước hết, đồng bào DTTS là một bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam, do đó họ đương nhiên được thụ hưởng đầy đủ các QCN, quyền công dân như mọi công dân khác, không bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc” [61]. Đồng thời, do có những đặc điểm riêng về dân tộc, ngôn ngữ, văn hóa, địa bàn cư trú và điều kiện sống, đồng bào DTTS còn cần được bảo đảm một số quyền có tính đặc thù như quyền bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, quyền sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình, quyền được hưởng các chính sách hỗ trợ phù hợp về giáo dục, y tế, thông tin, truyền thông, trợ giúp pháp lý và phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, bảo đảm quyền TCTT cho đồng bào DTTS không thể chỉ nhìn dưới góc độ một quyền riêng lẻ, mà phải được đặt trong chỉnh thể các điều kiện bảo đảm để họ thực sự được tiếp cận, thụ hưởng và thực hiện các quyền khác trên thực tế.

Quan điểm này xuất phát từ thực tế quyền TCTT là điều kiện quan trọng để thực hiện nhiều quyền con người cơ bản khác. Đối với quyền được sống, quyền được bảo đảm an toàn, chăm sóc sức khỏe, được khai sinh, xác định dân tộc, có quốc tịch và các điều kiện tối thiểu để tồn tại, việc TCTT đầy đủ, chính xác và kịp thời có ý nghĩa trực tiếp trong việc giúp đồng bào DTTS biết và thực hiện các quyền của mình, tiếp cận chính sách an sinh, dịch vụ y tế, giáo dục, hỗ trợ sinh kế và các chương trình phát triển. Trong điều kiện vùng đồng bào DTTS thường đối diện với nhiều rủi ro về thiên tai, dịch bệnh,

nghèo đói và hạn chế về dịch vụ công, thông tin chính thống là cơ sở quan trọng để người dân tự bảo vệ mình, thích ứng với rủi ro và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Bên cạnh đó, quyền TCTT còn gắn bó chặt chẽ với quyền bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của đồng bào DTTS. Điều 27 ICCPR năm 1966 quy định “nhóm thiểu số về sắc tộc... không bị khước từ quyền có đời sống văn hóa riêng” [52]. Điều 30, Công ước về quyền trẻ em quy định “trẻ em thuộc nhóm thiểu số... sẽ không bị khước từ quyền được hưởng nền văn hóa của mình” [53]. Thông qua TCTT, đồng bào không chỉ tiếp nhận tri thức, chính sách, pháp luật, mà còn có điều kiện tiếp cận, lưu giữ, truyền bá và làm giàu các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng mình. Khi quyền TCTT được bảo đảm phù hợp với đặc điểm văn hóa và ngôn ngữ, đồng bào DTTS sẽ có thêm điều kiện để bảo vệ tiếng nói, chữ viết, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tri thức bản địa và bản sắc văn hóa dân tộc. Theo nghĩa đó, bảo đảm quyền TCTT không đối lập với bảo tồn bản sắc văn hóa, mà trái lại, là phương tiện để củng cố và phát huy bản sắc trong bối cảnh phát triển và hội nhập.

Đặc biệt, quyền TCTT có quan hệ rất mật thiết với quyền sử dụng ngôn ngữ DTTS. Điều 27 ICCPR năm 1966: “nhóm thiểu số về sắc tộc... có quyền được sử dụng ngôn ngữ riêng của họ” [52]. Đối với nhiều cộng đồng DTTS, rào cản lớn nhất trong TCTT không chỉ là khoảng cách địa lý hay điều kiện hạ tầng, mà còn là rào cản ngôn ngữ. Vì vậy, nếu thông tin chỉ được công khai và cung cấp theo một hình thức hành chính thống nhất, thiếu sự hỗ trợ về ngôn ngữ, thì trên thực tế một bộ phận đồng bào vẫn khó có thể tiếp cận và sử dụng thông tin. Do đó, bảo đảm quyền TCTT phải gắn với bảo đảm quyền sử dụng tiếng nói, chữ viết của DTTS, coi đây là một điều kiện quan trọng để thực hiện bình đẳng thực chất trong TCTT.

Mặt khác, quyền TCTT còn là cơ sở để đồng bào DTTS thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, quyền giám sát hoạt động công quyền, quyền khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị, cũng như chủ động

phòng ngừa, hạn chế các rủi ro xã hội và vi phạm pháp luật. Khi được TCTT đầy đủ, đồng bào có điều kiện tham gia tốt hơn vào quá trình xây dựng chính sách, thực hiện pháp luật, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm bình đẳng giới, phòng, chống mua bán người, xuất nhập cảnh trái phép, ma túy, xâm hại trẻ em và các hành vi vi phạm khác. Như vậy, bảo đảm quyền TCTT không chỉ góp phần thực hiện một quyền cụ thể, mà còn tạo nền tảng để đồng bào DTTS thực hiện có hiệu quả nhiều quyền và nghĩa vụ công dân khác.

Từ đó có thể khẳng định rằng, bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS phải đặt trong tổng thể bảo đảm các QCN khác, bởi chỉ trong mối liên hệ đó quyền này mới được hiện thực hóa đầy đủ về nội dung và giá trị. Quan điểm này đòi hỏi việc hoàn thiện pháp luật, chính sách và tổ chức thực hiện phải theo hướng đồng bộ, lồng ghép, lấy con người làm trung tâm, gắn bảo đảm quyền TCTT với bảo đảm quyền sống, quyền phát triển, quyền văn hóa, quyền ngôn ngữ, quyền tham gia và các quyền an sinh xã hội khác của đồng bào DTTS. Chỉ có trên cơ sở đó, quyền TCTT mới thực sự trở thành công cụ thúc đẩy bình đẳng, công bằng xã hội và phát triển bền vững ở vùng đồng bào DTTS.

4.1.4. Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số phải gắn với mục tiêu phát triển bền vững, bao trùm, bảo đảm bình đẳng thực chất, phù hợp với đặc thù dân tộc và vùng miền

Bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS phải được đặt trong tổng thể mục tiêu phát triển bền vững, bao trùm và không ai bị bỏ lại phía sau. Đây không chỉ là yêu cầu về bảo đảm một quyền hiến định của công dân, mà còn là điều kiện nền tảng để đồng bào DTTS tham gia vào quá trình phát triển, thụ hưởng thành quả phát triển và thực hiện các QCN khác một cách thực chất. Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc về phát triển bền vững xác định phát triển bền vững phải mang tính bao trùm, hướng tới “những người dễ bị tổn thương nhất” và nhấn mạnh cam kết “không ai bị bỏ lại phía sau” [127]; đồng thời Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền phát triển năm 1986 khẳng định mọi người và mọi dân tộc đều có quyền tham gia, đóng góp và thụ

hưởng sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và chính trị [121]. Từ góc độ đó, TCTT không chỉ là phương tiện truyền đạt chính sách, mà còn là điều kiện để bảo đảm sự tham gia, trao quyền và công bằng trong phát triển.

Quan điểm này phù hợp với định hướng của Đảng và Nhà nước Việt Nam về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển nhanh, bền vững và lấy người dân là trung tâm. Nghị quyết số 27-NQ/TW yêu cầu xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, công khai, minh bạch, ổn định, khả thi, dễ tiếp cận; đồng thời nhấn mạnh việc bảo đảm QCN, quyền công dân và quyền TCTT của Nhân dân. Ở bình diện phát triển, Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững và Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 đều cho thấy Việt Nam tiếp cận phát triển theo hướng bền vững, bao trùm, gắn tăng trưởng với tiến bộ, công bằng xã hội và ưu tiên các vùng, nhóm còn nhiều khó khăn. Trong logic đó, bảo đảm quyền TCTT cho đồng bào DTTS không thể tách rời mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia và của chính vùng đồng bào DTTS và miền núi.

Về phương diện pháp lý, Luật TCTT năm 2016 xác lập nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong thực hiện quyền TCTT; thông tin phải được cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời, minh bạch, thuận lợi; đồng thời Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để người sinh sống ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện quyền này. Quy định đó cho thấy pháp luật Việt Nam không dừng ở bình đẳng hình thức, mà đã đặt ra yêu cầu hỗ trợ có tính thích ứng đối với những nhóm và địa bàn gặp bất lợi về điều kiện tiếp cận. Với đồng bào DTTS, điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi họ tập trung chủ yếu ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, nơi hạ tầng thông tin, điều kiện kinh

tế và năng lực số còn không đồng đều. Vì vậy, bảo đảm quyền TCTT cho đồng bào DTTS phải được hiểu là bảo đảm bình đẳng thực chất, tức là Nhà nước phải tạo ra những điều kiện phù hợp để thu hẹp khoảng cách trong khả năng tiếp cận và sử dụng thông tin giữa các nhóm dân cư.

Quan điểm này cũng phù hợp với chuẩn mực pháp luật quốc tế về QCN và quyền của các nhóm thiểu số. Điều 19 ICCPR bảo đảm quyền tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt thông tin; còn hệ thống chuẩn mực của Liên hợp quốc về QCN thuộc các nhóm thiểu số nhấn mạnh quyền sử dụng ngôn ngữ riêng, quyền tham gia hiệu quả vào đời sống công cộng và vào các quyết định liên quan đến cộng đồng, khu vực nơi họ sinh sống. Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên hợp quốc cũng chỉ ra rằng bảo vệ quyền của các nhóm thiểu số đòi hỏi Nhà nước phải chú ý tới ngôn ngữ, khả năng tham gia, chống phân biệt đối xử và có những biện pháp phù hợp để bảo đảm họ thực sự hiện diện trong không gian công cộng và đời sống chính trị - xã hội. Điều đó có nghĩa là bảo đảm TCTT đối với đồng bào DTTS không thể chỉ dừng ở việc có thông tin, mà phải tính đến ngôn ngữ, văn hóa, tập quán tiếp nhận thông tin, điều kiện cư trú và khả năng tham gia của họ.

Từ đó, có thể khẳng định rằng bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS phải gắn với mục tiêu phát triển bền vững, bao trùm, bảo đảm bình đẳng thực chất và phù hợp với đặc thù dân tộc, vùng miền. Sự gắn kết này đòi hỏi việc hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện phải chuyển mạnh từ tư duy bảo đảm quyền theo khuôn mẫu chung sang tư duy bảo đảm quyền có tính thích ứng: thông tin phải dễ tiếp cận hơn về địa lý và kỹ thuật; dễ hiểu hơn về ngôn ngữ và hình thức truyền đạt; gần dân hơn về đầu mối cung cấp; và hữu ích hơn đối với nhu cầu sinh kế, giáo dục, y tế, môi trường, đất đai, văn hóa và tham gia xã hội của đồng bào. Chỉ khi đó, quyền TCTT mới thực sự trở thành công cụ thúc đẩy phát triển con người, tăng cường năng lực tự chủ của cộng đồng DTTS, thu hẹp chênh lệch vùng miền và hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững, bao trùm ở Việt Nam.

4.1.5. Đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ và chuyển đổi số để bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ và chuyển đổi số để bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS là một quan điểm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hiện nay. Đây không chỉ là yêu cầu khách quan của tiến trình phát triển xã hội số, chính phủ số và công dân số, mà còn là giải pháp có tính đột phá nhằm thu hẹp khoảng cách TCTT giữa đồng bào DTTS với các nhóm dân cư khác, góp phần thực hiện bình đẳng thực chất trong thụ hưởng quyền TCTT.

Trước hết, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ, nhất là CNTT và truyền thông, đã làm thay đổi căn bản phương thức tạo lập, lưu trữ, truyền tải, chia sẻ và khai thác thông tin trong đời sống xã hội. Trong điều kiện đó, quyền TCTT không còn chỉ được thực hiện thông qua các phương thức truyền thống, mà ngày càng gắn chặt với hạ tầng số, dữ liệu số, nền tảng số và các công cụ kết nối điện tử. Đối với đồng bào DTTS, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, việc ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, vì đây là phương thức giúp rút ngắn khoảng cách địa lý, mở rộng không gian TCTT, giảm chi phí tiếp cận và nâng cao khả năng thụ hưởng thông tin chính thống từ CQNN.

Quan điểm này phù hợp với chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta coi khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt của phát triển nhanh và bền vững. Đối với vùng đồng bào DTTS, ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ không chỉ nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí, bảo đảm quốc phòng, an ninh, mà còn tạo điều kiện để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường công khai, minh bạch và bảo đảm tốt hơn quyền TCTT của người dân. Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia đang được đẩy mạnh, việc ứng dụng công nghệ phải hướng tới mục tiêu giúp đồng bào DTTS tham gia bình đẳng, chủ động hơn vào đời sống kinh tế, xã hội và quá trình quản trị quốc gia.

Đặc biệt, quán triệt tinh thần của Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, việc bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS cần được gắn với phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại, an toàn; phổ cập tri thức và kỹ năng số trong Nhân dân; nâng cao khả năng sử dụng dịch vụ công trực tuyến; xây dựng xã hội số, công dân số và phát triển văn hóa số gắn với giữ gìn bản sắc dân tộc. Đây là định hướng có ý nghĩa chiến lược, bởi trong điều kiện mới, nếu không gắn bảo đảm quyền TCTT với chuyển đổi số, thì đồng bào DTTS rất dễ đứng ngoài hoặc đứng sau quá trình phát triển, từ đó làm gia tăng khoảng cách số, khoảng cách thông tin và khoảng cách phát triển giữa các vùng, các nhóm dân cư.

Về phương diện pháp lý, quan điểm này cũng có cơ sở rõ ràng trong pháp luật hiện hành. Luật TCTT đã quy định một nhóm biện pháp quan trọng nhằm bảo đảm thực hiện quyền TCTT của công dân, trong đó có việc vận hành cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu thông tin; trang bị phương tiện kỹ thuật, CNTT và các điều kiện cần thiết để người yêu cầu có thể TCTT trực tiếp tại trụ sở CQNN hoặc qua môi trường điện tử. Các quy định này cho thấy ứng dụng CNTT không chỉ là giải pháp hỗ trợ, mà đã trở thành một yêu cầu pháp lý trong tổ chức thực hiện quyền TCTT. Đồng thời, Luật cũng đặt ra trách nhiệm cho CQNN trong việc chủ động lập, cập nhật, công khai danh mục thông tin phải được công khai và đăng tải trên cổng/trang thông tin điện tử, qua đó từng bước hình thành môi trường thông tin điện tử công khai, minh bạch và dễ tra cứu hơn cho người dân.

Cùng với đó, Nghị định số 13/2018/NĐ-CP đã cụ thể hóa yêu cầu ứng dụng CNTT trong CCTT, theo đó, người đứng đầu cơ quan có trách nhiệm áp dụng các biện pháp kỹ thuật, đẩy mạnh số hóa và sử dụng CNTT trong quản lý, theo dõi CCTT, bảo đảm để công dân được TCTT thuận tiện, kịp thời, dễ tra cứu. Quy định này khẳng định rõ rằng ứng dụng CNTT là một nội dung cấu thành của cơ chế bảo đảm quyền TCTT, chứ không chỉ là sự lựa chọn tùy nghi của từng cơ quan, đơn vị.

Từ đó có thể khẳng định rằng, đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ và chuyển đổi số để bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS là yêu cầu tất yếu cả về phương diện chính trị, pháp lý và thực tiễn. Tuy nhiên, việc thực hiện quan điểm này không thể chỉ dừng ở mở rộng hạ tầng kỹ thuật hay tăng số lượng nền tảng số, mà phải gắn với yêu cầu bảo đảm khả năng tiếp cận thực chất của đồng bào DTTS. Điều đó đòi hỏi quá trình chuyển đổi số phải tính đến đặc thù về địa bàn cư trú, điều kiện kinh tế, trình độ dân trí, năng lực số, ngôn ngữ và văn hóa của từng cộng đồng dân tộc; phải kết hợp hài hòa giữa công nghệ hiện đại với các phương thức truyền thông phù hợp, gần dân, dễ hiểu, dễ sử dụng. Chỉ trên cơ sở đó, khoa học - công nghệ và chuyển đổi số mới thực sự trở thành công cụ hiệu quả để mở rộng cơ hội TCTT, nâng cao năng lực làm chủ thông tin và bảo đảm tốt hơn quyền TCTT của đồng bào DTTS trong giai đoạn tới.

4.2. GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

4.2.1. Tiếp tục hoàn thiện và cụ thể hóa pháp luật về tiếp cận thông tin nhằm thu hẹp khoảng cách thông tin

Hoàn thiện pháp luật là giải pháp ở tầng thể chế, tập trung trả lời pháp luật cần ghi nhận, quy định và ràng buộc trách nhiệm như thế nào để quyền TCTT có thể được thực hiện bình đẳng, thuận lợi và có cơ chế bảo vệ hữu hiệu. Về phương diện thực tiễn pháp lý, yêu cầu hoàn thiện pháp luật về TCTT còn xuất phát từ chính những hạn chế đã bộc lộ trong quá trình tổ chức thực hiện pháp luật về TCTT. Sau 7 năm thi hành, Luật TCTT đã bộc lộ một số bất cập, vướng mắc; trong đó có sự lúng túng trong xác định thông tin không được tiếp cận, thủ tục CCTT theo yêu cầu còn phức tạp, yêu cầu bảo đảm đồng bộ với Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, Luật Giao dịch điện tử, Luật Dữ liệu, Luật Lưu trữ, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân...

Trên cơ sở đó, việc tiếp tục hoàn thiện và cụ thể hóa pháp luật về TCTT nhằm thu hẹp khoảng cách thông tin cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật theo hướng làm rõ hơn phạm vi, nội hàm và giới hạn của quyền TCTT. Một trong những nguyên nhân làm gia tăng khoảng cách thông tin trên thực tế là ranh giới giữa thông tin được tiếp cận, thông tin tiếp cận có điều kiện và thông tin không được tiếp cận chưa thật sự minh định, dẫn đến nguy cơ vận dụng thận trọng quá mức hoặc từ chối CCTT theo hướng bất lợi cho người dân. Bình luận chung số 34 của Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc khẳng định rõ rằng quyền TCTT bao gồm quyền TCTT do cơ quan công quyền nắm giữ, bất kể hình thức lưu trữ, nguồn gốc hay thời điểm hình thành; đồng thời các hạn chế phải được quy định bằng luật và đáp ứng các yêu cầu chặt chẽ về tính cần thiết, tính hợp pháp và tính tương xứng. Vì vậy, pháp luật Việt Nam cần tiếp tục cụ thể hóa tiêu chí phân loại thông tin; quy định minh bạch hơn căn cứ xác định thông tin không được tiếp cận; giới hạn chặt chẽ phạm vi ngoại lệ và buộc cơ quan từ chối CCTT phải nêu rõ căn cứ pháp lý cũng như lý do từ chối. Chỉ khi khuôn khổ pháp lý về giới hạn quyền được thiết kế rõ ràng, quyền TCTT mới tránh được nguy cơ bị thu hẹp trong quá trình áp dụng.

Thứ hai, cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật theo hướng đơn giản hóa trình tự, thủ tục thực hiện quyền TCTT, lấy người dân làm trung tâm, giảm chi phí tiếp cận và tăng tính khả thi trong thực hiện. Luật TCTT năm 2016 đã đặt ra yêu cầu việc CCTT phải kịp thời, minh bạch, thuận lợi; tuy nhiên, các CQNN đánh giá qua thực tiễn thi hành cho thấy thủ tục CCTT theo yêu cầu vẫn còn tương đối phức tạp. Do đó, pháp luật cần được sửa đổi theo hướng chuẩn hóa, đơn giản hóa biểu mẫu; mở rộng phương thức tiếp nhận yêu cầu bằng hình thức điện tử; công nhận đầy đủ giá trị pháp lý của quy trình yêu cầu, tiếp nhận, trả lời thông tin trên môi trường số; rút ngắn thời gian phản hồi; đồng thời thiết kế thủ tục linh hoạt hơn đối với người dân ở vùng khó khăn, người có hạn chế về khả năng đi lại, kỹ năng số hoặc khả năng sử dụng tiếng phổ thông. Việc đơn giản hóa thủ tục có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với nhóm dân cư ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, bởi ở những khu vực này, khoảng cách địa lý và điều kiện tiếp cận dịch vụ công là yếu tố trực tiếp làm gia tăng bất bình đẳng thông tin.

Thứ ba, cụ thể hóa đầy đủ nghĩa vụ pháp lý về công khai chủ động. Pháp luật cần quy định thống nhất danh mục thông tin tối thiểu phải công khai, thời điểm và thời hạn công khai, tần suất cập nhật, trách nhiệm duy trì khả năng truy cập, yêu cầu đính chính khi có sai sót và hậu quả pháp lý đối với việc công khai chậm, thiếu, sai hoặc mang tính hình thức.

Thứ tư, bảo đảm sự đồng bộ giữa pháp luật về TCTT với pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, lưu trữ, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an toàn thông tin. Khuôn khổ pháp lý cần xác định nguyên tắc tạo lập, chuẩn hóa, lưu trữ, chia sẻ, kết nối và tái sử dụng thông tin công; phân định rõ thông tin được công khai với dữ liệu cần bảo vệ; quy định trách nhiệm bảo đảm tính toàn vẹn, khả năng truy xuất và giá trị pháp lý của thông tin điện tử.

Thứ năm, cụ thể hóa nghĩa vụ bảo đảm bình đẳng thực chất cho các nhóm bất lợi về thông tin. Quy định mang tính nguyên tắc về hỗ trợ người sinh sống ở miền núi, biên giới và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cần được chuyển thành nghĩa vụ pháp lý có thể thực hiện và kiểm tra: đánh giá nhu cầu ngôn ngữ, lựa chọn định dạng phù hợp, bố trí phương thức hỗ trợ, bảo đảm khả năng tiếp cận tại cơ sở và quy định trách nhiệm khi thông tin tuy đã công khai nhưng người dân không thể tiếp cận trên thực tế.

Thứ sáu, hoàn thiện căn cứ pháp lý về phản ánh, khiếu nại, khởi kiện, xem xét lại quyết định từ chối và xử lý vi phạm. Pháp luật cần quy định rõ đầu mối tiếp nhận, thẩm quyền, thời hạn, trình tự giải quyết, nghĩa vụ thông báo kết quả và các biện pháp khắc phục khi quyền TCTT bị xâm phạm; đồng thời cá thể hóa trách nhiệm đối với hành vi cản trở, trì hoãn, từ chối không có căn cứ hoặc cung cấp thông tin sai.

Thứ bảy, xác định rõ chủ thể có trách nhiệm CCTT trong điều kiện mới tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý. Pháp luật cần làm rõ trách nhiệm của từng cấp, từng cơ quan, người đứng đầu và đầu mối CCTT; quy định nghĩa vụ phối hợp, chuyển yêu cầu, hướng dẫn công dân và xử lý trường hợp thông tin do nhiều cơ quan cùng tạo lập hoặc quản lý. Sự rõ ràng về chủ thể và thẩm

quyền là điều kiện trực tiếp để giảm tình trạng đùn đẩy, kéo dài thời gian xử lý và giảm chi phí thực hiện quyền của người dân ở cơ sở.

Như vậy, hạt nhân của giải pháp này là chuyển từ tư duy ghi nhận quyền ở mức nguyên tắc sang tư duy thiết kế một khuôn khổ pháp lý rõ về phạm vi, thuận lợi về thủ tục, đồng bộ trong môi trường số, có biện pháp hỗ trợ bình đẳng thực chất và có cơ chế bảo vệ quyền hữu hiệu. Khuôn khổ đó là căn cứ để các chủ thể tổ chức công khai, CCTT, đầu tư điều kiện bảo đảm và chịu sự kiểm tra, giám sát trong các nhóm giải pháp tiếp theo.

4.2.2. Tăng cường công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp thông tin

Giải pháp này không chỉ là yêu cầu của quản trị công mà còn là điều kiện nền tảng để bảo đảm quyền TCTT được thực hiện thực chất, thu hẹp khoảng cách thông tin và củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Nhà nước. Đối với đồng bào DTTS vùng TDVMNPB, việc tăng cường công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền CCTT càng có ý nghĩa cấp thiết, bởi hạn chế trong thực thi nghĩa vụ công khai, CCTT là một nguyên nhân trực tiếp làm suy giảm khả năng thụ hưởng quyền trên thực tế.

Giải pháp này có cơ sở chính trị, pháp lý rõ ràng từ yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nền hành chính phục vụ Nhân dân, công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình. Trong lĩnh vực TCTT, công khai, minh bạch không chỉ là yêu cầu của pháp luật chuyên ngành mà còn là biểu hiện trực tiếp của dân chủ, pháp quyền và quản trị có trách nhiệm.

Trước hết, cần tăng cường công khai chủ động, đầy đủ, đúng hạn và phù hợp với nhu cầu. Cơ quan có thẩm quyền phải rà soát để không bỏ sót thông tin bắt buộc công khai, duy trì thông tin trong thời hạn cần thiết và ưu tiên nhóm thông tin gắn trực tiếp với quyền, lợi ích của đồng bào DTTS như chính sách dân tộc, đất đai, giảm nghèo, hỗ trợ sinh kế, giáo dục, y tế, bảo hiểm, trợ giúp xã hội, phòng, chống thiên tai, định canh, định cư, thủ tục hành chính và các chương trình mục tiêu quốc gia.

Thứ hai, chuẩn hóa việc công khai trên cổng, trang thông tin điện tử của CQNN. Các CQNN phải hoàn thiện chuyên mục TCTT, cập nhật thường xuyên danh mục thông tin phải công khai, danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện, bảo đảm khả năng tìm kiếm, tải về, liên kết, tra cứu và sử dụng thuận lợi trên môi trường số. Bên cạnh đó, cần nhấn mạnh hơn yêu cầu bảo đảm tính chính xác và độ tin cậy của thông tin công khai. Thực tiễn cho thấy không chỉ tăng cường công khai mà còn phải tăng cường trách nhiệm xử lý thông tin không chính xác, bao gồm kiểm tra trước khi công khai, rà soát sau công khai và đính chính kịp thời khi có sai sót. Đây là nội dung rất đáng chú ý, bởi đối với đồng bào DTTS, một thông tin sai hoặc mơ hồ được công bố công khai có thể gây hậu quả lớn hơn nhiều so với khu vực thuận lợi, do khả năng kiểm chứng độc lập, phản hồi hoặc tiếp cận nguồn thay thế thường hạn chế hơn. Bởi vậy, minh bạch phải gắn với trách nhiệm bảo đảm tính đúng đắn, nhất quán và khả năng kiểm chứng của thông tin công.

Thứ ba, tăng cường trách nhiệm CCTT theo yêu cầu của công dân, nhất là trong những trường hợp thông tin lẽ ra phải được công khai nhưng chưa công khai, đã hết thời hạn công khai hoặc đang công khai nhưng công dân không thể tiếp cận vì lý do khách quan. Trong điều kiện vùng núi, nhiều trường hợp đồng bào DTTS dù pháp luật đã yêu cầu công khai nhưng vẫn không thể tiếp cận thực chất do mất kết nối, khoảng cách địa lý, hạn chế thiết bị, kỹ năng số hoặc trở ngại ngôn ngữ. Vì vậy, giải pháp cần nhấn mạnh hơn trách nhiệm của cơ quan CCTT trong việc tiếp nhận yêu cầu, hướng dẫn cụ thể, trả lời đúng hạn, nêu rõ căn cứ nếu từ chối, không né tránh, chậm trễ hoặc đùn đẩy trách nhiệm. Cần bổ sung quy định về trách nhiệm của người đứng đầu và đầu mối CCTT. Đây là một điểm cần được nhấn mạnh hơn trong thực tiễn thi hành, cần xác định rõ người đứng đầu cơ quan, tổ chức không chỉ chịu trách nhiệm chung, mà phải trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, xử lý vi phạm liên quan đến công khai, minh bạch và CCTT; đồng thời phải bảo đảm cơ quan có đơn vị đầu mối, cá nhân đầu mối, quy chế nội bộ và cơ chế phối hợp rõ ràng. Khi trách nhiệm không được cá thể hóa, quyền TCTT dễ bị “lấn”

trong trách nhiệm tập thể, dẫn đến không xác định được ai phải chịu trách nhiệm khi xảy ra chậm trễ, từ chối trái pháp luật hoặc những người yêu cầu thông tin.

Gắn công khai, minh bạch thông tin với minh bạch thủ tục hành chính, hoạt động công vụ và trách nhiệm giải trình. Đối với đồng bào DTTS, quyền TCTT không chỉ liên quan đến việc biết được văn bản, chính sách, mà còn liên quan trực tiếp đến việc hiểu thủ tục hành chính, quy trình giải quyết công việc, quyền và nghĩa vụ trong từng lĩnh vực như đất đai, trợ giúp xã hội, giáo dục, y tế, chính sách dân tộc, hỗ trợ sinh kế. Vì vậy, tăng cường công khai, minh bạch cần bao hàm cả minh bạch về thủ tục, đầu mối, thời hạn, lệ phí, điều kiện và cơ chế phản hồi, qua đó giảm bất đối xứng thông tin giữa người dân và cơ quan công quyền.

Thứ tư, thiết kế thông tin theo hướng dễ hiểu, dễ dùng, dễ kiểm chứng và phù hợp với ngôn ngữ, văn hóa của đồng bào DTTS. Cần đơn giản hóa ngôn ngữ hành chính, pháp lý, kỹ thuật; bổ sung bản tóm tắt, hướng dẫn thực hành, hỏi - đáp, hình ảnh, sơ đồ, âm thanh, video hoặc tài liệu trực quan. Đối với nội dung thiết yếu và địa bàn có nhu cầu rõ ràng, cần sử dụng tiếng DTTS phổ biến hoặc tổ chức giải thích bằng tiếng dân tộc; lựa chọn hình thức truyền đạt dựa trên đặc điểm của nhóm thụ hưởng, không áp dụng một khuôn mẫu đồng nhất. Tiêu chí đánh giá không chỉ là cơ quan đã công khai, mà là người dân có thể hiểu, kiểm chứng và vận dụng thông tin để thực hiện quyền, nghĩa vụ hoặc giải quyết nhu cầu trong đời sống.

Thứ năm, phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín và các chủ thể trung gian nhu cầu nổi truyền đạt và phản hồi. CQNN phải cung cấp cho các chủ thể này nội dung chính xác, kịp thời, dễ hiểu; hướng dẫn cách giải thích, tiếp nhận câu hỏi và chuyển phản ánh của người dân đến đúng đầu mối. Việc phối hợp không làm chuyển giao trách nhiệm CCTT của CQNN cho cộng đồng mà giúp thông tin chính thống đi qua kênh xã hội phù hợp với địa bàn, đồng thời tạo cơ chế phản hồi hai chiều để cơ quan điều chỉnh nội dung và phương thức công khai theo nhu cầu thực tế.

Phải coi già làng, trưởng bản, người có uy tín là lực lượng hỗ trợ quan trọng trong việc phổ biến các thông tin gắn trực tiếp với quyền và lợi ích của đồng bào DTTS như chính sách dân tộc, đất đai, giảm nghèo, giáo dục, y tế, phòng chống thiên tai và thủ tục hành chính thiết yếu. Tuy nhiên, việc phát huy vai trò này không có nghĩa chuyển giao trách nhiệm CCTT từ CQNN sang cộng đồng, mà là nâng cao trách nhiệm của CQNN trong việc thiết lập cơ chế phối hợp, cung cấp nội dung chính xác, dễ hiểu, kịp thời và phù hợp để các chủ thể uy tín trong cộng đồng có thể truyền đạt lại hiệu quả hơn. Đồng thời, cần quan tâm bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng truyền đạt thông tin và kỹ năng phản ánh nhu cầu, tâm tư của người dân cho lực lượng này. Khi được phát huy đúng mức, họ sẽ góp phần làm cho thông tin công khai không chỉ dừng ở trụ sở hay trên cổng thông tin điện tử mà thực sự đi vào đời sống cộng đồng.

Tóm lại, giải pháp này không chỉ hướng tới việc mở rộng số lượng thông tin được công khai mà quan trọng hơn là làm cho thông tin thực sự sẵn có, chính xác, dễ tìm, dễ hiểu, dễ sử dụng và phù hợp với điều kiện tiếp cận của từng nhóm đối tượng người DTTS. Trong bối cảnh khoảng cách thông tin ở vùng đồng bào DTTS vẫn chịu tác động bởi nhiều yếu tố bất lợi thì chất lượng công khai và trách nhiệm CCTT của cơ quan công quyền có ý nghĩa quyết định đối với khả năng thụ hưởng quyền trên thực tế.

Theo đó, giải pháp này đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ nhiều yêu cầu: công khai chủ động, đầy đủ, đúng hạn; chuẩn hóa chuyên mục TCTT và danh mục thông tin phải công khai; bảo đảm tính chính xác, nhất quán và khả năng kiểm chứng của thông tin; gắn công khai thông tin với minh bạch thủ tục hành chính và trách nhiệm giải trình; tăng cường điều kiện bảo đảm thực hiện, nhất là hạ tầng số, cơ sở dữ liệu, lưu trữ và năng lực đội ngũ thực hiện; đồng thời thiết kế thông tin theo hướng dễ hiểu, phù hợp văn hóa, ngôn ngữ thiểu số và gần với nhu cầu thực tế của đồng bào DTTS. Việc phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín cũng là một phương thức quan trọng để đưa

thông tin chính thống đi vào cộng đồng. Chỉ khi được triển khai theo hướng đó, công khai, minh bạch mới thực sự trở thành công cụ phục vụ người dân, thu hẹp khoảng cách thông tin và nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền TCTT trong thực tiễn.

4.2.3. Phát triển hạ tầng thông tin - truyền thông, thu hẹp khoảng cách số và thiết lập hệ thống thông tin phù hợp

Phát triển hạ tầng và hệ thống thông tin là giải pháp về điều kiện vật chất, kỹ thuật và kênh truyền tải. Đối với vùng TDVMNPB, địa hình chia cắt, dân cư phân tán, chất lượng kết nối không đồng đều, cơ sở dữ liệu còn phân tán và khả năng trang bị thiết bị còn hạn chế làm cho khoảng cách địa lý dễ chuyển hóa thành khoảng cách thông tin và khoảng cách số.

Giải pháp này có cơ sở chính trị rõ ràng từ các chủ trương lớn của Đảng về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, đồng thời bảo đảm công bằng trong tiếp cận các thành quả phát triển. Bên cạnh đó, Quy hoạch vùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng xác định yêu cầu phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ phù hợp với điều kiện thực tế của vùng. Luật TCTT đặt ra nghĩa vụ của Nhà nước trong việc tạo điều kiện để người sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện quyền này. Luật Viễn thông, Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và các văn bản hướng dẫn đã tạo nền tảng pháp lý cho việc mở rộng tiếp cận dịch vụ viễn thông, internet băng rộng, thiết bị đầu cuối và hỗ trợ khu vực khó khăn. Nghị định số 49/2024/NĐ-CP về hoạt động thông tin cơ sở tiếp tục khẳng định yêu cầu bảo đảm thông tin kịp thời, chính xác, công khai, minh bạch, phù hợp với trình độ, nhu cầu của người dân ở từng vùng, miền, đặc biệt là vùng đồng bào DTTS và miền núi. Những căn cứ này cho thấy phát triển hạ tầng thông tin - truyền thông và thiết lập hệ thống thông tin phù hợp không chỉ là định hướng chính sách mà còn là một bộ phận của nghĩa vụ pháp lý bảo đảm quyền TCTT.

Trước hết, cần tập trung phát triển đồng bộ hạ tầng thông tin - truyền thông theo hướng ưu tiên cho các địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng cao, biên giới và các thôn, bản có đông đồng bào DTTS sinh sống. Thực tế cho thấy vùng TDVMNPB vẫn đối mặt với không ít thách thức do địa hình phức tạp, hạ tầng còn hạn chế và nhận thức của người dân còn chưa đồng đều; dù tỷ lệ phủ sóng 4G của khu vực đã được cải thiện, nhưng vẫn còn các điểm “lỗ sóng” về kết nối hoặc chất lượng tiếp cận chưa ổn định. Vì vậy, trong thời gian tới cần tiếp tục mở rộng hạ tầng băng rộng di động và cố định, đầu tư xây dựng mới và duy tu các trạm tiếp sóng, bảo đảm đường truyền internet ổn định, ưu tiên các khu vực đặc biệt khó khăn, đồng thời gắn phát triển hạ tầng số với yêu cầu an toàn, an ninh thông tin và khả năng duy trì kết nối bền vững trước điều kiện thiên tai, chia cắt địa hình của từng vùng.

Thứ hai, thu hẹp khoảng cách về thiết bị và khả năng chi trả. Hạ tầng chỉ tạo ra cơ hội tiếp cận khi hộ gia đình và cộng đồng có thiết bị phù hợp, dịch vụ có chi phí chấp nhận được và có hỗ trợ đối với nhóm đặc biệt khó khăn. Cần thực hiện hiệu quả chính sách viễn thông công ích, hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo tiêu chí minh bạch, khuyến khích dùng chung thiết bị tại cộng đồng và thiết kế dịch vụ số hoạt động tốt trên điện thoại có cấu hình phổ thông, trong điều kiện đường truyền yếu.

Thứ ba, cùng với phát triển hạ tầng viễn thông, cần thiết lập hệ thống thông tin ngày càng hoàn thiện, đồng bộ và phù hợp với nhu cầu thông tin thiết yếu của đồng bào DTTS. Hệ thống này không chỉ bao gồm các công thông tin điện tử hay cơ sở dữ liệu quản lý, mà cần được thiết kế như một mạng lưới CCTT đa tầng, liên thông giữa trung ương và địa phương, giữa cơ quan quản lý nhà nước với hệ thống thông tin cơ sở, giữa dữ liệu quản trị với dữ liệu phục vụ trực tiếp đời sống của người dân. Theo đó, cần hoàn thiện bộ dữ liệu về các DTTS Việt Nam; hoàn thiện thư viện điện tử về công tác dân tộc; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về công tác dân tộc; từng bước kết nối, chia sẻ thông tin với các hệ thống thông tin của các bộ, ngành, địa phương để

CCTT kịp thời, chính xác cho đồng bào DTTS. Bên cạnh dữ liệu quản lý, cần xây dựng các bộ dữ liệu chuyên biệt về lịch sử, văn hóa, lễ hội, phong tục tập quán, sản phẩm truyền thống, thông tin địa lý vùng DTTS có tích hợp dữ liệu đa phương tiện, qua đó làm cho hệ thống thông tin không chỉ phục vụ quản lý nhà nước mà còn phục vụ trực tiếp bảo tồn văn hóa, phát triển kinh tế và nâng cao khả năng TCTT của cộng đồng.

Thứ tư, thiết lập hệ thống thông tin phù hợp còn đòi hỏi phát triển các ứng dụng số gắn với nhu cầu thiết yếu và lợi ích trực tiếp của đồng bào DTTS. Theo đó, cần xây dựng các ứng dụng CNTT thuận lợi trên thiết bị di động thông minh để hỗ trợ phổ biến đường lối, chính sách, pháp luật; giáo dục về giới tính, quyền phụ nữ, quyền trẻ em; CCTT việc làm phù hợp với trình độ, nhu cầu của đồng bào; hỗ trợ chẩn đoán, khám, chữa bệnh từ xa; cảnh báo thiên tai, thảm họa, cứu hộ, cứu nạn vùng đồng bào DTTS. Cách tiếp cận này giúp chuyển hệ thống thông tin từ chỗ thiên về lưu trữ, công bố sang chỗ phục vụ trực tiếp nhu cầu sống còn, nhu cầu sản xuất và đời sống hằng ngày của người dân, từ đó làm tăng động lực sử dụng và nâng cao hiệu quả thực tế của việc TCTT.

Thứ năm, một nội dung rất quan trọng cần được bổ sung là thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT tại các xã đặc biệt khó khăn và các xã có thôn đặc biệt khó khăn, gắn với hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy cập internet băng rộng theo chương trình viễn thông công ích. Các điểm hỗ trợ này cần được tổ chức như đầu mối trung gian để người dân có thể truy cập internet, sử dụng dịch vụ công trực tuyến, học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng sản xuất, phát triển kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật, văn hóa - xã hội và kiến thức về bảo đảm an ninh, trật tự. Trong điều kiện nhiều hộ gia đình chưa có đủ thiết bị hoặc kỹ năng số hạn chế, mô hình điểm hỗ trợ sẽ góp phần thu hẹp khoảng cách giữa có hạ tầng và sử dụng được hạ tầng, qua đó nâng cao hiệu quả TCTT thực chất cho đồng bào DTTS.

Thứ sáu, củng cố hệ thống thông tin cơ sở và đổi mới các kênh truyền thông truyền thống. Loa truyền thanh, phát thanh - truyền hình địa phương, cụm thông tin công cộng, tuyên truyền lưu động, báo chí và ấn phẩm dành cho vùng DTTS vẫn là cầu phân thiết yếu, nhất là nơi mạng internet chưa ổn định hoặc người dân ít sử dụng dịch vụ số. Cần tổ chức lại các kênh này thành một mạng lưới phối hợp, chia sẻ nội dung, tránh phát trùng hoặc bỏ sót; nâng chất lượng âm thanh, hình ảnh, lịch phát, khả năng lưu trữ và tiếp nhận phản hồi; kiểm tra thực chất việc phát hành, chuyển đến thôn, bản và tổ chức khai thác ấn phẩm. Phát triển năng lực sản xuất và truyền tải nội dung bằng tiếng DTTS, âm thanh, hình ảnh và định dạng đa phương tiện trong toàn hệ thống.

Thứ bảy, chủ động sử dụng mạng xã hội và nền tảng số như kênh thông tin chính thống có tương tác hai chiều. CQNN cần xác thực tài khoản, công bố đầu mối quản trị, cập nhật kịp thời, liên kết với cổng thông tin chính thức và có quy trình phản hồi, đính chính, lưu trữ. Nội dung số cần phù hợp với tập quán sử dụng của từng nhóm, nhưng không thay thế các kênh chính thức hoặc kênh trực tiếp; phải có phương án truyền tải thay thế khi nền tảng thay đổi chính sách, tài khoản gặp sự cố hoặc kết nối bị gián đoạn.

Tóm lại, phát triển hạ tầng thông tin - truyền thông, thu hẹp khoảng cách số và thiết lập hệ thống thông tin phù hợp là giải pháp mang tính nền tảng để bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB. Về bản chất, đây là quá trình chuyên hóa quyền TCTT từ một quyền được ghi nhận trong văn bản thành một khả năng tiếp cận thực tế, bình đẳng và bền vững của người dân, thông qua việc phát triển đồng thời hạ tầng viễn thông, hạ tầng dữ liệu, điểm hỗ trợ CNTT, hệ thống thông tin cơ sở, kênh truyền thông truyền thống, nền tảng số, mạng xã hội chính thống và nguồn nhân lực phù hợp với đặc thù vùng DTTS, miền núi. Chỉ khi giải quyết đồng thời bài toán hạ tầng, thiết bị, hạ tầng số, dữ liệu, ngôn ngữ, phương thức truyền tải và cơ chế hỗ trợ tại chỗ, mục tiêu thu hẹp khoảng cách thông tin và bảo đảm quyền TCTT cho đồng bào DTTS trong vùng mới có thể đạt được một cách thực chất.

4.2.4. Nâng cao nhận thức, năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về quyền con người, quyền tiếp cận thông tin và phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số

Đây là giải pháp về con người trực tiếp tổ chức thực hiện quyền, đó là cán bộ lãnh đạo, quản lý; người tham mưu và đầu mối CCTT; cán bộ tiếp công dân, giải quyết thủ tục hành chính; nhân lực thông tin, truyền thông, văn thư, lưu trữ, dữ liệu và chuyển đổi số; phóng viên, biên tập viên, phiên dịch, báo cáo viên và tuyên truyền viên. Nâng cao nhận thức, năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về QCN, quyền TCTT và phát triển nguồn nhân lực DTTS là giải pháp có nền tảng chính trị - pháp lý vững chắc, gắn với chủ trương của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền, nền hành chính phục vụ Nhân dân, phát triển nguồn nhân lực và chăm lo vùng đồng bào DTTS, miền núi. Trong bối cảnh chuyển đổi số, yêu cầu này càng cấp thiết, bởi đây là điều kiện quan trọng để chuyển các cơ chế, nền tảng và thành tựu công nghệ thành khả năng TCTT thực chất cho người dân.

Một là, nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về QCN và quyền TCTT. Đây là phương diện có ý nghĩa định hướng, bởi nhận thức đúng là tiền đề để hành động đúng. Trọng tâm của nội dung này là tạo sự chuyển biến từ tư duy quản lý hành chính đơn thuần sang tư duy phục vụ, bảo đảm quyền. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cần được quán triệt rằng quyền TCTT không chỉ là một chế định pháp luật mang tính kỹ thuật, càng không chỉ là một thủ tục hành chính cần thực hiện theo quy trình, mà trước hết là một quyền con người, đồng thời là một quyền công dân được quy định trong Hiến pháp. Khi nhận thức được bản chất đó, đội ngũ thực thi mới có thể thay đổi cách tiếp cận trong công vụ, từ chỗ coi CCTT là hoạt động cho phép hoặc giải quyết yêu cầu sang coi đó là trách nhiệm pháp lý của Nhà nước trong việc bảo đảm cho người dân được biết, được tiếp cận, được sử dụng thông tin để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Để nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cần thực hiện nhiều biện pháp cụ thể.

Trước hết, tiếp tục đẩy mạnh quán triệt, tuyên truyền và giáo dục nhận thức về QCN, quyền TCTT trong toàn bộ hệ thống CQNN. Nội dung trọng tâm không chỉ dừng lại ở việc phổ biến các quy định của Hiến pháp, Luật TCTT và các văn bản hướng dẫn thi hành, mà phải làm rõ bản chất của quyền TCTT như một QCN, đồng thời là quyền công dân có vị trí hiến định. Việc quán triệt cần được thực hiện thường xuyên trong sinh hoạt cơ quan, hội nghị chuyên đề, sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt chuyên môn và các chương trình bồi dưỡng chính trị, pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức.

Thứ hai, nghiên cứu tăng thời lượng cho các chuyên đề về QCN, quyền TCTT trong các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chính quy và thường xuyên với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Đây là biện pháp có ý nghĩa căn cơ, nhằm hình thành nền tảng nhận thức một cách hệ thống, lâu dài, thay vì chỉ dừng ở những đợt tập huấn ngắn hạn. Trong các chương trình đào tạo cần chú trọng làm rõ mối quan hệ giữa quyền TCTT với công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, dân chủ ở cơ sở, chuyển đổi số và xây dựng nền hành chính phục vụ Nhân dân. Đối với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, cần xây dựng chuyên đề riêng hoặc tích hợp một cách hợp lý nội dung này vào các học phần về pháp luật, quản lý nhà nước, kỹ năng công vụ và đạo đức công vụ.

Thứ ba, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý. Đây là khâu có tính quyết định, bởi trong thực tế mức độ quan tâm của lãnh đạo ảnh hưởng trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện trong cơ quan, đơn vị. Vì vậy, cần quán triệt để người đứng đầu nhận thức rõ bảo đảm quyền TCTT không phải là nhiệm vụ phụ hay việc riêng của bộ phận văn phòng, mà là trách nhiệm quản lý, điều hành gắn với chất lượng hoạt động của cơ quan, đơn vị. Trên cơ sở đó, lãnh đạo phải trực tiếp chỉ đạo xây dựng kế hoạch, tổ chức quán triệt, bố trí nhân lực, kiểm tra, đánh giá và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện quyền TCTT trong phạm vi phụ trách.

Thứ tư, cần nâng cao nhận thức về quyền TCTT với xây dựng văn hóa, đạo đức công vụ và tư duy phục vụ Nhân dân. Trong nhiều trường hợp, hạn chế

trong bảo đảm quyền TCTT không chỉ bắt nguồn từ việc thiếu hiểu biết pháp luật, mà còn từ tâm lý hành chính hóa, thói quen quản lý theo hướng khép kín, ngại công khai, ngại giải trình. Do đó, việc giáo dục nhận thức phải hướng tới làm chuyển biến thái độ công vụ, giúp cán bộ, công chức, viên chức hiểu rằng công khai và CCTT là biểu hiện cụ thể của trách nhiệm phục vụ người dân, là một tiêu chí của nền hành chính hiện đại, minh bạch và dân chủ.

Thứ năm, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, giáo dục nhận thức. Bên cạnh hội nghị, tập huấn trực tiếp, cần sử dụng hiệu quả các hình thức như học liệu điện tử, chuyên trang nội bộ, cảm nang hướng dẫn, tình huống điển hình, tọa đàm chuyên đề, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn, diễn đàn pháp lý trong cơ quan, đơn vị. Việc sử dụng các tình huống cụ thể, các vụ việc điển hình trong thực tiễn sẽ giúp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức dễ tiếp cận hơn, tránh tình trạng học tập nặng lý thuyết nhưng khó chuyển hóa thành nhận thức thực hành.

Thứ sáu, mở rộng đối tượng được nâng cao nhận thức sang các lực lượng có vai trò trung gian trong truyền tải và hỗ trợ thực hiện quyền TCTT, như báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên, cán bộ thông tin cơ sở, giảng viên, giáo viên, cán bộ các tổ chức chính trị - xã hội. Đây là những chủ thể gần dân, thường xuyên tiếp xúc với cộng đồng, có khả năng chuyển hóa ngôn ngữ pháp lý thành ngôn ngữ gần gũi với đời sống và góp phần làm cho thông tin công trở nên dễ hiểu, dễ tiếp cận hơn đối với người dân. Từ đó sẽ góp phần lan tỏa nhận thức về quyền TCTT từ CQNN ra cộng đồng, nhất là tại vùng đồng bào DTTS, nơi người dân thường tiếp cận pháp luật và chính sách thông qua các kênh trung gian.

Hai là, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về quyền TCTT. Nếu nhận thức là điều kiện tiền đề thì năng lực là điều kiện trực tiếp quyết định chất lượng thực thi. Trong điều kiện hiện nay, yêu cầu đặt ra không chỉ là làm cho đội ngũ thực thi biết luật, mà quan trọng hơn là phải làm đúng luật, làm thành thạo và làm phù hợp với thực tiễn.

Muốn vậy, trước hết cần thể chế hóa mạnh hơn việc giáo dục QCN và quyền TCTT trong hệ thống đào tạo chính quy và hệ thống bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức. Chuẩn hóa nội dung bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về TCTT theo hướng thiết thực, chuyên sâu và gắn với vị trí việc làm. Không thể bồi dưỡng chung chung, dàn trải cho mọi đối tượng như nhau, mà cần phân nhóm cụ thể: nhóm lãnh đạo, quản lý; nhóm trực tiếp tham mưu; nhóm làm đầu mối CCTT; nhóm cán bộ thường xuyên tiếp dân, giải quyết thủ tục hành chính; nhóm cán bộ làm công tác thông tin, truyền thông, chuyển đổi số. Mỗi nhóm cần có chương trình bồi dưỡng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu kỹ thuật khác nhau.

Thứ hai, tập trung bồi dưỡng các kỹ năng cốt lõi trong thực thi pháp luật về TCTT. Đó là kỹ năng xác định thẩm quyền CCTT; kỹ năng phân loại thông tin phải công khai, thông tin cung cấp theo yêu cầu và thông tin bị hạn chế tiếp cận; kỹ năng tiếp nhận, xử lý, trả lời yêu cầu CCTT; kỹ năng soạn thảo văn bản trả lời; kỹ năng giải thích pháp luật, hướng dẫn thủ tục; kỹ năng xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại liên quan đến việc CCTT. Đây là những năng lực trực tiếp quyết định việc cán bộ có thể biến quy định pháp luật thành hành vi công vụ đúng đắn và hiệu quả hay không.

Thứ ba, tăng cường bồi dưỡng kỹ năng số phục vụ thực hiện quyền TCTT trong bối cảnh chuyển đổi số. Cán bộ, công chức, viên chức hiện nay không chỉ cần hiểu quy định pháp luật, mà còn phải có khả năng khai thác, cập nhật, quản lý và công khai thông tin trên môi trường số. Vì vậy, cần đào tạo kỹ năng sử dụng công thông tin điện tử, hệ thống quản lý văn bản, cơ sở dữ liệu, nền tảng dịch vụ công trực tuyến, phần mềm tiếp nhận và xử lý yêu cầu thông tin; đồng thời nâng cao khả năng bảo đảm an toàn thông tin, nhận diện rủi ro thông tin và hướng dẫn người dân khai thác thông tin trên môi trường mạng. Đối với vùng đồng bào DTTS, kỹ năng số còn phải gắn với khả năng hỗ trợ người dân có trình độ công nghệ còn hạn chế.

Thứ tư, đổi mới phương pháp đào tạo, bồi dưỡng theo hướng lấy thực tiễn làm trung tâm. Thay vì nặng về truyền đạt quy định một chiều, cần tăng cường phương pháp học thông qua tình huống, mô phỏng quy trình xử lý yêu cầu thông tin, thảo luận nhóm, giải quyết vụ việc giả định, phân tích các tình huống điển hình từ thực tế địa phương. Cách làm này giúp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức không chỉ biết mà còn làm được, đồng thời nâng cao khả năng xử lý những tình huống phức tạp, nhạy cảm hoặc có sự giao thoa giữa công khai thông tin với bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật đời tư, bí mật kinh doanh.

Thứ năm, bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp hành chính, kỹ năng truyền thông pháp lý và kỹ năng làm việc với người dân, nhất là với đồng bào DTTS. Trong thực tiễn, một bộ phận người dân không gặp khó khăn ở khâu thiếu thông tin, mà ở chỗ không hiểu được thông tin hoặc không biết cách yêu cầu thông tin. Vì vậy, cán bộ thực thi cần có kỹ năng trình bày rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu; biết lắng nghe, giải thích, hướng dẫn cụ thể; có khả năng lựa chọn cách thức truyền đạt phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ, văn hóa, trình độ dân trí và điều kiện sống của từng nhóm đối tượng. Đây là yêu cầu đặc biệt quan trọng ở vùng đồng bào DTTS, trong đó có vùng TDVMNPB.

Thứ sáu, thiết lập cơ chế kiểm tra, đánh giá, sát hạch và rút kinh nghiệm định kỳ với năng lực thực thi pháp luật về TCTT. Việc bồi dưỡng chỉ có ý nghĩa thực chất khi đi kèm với cơ chế đánh giá kết quả. Vì vậy, cần đưa nội dung thực hiện quyền TCTT vào tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và cá nhân; định kỳ kiểm tra kỹ năng xử lý yêu cầu thông tin; rà soát các vụ việc chậm cung cấp, từ chối cung cấp hoặc hướng dẫn chưa đúng để rút kinh nghiệm. Qua đó, tạo động lực để đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên tự học tập, tự nâng cao năng lực.

Thứ bảy, xây dựng đội ngũ giảng viên, báo cáo viên, chuyên gia nòng cốt về quyền TCTT trong các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và trong hệ thống CQNN. Đây là điều kiện để bảo đảm tính ổn định, chiều sâu và tính chuyên

nghiệp của công tác đào tạo. Đối với các tỉnh miền núi, vùng DTTS, càng cần hình thành mạng lưới nòng cốt này để có thể hỗ trợ, tập huấn, tư vấn, giải đáp và chia sẻ kinh nghiệm kịp thời cho đội ngũ cán bộ ở cơ sở.

Thứ tám, gắn nâng cao năng lực với bảo đảm điều kiện thực hiện trong thực tế. Năng lực của cán bộ, công chức, viên chức không thể phát huy đầy đủ nếu thiếu cơ chế phối hợp, thiếu quy trình nội bộ rõ ràng, thiếu nhân lực chuyên trách, thiếu trang thiết bị hoặc thiếu thời gian thực hiện. Vì vậy, song song với đào tạo, bồi dưỡng, CQNN cần hoàn thiện quy chế nội bộ về công khai, CCTT; xác định rõ đầu mối, trách nhiệm và quy trình xử lý; bảo đảm điều kiện kỹ thuật, kinh phí và nguồn lực cần thiết để đội ngũ thực thi có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được trang bị vào công việc hằng ngày.

Ba là, phát triển nguồn nhân lực DTTS gắn với bảo đảm quyền TCTT. Đây là nội dung mang tính chiến lược, lâu dài, bởi bảo đảm quyền TCTT ở vùng đồng bào DTTS không thể chỉ dựa vào lực lượng công vụ chung, mà cần có đội ngũ nhân sự tại chỗ đủ trình độ chuyên môn, am hiểu pháp luật, có kỹ năng hành chính, kỹ năng số, đồng thời hiểu tiếng nói, phong tục, tập quán, tâm lý và nhu cầu thông tin của cộng đồng. Trong điều kiện đặc thù của vùng TDVMNPB, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS có ưu thế rõ rệt trong việc làm cầu nối giữa Nhà nước và cộng đồng, giữa ngôn ngữ pháp lý với ngôn ngữ đời sống, giữa cơ chế CCTT của CQNN với khả năng tiếp nhận, sử dụng thông tin của người dân. Do đó, phát triển nguồn nhân lực DTTS không chỉ là vấn đề chính sách cán bộ nói chung, mà còn là một giải pháp trực tiếp góp phần bảo đảm quyền TCTT trên thực tế.

Theo hướng đó, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế phát hiện, tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, tuyển dụng và sử dụng cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS, nhất là ở cấp cơ sở, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Việc phát triển nguồn nhân lực DTTS phải gắn với vị trí việc làm, với nhu cầu quản trị công ở cơ sở và với yêu cầu công khai, cung cấp, giải thích, hướng dẫn TCTT cho người dân. Cần ưu tiên đào tạo nhân lực trẻ

tại chỗ trong các lĩnh vực pháp luật, hành chính, CNTT, truyền thông, giáo dục, phổ biến pháp luật, để từng bước hình thành đội ngũ nhân lực DTTS có đủ năng lực tham gia trực tiếp vào quá trình bảo đảm quyền TCTT. Sự hiện diện của lực lượng này không chỉ nâng cao chất lượng bộ máy công vụ ở cơ sở mà còn làm tăng mức độ tin cậy, gần gũi và hiệu quả trong quá trình chuyển tải thông tin đến cộng đồng.

Mặt khác, phát triển nguồn nhân lực DTTS cần được nhìn nhận như một quá trình liên tục, không thể chỉ trông chờ vào một vài chính sách hỗ trợ đơn lẻ hoặc một số đợt đào tạo ngắn hạn. Cần xây dựng môi trường học tập và phát triển năng lực lâu dài cho nguồn nhân lực DTTS thông qua sự kết hợp giữa đào tạo chính quy với đào tạo lại, bồi dưỡng thường xuyên, học tập trực tuyến, học liệu mở, xây dựng mạng lưới chuyên gia và đội ngũ giảng viên nòng cốt về QCN, quyền TCTT, kỹ năng số và kỹ năng truyền thông pháp lý. Đồng thời, cần gắn phát triển nguồn nhân lực DTTS với các chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi, với chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia và với yêu cầu chuyển đổi số trong quản trị nhà nước. Chỉ khi hình thành được lực lượng nhân sự DTTS có chất lượng, ổn định, phát triển bền vững và được sử dụng đúng nơi, đúng việc, thì quyền TCTT của đồng bào DTTS mới có điều kiện được bảo đảm một cách sát thực tiễn, hiệu quả và lâu dài.

Tóm lại, nâng cao nhận thức, năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về QCN, quyền TCTT và phát triển nguồn nhân lực DTTS là giải pháp có ý nghĩa quyết định đối với chất lượng bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMPB. Giải pháp này có cơ sở chính trị, pháp lý chắc chắn đồng thời phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền TCTT. Khác với các giải pháp trước, giải pháp này đặt trọng tâm vào yếu tố con người: hình thành nền tảng nhận thức quyền, chuẩn hóa năng lực thực thi, mở rộng mạng lưới chủ thể trung gian hỗ trợ quyền, nâng cao năng lực số, đạo đức công vụ và xây dựng đội ngũ nhân lực DTTS chất lượng tại chỗ. Chỉ khi

có một đội ngũ hiểu đúng quyền, làm đúng luật, ứng xử đúng tinh thần phục vụ và có lực lượng nhân sự DTTS đủ mạnh để tham gia vào bộ máy công vụ và hệ thống truyền thông phổ biến pháp luật ở cơ sở, quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB mới có thể được bảo đảm một cách thực chất, ổn định và bền vững.

4.2.5. Phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số như điều kiện nền tảng bảo đảm quyền tiếp cận thông tin

Bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB gắn chặt với trình độ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của chính cộng đồng thụ hưởng quyền. Trong điều kiện đời sống vật chất còn nhiều khó khăn, sinh kế chưa bền vững, tiếp cận giáo dục, y tế, dịch vụ xã hội cơ bản còn thấp, khoảng cách phát triển còn lớn và nguy cơ mai một bản sắc văn hóa vẫn hiện hữu thì khả năng tiếp cận, tiếp nhận, hiểu, sử dụng và chuyển hóa thông tin thành hành động thực tế của người dân sẽ bị hạn chế đáng kể. Chính vì vậy, phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội vùng đồng bào DTTS cần được nhìn nhận không chỉ như một mục tiêu phát triển chung, mà còn như điều kiện nền tảng để bảo đảm quyền TCTT một cách thực chất, bình đẳng và bền vững.

Nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các khu vực, trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng như Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW về công tác dân tộc; Nghị quyết số 88/2019/QH14, Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội; Quyết định số 1719/QĐ-TTg về chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi. Đặc biệt, ngày 10/02/2022, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Ngày 04/5/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 369/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các văn bản này cho thấy phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội vùng đồng bào DTTS

không chỉ là nhiệm vụ phát triển vùng, mà còn là định hướng chính trị lớn, có ý nghĩa trực tiếp đối với việc tạo lập các điều kiện thực tế để người dân thực hiện các quyền cơ bản của mình, trong đó có quyền TCTT.

Hiến pháp năm 2013 ghi nhận công dân có quyền về học tập chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội, tham gia đời sống văn hóa và thụ hưởng các giá trị văn hóa. Về bản chất, các quyền này có quan hệ tương hỗ chặt chẽ với quyền TCTT: khi điều kiện kinh tế được cải thiện, trình độ học vấn được nâng lên, dịch vụ xã hội cơ bản được mở rộng và đời sống văn hóa được củng cố, khả năng tiếp cận và sử dụng thông tin của người dân cũng được nâng cao theo. Quy hoạch vùng TDVMNPB cũng xác định mục tiêu từng bước thu hẹp trình độ phát triển và mức sống của người dân trong vùng với các vùng khác, đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội cơ bản, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc. Đây là nền tảng pháp lý quan trọng để khẳng định rằng phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội chính là một điều kiện bảo đảm thực hiện quyền TCTT trong thực tế.

Một là, cải thiện sinh kế, thu nhập và điều kiện vật chất để giảm chi phí TCTT. Chính sách giảm nghèo và phát triển sản xuất cần giúp hộ gia đình có khả năng trang bị phương tiện, duy trì kết nối, dành thời gian học tập và sử dụng dịch vụ công; đồng thời chuyển từ hỗ trợ ngắn hạn sang tạo sinh kế bền vững, đào tạo nghề, việc làm và khả năng tham gia thị trường. Việc phát triển kinh tế trong phạm vi giải pháp này được đánh giá bằng tác động đến năng lực thực hiện quyền, không triển khai dàn trải các mục tiêu tăng trưởng ngành không có liên hệ trực tiếp với thông tin.

Hai là, nâng cao chất lượng giáo dục và năng lực thông tin của cộng đồng. Cần củng cố giáo dục phổ thông, nội trú, bán trú, giáo dục nghề nghiệp và học tập suốt đời; tăng cường năng lực tiếng Việt phù hợp nhưng đồng thời tôn trọng, phát huy tiếng nói, chữ viết dân tộc. Các chương trình tại cộng đồng cần trang bị kỹ năng tìm kiếm, đọc hiểu, đánh giá nguồn, kiểm chứng, sử dụng thông tin để thực hiện thủ tục, tiếp cận dịch vụ, bảo vệ quyền lợi và tự bảo vệ trên môi trường số.

Ba là, cần phát triển hệ thống y tế và an sinh xã hội như điều kiện nền để người dân đủ khả năng tiếp nhận và sử dụng thông tin. Cần tiếp tục kiện toàn hệ thống tổ chức y tế địa phương; xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở; tăng cường năng lực y tế dự phòng; đầu tư phát triển hệ thống các cơ sở khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng từ tuyến tỉnh đến cơ sở; hoàn thành, nâng cấp một số trung tâm y tế khu vực, trung tâm kiểm soát bệnh tật và bệnh viện tuyến cuối của vùng. Sức khỏe thể chất, mức độ bao phủ y tế và an sinh xã hội là điều kiện nền để người dân có thể học tập, giao tiếp, tiếp nhận thông tin và tham gia vào đời sống xã hội. Nói cách khác, bảo đảm quyền TCTT không thể tách rời việc bảo đảm một mức phát triển xã hội đủ để con người có khả năng thực hiện quyền đó.

Bốn là, cần phát triển văn hóa vùng đồng bào DTTS theo hướng vừa bảo tồn, phát huy bản sắc dân tộc, vừa tạo lập môi trường xã hội lành mạnh cho việc tiếp nhận và sử dụng thông tin. Ưu tiên bảo tồn và phát huy giá trị các di sản thế giới, di tích quốc gia, di tích lịch sử cách mạng, các di sản văn hóa tiêu biểu đặc trưng của vùng và đồng bào DTTS; đồng thời tăng cường tuyên truyền, vận động, phổ biến giáo dục pháp luật trong vùng đồng bào DTTS; tuyên truyền để người dân tuân thủ các quy định của Nhà nước trong sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo; kiên quyết đấu tranh với các hành vi lợi dụng tôn giáo vi phạm pháp luật, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân. Đây là những nội dung để làm rõ rằng phát triển văn hóa - xã hội không chỉ là bảo tồn di sản, mà còn là tạo lập một môi trường cộng đồng ổn định, có định hướng giá trị, có sức đề kháng với thông tin sai lệch, cực đoan hoặc xuyên tạc, qua đó làm sâu sắc hơn ý nghĩa xã hội của quyền TCTT.

Năm là, bảo đảm thông tin phục vụ sinh kế và phát triển. Cần công khai, cập nhật và hướng dẫn sử dụng dữ liệu về việc làm, thị trường lao động, giá cả, tiêu chuẩn sản phẩm, tín dụng, khoa học - kỹ thuật, đất đai, dịch vụ công và chương trình hỗ trợ; kết nối người dân với cơ quan chuyên môn, doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở đào tạo. Như vậy, phát triển kinh tế - xã hội

vùng đồng bào DTTS không thể tách rời việc tạo lập một hệ sinh thái thông tin phục vụ phát triển, trong đó thông tin trở thành nguồn lực để người dân cải thiện sinh kế, tiếp cận cơ hội việc làm, nâng cao năng suất lao động và tham gia hiệu quả vào đời sống xã hội.

Sáu là, cần nâng cao hiệu quả của các chính sách dân tộc theo hướng trọng tâm, trọng điểm, giảm hỗ trợ thụ động và tăng điều kiện phát triển chủ động cho đồng bào DTTS. Thực tế cho thấy, công tác dân tộc trong vùng dù luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm nhưng quá trình triển khai vẫn còn nhiều bất cập, chồng chéo, thiếu đồng bộ; một số chính sách còn nặng tính hỗ trợ, giải quyết tình thế, gây tâm lý trông chờ, ỷ lại; nguồn lực bố trí còn dàn trải, manh mún, thiếu kết nối. Từ đó, cần tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, cụ thể hóa các chính sách hiện hành; tổ chức thực hiện tốt chính sách theo hướng giảm dần cơ chế cho không, tăng tín dụng ưu đãi, hỗ trợ có điều kiện, đầu tư kết cấu hạ tầng cộng đồng để phát triển kinh tế; gắn giảm nghèo với các chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình, văn hóa, giáo dục, y tế; tăng phân cấp, phân quyền, cải cách hành chính, ứng dụng CNTT; đa dạng hóa, xã hội hóa nguồn lực; tăng cường thanh tra, kiểm tra và bố trí cán bộ đủ năng lực làm công tác dân tộc.

Cần dành sự quan tâm đặc biệt cho các DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù. Tập trung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội gắn với ưu tiên giải quyết vấn đề đất ở, nhà ở, đất sản xuất, đào tạo nguồn nhân lực; đối với những địa bàn quá khó khăn, sản xuất không đáp ứng được nhu cầu cơ bản thì cần có chính sách hỗ trợ ổn định về lương thực và các nhu yếu phẩm cần thiết để người dân yên tâm giữ gìn tài nguyên, bảo đảm an ninh chính trị.

Tóm lại, phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội vùng đồng bào DTTS là điều kiện nền tảng để bảo đảm quyền TCTT. Khác với các giải pháp trước, giải pháp này đặt trọng tâm vào việc cải thiện các điều kiện sống, năng lực con người và môi trường xã hội của chính cộng đồng thụ hưởng quyền: phát

triển sinh kế bền vững, giảm nghèo gắn với công khai thông tin và kết nối thị trường, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, nguồn nhân lực, mở rộng y tế và an sinh xã hội, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, hoàn thiện chính sách dân tộc theo hướng khuyến khích phát triển chủ động và ưu tiên các nhóm khó khăn đặc thù. Chỉ khi đời sống kinh tế, văn hóa - xã hội của đồng bào DTTS được nâng lên một cách thực chất, đồng bộ và bền vững, quyền TCTT mới có thể được bảo đảm không chỉ trên bình diện pháp lý, mà cả trên bình diện năng lực thực tế và công bằng trong thụ hưởng quyền.

4.2.6. Hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Trong bảo đảm quyền TCTT, kiểm tra, giám sát không chỉ là khâu hậu kiểm của quá trình tổ chức thực hiện pháp luật, mà còn là cơ chế bảo đảm để quyền đã được hiến định và luật định được thực thi thực chất, liên tục và có trách nhiệm. Nếu thiếu một cơ chế kiểm tra, giám sát đủ rõ, đủ mạnh và đủ phù hợp với đặc thù vùng DTTS thì ngay cả khi pháp luật đã được ban hành, thông tin đã được công khai, đầu mối CCTT đã được thiết lập, quyền TCTT vẫn có thể bị thu hẹp trong thực tiễn do chậm công khai, từ chối không có căn cứ, công khai hình thức, thiếu phản hồi hoặc thiếu trách nhiệm giải trình. Vì vậy, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyền TCTT cần được xác định là một giải pháp độc lập, đột phá về tổ chức thực hiện và kiểm soát thực thi, có ý nghĩa then chốt đối với hiệu quả bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS. Lựa chọn này xuất phát từ khoảng cách còn lớn giữa quy định pháp luật và khả năng thụ hưởng quyền, trong khi cơ chế theo dõi, đo lường, xác định trách nhiệm và khắc phục vi phạm chưa đầy đủ. Giải pháp này tập trung xây dựng tiêu chí, công khai kết quả, gắn trách nhiệm người đứng đầu, tiếp nhận phản ánh, giải quyết khiếu nại và điều chỉnh chính sách. Kết quả giám sát là căn cứ để hoàn thiện pháp luật, nâng cao trách nhiệm công khai, ưu tiên đầu tư hạ tầng, bồi dưỡng đội ngũ và cải thiện các điều kiện kinh tế - xã hội. Ngược lại, các điều kiện pháp lý, hạ tầng, nhân lực và nguồn lực xã hội sẽ bảo đảm cơ chế kiểm tra, giám sát vận hành hiệu quả.

Một là, cần hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát theo hướng xác định rõ hơn trách nhiệm của từng chủ thể trong chu trình bảo đảm quyền TCTT. Một hạn chế nổi bật hiện nay là hoạt động kiểm tra, giám sát vẫn còn phân tán, dựa nhiều vào cơ chế quản lý hành chính chung, trong khi trách nhiệm của từng cơ quan, từng cấp, từng đầu mối và người đứng đầu chưa được thiết kế đủ cụ thể để tạo áp lực thực thi thường xuyên. Vì vậy, cần xác định rõ trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, theo dõi, đôn đốc của Chính phủ, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp; đồng thời cụ thể hóa trách nhiệm tự kiểm tra nội bộ của cơ quan nắm giữ thông tin và xử lý vi phạm. Chỉ khi cơ chế kiểm tra được tổ chức theo hướng rõ chủ thể, rõ thẩm quyền, rõ trách nhiệm và rõ hậu quả pháp lý thì quyền TCTT mới tránh được tình trạng bị xem nhẹ hoặc thực hiện hình thức.

Hai là, nghiên cứu bổ sung và hoàn thiện cơ chế giám sát theo hướng chuyên biệt hơn đối với việc thực hiện Luật TCTT. Việc hiện nay chưa có cơ chế giám sát chuyên trách cho thấy đây là một hạn chế pháp lý, thể chế đã được nhận diện. Trên cơ sở đó, cần nghiên cứu quy định rõ hơn cơ chế theo dõi riêng đối với việc thi hành Luật TCTT, trong đó xác lập các chỉ báo giám sát tối thiểu như: mức độ công khai danh mục thông tin, thời hạn phản hồi yêu cầu thông tin, tỷ lệ giải quyết đúng hạn, tỷ lệ từ chối và căn cứ từ chối, chất lượng công khai trên môi trường điện tử, mức độ giải quyết phản ánh, kiến nghị và khiếu nại liên quan đến quyền TCTT. Đây là điểm khác biệt căn bản của giải pháp này so với các giải pháp trước, bởi trọng tâm ở đây không phải là mở rộng công khai hay nâng cao nhận thức, mà là tạo ra một cấu trúc giám sát có khả năng đo lường, cảnh báo và buộc các chủ thể có trách nhiệm phải tuân thủ.

Ba là, xây dựng cơ chế giám sát trở nên gần dân, dễ tiếp cận và phù hợp với đặc thù của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB. Thực tiễn cho thấy người DTTS vẫn ở vị thế bất lợi về điều kiện sống, khả năng TCTT và mức độ tiếp cận dịch vụ xã hội; do đó, nếu cơ chế giám sát chỉ được thiết kế theo

mô hình hành chính chính quy, đặt nặng yêu cầu thủ tục, khoảng cách đi lại hoặc tiếp cận số, thì nhiều người dân sẽ rất khó sử dụng. Vì vậy, cơ chế kiểm tra, giám sát cần gắn chặt với địa bàn cư trú, với cộng đồng dân cư và với các thiết chế gần dân như Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể, già làng, trưởng bản, người có uy tín, tổ hòa giải và hệ thống thông tin cơ sở. Cách tiếp cận này không thay thế cơ chế pháp lý chính thức, nhưng giúp quyền giám sát được triển khai, thực thi trong cộng đồng, giảm chi phí thực hiện quyền và tăng khả năng phát hiện vi phạm từ sớm, từ cơ sở.

Bốn là, hoàn thiện cơ chế tiếp nhận, xử lý và công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại có liên quan đến quyền TCTT. Một cơ chế giám sát chỉ thực sự có giá trị khi người dân có nơi để phản ánh, có thủ tục để theo dõi và có cơ sở để biết phản ánh của mình được xử lý đến đâu. Vì vậy, cần quy định rõ hơn đầu mối tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về việc chậm công khai, chậm cung cấp, từ chối CCTT trái pháp luật hoặc công khai hình thức; xác lập quy trình giải quyết có thời hạn cụ thể; công khai kết quả giải quyết và trách nhiệm của cơ quan, cá nhân có liên quan. Đối với vùng đồng bào DTTS, việc tiếp nhận và phản hồi cần được tổ chức bằng nhiều phương thức linh hoạt, không chỉ qua môi trường điện tử mà còn qua tiếp công dân, qua hệ thống thông tin cơ sở và qua các chủ thể trung gian có uy tín trong cộng đồng. Giải pháp này nhằm chuyển cơ chế giám sát từ chỗ thiên về quyền khiếu nại trên giấy sang khả năng khắc phục thực tế khi quyền TCTT bị xâm phạm.

Năm là, tăng cường tính minh bạch của chính hoạt động kiểm tra, giám sát. Muốn xã hội giám sát được việc bảo đảm quyền TCTT thì bản thân các dữ liệu về quá trình thực hiện quyền này cũng phải được công khai. Do đó, cần thiết lập cơ chế công khai định kỳ về tình hình thi hành Luật TCTT ở từng cơ quan, từng địa phương, đặc biệt ở các tỉnh TDVMNPB, trong đó có thể bao gồm số lượng yêu cầu CCTT, tỷ lệ giải quyết đúng hạn, số trường hợp từ chối và căn cứ từ chối, số vụ việc phản ánh, khiếu nại, kết quả kiểm tra,

thanh tra và xử lý vi phạm. Khi các số liệu này được công khai, cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc, báo chí, các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư mới có cơ sở để giám sát, so sánh và tạo áp lực cải thiện thực chất. Đây là phương diện quan trọng để biến giám sát từ trạng thái định tính sang trạng thái có căn cứ và có khả năng đo lường.

Thứ sáu, gắn cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyền TCTT với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, trách nhiệm công vụ và chất lượng quản trị ở cơ sở. Một trong những nguyên nhân khiến công tác kiểm tra, giám sát chưa hiệu quả là vì kết quả bảo đảm quyền TCTT chưa thật sự trở thành một tiêu chí có trọng lượng trong đánh giá hoạt động của cơ quan và cán bộ. Vì vậy, cần xem xét việc chấp hành quy định về công khai, CCTT, tiếp nhận và xử lý yêu cầu thông tin, giải quyết phản ánh, khiếu nại là một tiêu chí cụ thể trong đánh giá người đứng đầu, đánh giá chất lượng hoạt động của chính quyền cấp xã, cơ quan chuyên môn có liên quan. Khi cơ chế giám sát gắn với trách nhiệm cá nhân và kết quả công vụ, hiệu lực bảo đảm quyền TCTT sẽ cao hơn đáng kể so với việc chỉ dừng ở nhắc nhở hoặc yêu cầu chung.

Bảy là, nâng cao vai trò giám sát của cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đối với việc bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS. Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở đã trao nền tảng pháp lý cho các chủ thể này tham gia giám sát, nhưng để cơ chế ấy phát huy hiệu quả hơn đối với quyền TCTT, cần lồng ghép nội dung giám sát việc công khai, CCTT vào chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và các cuộc kiểm tra, giám sát ở cơ sở; chú trọng những lĩnh vực mà đồng bào DTTS quan tâm trực tiếp như chính sách dân tộc, đất đai, giảm nghèo, hỗ trợ sinh kế, giáo dục, y tế, định canh định cư, đầu tư công và an sinh xã hội. Cách làm này giúp quyền TCTT không bị tách khỏi bối cảnh đời sống thực tế, đồng thời làm cho giám sát trở nên sát dân, sát việc và có khả năng tạo chuyển biến rõ hơn ở những địa bàn khó khăn.

Tóm lại, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyền

TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB là điều kiện để quyền này không chỉ được ghi nhận về mặt pháp lý mà còn được bảo đảm bằng trách nhiệm công vụ, phản hồi xã hội và sự tham gia thực chất của cộng đồng. Chỉ trên cơ sở đó, quyền TCTT mới có thể được bảo đảm ổn định, có trách nhiệm và bền vững.

Việc thực hiện các giải pháp cần được tiến hành theo lộ trình có trọng tâm, kế thừa và phù hợp với điều kiện nguồn lực. Trong giai đoạn trước mắt, cần ưu tiên hoàn thiện pháp luật, chuẩn hóa quy trình công khai và CCTT, xác định rõ đầu mối và trách nhiệm người đứng đầu; đồng thời xây dựng bộ tiêu chí đánh giá, khảo sát dữ liệu nền và thí điểm mô hình CCTT đa tầng, đa ngôn ngữ tại một số địa bàn đặc thù. Đến năm 2030, trên cơ sở kết quả thí điểm, từng bước mở rộng các mô hình hiệu quả; ưu tiên đầu tư hạ tầng thông tin tại địa bàn khó khăn, phát triển nội dung bằng tiếng DTTS, nâng cao năng lực đội ngũ và công khai định kỳ kết quả thực hiện. Sau năm 2030, cần đánh giá tổng thể, điều chỉnh chính sách, thể chế hóa các mô hình phù hợp và tiếp tục hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm. Trong toàn bộ lộ trình, việc cải thiện điều kiện kinh tế, văn hóa - xã hội và nâng cao năng lực tiếp nhận, sử dụng thông tin của đồng bào DTTS phải được thực hiện thường xuyên, xuyên suốt.

Kết luận Chương 4

Trên cơ sở kế thừa những luận cứ lý luận ở Chương 2 và kết quả đánh giá thực trạng ở Chương 3, Chương 4 của luận án đã xác lập hệ thống quan điểm chỉ đạo và đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Nội dung chương cho thấy, bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS không chỉ là yêu cầu thực hiện một quyền công dân đã được Hiến pháp và pháp luật ghi nhận, mà còn là đòi hỏi khách quan của quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phát huy dân chủ, bảo đảm QCN, thúc đẩy phát triển bền vững, bao trùm và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, các nhóm dân cư. Các quan điểm được xây dựng trong chương đã làm rõ rằng bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS phải gắn với việc thể chế hóa đầy đủ đường lối của Đảng, đặt trong tổng thể bảo đảm các QCN khác, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững, bình đẳng thực chất, đồng thời gắn chặt với yêu cầu đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số.

Từ quan điểm đó, Chương 4 đã đề xuất hệ thống giải pháp theo hướng đồng bộ, liên kết và có tính khả thi. Trước hết là tiếp tục hoàn thiện và cụ thể hóa pháp luật về TCTT theo hướng minh bạch hơn về phạm vi quyền, đơn giản hơn về thủ tục, đồng bộ hơn với hệ thống pháp luật liên quan và chú trọng hơn đến cơ chế bảo đảm thực hiện quyền đối với các nhóm yếu thế về thông tin. Tiếp đó là tăng cường công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền CCTT; phát triển hạ tầng thông tin - truyền thông, thu hẹp khoảng cách số và thiết lập hệ thống thông tin phù hợp với điều kiện vùng DTTS, miền núi; đồng thời nâng cao nhận thức, năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về QCN, quyền TCTT và phát triển nguồn nhân lực DTTS. Các giải pháp này không tồn tại tách rời mà bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau, cùng hướng tới mục tiêu làm cho quyền TCTT của đồng bào DTTS được bảo đảm không chỉ trên phương diện pháp lý hình thức mà cả trên phương diện thực hiện thực chất trong xã hội.

Có thể khẳng định rằng, bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB muốn đạt hiệu quả bền vững thì phải được triển khai trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa hoàn thiện thể chế, tăng cường trách nhiệm công vụ, đầu tư hạ tầng, nâng cao năng lực chủ thể thực thi và phát huy vai trò chủ động của chính đồng bào DTTS trong tiếp cận, sử dụng và làm chủ thông tin. Đây không chỉ là yêu cầu của cải cách hành chính, chuyển đổi số hay thực hiện chính sách dân tộc, mà sâu xa hơn là yêu cầu bảo đảm công bằng xã hội, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Nhà nước và tạo nền tảng để đồng bào DTTS tham gia đầy đủ hơn vào quá trình quản lý nhà nước, quản lý xã hội và phát triển đất nước. Vì vậy, những quan điểm và giải pháp được đề xuất trong Chương 4 có ý nghĩa vừa về mặt lý luận vừa về mặt thực tiễn, góp phần hoàn thiện cơ sở khoa học cho việc tiếp tục xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS ở Việt Nam trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu về bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam cho thấy đây là một vấn đề vừa mang tính lý luận cơ bản, vừa có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc trong bối cảnh hiện nay. TCTT không chỉ là một QCN được ghi nhận trong hệ thống pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam mà còn là điều kiện tiên quyết bảo đảm cho sự tham gia chính trị - xã hội, phát triển kinh tế, nâng cao dân trí và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Quyền TCTT đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013, Luật TCTT năm 2016 và nhiều văn bản pháp luật liên quan. Đồng thời, Đảng và Nhà nước luôn xác định bảo đảm quyền này, nhất là đối với đồng bào DTTS, là yêu cầu quan trọng để thực hiện công bằng xã hội, phát triển bền vững và thúc đẩy chuyển đổi số. Đây là tiền đề chính trị - pháp lý quan trọng cho việc tổ chức thực hiện quyền TCTT trên thực tế.

Vùng TDVMNPB có vị trí chiến lược nhưng vẫn là địa bàn đặc biệt khó khăn, với kinh tế chậm phát triển, hạ tầng chưa đồng bộ, đời sống đồng bào DTTS còn thấp và điều kiện TCTT còn hạn chế. Bên cạnh đó, sự đa dạng về ngôn ngữ, phong tục, trình độ dân trí và khả năng sử dụng tiếng phổ thông vừa là đặc trưng văn hóa, vừa là rào cản trong tiếp nhận thông tin. Vì vậy, bảo đảm quyền TCTT ở khu vực này phải gắn với điều kiện kinh tế - xã hội và đặc thù văn hóa, ngôn ngữ của từng cộng đồng dân tộc.

Mặc dù trong những năm gần đây hạ tầng viễn thông, phát thanh - truyền hình, mạng internet tại vùng TDVMNPB đã được cải thiện nhưng mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT của khu vực vẫn ở mức thấp nhất cả nước. Thiếu hụt hạ tầng không chỉ làm giảm khả năng tiếp nhận thông tin chính thống mà còn khiến đồng bào dễ bị tổn thương trước các nguồn tin sai lệch, tin giả trên mạng xã hội. Vì vậy, đầu tư cho hạ tầng số và nâng cao năng lực số của người dân cần được coi là giải pháp cốt lõi để bảo đảm quyền TCTT một cách bền vững.

Báo cáo thi hành Luật TCTT và báo cáo PAPI cho thấy mức độ người dân chủ động tìm kiếm thông tin từ chính quyền địa phương còn hạn chế. Điều này phản ánh khoảng cách giữa quy định pháp luật và thực tiễn thực thi. Tuy nhiên, cũng cần ghi nhận một số nỗ lực tích cực như việc ban hành các ấn phẩm báo chí cấp miễn phí cho vùng DTTS, mở rộng cổng dịch vụ công, xây dựng hệ thống thông tin cơ sở, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý nhà nước. Những chính sách này đã góp phần nâng cao nhận thức, tạo điều kiện cho đồng bào TCTT về chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, các mô hình sản xuất, gương người tốt việc tốt.

Để nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS, cần chú trọng một số định hướng sau: tiếp tục nâng cao nhận thức của đồng bào DTTS, lãnh đạo các CQNN, cán bộ, công chức, viên chức về QCN và quyền TCTT; cụ thể hóa các quy định của pháp luật TCTT nhằm thu hẹp khoảng cách thông tin cho đồng bào DTTS; tăng cường công khai, minh bạch trong hoạt động của CQNN và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền CCTT; thiết lập hệ thống thông tin, sử dụng có hiệu quả các kênh thông tin truyền thống, tăng cường khai thác thông tin tích cực từ mạng xã hội để hỗ trợ đồng bào DTTS TCTT; phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội vùng đồng bào DTTS.

Tóm lại, việc nghiên cứu và triển khai các giải pháp bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB vừa có cơ sở chính trị, pháp lý vững chắc, vừa đáp ứng yêu cầu thực tiễn cấp bách của sự nghiệp phát triển đất nước trong thời kỳ mới. Những thành tựu bước đầu đã đạt được là đáng khích lệ, song vẫn cần nỗ lực mạnh mẽ hơn từ phía Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng và bản thân người dân để quyền TCTT thực sự trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển toàn diện, bền vững và công bằng cho các dân tộc Việt Nam.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN TỚI ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Mai Quang Thắng (2024), “Bảo đảm về chính trị, pháp lý quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, (344), tr.51-55.
2. Mai Quang Thắng (2024), “Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc: Thực trạng và đề xuất giải pháp”, tại trang <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/chi-tiet-tim-kiem/-/2018/1053203/mot-so-giai-phap-nham-bao-%C4%91am-quyen-tiep-can-thong-tin-cua-%C4%91ong-bao-dan-toc-thieu-so-vung-trung-du-va-mien-nui-phia-bac.aspx>
3. Mai Quang Thắng (2025), “Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin cho đồng bào dân tộc thiểu số”, *Tạp chí Nghề Luật*, (Số tháng 5), tr.52-57.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu tiếng Việt

1. Lưu Văn An (2020), *Truyền thông ở vùng dân tộc thiểu số, thực trạng và giải pháp*, Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội.
2. Minh Anh (2024), “Quyền tiếp cận thông tin cho đồng bào dân tộc thiểu số”, *Nhân dân online*, ngày 02/01/2024.
3. Nguyễn Thị Quế Anh, Nguyễn Anh Đức (2015), “Một số kiến nghị về bảo đảm quyền tiếp cận thông tin qua hoạt động báo chí ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội*, số 3.
4. Ao Haijing (2023), “Cơ sở hiến pháp cho tự do thông tin”, *Tạp chí Đại học Khoa học chính trị và Luật Đông Trung Quốc*, tại trang <http://www.calaw.cn/article/default.asp?id=15064>.
5. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1998), *Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16/7/1998 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) về Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Hà Nội.
6. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2003), *Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc*, Hà Nội.
7. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2022), *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*, Hà Nội.
8. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2023), *Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ta ngày càng phồn vinh, hạnh phúc*, Hà Nội.

9. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương (2002), *Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
10. Bộ Chính trị (1998), *Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 18/02/1998 của Bộ Chính trị về xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở*, Hà Nội.
11. Bộ Chính trị (2019), *Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị khóa XII về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới*, Hà Nội.
12. Bộ Chính trị (2025), *Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới*, Hà Nội.
13. Bộ Dân tộc và Tôn giáo (2024), *Kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024*, Hà Nội.
14. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024), *Báo cáo tổng hợp quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
15. Bộ Khoa học và Công nghệ (2025), *Báo cáo Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025*, Hà Nội.
16. Bộ Nội vụ (2024), *Báo cáo Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*, Hà Nội.
17. Bộ Nội vụ (2024), *Báo cáo Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2024*, Hà Nội.
18. Bộ Thông tin và Truyền thông (2022), *Báo cáo Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam năm 2022*, Hà Nội.
19. Bộ Thông tin và Truyền thông (2023), *Sách trắng công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam 2023*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

20. Bộ Thông tin và Truyền thông (2024), *Sách trắng lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử năm 2024*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
21. Bộ Tư pháp (2023), *Báo cáo số 373/BC-BTP ngày 17/11/2023 sơ kết 05 năm triển khai thi hành Luật Tiếp cận thông tin năm 2016*, Hà Nội.
22. Bộ Tư pháp (2025), *Báo cáo số 694/BC-BTP ngày 24/11/2025 tổng kết việc thi hành Luật Tiếp cận thông tin*, Hà Nội.
23. Chính phủ (2020), *Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước*, Hà Nội.
24. Chính phủ (2025), *Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
25. Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc tại Việt Nam (2025), *Báo cáo đánh giá công dịch vụ công cấp tỉnh và cấp quốc gia từ góc độ người dùng năm 2025*.
26. Đỗ Mạc Ngân Doanh (2018), *Người dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang và vấn đề quyền con người hiện nay*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
27. Đỗ Mạc Ngân Doanh (2019), *Quyền của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

33. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, tập II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
34. Liêm Văn Đình, Quy Văn Dương, Thăng Ngọc Đình (2024), “Thực hiện quyền tiếp cận thông tin tại Việt Nam”, *Tạp chí Quốc tế về Tôn giáo*, số 10.
35. Vũ Công Giao (2010), “Luật Tiếp cận thông tin: Một số vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn trên thế giới”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, số 3.
36. Vũ Công Giao và Lã Khánh Tùng (2023), *Một số vấn đề nhân quyền hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
37. Đỗ Thị Hải Hà (2020), *Đảm bảo dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân vùng dân tộc thiểu số trong thời kỳ Đổi mới*, Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
38. Nguyễn Thị Song Hà (2016), “Bảo đảm quyền cơ bản của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học và xã hội Việt Nam*, số 4.
39. Bùi Thị Hải (2016), *Quyền tiếp cận thông tin trong quản lý hành chính nhà nước ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
40. Loan Hoàng Hải, Trần Nhật Anh (2024), “Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số”, *Tạp chí Xây dựng Đảng*.
41. Lê Thị Hồng Hạnh (2024), “Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin pháp luật của người dân tộc thiểu số trong bối cảnh chuyển đổi số tại Việt Nam”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 10.
42. Phạm Võ Quỳnh Hạnh (2020), *Tiếp cận thông tin về các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân hiện nay (khảo sát trường hợp tại huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang)*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Xã hội học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
43. Phan Trung Hiền (chủ biên, 2020), *Pháp luật về quyền tiếp cận thông tin ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

44. Học viện Khoa học xã hội (2021), Báo cáo kiến nghị đề tài *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về dư luận xã hội vùng dân tộc thiểu số nước ta trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030”, mã số CTDT/16-20, Hà Nội.
45. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
46. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2023), *Các văn kiện quốc tế, khu vực về quyền con người*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
47. Hội Luật gia Việt Nam (2007), *Tập hợp các văn kiện pháp lý quốc tế cơ bản về quyền con người*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
48. Huân Chen, Sylvia Chan-Olmsted và My Tai (2023), *Định tính Sự nhạy cảm về văn hóa và tiếp cận thông tin: Nghiên cứu định tính giữa các nhóm dân tộc*, Đại học Florida, Gainesville, Florida, Hoa Kỳ.
49. Khoa Luật Đại học quốc gia Hà Nội (2010), *Quyền con người tập tài liệu chuyên đề của Liên hợp quốc*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
50. Tường Duy Kiên, Nguyễn Chí Dũng và Đỗ Thị Thơm (đồng chủ biên, 2021), *Một số vấn đề về tác động của suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu đến đời sống của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
51. Liên hợp quốc (1948), *Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948*, Paris, Pháp.
52. Liên hợp quốc (1966), *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966*, New York, Mỹ.
53. Liên hợp quốc (1989), *Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em*, New York, Mỹ.

54. Liên hợp quốc (1993), *Tuyên ngôn 1993 của Liên hợp quốc về quyền của các nhóm thiểu số*, New York, Mỹ.
55. Nhà Xuất bản Tư pháp và Hội Luật gia Việt Nam (2007), *Tập hợp các văn kiện pháp lý quốc tế cơ bản về quyền con người*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
56. Nhóm Tham khảo về Bất bình đẳng Tameside & Glossop (2020), *Rào cản tiếp cận thông tin*, Vương quốc Anh.
57. Vì Thị Lan Phương (2022), “Bảo đảm quyền con người ở vùng dân tộc thiểu số giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, số 3.
58. Trương Hồng Quang, Trần Viết Long (2024), “Bảo đảm quyền của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Dân chủ Pháp luật*.
59. Quốc hội (1992), *Hiến pháp năm 1992*, Hà Nội.
60. Quốc hội (2012), *Luật Xuất bản năm 2012*, Hà Nội.
61. Quốc hội (2013), *Hiến pháp năm 2013*, Hà Nội.
62. Quốc hội (2015), *Bộ luật Hình sự năm 2015*, Hà Nội.
63. Quốc hội (2016), *Luật Tiếp cận thông tin năm 2016*, Hà Nội.
64. Quốc hội (2018), *Luật An ninh mạng năm 2018*, Hà Nội.
65. Quốc hội (2018), *Luật Tổ chức năm 2018*, Hà Nội.
66. Quốc hội (2019), *Luật Giáo dục năm 2019*, Hà Nội.
67. Quốc hội (2022), *Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022*, Hà Nội.
68. Quốc hội (2012), *Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012*, Hà Nội.
69. Quốc hội (2024), *Luật Di sản văn hóa năm 2024*, Hà Nội.
70. Quốc hội (2024), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024*, Hà Nội.
71. Dương Văn Quý (2024), “Hoàn thiện pháp luật về quyền tiếp cận thông tin đáp ứng yêu cầu thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Pháp luật về quyền con người*, số 43.
72. Phan Xuân Sơn, Nguyễn Thị Thanh Dung (đồng chủ biên, 2020), *Quản lý xung đột xã hội vùng tộc người thiểu số ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

73. Vũ Thị Thanh (2020), “Những yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận thông tin của phụ nữ dân tộc thiểu số (qua nghiên cứu ở tỉnh Lai Châu)”, *Tạp chí Nghiên cứu Con người*, số 01.
74. Nguyễn Trung Thành (2015), “Quyền tiếp cận thông tin: từ lý luận đến thực tiễn tại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, số 12.
75. Nguyễn Trung Thành (2022), *Quyền tiếp cận thông tin trong tổ tụng hành chính ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Luật Hiến pháp và Luật hành chính, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
76. Thái Vĩnh Thắng (2009), *Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hoàn thiện pháp luật về tiếp cận thông tin phục vụ xây dựng Luật tiếp cận thông tin*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Khoa học pháp lý, Hà Nội.
77. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Thủ tướng Chính phủ Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 05/9/2017 phê duyệt Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân*, Hà Nội.
78. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 1079/QĐ-TTg ngày 14/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án truyền thông về quyền con người ở Việt Nam*, Hà Nội.
79. Nguyễn Minh Thuyết (2014), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về quyền tiếp cận thông tin ở nước ta hiện nay*, mã số KX.03.17/11-15, Viện Khoa học Môi trường và Xã hội, Hà Nội.
80. Nguyễn Minh Thuyết, Vũ Công Giao, Nguyễn Trung Thành (2016), *Quyền tiếp cận thông tin lý luận và thực tiễn*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
81. Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (2020), *Sổ tay Thông tin thống kê về giáo dục nghề nghiệp năm 2020*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
82. Lữ Văn Tuyên (2015), “Quyền của các dân tộc thiểu số trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 10.
83. Phí Thị Thanh Tuyền (2019), “Nguyên tắc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin theo tinh thần của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 24.

84. Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Công ty phân tích thời gian thực (RTA), Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) (2025), *Báo cáo Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) đo lường năm 2024*, Hà Nội.
85. Ủy ban Dân tộc và Tổng cục thống kê (2019), *Báo cáo điều tra về thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số vào tháng 7 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc và Tổng cục thống kê*, Hà Nội.
86. Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê (2019), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số*, Hà Nội.
87. Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên hợp quốc (2012), *Thúc đẩy và bảo vệ Quyền thiểu số*, Geneva, Thụy Sĩ.
88. Viện Nghiên cứu Phát triển xã hội (ISDS) và Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ tại Việt Nam (UN Women) (2021), *Báo cáo Di cư trong nước của phụ nữ dân tộc thiểu số năm 2021*, Hà Nội.
89. Viện Nghiên cứu Quyền con người (2007), *Các văn kiện quốc tế và luật của một số nước về tiếp cận thông tin*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

*** Tài liệu tiếng nước ngoài**

90. Andrew McDonald, Greg Terrill (1998), *Open Government: Free of information and Private*, Macmilian Press, United.
91. Ann Florini (2007), *The right to know: Transparency for an open world*, Columbia University Publishing, USA.
92. Ben Worthy (2017), *The Politics of Freedom of Information: How and Why Governments Pass Laws that Threaten their Power*, Manchester University Press.
93. Burcu Subasi, Wendy P. Van Ginkel và Daan van Knippenberg (2020), “Minority status, access to information, and individual performance”, *Journal of Applied Social Psychology*.

94. Catherine Darch, Peter Underwood (2009), *Freedom of information and the developing world: The citizen, the state and models of openness*, Chandos Publishing, United Kingdom.
95. Cheryl Ann Bishop (2012), *Access to Information As a Human Right*, Quinnipiac University, USA.
96. Cynthia K. Sanders và Edward Scanlon (2021), “The Digital Divide Is a Human Rights Issue: Advancing Social Inclusion Through Social Work Advocacy”, *Journal of Human Rights and Social Work*.
97. David Banisar (2011), “The Right to Information and Privacy: Balancing Rights and Managing conflicts”.
98. Heather Brooke (2010), *The silent state: Secrets, surveillance and the myth of British democracy*, Publisher: Windmill.
99. Herbert N. Foerstel (1999), *Freedom of Information and the Right to know: The origins and applications of the freedom of information Act*.
100. Kay Mathiesen (2015), “Informational justice: A Conceptual Framework for Social Justice in Library and information services” on page <https://www.ideals.illinois.edu/items/91983>
101. KM Shrivastava (2012), *The right to information: A global perspective*, Lancer Pubs LIc.
102. Mariya Riekkinen, Markku Suksi (2015), *Access to information and documents as a human right*, Human Rights Institute University Abo Akademi.
103. Md. Tanzimul Haque, Zeba Farah Haque (2019), “Rights of the Ethnic Minorities under International Law: A Legal Monograph on Bangladesh and South Asia”, *Kathmandu School of Law Review*.
104. Nigel Bowles, James T. Hamilton and David A. L. Levy (2013), *Transparency in politics and the media: Accountability and open government*, I.B.Tauris.

105. Patrick Macklem (2008), “Minority rights in international law”, on page <https://doi.org/10.1093/icon/mon019>, pp.531-552.
106. Patrick Birkinshaw (2010), *Freedom of information: The law, the practice and the ideal*, Cambridge University Press.
107. Philip R. Coppel (2022), *Information Right: A practitioner's guide to data protection, freedom of information and other information rights*, United.
108. Puja Vasudeva Dutta (2022), “Access to social assistance among ethnic minorities in Viet Nam”, on page <http://elibrary.worldbank.org/doi/book/10.1596/37248>.
109. Sandra Coliver (2006), “The importance of the right of access to information held by public authorities, and the necessity for the United Nations to take further steps to establish, regulate, protect, and promote this right”.
110. Simon Cottle (2000), *Ethnic minorities & the media: Changing cultural boundaries*, University Cardiff.
111. Tarlach McGonagle (2009), “Representation of minorities: Rights of access”, *Media and Human Rights*, London, Clemens Nathan Research Centre, pp.106-126.
112. Tarlach McGonagle (2011), “Minority rights, freedom of expression and of the media: Dynamics and dilemmas”, United Kingdom.
113. Toby Mendel (2008), *Freedom of Information: A Comparative Legal Survey*, Paris.
114. United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization (2011), *Freedom of information: The right to know*, World press freedom day.

*** Trang web**

115. <https://baochinhphu.vn/thu-tuong-le-minh-hung-dien-bien-phai-can-h-tranh-bang-nang-luc-dieu-hanh-manh-dan-de-xuat-co-che-de-but-pha>
116. <https://bdtg.gov.vn/ctmtqg/thu-truong-y-vinh-tor-kiem-tra-tinh-hinh-ket-qua-thuc-hien-chuong-trinh-mtqg-tai-tinh-son-la-dien-bien>

117. <https://caobang.gov.vn/Default.aspx?catid=83808&catname=tin-tuc-su-kien&id=1064744&pageid=469&sid=4&sname=ubnd&title=doan-cong-tac-bo-dan-toc-va-ton-giao-kiem-tra-danh-gia-ket-qua-thuc-hien-chuong-trinh-muc-tieu>
118. <https://data.unicef.org/wp-content/uploads/2022/01/Data-Quality-Framework.pdf>
119. https://digitallibrary.un.org/record/715606?ln=en&utm_source=chatgpt.com&v=pdf
120. <https://dhtn.ttxvn.org.vn/tintuc/so-lieu-ve-cac-co-quan-bao-chi-viet-nam-nam-2022-10967>
121. <https://docs.un.org/en/a/res/41/128?utm>
122. <https://laichau.gov.vn/tin-tuc-su-kien/so-nganh-huyen-thanh-pho/xay-dung-van-hoa-con-nguoi-lai-chau-vua-dam-da-ban-sac-vua-hien-dai>
123. <https://langson.gov.vn/tin-moi/doan-cong-tac-bo-dan-toc-va-ton-giao-lam-viec-tai-lang-son>
124. <https://laocai.gov.vn/tin-trong-tinh/lao-cai-trien-khai-dong-bo-cac-chinh-sach-dan-toc-thuc-day-phat-trien-vung-dong-bao-dan-toc-thie-1560853>
125. <https://opendatacharter.org/principles/>
126. <https://plato.stanford.edu/entries/capability-approach>
127. <https://sdgs.un.org/2030agenda?utm>
128. <https://sodantocvatongiao.tuyenquang.gov.vn/vi/tin-bai/tuyen-quang-ty-le-ho-ngheo-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-giam-binh-quan-tu-4-tro-len>
129. <https://tuyengiaocaobang.vn/index.php/tin-tuc-su-kien/hoi-nghi-tong-ket-15-nam-thuc-hien-de-an-trang-bi-sach-cho-co-so-xa-phuong-thi-tran-2009-2023-1307>
130. https://www.article19.org/data/files/RTI_Principles_Updated_EN.pdf
131. <http://www.cema.gov.vn/thong-bao/ket-qua-dieu-tra-thu-thap-thong-tin-ve-thuc-trang-kinh-te-xa-hoi-cua-53-dan-toc-thieu-so-nam-2024.htm>

132. <https://www.oecd.org/en/topics/digital-divides.html>
133. <https://www.ohchr.org/en/documents/general-comments-and-recommendations/general-comment-no34-article-19-freedoms-opinion-and>
134. <https://www.undp.org/digital/standards/2-bridge-digital-divide>
135. <https://www.unesco.org/en/digital-education>

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT XÃ HỘI HỌC VÀ THIẾT KẾ MẪU ĐIỀU TRA

Để có cơ sở thực tiễn phục vụ phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMPB Việt Nam, luận án sử dụng phương pháp khảo sát xã hội học bằng bảng hỏi đối với hai nhóm chủ thể có liên quan trực tiếp đến quá trình thực hiện quyền TCTT, gồm: đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đang công tác trong hệ thống CQNN và người dân là người DTTS từ đủ 18 tuổi trở lên.

Việc lựa chọn hai nhóm đối tượng này nhằm tiếp cận vấn đề từ cả hai phía: phía chủ thể có trách nhiệm công khai, cung cấp, hướng dẫn và tổ chức thực hiện pháp luật về TCTT; và phía chủ thể thụ hưởng, trực tiếp thực hiện quyền TCTT trong đời sống thực tế. Cách tiếp cận này cho phép đối chiếu giữa “khả năng cung cấp thông tin” của cơ quan công quyền với “khả năng tiếp cận, tiếp nhận và sử dụng thông tin” của người dân, từ đó làm rõ hơn bản chất xã hội của quyền TCTT trong điều kiện đặc thù của vùng DTTS.

Khảo sát được tiến hành trực tiếp tại ba tỉnh: Thái Nguyên, Tuyên Quang và Yên Bái, với tổng số 600 phiếu. Mỗi tỉnh khảo sát 200 phiếu, trong đó 100 phiếu dành cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và 100 phiếu dành cho người dân là người DTTS. Như vậy, tổng số phiếu dành cho nhóm cán bộ, công chức, viên chức là 300 phiếu; tổng số phiếu dành cho nhóm người dân là người DTTS là 300 phiếu. Về mặt thiết kế, đây là mẫu khảo sát phân tầng theo hai tiêu chí cơ bản là địa bàn tỉnh và nhóm đối tượng điều tra. Trong từng tỉnh, việc lựa chọn mẫu tiếp tục được triển khai theo hướng kết hợp giữa chọn mẫu mục đích và chọn mẫu thuận tiện có kiểm soát, nhằm bảo đảm vừa phù hợp với điều kiện khảo sát thực tế, vừa phản ánh được những dạng địa bàn và nhóm xã hội tiêu biểu có liên quan đến việc bảo đảm quyền TCTT.

Đối với nhóm cán bộ, công chức, viên chức, khảo sát được thực hiện đối với những người đang công tác ở cả ba cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Cách lựa chọn này xuất phát từ đặc điểm của quyền TCTT là một quyền được bảo đảm thông qua hoạt động công vụ ở nhiều tầng nấc quản lý khác nhau. Cấp tỉnh có vai trò ban hành, chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện; cấp huyện là cấp trung gian trong quản lý, điều phối và kiểm tra; cấp xã là cấp trực tiếp gần dân nhất, nơi người dân thường xuyên tiếp xúc, tìm kiếm, yêu cầu và tiếp nhận thông tin. Việc khảo sát đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở cả ba cấp giúp luận án nhận diện rõ hơn sự khác biệt trong nhận thức pháp luật, trách nhiệm công vụ, phương thức công khai, CCTT và những khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Đồng thời, cách thiết kế này cũng góp phần hạn chế tình trạng chỉ nhìn nhận vấn đề từ một cấp hành chính duy nhất, từ đó tăng độ tin cậy và tính toàn diện của dữ liệu.

Đối với nhóm người dân là người DTTS, luận án lựa chọn ba dạng địa bàn và nhóm xã hội có tính chất khác biệt rõ nét. Tại tỉnh Yên Bái, 100 phiếu được khảo sát đối với người DTTS đang sinh sống tại thành phố Yên Bái. Đây là nhóm cư dân DTTS trong môi trường đô thị hoặc cận đô thị, có điều kiện tiếp cận hạ tầng thông tin, dịch vụ công, internet và các thiết chế hành chính thuận lợi hơn so với khu vực vùng sâu, vùng xa. Tại tỉnh Tuyên Quang, 100 phiếu được khảo sát đối với người DTTS sinh sống tại các thôn, bản của huyện Lâm Bình, là địa bàn miền núi xa trung tâm, cách thành phố Tuyên Quang khoảng 150 km. Nhóm đối tượng này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì phản ánh tương đối rõ những rào cản điển hình của vùng sâu, vùng xa, như khoảng cách địa lý, hạ tầng thông tin hạn chế, dân cư phân tán, khác biệt ngôn ngữ và điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn. Tại tỉnh Thái Nguyên, 100 phiếu được khảo sát đối với sinh viên là người DTTS của Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên. Đây là nhóm người DTTS trẻ, có trình độ học vấn cao hơn mặt bằng chung, có điều kiện tiếp cận công nghệ số, môi trường giáo dục và thông tin hiện đại hơn, qua đó giúp luận án có thêm căn cứ so sánh về khả năng TCTT giữa các nhóm DTTS trong những bối cảnh xã hội khác nhau.

Xét từ góc độ xã hội học, việc lựa chọn ba nhóm địa bàn và ba dạng không gian xã hội nêu trên không nhằm tạo ra một mẫu đại diện thống kê cho toàn bộ vùng TDVMNPB, mà hướng tới mục tiêu xây dựng một mẫu khảo sát có tính so sánh, qua đó làm rõ sự khác biệt về điều kiện bảo đảm quyền TCTT giữa các bối cảnh: đô thị, miền núi và trí thức trẻ DTTS. Nói cách khác, mẫu điều tra của luận án có giá trị nổi bật ở khả năng phản ánh sự đa dạng của trải nghiệm TCTT, nhưng cũng có giới hạn nhất định về mức độ khái quát hóa tuyệt đối cho toàn bộ dân cư DTTS trong vùng. Việc chỉ ra rõ giới hạn này không làm giảm giá trị của khảo sát, mà ngược lại, thể hiện sự chuẩn mực về phương pháp nghiên cứu.

Về công cụ khảo sát, luận án sử dụng hai loại phiếu khảo sát riêng biệt cho hai nhóm đối tượng. Phiếu khảo sát dành cho cán bộ, công chức, viên chức tập trung vào các nhóm nội dung chủ yếu như: nhận thức về quyền TCTT và trách nhiệm CCTT; thực trạng công khai, cung cấp và hướng dẫn người dân TCTT; hình thức, kênh và mức độ thuận lợi trong CCTT; những khó khăn, hạn chế trong quá trình thực hiện nhiệm vụ; và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền TCTT cho đồng bào DTTS. Phiếu khảo sát dành cho người dân là người DTTS tập trung vào các nhóm nội dung: mức độ hiểu biết về quyền TCTT; nhu cầu thông tin trong đời sống; nguồn và kênh TCTT chủ yếu; khả năng tiếp cận, tiếp nhận và sử dụng thông tin; những rào cản trong quá trình TCTT; mức độ hài lòng đối với việc CCTT của CQNN; và kiến nghị, mong muốn của người dân. Các câu hỏi trong phiếu được thiết kế chủ yếu dưới dạng câu hỏi đóng, câu hỏi lựa chọn và một số câu hỏi mở ngắn nhằm thuận lợi cho việc mã hóa, xử lý dữ liệu và phân tích so sánh giữa các nhóm đối tượng.

Về tổ chức điều tra, khảo sát được thực hiện bằng hình thức hỏi trực tiếp theo bảng hỏi cấu trúc sẵn. Cách thức này phù hợp với đặc điểm của đối tượng khảo sát, nhất là đối với người DTTS ở địa bàn miền núi, nơi trình độ học vấn, khả năng sử dụng tiếng phổ

thông và mức độ quen thuộc với phiếu điều tra có thể không đồng đều. Việc hỏi trực tiếp giúp người hỏi giải thích rõ câu hỏi, hạn chế hiểu sai, đồng thời nâng cao tỷ lệ hoàn thành phiếu. Trong quá trình thu thập thông tin, nguyên tắc tự nguyện, ẩn danh và chỉ sử dụng dữ liệu cho mục đích nghiên cứu được quán triệt nhằm giảm thiểu tâm lý e ngại hoặc trả lời theo định hướng xã hội mong đợi.

Tóm lại, phương pháp khảo sát xã hội học và thiết kế mẫu điều tra của luận án được xây dựng theo hướng kết hợp giữa tính mục đích, tính so sánh và tính khả thi trong điều kiện nghiên cứu thực tế. Mặc dù chưa hướng tới một mẫu xác suất đại diện cho toàn vùng, nhưng cách lựa chọn địa bàn, nhóm đối tượng và cấu trúc bảng hỏi đã tạo cơ sở dữ liệu thực tiễn có giá trị để phân tích sâu về những khác biệt trong điều kiện, khả năng và mức độ bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS ở các bối cảnh xã hội khác nhau. Đây là cơ sở quan trọng để luận án nhận diện đúng thực trạng, chỉ ra các vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp phù hợp, có căn cứ khoa học và gắn với đặc thù của địa bàn nghiên cứu.

Phụ lục 2
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
VIỆN QUYỀN CON NGƯỜI

PHIẾU KHẢO SÁT

(Dùng cho cán bộ, công chức, viên chức)

Mục đích việc tổ chức điều tra, khảo sát về “**Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc**” nhằm tìm hiểu nhận thức và việc thực hiện chính sách, pháp luật về tiếp cận thông tin của cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước. Kết quả điều tra, khảo sát có thể đề xuất với các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương tiếp tục hoàn thiện pháp luật, chính sách để bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền tiếp cận thông tin của người dân nói chung và đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng.

Việc cung cấp thông tin này là hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy, chỉ xin Ông/Bà vui lòng trả lời câu hỏi có sẵn mà không cần ghi tên vào phiếu.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

Ngày điều phiếu:tháng 4 năm 2024.

Địa bàn điền phiếu: xã (phường, thị trấn).....huyện.....tỉnh

I. Thông tin về người điền phiếu hỏi (Đánh dấu (x) vào ô ☐ tương ứng)

Câu 1	Tuổi	1. Dưới 30	☐ 1
		2. Từ 30 đến 39	☐ 2
		3. Từ 40 đến 49	☐ 3
		4. Từ 50 tuổi trở lên	☐ 4
Câu 2	Cơ quan	1. Khối cơ quan Đảng	☐ 1
		2. Khối cơ quan chính quyền	☐ 2
		3. Khối cơ quan đoàn thể	☐ 3
Câu 3	Chức vụ hiện nay	1. Lãnh đạo, quản lý	☐ 1
		2. Không là lãnh đạo, quản lý	☐ 2

II. Nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức về quyền tiếp cận thông tin (Đánh dấu (x) vào ô ☐ tương ứng)

Câu 1	Theo Ông/Bà, quyền tiếp cận thông tin được ghi nhận trong văn bản nào? (có thể chọn nhiều đáp án)	1. Tuyên ngôn, Công ước quốc tế	☐ 1
		2. Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Việt Nam	☐ 2
		3. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam	☐ 3
Câu 2	Ông/Bà hiểu quyền được tiếp cận thông tin là?	1. Một trong những quyền cơ bản, quan trọng của con người	☐ 1

	(có thể chọn nhiều đáp án)	2. Công dân được tiếp nhận thông tin do cơ quan nhà nước nắm giữ	☐ 2
		3. Công dân được chủ động tìm kiếm, tiếp cận và phổ biến thông tin do cơ quan nhà nước nắm giữ	☐ 3
		4. Công dân được đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp thông tin của cơ quan nhà nước	☐ 4
		5. Công dân được yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin	☐ 5
Câu 3	Ông/Bà có biết Luật Tiếp cận thông tin được Quốc hội ban hành năm 2016 và có hiệu lực từ năm 2018 không?	1. Có biết	☐ 1
		2. Không biết	☐ 2
Câu 4	Ông/Bà đã được tham gia các Hội nghị tuyên truyền, lớp tập huấn, bồi dưỡng về Luật Tiếp cận thông tin lần nào chưa?	1. Đã tham gia	☐ 1
		2. Chưa tham gia	☐ 2
Câu 5	Theo Ông/Bà, việc cung cấp thông tin cho người dân có phải là trách nhiệm của cơ quan nhà nước không?	1. Có	☐ 1
		2. Không	☐ 2
Câu 6	Cơ quan Ông/Bà có ban hành và công bố công khai Quy chế nội bộ về tổ chức cung cấp thông tin thuộc phạm vi trách nhiệm của mình không?	1. Có	☐ 1
		2. Không	☐ 2
		3. Không biết	☐ 3
Câu 7	Cơ quan Ông/Bà có phân công và công khai đầu mối cung cấp thông tin gồm tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử của cơ quan hoặc người làm đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin không?	1. Có	☐ 1
		2. Không	☐ 2
		3. Không biết	☐ 3
Câu 8	Cơ quan Ông/Bà có mở sổ theo dõi và xây dựng báo cáo tình hình thực hiện quyền tiếp cận thông tin không?	1. Có	☐ 1
		2. Không	☐ 2
		3. Không biết	☐ 3
Câu 9	Cơ quan Ông/Bà có lập, duy trì và cập nhật danh mục thông tin phải	1. Có	☐ 1
		2. Không	☐ 2

	được công khai và thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện không?	3. Không biết	☐ 3
Câu 10	Cơ quan Ông/Bà công khai thông tin cho người dân bằng hình thức nào? (có thể chọn nhiều đáp án)	1. Đăng tải trên website của cơ quan, đơn vị	☐ 1
		2. Công khai trên phương tiện thông tin đại chúng	☐ 2
		3. Đăng Công báo	☐ 3
		4. Niêm yết tại trụ sở cơ quan, đơn vị và địa điểm khác	☐ 4
		5. Qua tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí	☐ 5
		6. Thông qua người phát ngôn của cơ quan, đơn vị	☐ 6
		7. Trên mạng xã hội (Facebook, Zalo, YouTube.....)	☐ 7
		8. Hệ thống loa truyền thanh ở cơ sở	☐ 8
Câu 11	Cơ quan Ông/Bà có bố trí, trang bị chỗ tiếp công dân để cung cấp thông tin cho tổ chức và cá nhân người dân tộc thiểu số không?	1. Có	☐ 1
		2. Không	☐ 2
Câu 12	Cơ quan Ông/Bà cung cấp thông tin theo yêu cầu của người dân bằng hình thức nào? (có thể chọn nhiều đáp án)	1. Trực tiếp tại trụ sở cơ quan, đơn vị	☐ 1
		2. Qua mạng điện tử	☐ 2
		3. Qua dịch vụ bưu chính	☐ 3
		4. Qua số fax	☐ 4
Câu 13	Cơ quan Ông/Bà có thực hiện công khai thông tin và cung cấp thông tin theo yêu cầu của người dân tộc thiểu số không?	1. Có	☐ 1
		2. Không	☐ 2
Câu 14	Theo Ông/Bà, nếu cơ quan nhà nước không cung cấp thông tin theo yêu cầu của người dân thì người dân có quyền khiếu nại, khởi kiện, tố cáo cơ quan nhà nước không?	1. Có	☐ 1
		2. Không	☐ 2
Câu 15	Cơ quan Ông/Bà có các thiết bị nghe, nhìn, các thiết bị phụ trợ và phương tiện kỹ thuật khác để hỗ trợ	1. Có	☐ 1
		2. Không	☐ 2

	người dân tộc thiểu số tiếp cận thông tin không?		
Câu 16	Ông/Bà có sẵn sàng cung cấp thông tin (không phải văn bản mật) của cơ quan mình khi được người dân tộc thiểu số yêu cầu không?	1. Có	☐ 1
		2. Không	☐ 2
Câu 17	Cơ quan Ông/Bà có bố trí cán bộ, công chức, viên chức hướng dẫn, giải thích và giúp đỡ người dân tộc thiểu số điền phiếu, ký phiếu yêu cầu cung cấp thông tin không?	1. Có	☐ 1
		2. Không	☐ 2
Câu 18	Cơ quan Ông/Bà có cán bộ, công chức, viên chức nghe hiểu và nói được tiếng của đồng bào dân tộc thiểu số không?	1. Có	☐ 1
		2. Không	☐ 2
Câu 19	Cơ quan Ông/Bà cung cấp thông tin cho tổ chức, cá nhân người dân tộc thiểu số bằng ngôn ngữ hoặc chữ viết nào?	1. Chỉ có tiếng Việt	☐ 1
		2. Có cả tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số	☐ 2
Câu 20	Ông/Bà cho biết quan điểm của mình về việc cung cấp thông tin cho người dân tộc thiểu số?	1. Cần phải ưu tiên hơn dân tộc Kinh	☐ 1
		2. Thực hiện như với dân tộc Kinh	☐ 2

Xin trân trọng cảm ơn Ông/Bà đã cung cấp thông tin!

Phụ lục 3
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
VIỆN QUYỀN CON NGƯỜI

PHIẾU KHẢO SÁT
(Dùng cho người dân tộc thiểu số)

Mục đích việc tổ chức điều tra, khảo sát về **“Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc”** nhằm tìm hiểu nhận thức và việc thực hiện chính sách, pháp luật về tiếp cận thông tin của người dân (đồng bào dân tộc thiểu số). Kết quả điều tra, khảo sát có thể đề xuất với các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương tiếp tục hoàn thiện pháp luật, chính sách để bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền tiếp cận thông tin của người dân nói chung và đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng.

Việc cung cấp thông tin này là hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy, chỉ xin Ông/Bà vui lòng trả lời câu hỏi có sẵn mà không cần ghi tên vào phiếu. Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

Ngày điều phiếu:tháng 4 năm 2024.

Địa bàn điền phiếu: xã (phường, thị trấn)..... huyện.....tỉnh

I. Thông tin về người điền phiếu hỏi (Đánh dấu (x) vào ô ☐ tương ứng)

Câu 1	Tuổi	1. Dưới 30	☐ 1
		2. Từ 30 đến 39	☐ 2
		3. Từ 40 đến 49	☐ 3
		4. Từ 50 tuổi trở lên	☐ 4
Câu 2	Trình độ học vấn	1. Trung học phổ thông trở xuống	☐ 1
		2. Trung cấp/Cao đẳng	☐ 2
		3. Đại học	☐ 3
		4. Trên Đại học	☐ 4

II. Nhận thức của người dân tộc thiểu số về quyền tiếp cận thông tin (Đánh dấu (x) vào ô ☐ tương ứng)

Câu 1	Theo Ông/Bà, quyền tiếp cận thông tin được ghi nhận trong văn bản nào? (có thể chọn nhiều đáp án)	1. Tuyên ngôn, Công ước quốc tế	☐ 1
		2. Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Việt Nam	☐ 2
		3. Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam	☐ 3
Câu 2	Ông/Bà hiểu quyền được tiếp cận thông tin là?	1. Một trong những quyền cơ bản, quan trọng của con người	☐ 1

	(có thể chọn nhiều đáp án)	2. Công dân được tiếp nhận thông tin do cơ quan nhà nước nắm giữ	☐ 2
		3. Công dân được chủ động tìm kiếm, tiếp cận và phổ biến thông tin do cơ quan nhà nước nắm giữ	☐ 3
		4. Công dân được đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp thông tin của cơ quan nhà nước	☐ 4
		5. Công dân được yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin	☐ 5
Câu 3	Ông/Bà có biết về Luật Tiếp cận thông tin được Quốc hội ban hành năm 2016 và có hiệu lực từ năm 2018 không? Nếu Ông/Bà biết thì biết bằng cách nào?	1. Không biết	☐ 1
		2. Có biết	☐ 2
		- Do Nhà nước tuyên truyền	☐ 3
		- Tự mình tìm hiểu	☐ 4
Câu 4	Theo Ông/Bà, việc cung cấp thông tin cho người dân tộc thiểu số có phải là trách nhiệm của cơ quan nhà nước không?	1. Có	☐ 1
		2. Không	☐ 2
Câu 5	Ông/Bà có dễ dàng tiếp cận thông tin của cơ quan nhà nước không?	1. Có	☐ 1
		2. Không	☐ 2
Câu 6	Ông/Bà đã yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin bằng “ Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin ” (theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin) lần nào chưa?	1. Đã yêu cầu	☐ 1
		2. Chưa yêu cầu	☐ 2
Câu 7	Ông/Bà thường gặp ai để yêu cầu cung cấp thông tin?	1. Lãnh đạo cơ quan	☐ 1
		2. Cán bộ, công chức	☐ 2
Câu 8	Ông/Bà thấy thái độ của cán bộ, công chức, viên chức khi được yêu cầu cung cấp thông tin như thế nào?	1. Thân thiện, nhiệt tình cung cấp thông tin	☐ 1
		2. Không thân thiện, không nhiệt tình cung cấp thông tin	☐ 2
Câu 9	Có lần nào cơ quan nhà nước từ chối cung cấp thông tin cho Ông/Bà mà không nói rõ lý do không?	1. Có	☐ 1
		2. Không	☐ 2

Câu 10	Ông/Bà đã thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện ra tòa án nhân dân khi không được cơ quan nhà nước cung cấp thông tin lần nào chưa?	1. Đã thực hiện	☐ 1
		2. Chưa thực hiện	☐ 2
Câu 11	Ông/Bà biết thông tin của Nhà nước thông qua hình thức nào? (Có thể chọn nhiều đáp án)	1. Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử	☐ 1
		2. Tiếp công dân của cơ quan nhà nước	☐ 2
		3. Niêm yết ở trụ sở cơ quan nhà nước	☐ 3
		4. Qua báo chí, xem tivi, nghe đài phát thanh	☐ 4
		5. Trên Internet, mạng xã hội: Facebook, Zalo, YouTube..	☐ 5
		6. Cuộc họp, hội nghị, tiếp xúc cử tri của đại biểu	☐ 6
		7. Trực tiếp đến cơ quan nhà nước yêu cầu	☐ 7
Câu 12	Ông/Bà muốn được tiếp cận thông tin chính trị nào? (Có thể chọn nhiều đáp án)	1. Chủ trương, đường lối của Đảng	☐ 1
		2. Chính sách, pháp luật của Nhà nước	☐ 2
		3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy nhà nước	☐ 3
		4. Thủ tục hành chính, quy trình giải quyết công việc	☐ 4
		5. Điều chỉnh địa giới hành chính ở địa phương	☐ 5
		6. Bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp	☐ 6
		7. Thứ tự xếp hạng của tỉnh mình so với các địa phương khác	☐ 7
		8. Việc thực hiện dân chủ ở cơ sở	☐ 8
Câu 13	Ông/Bà muốn được tiếp cận thông tin kinh tế nào? (Có thể chọn nhiều đáp án)	1. Vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng để sản xuất	☐ 1
		2. Đất ở, đất sản xuất	☐ 2
		3. Hỗ trợ, hướng dẫn sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp	☐ 3

		4. Hỗ trợ, hướng dẫn sản xuất công nghiệp, dịch vụ, thương mại	☐ 4
		5. Hỗ trợ, hướng dẫn đi lao động ở trong nước và nước ngoài	☐ 5
		6. Thu, chi ngân sách của chính quyền địa phương	☐ 6
		7. Đường giao thông, điện, nước phục vụ sản xuất	☐ 7
		8. Chính sách thuế, phí, lệ phí	☐ 8
		9. Quy hoạch sản xuất	☐ 9
		10. Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	☐ 10
Câu 14	Ông/Bà muốn được tiếp cận thông tin văn hóa - xã hội nào? (Có thể chọn nhiều đáp án)	1. Giáo dục và đào tạo	☐ 1
		2. Y tế, chăm sóc sức khỏe	☐ 2
		3. Lao động và việc làm	☐ 3
		4. Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc	☐ 4
		5. Dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai	☐ 5
		6. Bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm	☐ 6
		7. An ninh trật tự, phòng, chống tội phạm	☐ 7
		8. Bình đẳng giới	☐ 8
		9. Quản lý, sử dụng các khoản cứu trợ, trợ cấp xã hội	☐ 9
		10. Quản lý, sử dụng các khoản đóng góp của Nhân dân	☐ 10
Câu 15	Ông/Bà muốn cơ quan nhà nước cung cấp thông tin cho mình bằng hình thức nào nhất? (Có thể chọn nhiều đáp án)	1. Niêm yết tại trụ sở cơ quan nhà nước	☐ 1
		2. Qua hệ thống loa truyền thanh cơ sở	☐ 2
		3. Qua báo, đài phát thanh, truyền hình	☐ 3
		4. Qua mạng xã hội (Facebook, Zalo, YouTube....)	☐ 4
		5. Qua tiếp xúc cử tri của đại biểu	☐ 5

Câu 16	Ông/Bà thường đến cơ quan, tổ chức nào để yêu cầu cung cấp thông tin? (Có thể chọn nhiều đáp án)	1. Các cơ quan của Đảng	☐ 1
		2. Ủy ban nhân dân các cấp	☐ 2
		3. Hội đồng nhân dân các cấp	☐ 3
		4. Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh	☐ 4
		5. Các Phòng, Ban cấp huyện	☐ 5
		6. Tòa án, Viện Kiểm sát	☐ 6
		7. Mặt trận Tổ quốc các cấp	☐ 7
		8. Các tổ chức chính trị - xã hội	☐ 8
Câu 17	Địa phương nơi Ông/Bà cư trú có dùng tiếng dân tộc thiểu số để tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước không?	1. Có	☐ 1
		2. Không	☐ 2
Câu 18	Thông tin do cơ quan nhà nước cung cấp có dùng tiếng dân tộc mà Ông/Bà đang sử dụng không?	1. Có	☐ 1
		2. Không	☐ 2
Câu 19	Ông/Bà đánh giá về cơ sở hạ tầng cung cấp thông tin (<i>phòng tiếp dân, thiết bị nghe, nhìn, sao, chụp tài liệu...</i>) của cơ quan nhà nước hiện nay như thế nào?	1. Đạt yêu cầu	☐ 1
		2. Chưa đạt yêu cầu	☐ 2
Câu 20	Nếu cơ quan nhà nước không cung cấp thông tin Ông/Bà có khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện ra tòa không? (Có thể chọn nhiều đáp án)	1. Có	☐ 1
		2. Không, vì lý do sau:	
		- Không biết thủ tục khiếu kiện	☐ 1
		- Thủ tục khiếu kiện phức tạp	☐ 2
		- Không đem lại kết quả	☐ 3
		- Không có kinh phí	☐ 4
		- Ngại va chạm	☐ 5

Xin trân trọng cảm ơn Ông/Bà đã cung cấp thông tin!

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP
KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
(Tuyên Quang, Thái Nguyên, Yên Bái)

Câu	Thông tin câu hỏi	Nội dung trả lời	Số lượng phiếu trả lời
I. Thông tin về người điền phiếu hỏi			
Câu 1	Tuổi	1. Dưới 30	45
		2. Từ 30 đến 39	171
		3. Từ 40 đến 49	77
		4. Từ 50 tuổi trở lên	7
Câu 2	Cơ quan	1. Khối cơ quan Đảng	28
		2. Khối cơ quan chính quyền	126
		3. Khối cơ quan đoàn thể	146
Câu 3	Chức vụ hiện nay	1. Lãnh đạo, quản lý	87
		2. Không là lãnh đạo, quản lý	213
II. Nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức về quyền tiếp cận thông tin			
Câu 1	Theo Ông/Bà, quyền tiếp cận thông tin được ghi nhận trong văn bản nào? (có thể chọn nhiều đáp án)	1. Tuyên ngôn, Công ước quốc tế	83
		2. Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Việt Nam	119
		3. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam	250
Câu 2	Ông/Bà hiểu quyền được tiếp cận thông tin là? (có thể chọn nhiều đáp án)	1. Một trong những quyền cơ bản, quan trọng của con người	189
		2. Công dân được tiếp nhận thông tin do cơ quan nhà nước nắm giữ	120
		3. Công dân được chủ động tìm kiếm, tiếp cận và phổ biến thông tin do cơ quan nhà nước nắm giữ	156

Câu	Thông tin câu hỏi	Nội dung trả lời	Số lượng phiếu trả lời
		4. Công dân được đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp thông tin của cơ quan nhà nước	125
		5. Công dân được yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin	126
Câu 3	Ông/Bà có biết Luật Tiếp cận thông tin được Quốc hội ban hành năm 2016 và có hiệu lực từ năm 2018 không?	1. Có biết	240
		2. Không biết	60
Câu 4	Ông/Bà đã được tham gia các Hội nghị tuyên truyền, lớp tập huấn, bồi dưỡng về Luật Tiếp cận thông tin lần nào chưa?	1. Đã tham gia	137
		2. Chưa tham gia	163
Câu 5	Theo Ông/Bà, việc cung cấp thông tin cho người dân có phải là trách nhiệm của cơ quan nhà nước không?	1. Có	280
		2. Không	20
Câu 6	Cơ quan Ông/Bà có ban hành và công bố công khai Quy chế nội bộ về tổ chức cung cấp thông tin thuộc phạm vi trách nhiệm của mình không?	1. Có	207
		2. Không	56
		3. Không biết	37
Câu 7	Cơ quan Ông/Bà có phân công và công khai đầu mối cung cấp thông tin gồm tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử của cơ quan hoặc người làm đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin không?	1. Có	243
		2. Không	36
		3. Không biết	21
Câu 8	Cơ quan Ông/Bà có mở sổ theo dõi và xây dựng báo cáo tình hình thực hiện quyền tiếp cận thông tin không?	1. Có	163
		2. Không	82
		3. Không biết	55
Câu 9	Cơ quan Ông/Bà có lập, duy trì và cập nhật danh mục thông tin phải được công khai và thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện không?	1. Có	218
		2. Không	46
		3. Không biết	36

Câu	Thông tin câu hỏi	Nội dung trả lời	Số lượng phiếu trả lời
Câu 10	Cơ quan Ông/Bà công khai thông tin cho người dân bằng hình thức nào? <i>(có thể chọn nhiều đáp án)</i>	1. Đăng tải trên website của cơ quan, đơn vị	188
		2. Công khai trên phương tiện thông tin đại chúng	154
		3. Đăng Công báo	30
		4. Niêm yết tại trụ sở cơ quan, đơn vị và địa điểm khác	193
		5. Qua tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí	127
		6. Thông qua người phát ngôn của cơ quan, đơn vị	132
		7. Trên mạng xã hội (Facebook, Zalo, YouTube.....)	160
		8. Hệ thống loa truyền thanh ở cơ sở	130
Câu 11	Cơ quan Ông/Bà có bố trí, trang bị chỗ tiếp công dân để cung cấp thông tin cho tổ chức và cá nhân người dân tộc thiểu số không?	1. Có	258
		2. Không	42
Câu 12	Cơ quan Ông/Bà cung cấp thông tin theo yêu cầu của người dân bằng hình thức nào? <i>(có thể chọn nhiều đáp án)</i>	1. Trực tiếp tại trụ sở cơ quan, đơn vị	282
		2. Qua mạng điện tử	152
		3. Qua dịch vụ bưu chính	105
		4. Qua số fax	31
Câu 13	Cơ quan Ông/Bà có thực hiện công khai thông tin và cung cấp thông tin theo yêu cầu của người dân tộc thiểu số không?	1. Có	262
		2. Không	38
Câu 14	Theo Ông/Bà, nếu cơ quan nhà nước không cung cấp thông tin theo yêu cầu của người dân thì người dân có quyền khiếu nại, khởi kiện, tố cáo cơ quan nhà nước không?	1. Có	264
		2. Không	36

Câu	Thông tin câu hỏi	Nội dung trả lời	Số lượng phiếu trả lời
Câu 15	Cơ quan Ông/Bà có các thiết bị nghe, nhìn, các thiết bị phụ trợ và phương tiện kỹ thuật khác để hỗ trợ người dân tộc thiểu số tiếp cận thông tin không?	1. Có	180
		2. Không	120
Câu 16	Ông/Bà có sẵn sàng cung cấp thông tin (không phải văn bản mật) của cơ quan mình khi được người dân tộc thiểu số yêu cầu không?	1. Có	241
		2. Không	59
Câu 17	Cơ quan Ông/Bà có bố trí cán bộ, công chức, viên chức hướng dẫn, giải thích và giúp đỡ người dân tộc thiểu số điền phiếu, ký phiếu yêu cầu cung cấp thông tin không?	1. Có	260
		2. Không	40
Câu 18	Cơ quan Ông/Bà có cán bộ, công chức, viên chức nghe hiểu và nói được tiếng của đồng bào dân tộc thiểu số không?	1. Có	214
		2. Không	86
Câu 19	Cơ quan Ông/Bà cung cấp thông tin cho tổ chức, cá nhân người dân tộc thiểu số bằng ngôn ngữ hoặc chữ viết nào?	1. Chỉ có tiếng Việt	183
		2. Có cả tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số	117
Câu 20	Ông/Bà cho biết quan điểm của mình về việc cung cấp thông tin cho người dân tộc thiểu số?	1. Cần phải ưu tiên hơn dân tộc Kinh	128
		2. Thực hiện như với dân tộc Kinh	172

Phụ lục 5
BẢNG TỔNG HỢP
KẾT QUẢ KHẢO SÁT NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ
(Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái)

Câu	Thông tin câu hỏi	Nội dung trả lời	Số lượng phiếu trả lời
I. Thông tin về người điền phiếu hỏi			
Câu 1	Tuổi	1. Dưới 30	110
		2. Từ 30 đến 39	97
		3. Từ 40 đến 49	61
		4. Từ 50 tuổi trở lên	32
Câu 2	Trình độ học vấn	1. Trung học phổ thông trở xuống	98
		2. Trung cấp/Cao đẳng	45
		3. Đại học	149
		4. Trên Đại học	8
II. Nhận thức của người dân tộc thiểu số về quyền tiếp cận thông tin			
Câu 1	Theo Ông/Bà, quyền tiếp cận thông tin được ghi nhận trong văn bản nào? (có thể chọn nhiều đáp án)	1. Tuyên ngôn, Công ước quốc tế	109
		2. Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Việt Nam	83
		3. Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam	209
Câu 2	Ông/Bà hiểu quyền được tiếp cận thông tin là? (có thể chọn nhiều đáp án)	1. Một trong những quyền cơ bản, quan trọng của con người	155
		2. Công dân được tiếp nhận thông tin do cơ quan nhà nước nắm giữ	136
		3. Công dân được chủ động tìm kiếm, tiếp cận và phổ biến thông tin do cơ quan nhà nước nắm giữ	175
		4. Công dân được đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp thông tin của cơ quan nhà nước	141
		5. Công dân được yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin	126

Câu	Thông tin câu hỏi	Nội dung trả lời	Số lượng phiếu trả lời
Câu 3	Ông/Bà có biết về Luật Tiếp cận thông tin được Quốc hội ban hành năm 2016 và có hiệu lực từ năm 2018 không?	1. Không biết	96
		2. Có biết	204
Câu 4	Theo Ông/Bà, việc cung cấp thông tin cho người dân tộc thiểu số có phải là trách nhiệm của cơ quan nhà nước không?	1. Có	265
		2. Không	35
Câu 5	Ông/Bà có dễ dàng tiếp cận thông tin của cơ quan nhà nước không?	1. Có	241
		2. Không	59
Câu 6	Ông/Bà đã yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin bằng “Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin” (theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin) lần nào chưa?	1. Đã yêu cầu	75
		2. Chưa yêu cầu	225
Câu 7	Ông/Bà thường gặp ai để yêu cầu cung cấp thông tin?	1. Lãnh đạo cơ quan	73
		2. Cán bộ, công chức	227
Câu 8	Ông/Bà thấy thái độ của cán bộ, công chức, viên chức khi được yêu cầu cung cấp thông tin như thế nào?	1. Thân thiện, nhiệt tình cung cấp thông tin	259
		2. Không thân thiện, không nhiệt tình cung cấp thông tin	41
Câu 9	Có lần nào cơ quan nhà nước từ chối cung cấp thông tin cho Ông/Bà mà không nói rõ lý do không?	1. Có	51
		2. Không	249
Câu 10	Ông/Bà đã thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện ra tòa án nhân dân khi không được cơ quan nhà nước cung cấp thông tin lần nào chưa?	1. Đã thực hiện	42
		2. Chưa thực hiện	258
Câu 11	Ông/Bà biết thông tin của Nhà nước thông qua hình thức nào? (Có thể chọn nhiều đáp án)	1. Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử	171
		2. Tiếp công dân của cơ quan nhà nước	127
		3. Niêm yết ở trụ sở cơ quan nhà nước	128

Câu	Thông tin câu hỏi	Nội dung trả lời	Số lượng phiếu trả lời
		4. Qua báo chí, xem tivi, nghe đài phát thanh	193
		5. Trên Internet, mạng xã hội: Facebook, Zalo, YouTube..	204
		6. Cuộc họp, hội nghị, tiếp xúc cử tri của đại biểu	159
		7. Trực tiếp đến cơ quan nhà nước yêu cầu	49
Câu 12	Ông/Bà muốn được tiếp cận thông tin chính trị nào? <i>(Có thể chọn nhiều đáp án)</i>	1. Chủ trương, đường lối của Đảng	229
		2. Chính sách, pháp luật của Nhà nước	235
		3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy nhà nước	131
		4. Thủ tục hành chính, quy trình giải quyết công việc	178
		5. Điều chỉnh địa giới hành chính ở địa phương	98
		6. Bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp	134
		7. Thứ tự xếp hạng của tỉnh mình so với các địa phương khác	62
		8. Việc thực hiện dân chủ ở cơ sở	174
Câu 13	Ông/Bà muốn được tiếp cận thông tin kinh tế nào? <i>(Có thể chọn nhiều đáp án)</i>	1. Vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng để sản xuất	185
		2. Đất ở, đất sản xuất	180
		3. Hỗ trợ, hướng dẫn sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp	182
		4. Hỗ trợ, hướng dẫn sản xuất công nghiệp, dịch vụ, thương mại	126
		5. Hỗ trợ, hướng dẫn đi lao động ở trong nước và nước ngoài	100
		6. Thu, chi ngân sách của chính quyền địa phương	89
		7. Đường giao thông, điện, nước phục vụ sản xuất	134

Câu	Thông tin câu hỏi	Nội dung trả lời	Số lượng phiếu trả lời
		8. Chính sách thuế, phí, lệ phí	111
		9. Quy hoạch sản xuất	98
		10. Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	150
Câu 14	Ông/Bà muốn được tiếp cận thông tin văn hóa - xã hội nào? <i>(Có thể chọn nhiều đáp án)</i>	1. Giáo dục và đào tạo	192
		2. Y tế, chăm sóc sức khỏe	222
		3. Lao động và việc làm	197
		4. Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc	159
		5. Dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai	148
		6. Bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm	166
		7. An ninh trật tự, phòng, chống tội phạm	176
		8. Bình đẳng giới	141
		9. Quản lý, sử dụng các khoản cứu trợ, trợ cấp xã hội	126
		10. Quản lý, sử dụng các khoản đóng góp của Nhân dân	112
Câu 15	Ông/Bà muốn cơ quan nhà nước cung cấp thông tin cho mình bằng hình thức nào nhất? <i>(Có thể chọn nhiều đáp án)</i>	1. Niêm yết tại trụ sở cơ quan nhà nước	145
		2. Qua hệ thống loa truyền thanh cơ sở	172
		3. Qua báo, đài phát thanh, truyền hình	181
		4. Qua mạng xã hội (Facebook, Zalo, YouTube....)	207
		5. Qua tiếp xúc cử tri của đại biểu	154
Câu 16	Ông/Bà thường đến cơ quan, tổ chức nào để yêu cầu cung cấp thông tin? <i>(Có thể chọn nhiều đáp án)</i>	1. Các cơ quan của Đảng	68
		2. Ủy ban nhân dân các cấp	206
		3. Hội đồng nhân dân các cấp	61
		4. Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh	28
		5. Các Phòng, Ban cấp huyện	81
		6. Tòa án, Viện Kiểm sát	19
		7. Mặt trận Tổ quốc các cấp	79
		8. Các tổ chức chính trị - xã hội	129

Câu	Thông tin câu hỏi	Nội dung trả lời	Số lượng phiếu trả lời
Câu 17	Địa phương nơi Ông/Bà cư trú có dùng tiếng dân tộc thiểu số để tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước không?	1. Có	189
		2. Không	111
Câu 18	Thông tin do cơ quan nhà nước cung cấp có dùng tiếng dân tộc mà Ông/Bà đang sử dụng không?	1. Có	119
		2. Không	181
Câu 19	Ông/Bà đánh giá về cơ sở hạ tầng cung cấp thông tin (<i>phòng tiếp dân, thiết bị nghe, nhìn, sao, chụp tài liệu...</i>) của cơ quan nhà nước hiện nay như thế nào?	1. Đạt yêu cầu	169
		2. Chưa đạt yêu cầu	131
Câu 20	Nếu cơ quan nhà nước không cung cấp thông tin Ông/Bà có khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện ra tòa không? (<i>Có thể chọn nhiều đáp án</i>)	1. Có	92
		2. Không, vì lý do sau:	208
		- Không biết thủ tục khiếu kiện	89
		- Thủ tục khiếu kiện phức tạp	72
		- Không đem lại kết quả	57
		- Không có kinh phí	47
		- Ngại va chạm	57